



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC - HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU:
TỪ NHẬN THỨC ĐẾN HÀNH ĐỘNG**

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

ACADEMY OF JOURNALISM & COMMUNICATION

Địa chỉ: 36 Xuân Thủy, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC - HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN



BAN CHỈ ĐẠO

PGS, TS Phạm Minh Sơn
PGS, TS Lưu Văn Quảng
TS Nguyễn Đức Toàn

BAN BIÊN TẬP

PGS, TS Vũ Thanh Vân
ThS Vũ Thị Hồng Luyến
ThS Nguyễn Việt Hà
Phạm Thị Hằng
Nguyễn Thị Kiều Trinh

Địa chỉ: 36 Xuân Thủy - Cầu Giấy - Hà Nội

PHẦN I - BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

• ĐOÀN THỊ QUÝ

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường

3

• ĐINH XUÂN LÝ

Ứng phó với biến đổi khí hậu - Quan điểm của thế giới và Việt Nam

22

• NGUYỄN SONG TÙNG - LÊ VĂN HÀ - NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP

Tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu - Tiếp cận lý thuyết

35

• LÊ THỊ CHIÊN

Tiếp tục tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

55

• TẠ ĐÌNH THI

Bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển, thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững kinh tế biển

74

- **ĐỖ PHÚ HẢI**

Đổi mới chính sách đô thị tăng trưởng xanh ứng phó biến đổi khí hậu **88**

- **PHAN VĂN TÂN - PHAN TRỌNG NHUẬN**

Tăng trưởng xanh và phát triển kinh tế biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu **103**

- **NGÔ NGÂN HÀ - DƯƠNG HOÀNG ANH**

Tác động của ô nhiễm môi trường, FDI, năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam **114**

- **VŨ MẠNH HÙNG - LÊ TRỌNG HANH**

Thích ứng với biến đổi khí hậu trong bối cảnh hiện nay: Từ thực tiễn vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên **130**

- **NGUYỄN KIM TÔN - NGUYỄN T. KIM QUẾ**

Cuộc chiến tư tưởng về vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu ở một số nước phương Tây **144**

PHẦN II – KINH TẾ XANH, KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- **NGUYỄN ĐỨC HẠNH**

Xu hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn hiện nay và nỗ lực của Việt Nam **154**

- **NGUYỄN HỒNG QUÂN - LÊ QUANG DŨNG - NGUYỄN KIỀU LAN PHƯƠNG**

Kinh tế tuần hoàn thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững hài hòa với bảo vệ môi trường **172**

- **LÊ NGUYỄN ĐIỀU ANH**

Kinh tế tuần hoàn: Động lực cho phát triển bền vững ở Việt Nam **183**

- **NGUYỄN TẤN VINH - VÕ HỮU PHƯỚC**

Phát triển kinh tế tuần hoàn: kinh nghiệm của một số nước châu Âu và hàm ý chính sách đối với Việt Nam **197**

- **CAO THỊ HỒNG VINH - LÊ ĐỨC DUY**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào năng lượng tái tạo tại Việt Nam: Thực trạng và một số hàm ý chính sách **208**

- **ĐẶNG HOÀNG LINH - PHẠM T. THỤTHANH**

Xu thế chuyển đổi năng lượng tái tạo trên thế giới **223**

- **HOÀNG TRIỀU HOA**

Phát triển năng lượng tái tạo tại một số nước Asean và hàm ý cho Việt Nam **237**

- **HOÀNG THỊ XUÂN**

Kinh nghiệm cho Việt Nam từ chính sách phát triển năng lượng tái tạo của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản **249**

- **NGUYỄN THỊ SONG HÀ**

Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa góp phần thúc đẩy phát triển bền vững đất nước **260**

- **ĐINH THANH XUÂN**

Giáo dục, đào tạo với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển bền vững đất nước **277**

LỜI GIỚI THIỆU

Phát triển bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia, hướng tới sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo đảm chất lượng cuộc sống của con người. Trong những năm gần đây, tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học và những thách thức đối với tài nguyên thiên nhiên đang đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng xanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam đang từng bước triển khai nhiều chủ trương, chính sách nhằm tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế biển, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo. Những vấn đề này không chỉ có ý nghĩa đối với phát triển kinh tế - xã hội mà còn đặt ra yêu cầu về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy các giá trị văn hóa và tăng cường hợp tác, học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong quá trình hướng tới phát triển bền vững.

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu nghiên cứu, tham khảo về những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu, chúng tôi sưu tầm, tuyển chọn một số bài viết của các học giả, nhà nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, biên soạn ấn phẩm **Thông tin chuyên đề số 4/2026** với chủ đề **“Phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu: Từ**

nhận thức đến hành động”. Kết cấu thông tin chuyên đề gồm hai phần:

Phần I: *Bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu vì mục tiêu phát triển bền vững*

Phần II: *Kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và chuyển đổi năng lượng hướng tới phát triển bền vững*

Trong quá trình biên soạn ấn phẩm, chúng tôi có sử dụng một số tài liệu từ các tạp chí và internet mà chưa có điều kiện xin phép trực tiếp tác giả. Ấn phẩm chỉ sử dụng với mục đích làm tài liệu tham khảo nội bộ, không vì mục đích kinh doanh. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các tác giả.

Mặc dù Ban Biên tập đã hết sức cố gắng, song trong quá trình biên tập, không tránh khỏi khiếm khuyết. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP

PHẦN I
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ
THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
VỀ XÂY DỰNG VĂN HÓA BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

TS. ĐOÀN THỊ QUÝ
Viện Thông tin Khoa học xã hội,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: doanthiquy@yahoo.com

Ngày nhận bài: 22/9/2025; Ngày duyệt đăng: 15/10/2025

Tóm tắt: Xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường là mục tiêu quan trọng mà nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang hướng tới. Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước cũng rất coi trọng công tác bảo vệ môi trường. Dù chưa đưa ra hệ thống lý luận thống nhất về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường, nhưng Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những quan điểm rõ ràng và nhất quán về vấn đề này. Bài viết phân tích quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường thể hiện trong các văn kiện của Đảng, từ Đại hội Đảng lần thứ VI cho đến Đại hội Đảng lần thứ XIII, chỉ ra sự phát triển quan điểm đó của Đảng qua ba giai đoạn cụ thể: giai đoạn đặt nền

móng cho quan điểm của Đảng về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường (từ Đại hội VI-VIII); giai đoạn định hình quan điểm của Đảng về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường (từ Đại hội IX-XII) và giai đoạn thể chế hóa quan điểm của Đảng về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường (từ Đại hội XIII cho đến nay).

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam, Quan điểm, Văn hóa, Bảo vệ môi trường, Văn kiện

Abstract: Targeting a culture of environmental protection has been striven toward by many countries worldwide. The Communist Party and the State of Vietnam attach great importance to environmental protection. It can be argued that, while a unified theoretical system for building a culture of environmental protection has not yet been formulated, the Communist Party of Vietnam has articulated clear and consistent viewpoints on this matter. This article analyzes the Party's viewpoints on building the environmental culture as expressed in its official documents from the 6th to the 13th National Congress, and identifies them through three specific development stages: laying the foundation (from the 6th to the 8th National Congress); shaping the Party's conception (from the 9th to the 12th National Congress); and the current stage (from the 13th National Congress to the present).

Keywords: The Communist Party of Vietnam, Viewpoint, Culture, Protecting Environment, Documents

1. Mở đầu

Môi trường sinh thái đóng vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của nhân loại nói chung, sinh mệnh của mỗi quốc gia nói riêng. Đời sống con người càng được cải thiện, kinh tế càng phát triển thì vấn đề môi trường càng trở nên cấp bách và mang tính toàn cầu. Có thể nói, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đã và đang gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng cho môi trường, khiến môi trường ngày càng ô nhiễm. Ý thức được tầm quan trọng của môi trường và bảo vệ môi trường, Chỉ thị số 36/1998/CT-TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về *tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*⁽¹⁾ khẳng định: “Bảo vệ môi trường là một vấn đề sống còn của đất nước, của nhân loại; là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, gắn liền với cuộc đấu tranh xóa đói, giảm nghèo của mỗi nước, với cuộc đấu tranh vì hòa bình và tiến bộ xã hội trên phạm vi toàn thế giới”. Trong các văn kiện khác, Đảng ta luôn đề cao việc bảo vệ môi trường và dù chưa trực tiếp đề cập đến “văn hóa bảo vệ môi trường” hay “văn hóa môi trường” nhưng một số nội dung cơ bản của “văn hóa bảo vệ môi trường” đã được thể hiện ít nhiều trong các văn kiện Đại hội Đảng qua các kỳ đại hội. Đặc biệt, văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã thể hiện rõ và cụ thể quan điểm cốt lõi về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường của Đảng.

2. Sự phát triển nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường

“Văn hóa bảo vệ môi trường” hay “Văn hóa môi trường”

(environmental culture) là thuật ngữ xuất hiện từ những năm 1970 ở các nước phương Tây, nhưng theo một số nhà nghiên cứu, nội hàm của khái niệm này đã được thể hiện phần nào trong tư tưởng của một số học giả phương Đông từ cuối thế kỷ XIX. Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về “văn hóa môi trường” nhưng cơ bản, có thể hiểu “văn hóa môi trường” là “một hệ thống phức hợp các quy tắc, chuẩn mực và hình thức tổ chức được một xã hội hoặc một nhóm xã hội cùng chia sẻ, tiếp thu thông qua giáo dục và quá trình xã hội hóa, góp phần duy trì sự cân bằng môi trường. Văn hóa môi trường biểu hiện qua các chuẩn tắc, niềm tin, giá trị, khái niệm, tri thức, thói quen, thực hành, kỳ vọng, lối sống, thiết chế và các mô hình tổ chức kinh tế - xã hội, mà tổng thể của chúng bảo đảm tính bền vững môi trường của một cộng đồng” (Spinola, 2021). Có thể thấy, khái niệm “văn hóa môi trường” luôn gắn liền với giáo dục môi trường về phát triển bền vững và cư xử hài hòa với tự nhiên, dựa trên những quy tắc và giá trị của đạo đức sinh thái như công bằng xã hội, công bằng sinh thái...

Căn cứ vào mức độ thể hiện nội dung “văn hóa bảo vệ môi trường” và mức độ thể chế hóa định hướng, quan điểm của Đảng về bảo vệ môi trường thành chiến lược, chính sách và pháp luật,... có thể chia sự phát triển trong nhận thức của Đảng về bảo vệ môi trường và xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường từ Đổi mới cho đến nay thành ba giai đoạn như sau:

2.1. Giai đoạn đặt nền móng cho quan điểm của Đảng về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường (từ Đại hội VI đến Đại hội VIII)

Bước vào thời kỳ đổi mới (năm 1986), Việt Nam chuyển từ nền

kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bước chuyển này đã làm thay đổi đáng kể đời sống kinh tế và xã hội nước ta. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế giai đoạn này chưa làm nảy sinh những vấn đề nghiêm trọng về môi trường, do đó, Đảng ta chưa đưa ra những quan điểm nhấn mạnh việc bảo vệ môi trường, vấn đề bảo vệ môi trường chỉ mới được đề cập ở mức độ gắn liền với việc khai thác hiệu quả tài nguyên môi trường, đồng thời bước đầu ý thức được tình trạng suy thoái môi trường.

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI (năm 1986) khẳng định: “tài nguyên của đất nước chưa được khai thác tốt, lại bị sử dụng lãng phí, nhất là đất nông nghiệp và tài nguyên rừng; môi trường sinh thái bị phá hoại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005: 20). Tuy chưa đề cập rõ ràng đến bảo vệ môi trường, nhưng ngay ở thời kỳ này, Đảng đã có tư duy về phát triển bền vững, được thể hiện qua quan điểm: thống nhất giữa chính sách phát triển kinh tế và chính sách xã hội, tránh thái độ coi nhẹ chính sách xã hội và tư tưởng khai thác tài nguyên môi trường phải đề ý đến “cân bằng sinh thái”. Trong Văn kiện Đại hội VI, Đảng đưa ra định hướng: “trong việc khai thác, cần đề cao kỷ luật, giữ đúng quy trình kỹ thuật, có tính tới cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường sống” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005: 156).

Vấn đề bảo vệ môi trường được Đảng đề cập lần đầu tiên với tư cách là một trong những trụ cột của phát triển đất nước, gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta chính là ở Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VII (năm 1991). Theo đó, Đảng khẳng định: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển

văn hóa và bảo vệ môi trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005: 339). Một số nội dung của văn hóa bảo vệ môi trường đã được Đảng chỉ rõ: “Bảo vệ và sử dụng hợp lý các tài nguyên, cải thiện môi trường, ngăn chặn tình trạng hủy hoại đang diễn ra nghiêm trọng, chống xu hướng chạy theo tốc độ tăng trưởng và lợi ích trước mắt, gây hại cho môi trường”; “... Tuân thủ nghiêm ngặt việc bảo vệ môi trường, giữ gìn cân bằng sinh thái cho thế hệ hiện tại và mai sau” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005: 375, 376). Cũng ở văn kiện này, lần đầu tiên Đảng đưa ra cụm từ “cải thiện môi trường” và khẳng định bảo vệ môi trường không chỉ ở việc ngăn ngừa, phòng chống ô nhiễm môi trường, mà còn “cải thiện môi trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005: 481).

Tới Đại hội Đảng lần thứ VIII (năm 1996), Đảng tiếp tục thể hiện nhất quán quan điểm phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, đưa ra những định hướng cụ thể, sâu sắc hơn trong công tác bảo vệ môi trường: “Đánh giá chính xác tài nguyên quốc gia, từ đó đề xuất một chiến lược đúng đắn về khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên. Bảo đảm cơ sở khoa học và công nghệ cho việc khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái. Áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc kiểm soát, đánh giá và xử lý tác động môi trường, ưu tiên các công nghệ sạch, tốn ít nguyên, nhiên liệu. Đề xuất các phương pháp khoa học và ứng dụng các phương tiện kỹ thuật để hạn chế hậu quả thiên tai” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005: 706).

Chỉ thị số 36/1998/CT-TW - *Chỉ thị đầu tiên của Đảng về bảo*

vệ môi trường cũng được ban hành trong giai đoạn này. Dựa trên việc nhấn mạnh tầm quan trọng của bảo vệ môi trường đối với sự phát triển của đất nước và thế giới, chỉ thị này khẳng định: “Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện môi trường của những nơi, những vùng đã bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở các khu công nghiệp, đô thị và nông thôn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, tiến hành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” và “Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Coi phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm là nguyên tắc chủ đạo kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên. Kết hợp phát huy nội lực với tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững”.

Có thể thấy, ở giai đoạn này, Đảng đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản, đặt nền móng cho việc xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường. So với các kỳ Đại hội trước, Văn kiện Đại hội VIII và Chỉ thị số 36/1998/ CT-TW cho thấy một số điểm mới, thể hiện sự tiến bộ trong quan điểm của Đảng về công tác bảo vệ môi trường, trong đó có một số nội dung của công tác bảo vệ môi trường gắn liền với phát triển bền vững. Đây là lần đầu tiên Đảng sử dụng thuật ngữ “phát triển bền

vững”, qua đó, cho thấy quan điểm của Đảng về văn hóa bảo vệ môi trường cũng đã được thể hiện rõ. Đồng thời, Đảng cũng chỉ rõ bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Nói cách khác, Đảng đã làm rõ chủ thể bảo vệ môi trường trong xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường.

Giai đoạn này cũng đánh dấu những chủ trương, đường lối của Đảng về bảo vệ môi trường đã được thể chế hóa thành quy định, pháp luật. Nếu như năm 1986, ở Việt Nam, hầu như chưa có quy định cụ thể nào về phòng, chống ô nhiễm môi trường và kiểm soát suy thoái môi trường, thì đến năm 1993, với sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước Việt Nam đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Giai đoạn định hình quan điểm của Đảng về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường (từ Đại hội IX đến Đại hội XII)

Đại hội IX (năm 2001) đã kế thừa những quan điểm tiên bộ của Đảng về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững từ các kỳ đại hội trước. Văn kiện Đại hội IX tiếp tục khẳng định bảo vệ môi trường là một trong những trụ cột của phát triển bền vững và gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, “kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ và cải thiện môi trường theo hướng phát triển bền vững; tiến tới bảo đảm cho mọi người dân đều được sống trong môi trường có chất lượng tốt về không khí, đất, nước, cảnh quan và các nhân tố môi trường tự nhiên khác đạt chuẩn mực tối thiểu do Nhà nước quy định” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005: 1067). Có thể thấy, Đảng luôn khẳng định phát triển kinh tế phải song hành

với phát triển xã hội, đảm bảo tăng trưởng kinh tế gắn liền với những giá trị tiên bộ về xã hội và môi trường. Nói cách khác, Đảng luôn hướng tới phát triển bền vững, đồng bộ cả 3 mục tiêu: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã tiếp tục khẳng định: “Bảo vệ và cải tạo môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, tăng cường quản lý nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức trách nhiệm của mọi người dân. Chủ động gắn kết yêu cầu cải thiện môi trường trong những quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội, coi yêu cầu về môi trường là một tiêu chí quan trọng đánh giá giải pháp phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005: 966). Như vậy, so với những kỳ Đại hội trước, ở Đại hội IX, tiêu chí bảo vệ môi trường, những yêu cầu về môi trường đã được Đảng nhấn mạnh là tiêu chí quan trọng để đánh giá phát triển. Quan điểm của Đảng về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững trong Đại hội IX được xem là “cơ sở lý luận khoa học để Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 về định hướng Chiến lược về phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Đây là văn bản pháp lý đầu tiên của Nhà nước ta về phát triển bền vững ở Việt Nam...” (Nguyễn Văn Động, 2014: 23).

Thực hiện các định hướng, chủ trương của Đảng, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu quan trọng trong bảo vệ môi trường, tuy nhiên vẫn còn tồn tại những hạn chế. Trên cơ sở thẳng thắn chỉ ra những nguyên nhân của tồn tại trong công tác bảo vệ môi trường, Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về *bảo*

vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước⁽²⁾ đã đưa ra định hướng trong xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường: “Xây dựng nước ta trở thành một nước có môi trường tốt, có sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ công bằng xã hội và bảo vệ môi trường: mọi người đều có ý thức bảo vệ môi trường, sống thân thiện với thiên nhiên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2004: 3).

Đại hội X (năm 2006) tiếp tục đưa ra những chủ trương mới về bảo vệ môi trường. Nếu ở Đại hội IX, bảo vệ môi trường được xem là một trụ cột trong phát triển bền vững, nhưng chưa đề ra chỉ tiêu cụ thể về môi trường (mới chỉ đưa ra chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội) thì đến Đại hội X, lần đầu tiên Đảng đề ra chỉ tiêu cụ thể về môi trường trong báo cáo phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006-2010, trong đó đưa ra các chỉ tiêu về môi trường vào năm 2010 như: tỷ lệ che phủ rừng, tỷ lệ dân cư thành thị và nông thôn sử dụng nước sạch, tỷ lệ cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ sạch...

Cũng như các kỳ đại hội trước, Đại hội lần thứ XI (năm 2011), Đảng khẳng định tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị, xã hội trong việc bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trước tình trạng biến đổi khí hậu (BĐKH) ngày càng trầm trọng và Việt Nam được xem là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH, Đảng đã nhấn mạnh nhiệm vụ đối phó với BĐKH bên cạnh đề cao việc bảo vệ và cải thiện môi trường. Văn kiện Đại hội XI khẳng định: “Phát triển kinh tế - xã hội phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chú trọng ứng phó với BĐKH”; “Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của hệ

thống chính trị, toàn xã hội và của mọi công dân. Kết hợp chặt chẽ giữa kiểm soát, ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm với khôi phục và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo và ứng phó với sự BĐKH, các thảm họa thiên nhiên. Tăng cường quản lý, bảo vệ và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên quốc gia” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011: 42, 43); “Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh. Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với BĐKH” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011: 99).

Ở Đại hội Đảng lần thứ XII (năm 2016), vấn đề ứng phó với BĐKH cũng được Đảng coi là một nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài. Để bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với BĐKH, Đảng đã nêu nhiều chủ trương cụ thể như: điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường; tăng cường nghiên cứu; ưu tiên cho các dự án đáp ứng với biến đổi khí hậu; hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng xanh, thân thiện với môi trường; nâng cao năng lực quản lý về quy hoạch đô thị, đảm bảo phát triển bền vững; nâng cao năng lực dự báo, giám sát BĐKH; phát huy vai trò của cộng đồng, doanh nghiệp và hợp tác quốc tế, thực hiện hiệu quả công tác phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ; khai thác khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường; cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân; kiểm soát chặt chẽ các nguồn ô nhiễm; khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và các nguyên liệu, vật liệu mới, thân thiện với môi trường... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016: 289-306).

2.3. Giai đoạn thể chế hóa quan điểm của Đảng về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường (từ Đại hội XIII đến nay)

Có thể nói, từ Đại hội VI đến Đại hội XII, Đảng thể hiện rõ việc lựa chọn những giá trị, nguyên tắc làm cơ sở cho phát triển đất nước và xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường ở Việt Nam, đó là: phát triển bền vững về cả kinh tế, xã hội và môi trường; không đánh đổi môi trường để phát triển kinh tế; cân bằng môi trường, sinh thái... Đó cũng chính là những nền tảng lý luận mà Nhà nước dựa vào đó để thể chế hóa thành những quy định, pháp luật bảo vệ môi trường ở nước ta theo định hướng phát triển bền vững. Tuy nhiên, phải đến Đại hội XIII, quan điểm của Đảng về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường mới được thể hiện đầy đủ và có tính hệ thống hơn.

Điểm mới trong quan điểm của Đảng về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường ở Đại hội Đảng lần thứ XIII (năm 2021) chính là Đảng đã đặt vấn đề bảo vệ môi trường lên hàng đầu. Nếu ở các kỳ đại hội trước, vấn đề môi trường từ chỗ chưa được xem là trụ cột trong phát triển bền vững của đất nước, rồi trở thành một trụ cột chính của phát triển bền vững và vai trò của bảo vệ môi trường (cân bằng sinh thái) mới chỉ được tính tới sau khi đưa ra các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, thì ở Đại hội XIII, bảo vệ môi trường được xem trọng, là mục tiêu hàng đầu. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: “Lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường” (Đảng

Cộng sản Việt Nam, Tập 1, 2021: 117)

Từ quan điểm mang tính chất nền tảng này, bảo vệ môi trường đã trở thành tiêu chí vô cùng quan trọng trong mô hình phát triển của Việt Nam. Đại hội lần thứ XIII xác định mô hình phát triển kinh tế nước ta theo hướng tăng cường xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: “Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với BĐKH; phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các bon thấp; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất” (Đảng Cộng sản Việt Nam, Tập 1, 2021: 275); “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, Tập 1, 2021: 120, 121).

Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế hướng tới việc sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tái chế chất thải, hướng tới sự bền vững về môi trường. Kinh tế tuần hoàn là “mô hình kinh tế mà trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm thiểu khai thác nguyên vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và loại bỏ các tác động tiêu cực tới môi trường” (Quốc hội, 2020). Trên thế giới, hiện nay mới có khoảng hơn 40 quốc gia/vùng lãnh thổ dự kiến theo đuổi mô hình phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, ở Việt Nam, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045, các Nghị quyết của Đảng về phát

triển năng lượng quốc gia, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nông thôn... đều trực tiếp đề cập đến kinh tế tuần hoàn và khuyến khích phát triển kinh tế tuần hoàn. Đặc biệt, Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên ở ASEAN đã thể chế hóa những định hướng về phát triển kinh tế tuần hoàn trong các văn kiện của Đảng thành pháp luật. Những quy định liên quan tới định hướng phát triển kinh tế tuần hoàn đã được đưa vào Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật (Võ Tuấn Nhân, 2023: 9, 10).

Như vậy, mặc dù Đảng chưa đề cập trực tiếp và chưa có hệ thống lý luận thống nhất về văn hóa môi trường hay xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường nhưng có thể thấy trong giai đoạn hiện nay, quan điểm về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường của Đảng đã được thể hiện rõ ràng và cụ thể.

Thứ nhất, về giá trị, nguyên tắc đạo đức môi trường làm nền tảng để xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường, Đảng ta đã nhấn mạnh mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên, “cân bằng sinh thái”, “giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường”, xem bảo vệ môi trường là trụ cột chính, “vừa là mục tiêu, vừa là nội dung” của phát triển bền vững. Các nguyên tắc của đạo đức môi trường cũng được Đảng thể hiện rõ, đó là nguyên tắc công bằng môi trường. Nguyên tắc này có nghĩa là đảm bảo sự bình đẳng của con người và các thế hệ trong hưởng thụ lợi ích môi trường và chia sẻ trách nhiệm đối với những thiệt hại môi trường. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: “Thực hiện nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm môi trường phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi

trường; đối tượng được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, Tập 1, 2021: 275).

Thứ hai, thể chế hóa những định hướng phát triển văn hóa bảo vệ môi trường thành quy định, pháp luật bảo vệ môi trường. Thực hiện chủ trương, định hướng của Đảng, Quốc hội đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường lần đầu vào năm 1993; được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2005, 2014 và 2020. Trong đó, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022. Chính phủ cũng ban hành nhiều Nghị định về xử phạt vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Theo khảo sát của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cùng một số bộ khác có liên quan, cho đến nay, Việt Nam có khoảng trên 200 văn bản quy phạm pháp luật có liên quan tới bảo vệ môi trường (Trần Ngọc Ngoạn, Nguyễn Thị Bích Nguyệt, 2024: 8). Đặc biệt, luật pháp Việt Nam ngày càng có nhiều quy định đề cao văn hóa bảo vệ môi trường, coi đây là ưu tiên hàng đầu của tiến bộ xã hội.

Thứ ba, một trong những nội dung chính của văn hóa bảo vệ môi trường là Nhà nước có cơ chế phát triển kinh tế và xây dựng các thiết chế xã hội gắn với bảo vệ môi trường. Với việc đề cao, khuyến khích phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, gắn tiêu chí bảo vệ môi trường với các hoạt động của nền kinh tế và nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác, Đảng đã thúc đẩy, tăng cường xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường.

Thứ tư, tăng cường giáo dục văn hóa môi trường cho mọi tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là giáo dục cho thế hệ trẻ. Đảng luôn khẳng

định bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và hệ thống chính trị. Chính vì vậy, Đảng hết sức đề cao việc nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân về bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động đối phó với BĐKH. Đây cũng là giải pháp mà Đảng đưa ra xuyên suốt trong các kỳ đại hội. Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh; “Đẩy mạnh giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ...” (Đảng Cộng sản Việt Nam, Tập 1, 2021; 143).

Dưới sự lãnh đạo và định hướng của Đảng, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu đáng kể về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường. Hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường, khai thác tài nguyên thiên nhiên được bổ sung và hoàn thiện hơn. Nhiều chỉ tiêu về môi trường đã đạt được mục tiêu đề ra, trong đó có một số chỉ tiêu còn vượt kế hoạch. Cụ thể, “Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2020 đạt khoảng 90%, tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nguồn nước ăn uống hợp vệ sinh ước đạt 90,2% tăng mạnh so với năm 2015 (86,2%). Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2020 là 90%. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 khoảng 42%, đạt mục tiêu, kế hoạch đề ra” (Đảng Cộng sản Việt Nam, Tập 2, 2021: 50, 51). Tuy nhiên, công tác bảo vệ môi trường, xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường ở nước ta còn tồn tại nhiều rào cản, cụ thể: Một số quy định pháp luật về bồi thường cho những vi phạm về môi trường còn chung chung, chưa có chế tài xử

phạt nghiêm minh, chưa thể chế hóa được thành luật những nguyên tắc về công bằng môi trường một cách cụ thể, chưa thiết lập được tòa án môi trường...; Một số dự án, chương trình phát triển kinh tế không tuân thủ mục tiêu về bảo vệ môi trường, nguồn lực dành cho bảo vệ, cải thiện môi trường còn thấp; Giáo dục văn hóa môi trường ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. So với rất nhiều nước đã “môi trường hóa” được toàn bộ hệ thống giáo dục thì giáo dục văn hóa môi trường ở nước ta chỉ mới dừng lại ở việc lồng ghép một số vấn đề môi trường vào các chương trình giảng dạy một số môn học như địa lý, khoa học...

3. Kết luận và kiến nghị

Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra những tư tưởng đúng đắn và tiến bộ về văn hóa bảo vệ môi trường, xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường. Từ Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đến nay, sự phát triển nhận thức của Đảng về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường được thể hiện qua ba giai đoạn; giai đoạn đặt nền móng cho quan điểm xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường; giai đoạn định hình tư tưởng và giai đoạn hiện nay - thể chế hóa thành các quy định, pháp luật. Những tư tưởng của Đảng về xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường bao gồm: đề cao bảo vệ môi trường, nhấn mạnh mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên, “cân bằng sinh thái”, “giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường”, xem bảo vệ môi trường là trụ cột chính của phát triển bền vững; đưa ra các nguyên tắc về công bằng môi trường; đưa ra các chủ trương, định hướng để thể chế hóa việc bảo vệ môi trường thành luật; tạo ra cơ chế phát triển kinh tế gắn liền

với bảo vệ môi trường; xem trọng giáo dục văn hóa môi trường... Tuy nhiên, công tác xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường ở Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế đáng kể. Để có thể khắc phục được những hạn chế đó, cần phải đưa ra nhiều giải pháp đồng bộ xây dựng các thể chế về pháp luật, kinh tế, xã hội thúc đẩy văn hóa bảo vệ môi trường, đồng thời phải “môi trường hóa” được toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân. Theo đó, một mặt, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh; có chế tài xử phạt nghiêm minh các hành vi gây ra ô nhiễm môi trường; thiết lập tòa án môi trường; ban hành bộ chỉ số văn hóa bảo vệ môi trường, xem đó là một trong những chỉ tiêu đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của từng tỉnh, ban, ngành. Mặt khác, tích hợp các nội dung về văn hóa môi trường trong mọi chương trình giảng dạy và tài liệu đào tạo; xây dựng hệ thống ấn phẩm, khóa học và các hoạt động nhằm bồi dưỡng văn hóa môi trường cho mọi nhóm dân cư□

(1) Xem: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Chi-thi-36-1998-CT-TW-tang-cuong-cong-tac-bao-ve-moi-truong-thoi-ky-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc-47395.aspx>

(2) Xem: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngghi-quyet-so-41-nqtw-ngay-15112004-cua-bo-chinh-tri-ve-bao-ve-moi-truong-trong-thoi-ky-day-manh-cong-nghiep-hoa-hien-dai-278>

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Lê Thị Thanh Hà, Nguyễn Thị Hà (2023), “Quản lý, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng”, *Chủ nghĩa xã hội lý luận và thực tiễn*, số 1, tr. 10-16.
7. Đỗ Phú Hải (2019), “Chính sách bảo vệ môi trường ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp”, *Khoa học chính trị*, số 1, tr. 37-46.
8. Nguyễn Thị Hồng (2020), “Quan niệm của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII về công tác bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Đại học Hồng Đức*, số 48, tr. 81-89.
9. Võ Tuấn Nhân (2023), “Phát triển các mô hình kinh tế xanh, ít chất thải, cacbon thấp và tuần hoàn để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững”, *Môi trường*, số 11, tr. 9-12.
10. Trần Ngọc Ngoạn, Nguyễn Thị Bích Nguyệt (2024), “Thực hiện quan điểm của Đảng về bảo vệ môi trường trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, *Tạp chí nghiên cứu Địa lý nhân văn*, số 2, tr. 3-14.
11. Quốc hội (2020), *Luật Bảo vệ môi trường*, <https://pcttbinhdinh.gov.vn/laws/detail/Luat-Bao-ve-moi-truong-115>
12. Nguyễn Ngọc Sinh (2015), “Thay đổi cung cách ứng xử đối với thiên nhiên, xây dựng văn hóa môi trường tiên tiến hướng tới phát triển bền vững đất nước”, *Môi trường*, số 1-2, tr. 44- 46, 89.
13. Spínola, H. (2021), “Environmental culture and education: A new conceptual framework”, *Creative Education*, 12: 983-998. doi: 10.4236/ce.2021.125072.

Nguồn: Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội.- 2025.- Số 12.- Tr 3-11.

ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU - QUAN ĐIỂM CỦA THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

PGS, TS. ĐINH XUÂN LÝ

**Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội**

Ngày nhận bài: 18-2-2022, Ngày phản biện 20-2-2022, Ngày duyệt đăng: 24-3-2022

Tóm tắt: Biến đổi khí hậu là thách thức lớn nhất đối với toàn cầu, là mối đe dọa trực tiếp đời sống loài người. Nhiều hiệp ước quốc tế về chống biến đổi khí hậu đã được ký kết. Tuy nhiên, quyết tâm chính trị toàn cầu để ứng phó với biến đổi khí hậu hiện nay là “chưa đủ”, thế giới đang phải đối mặt với “thảm họa khí hậu”. Việt Nam là một trong những nước chịu tác động nặng nề từ biến đổi khí hậu. Quan điểm của Việt Nam coi giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu là ưu tiên cao nhất trong quyết sách phát triển quốc gia, đồng thời tích cực hợp tác với các nước để ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu. Bài viết khái quát quan điểm của quốc tế và Việt Nam trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu.

Từ khóa: biến đổi khí hậu, ứng phó biến đổi khí hậu

1. Quan điểm toàn cầu về ứng phó với biến đổi khí hậu

Thứ nhất, ứng phó biến đổi khí hậu là trách nhiệm chính trị toàn cầu

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu làm tăng nhiệt độ trái đất, làm tan chảy phần lớn băng trên trái đất, khiến mực nước biển

tăng, các hệ sinh thái bị phá hủy, dẫn đến nguy cơ xảy ra “thảm họa khí hậu” và các hiện tượng thời tiết nghiêm trọng như hạn hán, bão lụt, phát sinh dịch bệnh... ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và tác động tiêu cực tới cuộc sống của con người.

Biến đổi khí hậu trở thành mối đe dọa toàn cầu và là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại. Đây là vấn đề mà cộng đồng quốc tế phải quan tâm vì không một quốc gia nào có thể sống yên ổn trước sự biến đổi khí hậu, “các quốc gia trên thế giới đều đang cùng chung một con tàu. Nếu con tàu đắm, sẽ chẳng ai có cơ hội sống sót”⁽¹⁾. Do đó, trong những thập niên gần đây, nhiều nước trên thế giới đã có những thông điệp mạnh mẽ, kêu gọi phải kịp thời ứng phó với biến đổi khí hậu để “cứu lấy con người, cứu lấy con cháu chúng ta”. Tổng thống Mỹ Joe Biden gọi biến đổi khí hậu là “mối đe dọa hiện hữu đối với sự tồn vong của loài người”.

Nguyên nhân chính làm biến đổi khí hậu là do tác động của con người vào môi trường tự nhiên, như khai thác tài nguyên quá mức, sản xuất công nghiệp đã tạo ra các chất thải khí, gia tăng khí CO₂ và nạn phá rừng, sử dụng nguồn nước lãng phí... Trong đó, cơ bản là hậu quả từ hơn hai thế kỷ công nghiệp hóa, dựa chủ yếu vào các năng lượng hóa thạch “giá rẻ”. Cụ thể là các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh và nhiều nước ở châu Âu “đã thải ra lượng khí làm thay đổi khí hậu suốt khoảng 200 năm trong quá trình công nghiệp hóa”⁽²⁾.

Biến đổi khí hậu là nguyên nhân gây thảm họa khí hậu toàn cầu đe dọa cuộc sống của loài người, vì vậy, ứng phó với biến đổi khí hậu là trách nhiệm chính trị toàn cầu, đặc biệt là trách nhiệm của các quốc

gia phát triển và các nước phát thải nhiều khí nhà kính.

Thứ hai, quyết tâm chính trị toàn cầu “chưa đủ” để ứng phó với biến đổi khí hậu

Trước nguy cơ “thảm họa khí hậu” và các hiện tượng thời tiết diễn biến ngày càng bất thường, phức tạp, vào ngày 12-12-2015, hơn 190 quốc gia tham gia Hội nghị về Biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc đã thông qua Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu. Hiệp định đặt mục tiêu kìm hãm tăng nhiệt độ toàn cầu ở mức 1,5 đến 2 độ C. Với thỏa thuận này, cứ 5 năm một lần, các nước tham gia Hiệp định phải tăng mức cam kết giảm phát thải khí. Hiệp định chính thức có hiệu lực kể từ ngày 04-11-2016.

Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu là một thỏa thuận quốc tế về cắt giảm lượng khí thải, thỏa thuận này có sự tham gia của các quốc gia phát thải lớn nhất thế giới như Trung Quốc, Mỹ, khu vực kinh tế châu Âu, Ấn Độ. Hiệp định được ca ngợi là “một chiến thắng chưa từng có về vấn đề môi trường”⁽³⁾, đặt nền tảng để thế giới hướng đến nỗ lực chung về cắt giảm khí thải - nguồn gốc của các thảm họa khí hậu. Tuy nhiên sau đó, quá trình triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn, cản trở từ một số quốc gia.

Cụ thể là, chưa đầy một năm sau, vào ngày 01-6-2017, Tổng thống Mỹ Donald Trump chính thức tuyên bố Mỹ rút khỏi Hiệp định, với lý do “Hiệp định sẽ khiến nước Mỹ tổn hại hàng nghìn tỷ USD, người lao động mất việc làm và cản trở các ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí đốt, than đá và cả lĩnh vực sản xuất cơ khí”⁽⁴⁾. Tuyên bố của Tổng thống Mỹ đã đặt thế giới trước nguy cơ các mục tiêu của

Hiệp định Paris không thực hiện được.

Trung Quốc là nước phát thải carbon dioxide lớn nhất thế giới “hiện đang chịu trách nhiệm cho hơn một phần tư tổng lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính trên toàn thế giới”⁽⁵⁾. Trung Quốc đã ký kết Hiệp định, đồng ý thực hiện các thay đổi để cố gắng giữ cho sự nóng lên toàn cầu ở mức 1,5 độ C. Tuy nhiên, theo các chuyên gia, hành động hiện tại của Trung Quốc là “rất không đủ” để đáp ứng mục tiêu đó⁽⁶⁾. Trong khi, nếu Trung Quốc không cắt giảm lượng lớn khí thải, thế giới sẽ không thể thắng trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu.

Trung Quốc và Mỹ là hai nước phát thải khí nhà kính nhiều nhất thế giới, vì thế mọi nỗ lực quốc tế nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng khí hậu toàn cầu đều rất cần sự hưởng ứng từ hai cường quốc này. Tuy nhiên, cả Mỹ và Trung Quốc “không nước nào cắt giảm đủ lượng khí thải cacbon hoặc thực hiện quá trình chuyển đổi sang năng lượng tái tạo đủ nhanh để hạn chế tình trạng trái đất nóng lên ở mức 1,5 độ”⁽⁷⁾. Ngoài ra, những bất đồng về các cam kết đối phó với biến đổi khí hậu đã trở thành điểm nóng căng thẳng giữa Mỹ và Trung Quốc, không thuận lợi cho việc đáp ứng các mục tiêu của Hiệp định.

Cùng với đó là tình trạng nhiều nước tham gia Hiệp định có biểu hiện cam kết suông “nói thì nhiều”, “làm chẳng được bao nhiêu”. Đặc phái viên khí hậu của Liên hợp quốc Christiana Figueres cho rằng tình hình triển khai Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu dường như vẫn “giậm chân tại chỗ”⁽⁸⁾.

Dưới góc độ chính trị học, câu hỏi đặt ra là: Hậu quả nào sẽ đến với một thế giới thiếu quyết tâm chính trị toàn cầu và thiếu vắng sự

hợp tác đa phương về ứng phó biến đổi khí hậu, trong lúc khí thải tiếp tục tăng vọt?

Trước tình thế cấp bách của biến đổi khí hậu, Liên hợp quốc đã ra tuyên bố kêu gọi cộng đồng quốc tế khẩn trương mở rộng quy mô hành động và tăng cường phối hợp để giảm thiểu tác động của tình trạng ấm lên toàn cầu. Cũng với tinh thần đó, ngày 7-9-2021, Giáo hoàng Francis, Tổng Giám mục Canterbury Justin Welby và Thượng phụ Bartholomew I ra tuyên bố chung, nêu rõ: “Chúng tôi kêu gọi mọi người, không quan trọng tín ngưỡng hay thế giới quan, hãy cố lắng nghe tiếng khóc của trái đất và những người nghèo khổ, chấp nhận những hy sinh ý nghĩa để bảo vệ trái đất”⁽⁹⁾. Bảo vệ trái đất, bảo vệ cuộc sống của loài người là mục tiêu thiêng liêng nhất của chính trị chân chính.

Cùng với những lời kêu gọi là phong trào đấu tranh vì môi trường được các nhà hoạt động bảo vệ môi trường tổ chức nhằm cảnh báo về biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng tiêu cực đến trái đất. Tiêu biểu là Greta Thunberg - nhà hoạt động môi trường người Thụy Điển (17 tuổi) đã vượt Đại Tây Dương bằng thuyền buồm để truyền tải thông điệp về cắt giảm khí thải cacbon. Greta Thunberg đã bày tỏ thất vọng tại Hội nghị Hành động khí hậu của Liên hợp quốc (ngày 23-9-2019) về sự chậm trễ của lãnh đạo thế giới trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu, đồng thời chỉ trích gay gắt sự thờ ơ của Tổng thống Mỹ Donald Trump về vấn đề biến đổi khí hậu⁽¹⁰⁾.

Trong bối cảnh đó, Hội nghị thượng đỉnh Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20) diễn ra ở Rome (ngày

30-10-2021) được coi là một sự kiện quan trọng để có thể hướng tới một tương lai 1,5 độ C (vì G20 là nhóm nước tạo ra 80% lượng khí thải toàn cầu). Tuy nhiên, Hội nghị thượng đỉnh G20 đã thất bại trong việc đưa ra kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm bảo đảm sự sống còn của hành tinh. Điều này cho thấy, các nước thuộc nhóm G20 mặc dù cảm nhận được “sự cấp bách” ngày càng tăng của biến đổi khí hậu, nhưng họ chưa đủ trách nhiệm chính trị, quyết tâm chính trị để giải quyết vấn đề⁽¹¹⁾; cơ hội duy trì sự nóng lên toàn cầu dưới 1,5 độ C đang “vụt mất”.

Thứ ba, đạt được Thỏa thuận Khí hậu Glasgow - nhưng thế giới vẫn “đứng trước ngưỡng cửa thảm họa khí hậu”

Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc (COP26) khai mạc tại thành phố Glasgow (Scotland, Vương quốc Anh) ngày 1-11-2021. Giữa lúc đại dịch covid - 19 đang diễn biến nghiêm trọng, nhưng 130 nhà lãnh đạo thế giới và hàng nghìn học giả, nhà khoa học, nhà hoạt động xã hội từ nhiều quốc gia đã đến dự Hội nghị. Trong bài diễn văn khai mạc Hội nghị, Thủ tướng Anh Boris Johnson, đại diện cho nước chủ nhà nhấn mạnh: “Nếu COP26 thất bại, nền văn minh nhân loại sẽ sụp đổ như đế chế La Mã”⁽¹²⁾; nhiều ý kiến tại Hội nghị cũng cho rằng, COP26 là cơ hội cuối cùng mà chúng ta có để cứu vận mệnh của nhân loại.

Trung Quốc là nước phát thải khí CO₂ nhiều nhất thế giới và Nga phát thải khí CO₂ đứng thứ năm thế giới, nhưng người đứng đầu hai quốc gia này đã không trực tiếp dự COP26 (chỉ cử phái đoàn tham dự). Sự vắng mặt của nguyên thủ một số nước phát thải khí nhà kính

vào loại nhiều nhất thế giới ở cuộc họp của nhóm G20 và COP26 cho thấy trách nhiệm chính trị và sự hợp tác giữa các cường quốc trong quản trị toàn cầu đối phó với biến đổi khí hậu đang là vấn đề khó khăn.

Nước Mỹ dưới thời Tổng thống Joe Biden (ngày 19-02-2021) đã tái gia nhập Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu năm 2015 với tuyên bố: “Chúng tôi sẽ hành động, chứ không chỉ có lời nói. Mỹ không chỉ quay lại bàn đàm phán mà hy vọng sẽ là tấm gương đi đầu”⁽¹³⁾; đồng thời khẳng định, biến đổi khí hậu là một trong 4 cuộc khủng hoảng nghiêm trọng nhất mà Mỹ phải đối mặt.

Sau hai tuần diễn ra đàm phán căng thẳng tại Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu Glasgow, với những tranh cãi do Ấn Độ và Trung Quốc yêu cầu bỏ cụm từ “loại bỏ hoàn toàn than đá” trong tuyên bố của COP26⁽¹⁴⁾. Cuối cùng, yêu cầu “xóa bỏ dần than” bị sửa nhẹ đi, thành “giảm dần than”. Sau sự thỏa hiệp về ngôn từ này, 197 nước đã thông qua Hiệp ước khí hậu Glasgow, với nội dung cơ bản:

- Để hạn chế tăng nhiệt độ trái đất thêm 1,5 độ C và tránh tác động xấu nhất của quá trình đó, thế giới cần cắt giảm mạnh khí thải, gồm mục tiêu đạt Net Zero vào năm 2050.

- Năng lượng từ than mà khi đốt không có công nghệ giữ lại CO₂, gọi là “unabated coal power” cần được giảm dần (phase down).

- Thừa nhận nhu cầu chuyển đổi có hỗ trợ - theo yêu cầu của các nước đang phát triển, vì họ cần năng lượng để phát triển kinh tế.

- Sang năm 2022, các nước phải “xem lại, làm mạnh hơn” mục tiêu cắt CO₂ vào năm 2030.

- Các quốc gia phát triển phải tăng ít nhất là gấp đôi quỹ trợ giúp các nước đang phát triển để họ ứng phó với biến đổi khí hậu, từ mức độ cam kết của năm 2019, tới năm 2025⁽¹⁵⁾.

Bình luận về Hiệp ước khí hậu Glasgow, có ý kiến cho rằng Hiệp ước là bước ngoặt lớn bởi lần đầu tiên nhiên liệu hóa thạch được đề cập tại một thỏa thuận của Hội nghị thượng đỉnh khí hậu Liên hợp quốc; Hiệp ước có bước tiến như yêu cầu các quốc gia vào cuối năm 2022 phải “xem xét lại và củng cố” các mục tiêu cắt giảm khí thải năm 2030.

Tuy nhiên, Tổng thư ký Liên hợp quốc, ông António Guterres khẳng định tiến bộ đạt được của Hiệp ước khí hậu Glasgow vẫn chưa đủ “Chúng ta vẫn đứng trước ngưỡng cửa thảm họa khí hậu”⁽¹⁶⁾; Chủ tịch COP26 Alok Sharma thì cho rằng: Hiệp ước “không hoàn hảo”⁽¹⁷⁾.

Trong khi dư luận kỳ vọng các nước phát triển, các nước giàu không những phải hành động nhiều hơn, mà còn phải thực hiện hỗ trợ về tài chính để giúp các nước nghèo ứng phó với biến đổi khí hậu, thì sự thiếu vắng cam kết mạnh mẽ từ các nước giàu đã chứng tỏ *một số nước phát triển chưa thể hiện đầy đủ quyết tâm chính trị trong cuộc chiến với biến đổi khí hậu để cứu thế giới, cứu loài người.*

2. Quan điểm của Việt Nam về ứng phó với biến đổi khí hậu

Nhận thức và chủ trương của Đảng

Từ nhiều năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức sâu sắc về vấn đề biến đổi khí hậu; ứng phó với biến đổi khí hậu trở thành một

nội dung quan trọng trong chiến lược, chính sách phát triển đất nước. Đại hội XI của Đảng (tháng 1-2011) đề ra chủ trương: Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng và các chương trình, dự án đầu tư; các dự án, công trình đầu tư xây dựng mới bắt buộc phải thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường; chủ động nghiên cứu, đánh giá, dự báo tác động của biến đổi khí hậu; thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu; tích cực tham gia, phối hợp cùng cộng đồng quốc tế hạn chế tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất⁽¹⁸⁾.

Tại Đại hội XII (tháng 1-2016), Đảng đề ra yêu cầu cụ thể hơn: Chủ động xây dựng, triển khai và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu; đầu tư thích đáng và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ quốc tế cho các công trình trọng điểm quốc gia, các chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu⁽¹⁹⁾.

Đại hội XIII của Đảng (năm 2021) khẳng định: “thích ứng với biến đổi khí hậu là yêu cầu cấp thiết, đồng thời là những thách thức rất lớn đối với nước ta trong thời gian tới”⁽²⁰⁾; biến đổi khí hậu đã thực sự trở thành thách thức lớn nhất đối với nhân loại. Từ đó, Đảng xác định ứng phó với biến đổi khí hậu là một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm để đưa đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới, với các yêu cầu: Tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường; chủ động, tích cực triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách và cơ chế giám sát biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế

xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn⁽²¹⁾.

Một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 được Đại hội XIII của Đảng đề ra là: Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường⁽²²⁾. Quan điểm của Đảng coi ứng phó với biến đổi khí hậu là ưu tiên cao nhất trong quyết sách phát triển quốc gia.

Trách nhiệm chính trị của Việt Nam trong ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu

Những năm qua, Nhà nước Việt Nam đã tích cực thực hiện các cam kết quốc tế, góp phần cùng cộng đồng thế giới ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ sinh thái toàn cầu. Tại Hội nghị lần thứ 21 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (COP21) năm 2015, Việt Nam cam kết tích cực triển khai chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu trên nhiều lĩnh vực, thực hiện nghiêm các nghĩa vụ trong Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyoto. Việt Nam cam kết giảm 8% lượng phát thải khí nhà kính vào năm 2030⁽²³⁾.

Quan điểm của Việt Nam coi ứng phó với biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu nên phải có cách tiếp cận toàn cầu và cho rằng, để chiến thắng trong cuộc chiến toàn cầu với biến đổi khí hậu, đoàn kết toàn cầu là cách thức duy nhất⁽²⁴⁾. Tại Hội nghị thượng đỉnh về biến

đổi khí hậu của Liên hợp quốc (COP26) năm 2021, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam khẳng định: Biến đổi khí hậu đã thực sự trở thành thách thức lớn nhất đối với nhân loại, thậm chí đe dọa sự tồn vong của nhiều quốc gia và cộng đồng dân cư, buộc chúng ta phải hành động mạnh mẽ và không chậm trễ trên phạm vi toàn cầu; Việt Nam khuyến nghị tất cả các quốc gia cần cam kết mạnh mẽ về giảm phát thải khí nhà kính; Việt Nam sẵn sàng hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Cùng với các cam kết quốc tế, Nhà nước Việt Nam đã tích cực triển khai các biện pháp thiết thực ứng phó với biến đổi khí hậu, như: Đề giảm phát thải khí CO₂ theo thỏa thuận Paris năm 2015, Việt Nam khuyến khích các doanh nghiệp phát triển năng lượng sạch và xóa bỏ hoàn toàn trợ giá cho nhiên liệu hóa thạch vào năm 2020⁽²⁵⁾; thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris để đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Việt Nam đã thể hiện quyết tâm chính trị mạnh mẽ với quan điểm: Ứng phó với biến đổi khí hậu, phục hồi tự nhiên trở thành ưu tiên cao nhất trong mọi quyết sách phát triển, là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất của mọi cấp, mọi ngành, mọi doanh nghiệp và người dân⁽²⁶⁾.

Liên hợp quốc và nhiều nước đánh giá cao trách nhiệm chính trị của Việt Nam trong cuộc chiến toàn cầu ứng phó với biến đổi khí hậu và khẳng định sẵn sàng hợp tác với Việt Nam trong triển khai các biện pháp ứng phó biến đổi khí hậu.

Bà Tatiana Valoya, Tổng Giám đốc Văn phòng Liên hợp quốc tại Gionevơ (Thụy Sĩ) nhận định: “Việt Nam là nước đang phát triển nhưng thể hiện vai trò đi đầu và là hình mẫu trong chống biến đổi khí

hậu”⁽²⁷⁾. Tổng thống Mỹ Joe Biden cũng đánh giá cao sự tham gia chủ động, tích cực và cam kết mạnh mẽ của Việt Nam tại COP26, đặc biệt là việc đưa ra cam kết về phát thải ròng bằng 0, quyết tâm giảm phát thải, chuyển đổi sang nền kinh tế xanh, tuần hoàn; Mỹ cam kết sẽ thúc đẩy hợp tác với Việt Nam giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu⁽²⁸⁾.

Thực tế cho thấy, biến đổi khí hậu đang đe dọa cuộc sống của loài người. Chống biến đổi khí hậu là cuộc chiến mang tính toàn cầu, đòi hỏi trách nhiệm chính trị và quyết tâm chính trị của tất cả các quốc gia, trong đó đặc biệt là trách nhiệm và quyết tâm chính trị của các nước có lượng khí thải cao gây hiệu ứng nhà kính. Việt Nam là nước đang phát triển có thu nhập trung bình và là nước phát thải thấp, nhưng đang nỗ lực để ứng phó với biến đổi khí hậu. Đồng thời, Việt Nam đang chứng tỏ vai trò dẫn dắt của mình trong cuộc chiến của toàn cầu ứng phó với biến đổi khí hậu□

(1), (12) Đại sứ Phạm Quang Vinh: *Cơ hội cuối cùng và hành trình không có đường lùi của nhân loại*, <https://dantri.com.vn>.

(2), (7) Vũ Hoàng (Theo CNN): “Cuộc đua phát thải” của hai ông lớn Mỹ - Trung, <https://vnexpress.net>.

(3) *Hiệp định Paris về Biến đổi Khí hậu có hiệu lực*, Biên dịch Nguyễn Thị Kim Phụng, <https://nghienquocquocte.org>.

(4) Vũ Phong: *Mỹ chính thức rút khỏi Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu*, <https://baochinhphu.vn>.

(5), (6) David Brown: *Chính sách khí hậu của Trung Quốc quan trọng với toàn thế giới - Vì sao?*, <https://www.bbc.com>.

(8) Lê Ánh: *Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu: Cơ hội cho khí hậu trái đất*, <https://www.vietnamplus.vn>.

(9) Ngọc Ánh (Theo NBC): *Giáo hoàng Francis: Hãy lắng nghe tiếng khóc*

của trái đất, <https://vnexpress.net>.

(10) Nguyễn Hạnh: *Greta Thunberg nói “sự cực đoan” của ông Trump có lợi cho môi trường, <https://tuoitre.vn>.*

(11) Minh An: *Cơ hội để trái đất nóng lên không quá 1,5 độ C đang vụt mất, <https://zingnews.vn>.*

(13) Vũ Anh (Theo AFP): *Biden xin lỗi thế giới vì quyết định của Trump, <https://vnexpress.net>.*

(14), (16) Nguyễn Tiến (Theo SCMP): *COP26 đạt thỏa thuận ngăn thảm họa khí hậu toàn cầu, <https://vnexpress.net>.*

(15), (17) An Bình: *Hội nghị COP26 bế mạc với thỏa thuận lịch sử, <http://baochinhphu.vn>.*

(18) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.221-222.

(19) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.144-145.

(20), (21), (22) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.108, 52-53, 116-117.

(23) Việt Anh: *Việt Nam cam kết ứng phó tích cực với biến đổi khí hậu, <https://vnexpress.net>.*

(24), (26) Toàn văn bài phát biểu của Thủ tướng Phạm Minh Chính tại COP26, <https://tienphong.vn>.

(25) Việt Anh: *Việt Nam sẽ xóa bỏ hoàn toàn trợ giá cho nhiên liệu hóa thạch vào năm 2020, <https://vnexpress.net>.*

(27) Trần Thường: *Việt Nam đi đầu, là hình mẫu chống biến đổi khí hậu, <https://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri>.*

(28) Võ Thành: *Việt - Mỹ sẽ thúc đẩy hợp tác giải quyết biến đổi khí hậu, <https://vnexpress.net>.*

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị.- 2022.- Số 529.- Tr. 133-139.

TÍNH BỀN VỮNG CỦA HỆ SINH THÁI NÔNG NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU - TIẾP CẬN LÝ THUYẾT

TS. NGUYỄN SONG TÙNG

ThS. LÊ VĂN HÀ

Email: songtung1711@gmail.com

**Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam**

TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP

**Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam**

Ngày nhận bài: 27/05/2025; ngày phản biện: 28/05/2025;

ngày sửa chữa: 15/6/2025; ngày duyệt đăng: 30/06/2025.

Tóm tắt: Biến đổi khí hậu là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ XXI. Nó tạo ra những thách thức môi trường, kinh tế và xã hội phức tạp cho phát triển bền vững. Nông nghiệp, đặc biệt là các hệ sinh thái nông nghiệp, có vai trò hết sức quan trọng về khía cạnh sinh thái, kinh tế và xã hội, nhưng dễ bị tổn thương cao trước tác động của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu đặt ra những thách thức, câu hỏi mới về mặt lý luận về tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp và làm thế nào để đảm bảo tính bền vững. Dựa trên cách tiếp cận sinh thái xã hội và phương pháp phân tích, tổng hợp các tài liệu thứ cấp liên quan tới tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bài

viết tập trung làm rõ một số vấn đề lý luận về tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Từ khóa: hệ sinh thái nông nghiệp, tính bền vững, biến đổi khí hậu.

1. Mở đầu

Hệ sinh thái nông nghiệp là một hệ sinh thái tự nhiên được cải tạo, chuyển đổi để sản xuất lương thực, thực phẩm thiết yếu phục vụ đời sống của con người và xã hội. Ngày nay, mặc dù con người đã tạo ra các công cụ, công nghệ tiên tiến như công nghệ chỉnh sửa gen, cải tiến giống cây trồng, vật nuôi, phát triển hệ thống thủy lợi và hệ thống canh tác thông minh, nhưng phần lớn các hệ sinh thái nông nghiệp vẫn phụ thuộc và chịu ảnh hưởng của khí hậu và điều kiện thời tiết.

Biến đổi khí hậu đã tác động đến hệ sinh thái nông nghiệp thông qua sự thay đổi nhiệt độ trung bình tháng, trung bình năm, biến đổi lượng mưa, gia tăng sâu bệnh và mầm bệnh trên cây trồng, thay đổi dinh dưỡng và độ phì của đất, các sự kiện thời tiết cực đoan (lũ lụt, hạn hán, rét đậm, rét hại),... Những thay đổi này cuối cùng sẽ tác động lên tính bền vững của hệ sinh thái như làm suy giảm năng suất cây trồng, mất mùa, mất sinh kế và nhiều tác động kinh tế, xã hội khác.

Trên phương diện lý luận, biến đổi khí hậu đang đặt ra những câu hỏi, vấn đề mới từ góc độ của từng ngành khoa học cho đến những vấn đề lý luận chung mang tính triết học (Xem: Pellegrino và cộng sự 2023). Nhiều vấn đề cơ bản liên quan được đặt ra và tranh luận sôi nổi trong giới khoa học xã hội nói chung và địa lý nhân văn nói riêng, như: biến đổi khí hậu là một hiện tượng khách quan hay chủ

quan, làm thế nào để duy trì sự bền vững nói chung và sự bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp nói riêng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các xã hội khác nhau nhận thức và thích ứng như thế nào với biến đổi khí hậu? Bài viết góp phần làm rõ một số vấn đề lý luận về tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm hệ sinh thái nông nghiệp và các thuộc tính của tính bền vững

Hệ sinh thái nông nghiệp là khái niệm cơ bản, có nguồn gốc từ sinh thái học và nông nghiệp học. Khái niệm này được sử dụng như một công cụ, cách tiếp cận toàn diện, có tính hệ thống trong nghiên cứu nông nghiệp, phát triển nông nghiệp bền vững cũng như thích ứng với biến đổi khí hậu.

Theo quan điểm sinh thái nhân văn, hệ sinh thái nông nghiệp là một hệ thống phức tạp, có tính phân cấp, bao gồm phụ hệ tự nhiên (gồm các yếu tố như địa hình, khí hậu, đất đai, các động vật, thực vật, vi sinh vật) và phụ hệ xã hội (gồm các yếu tố như con người, công nghệ, luật pháp, thiết chế truyền thống, văn hóa...), giữa hai phụ hệ này có sự tương tác qua lại với nhau thông qua các dòng vật chất, năng lượng, thông tin (Xem: Conway 1987; Le Trong Cuc và cộng sự 1990). Mỗi hệ sinh thái nông nghiệp dù ở phân cấp cao hay thấp đều có một số thuộc tính cơ bản gồm tính năng suất, tính ổn định, tính chống chịu, tính tự trị, tính công bằng, tính đa dạng, tính thích nghi.

Tính năng suất của hệ sinh thái nông nghiệp được biểu hiện thông qua sản lượng hàng hóa và dịch vụ mà một hệ sinh thái nông nghiệp có thể tạo ra. *Tính ổn định* là mức độ ổn định của năng suất

trong điều kiện có những dao động nhỏ và bình thường của môi trường. *Tính chống chịu* hay còn gọi là khả năng phục hồi, là khả năng duy trì năng suất của hệ sinh thái nông nghiệp khi phải chịu những áp lực. *Tính tự trị* là mức độ phụ thuộc vào các hệ khác để tồn tại ngoài sự điều chỉnh của hệ sinh thái nông nghiệp. *Tính công bằng* là mức độ công bằng trong phân phối các sản phẩm của hệ sinh thái nông nghiệp. *Tính đa dạng* là số lượng các loại hoặc kiểu cây trồng, vật nuôi trong một hệ sinh thái nông nghiệp. *Tính thích nghi* hay tính thích ứng là khả năng phản ứng của hệ sinh thái nông nghiệp trước những thay đổi của môi trường để đảm bảo sự tồn tại liên tục của hệ sinh thái nông nghiệp (Xem: Le Trong Cuc và cộng sự 1990; Marten 2001).

Trong một hệ sinh thái nông nghiệp, tính thích nghi và khả năng chống chịu là những thuộc tính quan trọng nhất để đảm bảo tính bền vững. Mỗi hệ sinh thái nông nghiệp có mức độ thích nghi và khả năng phục hồi khác nhau. Mức độ thích nghi và phục hồi của hệ sinh thái nông nghiệp phụ thuộc vào sự đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên, công nghệ và thể chế xã hội.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, tính bền vững của hệ thống nông nghiệp đòi hỏi phải đảm bảo sự hài hòa giữa 4 trụ cột kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế. Bền vững môi trường là vấn đề bảo vệ tài nguyên đất, nước, đa dạng sinh học. Bền vững kinh tế là đảm bảo sinh kế, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp. Bền vững xã hội là giữ gìn tri thức bản địa, văn hóa canh tác. Bền vững thể chế là sự minh bạch và công bằng trong quản lý tài nguyên và hỗ trợ nông nghiệp (Xem: Altieri 1995; Pretty 2013). Theo khái niệm này, để đạt được sự phát triển bền vững trong nông nghiệp cần tập trung kiểm soát đầu vào -

đầu ra (phân hóa học, thuốc trừ sâu), cải tạo đất, tích hợp quá trình sinh thái trong kiểm soát sâu bệnh, mức độ khép kín và tái sử dụng tài nguyên (tuần hoàn phân hữu cơ, nước, phụ phẩm), tác động sinh thái tích lũy (thoái hóa đất, ô nhiễm nước). Lý thuyết bền vững có thể cung cấp khung phân tích kỹ thuật về hiệu quả sinh thái và khả năng duy trì năng suất lâu dài trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Lý thuyết bền vững hệ thống nông nghiệp nhấn mạnh vai trò của đất đai trong biến đổi khí hậu và vấn đề kiểm soát sâu bệnh.

Tuy nhiên, như Marten (2001) đã phê phán trong công trình nghiên cứu sinh thái nhân văn, “Phát triển bền vững không đơn giản chỉ là hài hòa, cân bằng với môi trường. Việc ngăn chặn gây thiệt hại lên hệ sinh thái cũng rất cần thiết cho phát triển bền vững trong hoạt động nông nghiệp nhưng nó chưa đủ để tạo ra sự bền vững. Khả năng chống chịu và thích nghi mới là chìa khóa để đạt được sự bền vững” (Marten 2001: 9). Bởi vì, xã hội loài người liên tục thay đổi và môi trường cũng luôn biến đổi không ngừng. Theo đó, các hệ sinh thái nông nghiệp là các hệ thống động. Chúng không ngừng biến đổi và tiến hóa dưới tác động của nhiều yếu tố: vật lý (nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm, đất đai,...), sinh học (loài gây hại, thiên địch, cỏ dại, dịch bệnh, thảm thực vật tự nhiên,...), các quá trình kinh tế - xã hội (mật độ quần thể, tổ chức xã hội, giá cả, thị trường, vốn, tín dụng, hỗ trợ kỹ thuật, thực tiễn thu hoạch, mức độ thương mại hóa, sự sẵn có của lao động...), văn hóa (tri thức truyền thống, tín ngưỡng, tư tưởng,...). Do đó, một hệ sinh thái nông nghiệp bền vững không có nghĩa nó không thay đổi; trái lại, nó không ngừng tiến hóa, phát triển và thiết lập trạng thái cân bằng, bền vững mới (Xem: Folke 2010; Guderson và

cộng sự 2002).

Như vậy, tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp liên quan đến khả năng duy trì chức năng của hệ sinh thái, theo đó, duy trì năng suất trong tương lai. Quan điểm phát triển bền vững nông nghiệp cố gắng duy trì sức khỏe hệ sinh thái thông qua nguyên tắc hài hòa, cân bằng giữa 3 chiều cạnh phát triển bền vững. Trong bối cảnh không có biến đổi khí hậu, mức độ can thiệp của con người lên các hệ sinh thái nông nghiệp lớn hơn và tần suất cao hơn so với tốc độ nhiễu loạn của tự nhiên. Hệ sinh thái nông nghiệp có thể duy trì sự bền vững hay không phụ thuộc vào khả năng chống chịu của từng hệ sinh thái nông nghiệp và khả năng kiểm soát, quản lý hệ sinh thái nông nghiệp thông qua các yếu tố đầu vào - đầu ra. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, tốc độ nhiễu loạn của tự nhiên lớn hơn, khó dự báo hơn, tính rủi ro cao hơn, nếu chỉ dựa vào nguyên tắc đảm bảo sự hài hòa và ngăn chặn các yếu tố gây thiệt hại lên hệ sinh thái nông nghiệp sẽ là không đủ để duy trì tính bền vững. Khả năng thích nghi và tăng cường sức chống chịu của hệ sinh thái nông nghiệp trước tác động của biến đổi khí hậu là hai nhân tố then chốt cho tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp.

3. Biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đến các hệ sinh thái nông nghiệp

Thứ nhất, về biến đổi khí hậu:

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu do các hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp của con người làm thay đổi thành phần của khí quyển toàn cầu và đóng góp thêm vào sự biến động khí hậu tự nhiên trong các khoảng thời gian có thể so sánh được, được xác định thông

qua sự khác biệt giữa các giá trị trung bình dài hạn của một tham số hay thống kê khí hậu trong một khoảng thời gian xác định (Xem: Pellegrin và Paola 2023; Nguyễn Văn Thắng và cộng sự 2011).

Biến đổi khí hậu có thể dẫn tới sự thay đổi điều kiện khí hậu (ánh sáng, nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm không khí), các sự kiện thời tiết cực đoan (rét đậm, rét hại, bão, giông, lốc). Biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng lên tất cả các nhân tố trong hệ sinh thái nông nghiệp như khí hậu, đất đai, động vật, thực vật, con người, quá trình sinh thái và kinh tế, xã hội. Những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến hệ sinh thái nông nghiệp gồm cả tác động tiêu cực và tác động tích cực.

Theo báo cáo của IPCC, nhiệt độ trung bình hằng năm trên Trái đất sẽ tăng vào khoảng từ 1-3,5°C vào năm 2100... Sự tăng lên của nhiệt độ trung bình hằng năm và lượng mưa cũng sẽ ảnh hưởng tới độ dài của mùa. Nông nghiệp là lĩnh vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi sự thay đổi nhiệt độ trung bình, lượng mưa và mùa mưa. Nhiệt độ thấp có thể gây thiệt hại cho các cây trồng vào mùa đông, đặc biệt khi rét đậm, rét hại, sương muối (Xem: Nguyễn Văn Thắng và cộng sự 2011; Bộ Tài nguyên và Môi trường 2021).

Một số khu vực ở Việt Nam, đặc biệt là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, được dự báo là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. Biến đổi lượng mưa đã được ghi nhận ở một số tỉnh trong vùng như Lào Cai, Yên Bái, biểu hiện xu thế giảm lượng mưa với mức độ từ -30 ÷ -20%/61 năm. Ở một số khu vực như Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, lượng mưa biến đổi theo xu hướng tăng rõ rệt từ khoảng 10 ÷ 20%/61 năm; các khu vực còn lại của vùng có xu hướng

tăng giảm không rõ ràng với dao động khoảng $-10 \div 10\%/61$ năm (Xem: Bộ Tài nguyên và Môi trường 2021).

Nhiệt độ trung bình năm tại tất cả các trạm khí tượng vùng khí hậu Tây Bắc trong thời kỳ 1958 - 2018 đều có xu thế tăng với dao động trong phạm vi từ $0,07^{\circ}\text{C}/\text{thập kỷ}$ (trạm Pha Đin) đến $0,29^{\circ}\text{C}/\text{thập kỷ}$ (trạm Tuần Giáo), xu thế tăng nhiệt độ trung bình năm toàn khu vực là khoảng $0,2^{\circ}\text{C}/\text{thập kỷ}$. Khác với vùng khí hậu Tây Bắc, nhiệt độ trung bình năm tại một số trạm khí tượng vùng Đông Bắc có xu thế giảm (trạm Ngân Sơn có xu thế giảm với mức độ giảm $0,07^{\circ}\text{C}/\text{thập kỷ}$ (Bộ Tài nguyên và Môi trường 2021).

Các hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai như lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất, rét đậm, rét hại... đã được ghi nhận ở Việt Nam với tần suất, mức độ tăng dần. Tại tiểu vùng Đông Bắc ghi nhận được xu thế tăng của số trận lũ quét và sạt lở với mức độ tăng 4,5 trận/thập kỷ. Tại vùng khí hậu Tây Bắc, mức độ biến đổi của số trận lũ quét và sạt lở là 0,79 trận/thập kỷ. Số trận mưa đá trung bình toàn vùng khí hậu Tây Bắc và Đông Bắc trong thời kỳ 1994 - 2020 có xu hướng tăng lên với mức tăng lần lượt là 1,35 trận/thập kỷ và 2,63 trận/thập kỷ. Tính bất thường của mưa đá tại vùng khí hậu Tây Bắc và Đông Bắc cũng cao hơn so với các vùng khí hậu khác trên cả nước, số liệu quan trắc cho thấy, mưa đá ngày càng diễn biến phức tạp và gây thiệt hại lớn, điển hình vào năm 2020 mưa đá liên tiếp xảy ra tại Điện Biên, Lai Châu, Bắc Kạn, Yên Bái gây thiệt hại nặng nề về hoa màu và nhà cửa của người dân (Bộ Tài nguyên và Môi trường 2021).

Thứ hai, về tác động của biến đổi khí hậu đến hệ sinh thái

nông nghiệp:

Ở Việt Nam, một số ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lên hệ sinh thái nông nghiệp đã được ghi nhận ở nhiều địa phương như gia tăng sâu bệnh, suy giảm năng suất, thiếu nước sản xuất, mất đất canh tác do sạt lở, xói mòn đất. Sự gia tăng nhiệt độ trung bình và lượng mưa ở một số địa phương đã thúc đẩy phát triển nhanh các mầm bệnh, sâu hại, xói mòn và thoái hóa đất nông nghiệp. Tăng trưởng, năng suất của cây trồng trong hệ sinh thái nông nghiệp tiếp tục bị ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp từ biến đổi khí hậu.

Theo dự báo của các chuyên gia, nếu nhiệt độ tăng trong khoảng 1 - 3°C, có thể ảnh hưởng tích cực đến năng suất nông nghiệp ở các vùng ôn đới, trong khi vùng nhiệt đới khô sẽ đối mặt với tình trạng năng suất giảm ở một vài loại cây lương thực quan trọng dưới ảnh hưởng của tăng nhiệt độ từ 1 - 2°C. Việc giảm năng suất nông nghiệp đã quan sát thấy ở các hệ sinh thái trồng lúa, chè, cây ăn quả ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (Xem: Nguyễn Văn Thắng và cộng sự 2011; Bộ Tài nguyên và Môi trường 2021).

Khí hậu là nhân tố sinh thái đóng vai trò quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp và hệ sinh thái nông nghiệp. Biến đổi khí hậu dẫn tới sự thay đổi các yếu tố khí hậu (nhiệt độ tăng cao, thay đổi mô hình lượng mưa cả theo không gian và thời gian),... tác động đến cây trồng, dịch hại và sâu bệnh, tài nguyên nước nông nghiệp, cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái nông nghiệp.

4. Lý thuyết về tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp

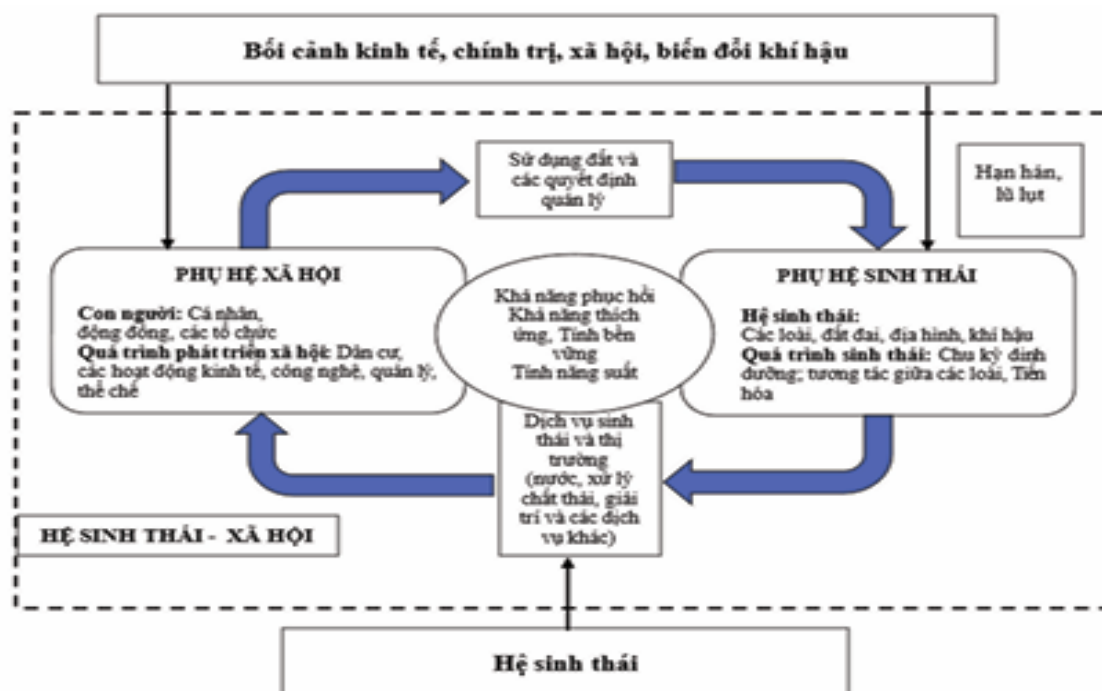
Một là, lý thuyết hệ sinh thái - xã hội.

Lý thuyết hệ sinh thái - xã hội là lý thuyết tập trung nghiên cứu mối quan hệ tương tác giữa con người và môi trường. Lý thuyết này được Bronfenbrenner, nhà tâm lý học người Mỹ, phát triển để nghiên cứu tác động của môi trường tự nhiên đối với sự phát triển của con người; sau đó được Ostrom, Berkes và nhiều nhà khoa học bổ sung, phát triển và áp dụng trong nghiên cứu các vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Lý thuyết hệ sinh thái - xã hội là khung lý thuyết liên ngành dùng để mô tả mối quan hệ tương tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa con người và môi trường. Hệ sinh thái - xã hội không chỉ xem xét hệ sinh thái tự nhiên, mà còn xem xét các yếu tố, quá trình kinh tế, xã hội như cộng đồng, tổ chức, cơ chế quản lý, tri thức bản địa. Lý thuyết này cung cấp phương pháp luận, tư duy hệ thống để giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, quản trị tài nguyên thiên nhiên và sinh kế bền vững (Xem: Berkes và cộng sự 2003; Ostrom 2009; Folke và cộng sự 2010).

Các luận điểm cốt lõi của lý thuyết hệ sinh thái - xã hội cho rằng giữa hệ xã hội và hệ sinh thái có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau một cách chặt chẽ, không thể tách rời (Hình 1). Con người, xã hội loài người là một phần không thể phân tách khỏi môi trường sinh thái. Các hành động của con người có thể tác động sâu sắc đến cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái. Những biến đổi về văn hóa, kinh tế, xã hội sẽ ảnh hưởng đến sự ổn định của hệ sinh thái và ngược lại, môi trường sinh thái cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến khả năng thích ứng và phát

triển của hệ xã hội.



Hình 1. Khung khái niệm về hệ sinh thái - xã hội.

Nguồn: (Anderies và cộng sự 2004; Ostrom 2009).

Trong lĩnh vực nông nghiệp, để đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm, con người tác động vào phụ hệ sinh thái tự nhiên để tạo ra các hệ sinh thái nông nghiệp thông qua quyết định sử dụng đất, các công cụ, công nghệ, kiến thức, văn hóa, thể chế (luật pháp, chính sách). Theo các nhà sinh thái - xã hội, hệ sinh thái nông nghiệp là hệ sinh thái - xã hội. Hệ sinh thái - xã hội có 2 thuộc tính cơ bản là khả năng thích ứng và khả năng chống chịu. Theo đó, tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp đạt được khi các tác động của con người hay các tác động của các nhiễu loạn (biến đổi khí hậu, biến đổi kinh tế, xã hội khác) nằm trong ngưỡng khả năng thích ứng và phục hồi của hệ sinh thái. Khi đó, hệ sinh thái có khả năng hấp thụ các cú sốc (kinh tế, môi trường, xã hội) và giữ được các chức năng cốt lõi. Một thuộc tính

khác giúp cho hệ xã hội có thể duy trì tính bền vững là khả năng thích ứng. Mỗi hệ sinh thái - xã hội luôn có khả năng thích ứng. Khả năng thích ứng được biểu hiện thông qua sự điều chỉnh của cây trồng, vật nuôi để thích nghi với sự thay đổi điều kiện môi trường; sự điều chỉnh của con người, xã hội thông qua thay đổi lịch thời vụ, giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ canh tác, quản lý... để thích nghi với biến đổi môi trường, kinh tế, xã hội.

Nói cách khác, hệ sinh thái nông nghiệp bền vững theo quan niệm của sinh thái - xã hội dựa vào khả năng phục hồi và khả năng thích ứng của hệ sinh thái - xã hội. Các nhà sinh thái - xã hội xem biến đổi khí hậu là yếu tố nhiễu loạn về môi trường. Vì vậy, muốn hệ sinh thái bền vững, theo quan điểm của sinh thái - xã hội, cần tăng cường khả năng chống chịu và khả năng thích ứng của hệ sinh thái - xã hội (Xem: Berkes và cộng sự 2003; Ostrom 2009).

Lý thuyết sinh thái - xã hội cho rằng, hệ sinh thái nông nghiệp bền vững khi các chủ thể bên trong hệ thống có khả năng học hỏi và chuyển đổi để thích ứng với sự thay đổi. Nó cũng nhấn mạnh đến vai trò của tri thức địa phương, thể chế và quản trị trong đảm bảo tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Xem: Ostrom 2009; Pretty 2008).

Như vậy, lý thuyết sinh thái - xã hội không chỉ giúp nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp, mà còn hỗ trợ xây dựng chính sách, giải pháp nâng cao tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp. Từ quan điểm của lý thuyết sinh thái - xã hội, để tăng cường tính bền vững của các hệ sinh thái

nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu, cần: 1) đa dạng hóa sinh kế, quản lý rủi ro thiên tai, tăng cường thực hành bền vững; 2) thích nghi và học hỏi, hỗ trợ cộng đồng cập nhật kiến thức khí hậu, tăng cường thể chế học hỏi linh hoạt (quản lý đất, nước, rừng), lồng ghép vấn đề khí hậu vào quy hoạch, phát triển; 3) bảo tồn kết hợp với khai thác thông minh, du lịch cộng đồng kết hợp với gìn giữ cảnh quan văn hóa - sinh thái; 4) khôi phục các cảnh quan di sản có khả năng điều tiết khí hậu (rừng cộng đồng, ruộng bậc thang,...).

Hai là, lý thuyết khả năng phục hồi.

Lý thuyết khả năng phục hồi, hay lý thuyết khả năng chống chịu, là lý thuyết cơ bản được các nhà địa lý nhân văn sử dụng để giải thích, phân tích tính bền vững của các hệ sinh thái nông nghiệp nói chung, khả năng phục hồi của từng cá thể nói riêng trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Khả năng phục hồi là một thuộc tính quan trọng của các hệ sinh thái nông nghiệp, đã được đề cập trong lý thuyết sinh thái - xã hội.

Tuy nhiên, trong địa lý nhân văn, khái niệm khả năng phục hồi được hiểu và vận dụng rộng hơn, đó là năng lực của hệ thống, của một lĩnh vực hoặc của một chủ thể trong việc thích nghi, chống chịu và phục hồi sau cú sốc, rủi ro như hạn hán, lũ lụt hay biến động thị trường nông sản. Trong lĩnh vực nông nghiệp, cơ sở khoa học của tiếp cận khả năng phục hồi dựa vào hệ sinh thái nông nghiệp. Quan điểm này cho rằng con người là một bộ phận của sinh quyển, hoặc một bộ phận của hệ sinh thái và các hoạt động của con người sẽ định hình môi trường sống của họ (Xem: Folke và cộng sự 2010; Walker 2004).

Theo quan điểm của lý thuyết khả năng phục hồi, các hệ sinh

thái nông nghiệp là các hệ thống phức tạp, có sự đan xen của nhiều yếu tố, thường được giả định là các hệ thống thích ứng phức hợp. Các hệ sinh thái nông nghiệp có khả năng tự tổ chức và thích ứng dựa vào kinh nghiệm tích lũy trong quá khứ và có thể chuyển đổi các điều kiện của hệ sinh thái nếu cần (Xem: Anderies và cộng sự 2004; Folke và cộng sự 2010).

Như vậy, theo lý thuyết khả năng phục hồi, hệ sinh thái nông nghiệp bền vững là hệ thống có thể duy trì sản xuất, sinh kế và cấu trúc xã hội khi đối mặt với các rủi ro. Các yếu tố then chốt giúp nó duy trì tính bền vững là tăng cường khả năng chống chịu gồm đa dạng sinh học mùa vụ, mức độ linh hoạt của phương thức canh tác, khả năng học hỏi và thích ứng thể chế ở cấp độ cộng đồng. Khả năng phục hồi càng cao thì tính bền vững càng cao.

Ba là, lý thuyết thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thích ứng là một thuật ngữ được sử dụng nhiều trong các tài liệu nghiên cứu về biến đổi khí hậu. Trong tiếp cận hệ sinh thái - xã hội, hệ sinh thái nông nghiệp, thích ứng không chỉ là một thuộc tính cơ bản của hệ sinh thái nông nghiệp, mà còn là công cụ để thích ứng với biến đổi khí hậu.

Về mặt khái niệm, thích ứng với biến đổi khí hậu là sự điều chỉnh các yếu tố bên trong phụ hệ sinh thái hoặc phụ hệ kinh tế - xã hội, nhằm thích nghi với những thay đổi của biến đổi khí hậu. Thích ứng liên quan tới nhiều hoạt động như xây dựng năng lực thích ứng của các cá nhân, tổ chức để thích ứng; xây dựng cơ sở hạ tầng cứng (hệ thống thủy lợi, hồ chứa); xây dựng thể chế, chính sách thích ứng

(Xem: Walker 2004; Bhusal và cộng sự 2022).

Thích ứng được xây dựng dựa trên cơ sở khoa học về khả năng thích nghi sinh thái của sinh vật nói chung, con người và xã hội nói riêng với điều kiện môi trường xung quanh. Quan điểm này được vận dụng trong nghiên cứu thích ứng với biến đổi khí hậu giả định rằng “hệ sinh thái, con người có khả năng thích nghi/thích ứng với những biến đổi môi trường cũng như biến đổi kinh tế, xã hội”. Và, mức độ thích ứng của cá nhân, xã hội, hay của một hệ thống bất kỳ là khác nhau. Mức độ thích ứng cao hay thấp phụ thuộc vào các yếu tố như nhận thức, công nghệ, văn hóa, tổ chức xã hội và thể chế hỗ trợ nó (Xem: Adger và cộng sự 2005).

Hiện nay, lý thuyết về thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào 3 chiều cạnh chính gồm thích ứng dựa vào hiểm họa, thích ứng dựa vào tính dễ bị tổn thương và thích ứng dựa vào khả năng chống chịu. Mỗi chiều cạnh thích ứng nói trên thường đưa ra cách thức, biện pháp thích ứng khác nhau. Khung thích ứng dựa vào hiểm họa tập trung giải quyết các hiểm họa hoặc rủi ro khí hậu cụ thể, như lũ lụt, hạn hán, các sự kiện thời tiết cực đoan. Khung thích ứng dựa vào tính dễ bị tổn thương thường nhấn mạnh vào các biện pháp giảm bớt tính dễ bị tổn thương của hệ thống, dân cư trước tác động của biến đổi khí hậu. Khung thích ứng dựa vào khả năng chống chịu tập trung vào khả năng chống chịu của từng khu vực, thường lồng ghép khả năng thích ứng với các mục tiêu phát triển (Xem: Adger và cộng sự 2005).

Trong lĩnh vực nông nghiệp, các hành động thích ứng với biến đổi khí hậu thường thể hiện qua các chiến lược như đa dạng hóa cây

trồng, thay đổi lịch mùa vụ, chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi, áp dụng công nghệ mới trong sản xuất (tưới nước tiết kiệm, cảnh báo sớm thiên tai), tái cơ cấu sinh kế và sử dụng đất đai. Thích ứng hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào năng lực kỹ thuật, mà còn dựa vào thể chế, vốn xã hội và sự tham gia của cộng đồng.

Như vậy, theo quan điểm của lý thuyết thích ứng, tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp phụ thuộc vào tính thích ứng; tính thích ứng càng cao thì hệ sinh thái nông nghiệp càng bền vững. Vì vậy, để tăng tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp theo quan điểm thích ứng với biến đổi khí hậu, có thể thực hiện một số biện pháp: 1) đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi; 2) cải thiện sức khỏe của hệ sinh thái thông qua cải tạo đất, giảm phân bón vô cơ và thuốc trừ sâu; 3) quản lý nước bền vững; 4) chấp nhận các thực hành nông nghiệp thông minh, bền vững như nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp chính xác, quản lý tổng hợp sâu bệnh và dịch bệnh; 5) phát triển công nghệ trong nông nghiệp; 6) tích hợp kiến thức bản địa và truyền thống với các công nghệ hiện đại có thể nâng cao hiệu quả thích ứng.

5. Một số vấn đề về vận dụng lý thuyết để nâng cao tính bền vững hệ sinh thái nông nghiệp

Hệ sinh thái nông nghiệp là một hệ sinh thái - xã hội phức tạp, có tính phân cấp cao. Tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu phụ thuộc vào nhiều yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội khác nhau. Vì vậy, khi nghiên cứu tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu cần xem xét,

phân tích một cách hệ thống, đa chiều.

Từ góc độ lý thuyết, cả ba lý thuyết đều cung cấp cơ sở khoa học để tăng cường tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, lý thuyết sinh thái - xã hội cung cấp khung lý thuyết mang tính hệ thống, toàn diện hơn cho việc nhận diện, phân tích, đánh giá tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp và đề xuất giải pháp nâng cao tính bền vững. Theo lý thuyết này, tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp được quy vào hai thuộc tính cơ bản là khả năng phục hồi và khả năng thích ứng. Hai thuộc tính này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Khả năng thích ứng càng cao, hệ sinh thái nông nghiệp càng bền vững. Khả năng thích ứng của hệ sinh thái nông nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố như nhận thức của các chủ thể trong hệ thống nông nghiệp, công nghệ, tổ chức xã hội và thể chế, chính sách. Việc tăng cường khả năng thích ứng có thể thực hiện thông qua những biện pháp đơn giản như nâng cao nhận thức về sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón sinh học, tăng cường sử dụng phân hữu cơ, cây trồng che phủ, canh tác theo đường bình độ, trồng theo dải và các thực hành nông nghiệp bảo tồn (nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái).

Khả năng phục hồi phụ thuộc vào năng lực của cả hệ thống xã hội và hệ thống sinh thái, trong đó lý thuyết sinh thái - xã hội nhấn mạnh vai trò của thể chế, chính sách trong nâng cao khả năng phục hồi và thích ứng của các hệ sinh thái xã hội. Do đó, để tăng cường tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp cần tăng khả năng phục hồi hay tăng khả năng chống chịu của hệ sinh thái nông nghiệp thông qua

đa dạng hóa cây trồng, linh hoạt trong phương thức canh tác, tăng cường khả năng tự học hỏi, năng lực và thích ứng thể chế trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Lý thuyết khả năng phục hồi, lý thuyết thích ứng với biến đổi khí hậu cũng cung cấp cơ sở khoa học để xem xét tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp, nhưng tính toàn diện, tính hệ thống của hai lý thuyết này hạn chế hơn so với lý thuyết sinh thái - xã hội. Các lý thuyết này chỉ tập trung vào thích ứng hoặc khả năng phục hồi. Vì vậy, lý thuyết sinh thái - xã hội phù hợp hơn cho nghiên cứu, đánh giá và tìm kiếm giải pháp nâng cao tính bền vững của các hệ sinh thái nông nghiệp.

Từ kết quả phân tích nêu trên, có thể khẳng định: 1) vai trò quan trọng của lý thuyết sinh thái - xã hội, lý thuyết thích ứng và lý thuyết khả năng phục hồi trong việc cung cấp cơ sở lý luận, phương pháp luận nghiên cứu, đánh giá, luận giải và tìm kiếm giải pháp nâng cao tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu;

2) Sự cần thiết của tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu hệ sinh thái nông nghiệp nói chung và xem xét tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp nói chung trong bối cảnh biến đổi khí hậu;

3) lý thuyết hệ sinh thái - xã hội có thể cung cấp khung lý thuyết toàn diện, hệ thống, phù hợp cho nghiên cứu, đánh giá tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

6. Kết luận

Tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia và địa phương. Tuy nhiên, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp chịu tác động lớn do những biến thiên khí hậu, thời tiết gây ra.

Về mặt lý luận, các lý thuyết về tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp như lý thuyết hệ sinh thái - xã hội, lý thuyết thích ứng với biến đổi khí hậu và lý thuyết khả năng phục hồi đã cung cấp cơ sở khoa học cho việc giải thích, luận giải, đánh giá tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu, đồng thời cung cấp luận cứ khoa học cho các giải pháp để tăng cường hoặc nâng cao tính bền vững của các hệ sinh thái nông nghiệp.

Tuy nhiên, tính bền vững của hệ sinh thái nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu là vấn đề phức tạp, đa chiều. Do đó, việc nghiên cứu, áp dụng các lý thuyết nói trên vào một hệ sinh thái nông nghiệp cụ thể cần được nghiên cứu, cân nhắc kỹ lưỡng□

Tài liệu trích dẫn

1. Adger W.N et al. 2005. “Successful adaptation to climate change across scales”. *Global environmental change*, 15 (2): 77-86.
2. Altieri, M. A. 1995. *Agroecology: The Science of Sustainable Agriculture*. Florida: CRC Press.
3. Anderies, J. M., Janssen, M. A., & Ostrom, E. 2004. “A framework to analyze the robustness of social-ecological systems from an institutional perspective”, *Ecology and Society*, 9 (1): 18-35.
4. Conway, G. R. 1987. “The properties of agroecosystems”. *Agricultural Systems*, 24 (2): 95-117.

5. Le Trong Cuc, Katheen Gillogly and A. Terry Rambo. 1990. *Agroecosystems of the Midlands of North Vietnam*. Honolulu, HI: Environment and Policy Institute, East-West Center.
6. Berkes, F., Colding, J., & Folke, C. 2003. *Navigating Social-Ecological Systems: Building Resilience for Complexity and Change*. Cambridge: Cambridge University Press.
7. Bộ Tài nguyên và Môi trường (BTN&MT). 2021. *Báo cáo đánh giá khí hậu quốc gia*. Hà Nội: Nxb. Tài nguyên môi trường và Bản đồ Việt Nam.
8. Bhusal K, Udas E, Bhatta LD. 2022. Ecosystem-based adaptation for increased agricultural productivity by smallholder farmers in Nepal. *PLoS ONE*, 17(6): e0269586. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0269586>.
9. Folke, C., Carpenter, S., Walker, B., Scheffer, M., Chapin, T., & Rockstrom, J. 2010. “Resilience thinking: Integrating resilience, adaptability and transformability”. *Ecology and Society*, 15(4): 20-28. <https://www.ecologyandsociety.org/vol15/iss4/art20/>.
10. Marten G.G. 2001. *Human ecology - Basic concepts for Sustainable development*. London: Earthscan Publications.
11. Ostrom, E. 2009. “A general framework for analyzing sustainability of social-ecological systems”, *Science*, 325 (5939): 419-422.
12. Pretty, J. N. 2008. “Agricultural sustainability: Concepts, principles and evidence”. *Philosophical Transactions of the Royal Society B*, 363 (1491): 447-465.
13. Pellegrino Gianfranco and Paola Di Marcello. 2023. *Handbook of the Philosophy of Climate Change*. Switzerland: Springer.
14. Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Trọng Hiệu, Trần Thục, Phạm Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Lan, Vũ Văn Thắng. 2011. *Biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học và Kỹ thuật.
15. Walker, B. et al. 2004. “Resilience, adaptability and transformability in social-ecological systems”, *Ecology and Society*, 9 (2): 5-10.

Nguồn: Tạp chí Triết học.- 2025.- Số 6 (402).- Tr.58-68.

**TIẾP TỤC TĂNG CƯỜNG
QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG,
CHỦ ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

PGS, TS LÊ VĂN CHIẾN

**Viện Lãnh đạo học và Chính sách công,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Email tác giả: chientkpt72@gmail.com**

Ngày nhận bài: 30-12-2025; Ngày bình duyệt: 06-02-2026; Ngày duyệt đăng: 24-3-2026.

Tóm tắt: Triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Bài viết làm rõ thành tựu, chỉ ra hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, đồng thời phân tích bối cảnh mới và đề xuất một số kiến nghị nhằm tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời gian tới.

Từ khóa: *Biến đổi khí hậu; quản lý tài nguyên; bảo vệ môi trường; phát triển bền vững; Nghị quyết 24-NQ/TW.*

Continuing to strengthen resource management, environmental protection and proactively respond to climate change

Abstract: *Implementing Resolution No. 24-NQ/TW on proactively responding to climate change, strengthening*

resource management and environmental protection, Vietnam has achieved many important results. This article clarifies the achievements, points out the limitations and causes of those limitations in the implementation of Resolution No. 24-NQ/TW, analyzes the new context, and proposes several recommendations to strengthen resource management, environmental protection and proactively respond to climate change in the future.

Keywords: climate change; resource management; environmental protection; sustainable development; Resolution 24-NQ/TW.

1. Mở đầu

Biến đổi khí hậu, suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường đang trở thành những thách thức toàn cầu, tác động sâu sắc đến sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Đối với Việt Nam, một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, việc chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường không chỉ là yêu cầu cấp bách mà còn là nhiệm vụ chiến lược lâu dài, gắn liền với mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Xuất phát từ yêu cầu đó, ngày 03-6-2013, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Nghị quyết thể hiện bước chuyển quan trọng trong

tư duy phát triển, khẳng định rõ quan điểm không đánh đổi môi trường để lấy tăng trưởng kinh tế, coi bảo vệ môi trường là nền tảng, điều kiện tiên quyết cho phát triển bền vững. Sau 10 năm triển khai thực hiện, việc tổng kết, đánh giá toàn diện những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân, đồng thời đề xuất các định hướng, giải pháp phù hợp với bối cảnh mới có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cả về lý luận và thực tiễn.

2. Nội dung

2.1. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 24- NQ/TW

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24- NQ/TW, chúng ta đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

Những thành tựu đạt được

Một là, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước chuyển từ coi trọng ứng phó với biến đổi khí hậu sang chủ động giảm phát thải khí nhà kính, kết hợp với ứng phó với biến đổi khí hậu. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 khẳng định quan điểm “không đánh đổi môi trường để lấy sự tăng trưởng kinh tế”⁽¹⁾. Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật trong hệ thống chính trị, doanh nghiệp và cộng đồng về phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường từng bước được nâng cao. Bảo vệ môi trường đã được các cấp, các ngành quan tâm hơn. Môi trường được coi là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tư duy về bảo vệ môi trường được chuyển đổi từ bị động ứng phó sang

chủ động phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm lớn⁽²⁾.

Hai là, hoạt động quản lý tài nguyên có sự cải thiện, tiến bộ. Thực hiện Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10-5-2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã chủ trì, phối hợp với các bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bước đầu điều tra, đánh giá nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện có của Việt Nam. Trên cơ sở đó, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra chủ trương và nhiều chính sách tăng trưởng kinh tế, từng bước giảm dần sự phụ thuộc vào công nghiệp khai khoáng. Đến nay, Việt Nam cơ bản đã chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô.

Ba là, công tác bảo vệ môi trường được triển khai rộng rãi, với sự tham gia của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp. Giai đoạn 2013-2023, các công cụ quản lý môi trường được triển khai đồng bộ; tập trung quản lý các cơ sở có nguồn thải lớn (khu công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ lớn...) gây 70 - 80% các vấn đề môi trường⁽³⁾; Chính phủ đã ban hành Nghị định 35/2022/NĐ-CP về quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế, trong đó quy định về chính sách phát triển khu công nghiệp sinh thái...

Bốn là, công tác ứng phó với biến đổi khí hậu được triển khai đồng bộ với sự tham gia và giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư. Ở cấp Trung ương có Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai; ở bộ và cơ quan ngang bộ có ban chỉ huy phòng, chống thiên tai của Bộ; Chính quyền có Ban chỉ huy phòng,

chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cùng cấp. Công tác phòng, chống thiên tai được xác định là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, thường xuyên của hệ thống chính trị và toàn xã hội. Đã có 57/63 tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025; 60/63 tỉnh, thành phố đã ban hành phương án ứng phó thiên tai⁽⁴⁾.

Nhiều giải pháp sẵn sàng phòng, chống thiên tai bước đầu đã được triển khai: công tác khí tượng thủy văn được tăng cường; năng lực quan trắc, dự báo, cảnh báo biến đổi khí hậu được nâng cao rõ rệt. Khí tượng thủy văn Việt Nam đã thực hiện tốt vai trò đầu mối trong chương trình dự báo thời tiết nguy hiểm, cảnh báo lũ quét cho khu vực Đông Nam Á⁽⁵⁾; dự báo, cảnh báo bão trong bản tin dự báo bão có độ chính xác dần tiệm cận với trình độ dự báo bão của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới⁽⁶⁾. Tính đến tháng 4-2022, mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia đã có 1.804 trạm/điểm, đạt 30% so với Quy hoạch quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó 1.395 trạm/điểm (đạt khoảng 77,3%) được trang bị thiết bị quan trắc tự động⁽⁶⁾.

Chiến lược cắt giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam bước đầu được lồng ghép trong các chiến lược tổng thể khác, như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội... Nội dung giảm phát thải khí nhà kính được đưa vào Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2020, cùng với đó, hệ thống thể chế chính sách về giảm phát thải khí nhà kính được dần hình thành và triển khai.

Năm là, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn

thiên nhiên và đa dạng sinh học có nhiều chuyển biến tích cực. Các địa phương đã chủ động, tích cực quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đạt nhiều kết quả quan trọng, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về ý thức trách nhiệm của toàn xã hội. Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc liên tục tăng, từ 39,7% (năm 2011) lên 40,84% (năm 2015) và đạt 42% (năm 2020)⁽⁷⁾.

Sáu là, hoạt động nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh theo hướng ứng dụng, chú trọng nghiên cứu cơ bản, nâng cao chất lượng nghiên cứu để ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường trong phạm vi đất nước và toàn cầu. Các kết quả nghiên cứu đã đề xuất được nhiều giải pháp, mô hình tích hợp thích ứng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu với sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Bảy là, bước đầu chú trọng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, sử dụng năng lượng tái tạo. Đây được coi là con đường để thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đã có 68,5% doanh nghiệp nhận thức được lợi ích của áp dụng sản xuất sạch, 46,9% cơ sở sản xuất áp dụng sản xuất sạch, 12% đạt mức tiết kiệm 8% trở lên trong giảm nguyên nhiên liệu trên một đơn vị sản phẩm, 21% doanh nghiệp có bộ phận chuyên trách về hoạt động sản xuất sạch⁽⁹⁾.

Tám là, tích cực, chủ động tăng cường hợp tác quốc tế trong học tập kinh nghiệm ứng phó với nước biển dâng; quy hoạch, tái cấu trúc nền kinh tế và các ngành sản xuất hướng tới giảm phát thải; phát triển thị trường các bon. Đặc biệt, Việt Nam đã tích cực tham gia các diễn

đàn quốc tế về biến đổi khí hậu, tăng cường hợp tác trong khuôn khổ song phương và đa phương, qua đó tranh thủ các nguồn lực quốc tế.

Một số hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những thành tựu, quá trình thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW còn bộc lộ một số hạn chế sau:

Một là, hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật về tài nguyên, môi trường ban hành chậm, thiếu đồng bộ, một số còn bất cập. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chưa đầy đủ. Cơ sở pháp lý, chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường vừa thiếu, vừa chưa đủ mạnh. Thí dụ, mặc dù đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, có tác động không nhỏ đến môi trường nhưng trong hệ thống pháp luật Việt Nam chưa có bộ tiêu chí đánh giá đô thị sinh thái để quản lý đô thị.

Hai là, nguồn lực tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường còn hạn chế, sử dụng chưa hiệu quả. Chưa có ngân sách riêng cho ứng phó với biến đổi khí hậu mà chung trong ngân sách dành cho môi trường. Trong khi đó, ngân sách nhà nước chi cho các hoạt động môi trường (cả biến đổi khí hậu) chỉ chiếm khoảng 1% tổng chi ngân sách. Việc sử dụng nguồn kinh phí này của một số bộ, ngành và địa phương còn dàn trải, chưa thật sự hiệu quả. Mặc dù nguồn lực tài chính dành cho các hoạt động này còn có nguồn viện trợ ODA, viện trợ quốc tế, đầu tư của khu vực tư nhân nhưng hiện nay, các nguồn lực tài chính mới đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu⁽¹⁰⁾.

Ba là, việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường chưa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Công tác quy hoạch, khai thác, sử dụng tài nguyên còn nhiều bất cập. Việc thực thi các chính sách, quy hoạch tài nguyên còn nhiều sai phạm. Nạn chặt phá rừng chưa được ngăn chặn quyết liệt và kịp thời, nạn khai thác cát bừa bãi trên các sông vẫn diễn biến phức tạp, gây sạt lở, ô nhiễm nguồn nước và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của một bộ phận dân cư.

Bốn là, tình trạng ô nhiễm môi trường vẫn đáng lo ngại. Hầu hết điều kiện lao động ở các làng nghề đều không đạt tiêu chuẩn. Các nguy cơ độc hại mà người lao động tiếp xúc lớn. Cùng với đó là, ô nhiễm không khí, nguồn nước... làm giảm chất lượng môi trường sống của dân cư. Vẫn còn những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường chậm được phát hiện, ngăn chặn. Ý thức bảo vệ môi trường công cộng tại một số địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư còn kém, chỉ coi trọng lợi ích kinh tế trước mắt, môi trường trong không gian gia đình và cá nhân mình, chưa nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức đối với công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Quản lý nhà nước về ô nhiễm tiếng ồn chưa được chú trọng, nhất là ở các đô thị lớn.

Năm là, trang thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn mặc dù đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đủ để giám sát toàn diện các diễn biến thiên tai ngày càng bất thường; công tác dự báo, cảnh báo mặc dù đã chủ động với hầu hết các thiên tai lớn như bão, lũ... nhưng đối với một số loại hình thiên tai xảy ra trong thời gian rất ngắn, phạm vi hẹp như

mưa lớn cục bộ, lũ quét, sạt lở đất... vẫn còn hạn chế. Công tác phòng chống thiên tai vẫn chủ yếu tập trung khắc phục hậu quả, chưa chú trọng đúng mức đến chủ động phòng ngừa.

Những hạn chế trên xuất phát từ một số nguyên nhân:

Về khách quan: Những năm gần đây, thiên tai diễn ra ngày càng khốc liệt với tần suất dày hơn, gây ra thiệt hại rất nghiêm trọng⁽¹¹⁾; ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường là vấn đề phức tạp, việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả là việc khó, đòi hỏi phải tập trung nhiều công sức, thời gian, trí tuệ, do vậy trong thời gian ngắn khó có thể hoàn thiện đồng bộ thể chế, pháp luật; nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình tăng tốc nên rất khó cắt giảm tiêu hao nhiên liệu, điều đó góp phần làm suy giảm nguồn tài nguyên, phát triển nhanh sản xuất cùng với quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ và gia tăng dân số cũng làm tăng lượng xả thải và khí nhà kính.

Về chủ quan: Quan điểm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường của Đảng chưa được thực thi một cách kịp thời, đầy đủ và hiệu quả; hệ thống chính sách, pháp luật, tổ chức bộ máy về ứng phó với biến đổi khí hậu vẫn đang trong quá trình tiếp tục xây dựng và hoàn thiện; hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường chưa cao; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở các địa phương còn mỏng, chưa đáp ứng yêu cầu về chuyên môn;

công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường phân chia cho nhiều bộ, ngành, dẫn đến triển khai trong thực tế còn chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, thiếu đồng bộ trong phối hợp.

2.2. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết 24-NQ/TW đáp ứng yêu cầu tình hình mới

Bối cảnh mới ảnh hưởng tới việc chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Từ khi Nghị quyết số 24-NQ/TW ra đời đến nay, bối cảnh thế giới và trong nước đã có nhiều thay đổi lớn, tác động không nhỏ đến công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Bối cảnh thế giới: Theo Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO), kỷ nguyên “nóng lên toàn cầu” đã không còn, giờ đây Trái Đất đối diện với kỷ nguyên “sôi sục toàn cầu”, có sức tàn phá chưa từng có. Biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường ngày càng diễn biến phức tạp, rất đáng lo ngại; tài nguyên vẫn tiếp tục bị suy thoái. Hậu quả do biến đổi khí hậu gây ra không chỉ trong phạm vi từng quốc gia, mà xảy ra trên diện rộng, thực sự trở thành vấn đề toàn cầu, đòi hỏi các quốc gia cần đoàn kết và hợp tác chặt chẽ trong nỗ lực ứng phó của từng quốc gia cũng như của cộng đồng quốc tế. Các nước tham gia Thỏa thuận Paris đã đồng ý với những ràng buộc mạnh mẽ hơn về ứng phó với biến đổi khí hậu; Liên hợp quốc kêu gọi các nước thực hiện Chương trình nghị sự 2030 để đạt được 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs); Khung đa dạng sinh học toàn cầu Côn Minh- Montreal 2022 với mục tiêu đến

năm 2030 phải bảo tồn 30% diện tích đất liền và biển; kinh tế tuần hoàn và cam kết phát thải khí nhà kính ròng bằng “0” vào năm 2050 được nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam cam kết thực hiện; Việt Nam và nhóm các Đối tác quốc tế đã thông qua Tuyên bố chính trị thiết lập Quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP);... sẽ tạo ra sự thay đổi lớn trong giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

Tình hình thế giới đang có nhiều biến động to lớn, nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Xung đột vũ trang và chiến tranh thương mại, cùng với xu hướng “phân mảnh của nền kinh tế thế giới”⁽¹²⁾ có tác động tiêu cực đến an ninh năng lượng của nhiều quốc gia, khiến nhiều nước phải quay lại sử dụng nhiều hơn nhiên liệu hóa thạch, cản trở quá trình cắt giảm phát thải khí nhà kính. Tranh chấp quyền lực, lãnh thổ truyền thống đang từng bước chuyển hóa thành tranh chấp các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội. An ninh môi trường, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, biến đổi khí hậu, thiên tai; cùng với suy thoái môi trường, các loại dịch bệnh mới... đang là những vấn đề toàn cầu mà cả cộng đồng thế giới phải đối mặt. Bên cạnh đó là thuận lợi từ việc ứng dụng ngày càng rộng rãi những tiến bộ khoa học - công nghệ mới (trí tuệ nhân tạo, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số...) đến công tác chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Bối cảnh trong nước: Việt Nam đã ký kết và phê chuẩn nhiều điều ước quốc tế quan trọng liên quan đến ứng phó biến đổi khí hậu,

quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Ngoài ra, Việt Nam còn tham gia nhiều tổ chức quốc tế nhằm nỗ lực cùng cộng đồng quốc tế hiện thực mục tiêu Cân bằng phát thải ròng vào năm 2050.

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam là chuyển từ ứng phó với biến đổi khí hậu là trọng tâm sang giảm phát thải khí nhà kính kết hợp với ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển nhanh và bền vững, carbon thấp. Quản lý và sử dụng tài nguyên tiết kiệm và hiệu quả. Bảo vệ môi trường chuyển mạnh từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm lớn.

Biến đổi khí hậu ở Việt Nam diễn biến ngày càng phức tạp, hiện tượng thời tiết cực đoan gây thiệt hại lớn xảy ra thường xuyên hơn. Việt Nam đứng thứ 5 về Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu năm 2018 và thứ 8 về Chỉ số rủi ro khí hậu dài hạn⁽¹³⁾. Nếu không có các biện pháp thích ứng và giảm thiểu phù hợp, ước tính biến đổi khí hậu có thể khiến tới 100 triệu người trên thế giới rơi vào tình trạng nghèo đói cùng cực vào năm 2030 khiến Việt Nam mất khoảng 12 - 14,5% GDP vào năm 2050⁽¹⁴⁾.

Một số kiến nghị

Trên cơ sở các nội dung phân tích trên, bài viết kiến nghị Trung ương ban hành nghị quyết mới về tiếp tục tăng cường công tác quản lý tài nguyên bảo vệ môi trường với biến đổi khí hậu.

Về tên gọi, nghị quyết mới là tiếp tục tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

trong tình hình mới. So với 10 năm trước đây, tình hình thế giới và trong nước có nhiều thay đổi, nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ giảm phát thải khí nhà kính. Khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ số phát triển, tạo cơ hội để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, bên cạnh xung đột giữa các nước, biến đổi khí hậu cũng ngày càng phức tạp có thể gây khó khăn cho việc thực hiện phát triển kinh tế - xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường. Tình hình đó đòi hỏi Đảng ta phải ban hành nghị quyết mới để kịp thời chỉ đạo công tác này.

Về quan điểm, nghị quyết mới cần quán triệt quan điểm:

(i) việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực phải lồng ghép giải pháp chủ động giảm phát thải khí nhà kính và ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới mục tiêu: đến năm 2050, phát thải ròng của Việt Nam đạt mức bằng “0”. Đây là mục tiêu quan trọng được Thủ tướng Chính phủ cam kết với cộng đồng quốc tế. Việc thực hiện mục tiêu này không chỉ góp phần làm giảm nguy cơ biến đổi khí hậu, sự nóng lên toàn cầu mà còn ảnh hưởng tới uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

(ii) “Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu phải trên cơ sở hài hòa lợi ích giữa nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm đời sống của nhân dân, lợi ích của doanh nghiệp với yêu cầu về tính hệ thống, toàn diện và dài hạn của

công tác này”. Bởi vì, nếu không giải quyết tốt mối quan hệ này thì sẽ phát sinh mâu thuẫn, thậm chí có những hành động không thực thi đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực này của người dân và doanh nghiệp.

(iii) “Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu phải dựa trên các thành tựu phát triển của khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ số, đổi mới sáng tạo; chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn; gắn với chuyển đổi năng lượng công bằng và phát triển bền vững; phục hồi và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên”. Bởi vì: Chuyển đổi số, những thành tựu khoa học và công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam có thể ứng dụng vào các hoạt động này, và chỉ trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ, nhất là công nghệ số, chúng ta mới thực hiện tốt công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Về nhiệm vụ: cần nhấn mạnh thực hiện một số nhiệm vụ sau:

Một là, rà soát lại hệ thống luật và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Sửa đổi các Luật Thuế, Luật Đầu tư, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công... theo hướng dành nhiều ưu tiên cho các doanh nghiệp chuyển đổi sang sản xuất xanh, đồng thời giám sát chặt chẽ (ứng dụng công nghệ số) việc xả thải, xử lý chất thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nâng cao mức phạt đối với các hành vi

gây ô nhiễm môi trường của không chỉ các doanh nghiệp mà còn đối với người dân. Cần dành riêng một phần chi ngân sách cho sự nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu.

Hai là, xây dựng hệ thống chỉ tiêu về sản xuất xanh, sản phẩm xanh, đô thị sinh thái, nông thôn sinh thái, trong đó cần lưu ý có các tiêu chí về ô nhiễm tiếng ồn, làm thước đo đánh giá mức độ chuyển đổi sản xuất, tiêu dùng, lối sống theo hướng xanh. Chỉ khi có bộ chỉ số đo lường toàn diện, chính xác, phù hợp với thực tiễn thì mới có thể thường xuyên đánh giá mức độ chuyển biến của sản xuất, tiêu dùng và lối sống, qua đó nắm bắt được những mặt làm được, tiến bộ, những mặt chưa làm được, chưa tiến bộ hoặc xấu đi. Từ đó, mới có những giải pháp để phát huy các mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực trong các lĩnh vực được đo lường.

Ba là, tăng cường tuyên truyền và có chính sách khuyến khích doanh nghiệp và người dân chuyển đổi mô hình sản xuất, lối sống theo hướng xanh hơn. Đối với sản xuất, thực hiện ưu đãi cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải, chuyển đổi mô hình sản xuất của các làng nghề để hạn chế xả thải, gây ô nhiễm..., kiểm soát chặt chẽ và thu thuế, xử phạt đối với hành vi sản xuất gây ô nhiễm môi trường, hạn chế sử dụng hóa chất độc hại trong sản xuất, nhất là trong nông nghiệp. Đối với tiêu dùng, cần tuyên truyền, vận động, đưa nội dung bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu vào giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông để người dân hình thành ý thức tiêu dùng xanh,

hạn chế tối đa việc xả thải ra môi trường, giảm thiểu việc sử dụng các vật liệu khó tái chế, khó phân hủy như túi nilon, hóa chất trừ sâu, diệt cỏ, khắc phục tình trạng xả rác bừa bãi của người dân... Trước mắt, với các cơ quan nhà nước cần có quy định bắt buộc đối với mua sắm các sản phẩm như văn phòng phẩm thân thiện với môi trường.

Bốn là, xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó chú ý quy hoạch tổng thể quản lý rác thải và chương trình mục tiêu quốc gia làm sạch các dòng sông, ao hồ, môi trường sống và tổ chức huy động toàn dân, các tổ chức xã hội tham gia bảo vệ môi trường nơi mình sinh sống, không xả thải xuống sông, hồ ao. Đây là giải pháp làm sạch môi trường hiện đang bị ô nhiễm nghiêm trọng, nhất là ở đô thị lớn và các làng nghề.

Năm là, chủ động tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon (theo Thỏa thuận Paris), chủ động hợp tác quốc tế trong chuyển giao kết quả giảm nhẹ nhằm thực hiện đóng góp do quốc gia tự quyết định; tham gia Cơ chế thúc đẩy giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và hỗ trợ phát triển bền vững, Cơ chế phi thị trường tích hợp, tổng thể và cân bằng; đẩy mạnh phát triển thị trường các bon trong nước và tích cực tham gia thị trường các bon thế giới. Khai thác tối đa cơ chế thị trường các bon thế giới để tạo nguồn vốn xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, phát triển đa dạng hóa sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Sáu là, tăng đầu tư và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đầu tư trang thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn nhằm nâng cao khả

năng giám sát toàn diện các diễn biến thiên tai ngày càng bất thường.

Bảy là, các bộ, ngành, địa phương nhất quán thực hiện tốt các Chương trình quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu cho giai đoạn 2020 - 2050 (đây được coi là khâu yếu của Việt Nam những năm qua). Trong đó phân định rõ các mục tiêu ưu tiên dài hạn theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm và các mục tiêu ngắn hạn. Bởi vì: Phân định rõ các mục tiêu ưu tiên dài hạn để có chính sách và chương trình hành động có hệ thống đi đôi với việc phân bổ nguồn lực nhằm tạo dựng cơ sở vật chất bền vững. Xác định rõ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có kết hợp với chương trình hành động ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu và công việc quản lý phải dựa trên đánh giá kết quả thông qua các thước đo, tiêu chí.

Tám là, chủ động, tích cực hợp tác quốc tế trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên tinh thần độc lập, tự chủ. Chủ động đề xuất nhiều sáng kiến, cơ chế, phương thức hợp tác hiệu quả, nâng cao hình ảnh và vị thế đất nước. Bởi vì, trong bối cảnh thế giới hiện nay đang có nhiều biến động to lớn, nhanh chóng, phức tạp, khó lường, tranh chấp các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội là nguyên nhân cơ bản của tranh chấp quyền lực giữa các quốc gia. Vì vậy, Việt Nam phải có quan điểm độc lập, tự chủ trong hợp tác quốc tế quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Kết luận

Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW đã tạo ra những chuyển biến quan trọng trong nhận thức, thể chế và hành động của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân đối với nhiệm vụ chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Những kết quả đạt được đã góp phần từng bước hình thành mô hình phát triển bền vững, xanh và thân thiện với môi trường ở Việt Nam.

Tuy nhiên, trước bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường vẫn diễn biến nghiêm trọng, yêu cầu đặt ra là phải tiếp tục đổi mới tư duy phát triển, hoàn thiện thể chế, tăng cường nguồn lực và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện. Việc ban hành một nghị quyết mới, với nội dung cập nhật, tầm nhìn dài hạn và giải pháp đồng bộ là hết sức cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn mới□

(1) Thủ tướng Chính phủ: *Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 14-4-2022 Phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, <https://datafiles.chinhphu.vn>.

(2) Phương Đông: *Các cấp ủy, chính quyền và người dân đã tích cực ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường*, từ <https://tainguyenvamoitruong.vn>, 2023.

(3) Tạp chí Tài chính điện tử: *Chủ động kiểm soát, ngăn chặn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường*, <https://tapchitaichinh.vn>, 2023.

- (4) Tạp chí Kinh tế tài chính: *Phòng, chống thiên tai là nhiệm vụ thường xuyên của cả hệ thống chính trị*, <https://tapchikinhhtetaichinh.vn>, 2023.
- (5), (6) Trang Thông tin điện tử Cục Khí tượng thủy văn: *Tăng cường năng lực cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn*, từ <http://vnmda.gov.vn>, 2023.
- (7) Tạp chí Nông nghiệp môi trường điện tử: *Tiếp tục hiện đại hóa mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn*, <https://tainguyenvamoitruong.vn>, 2022.
- (9) Lưu Hương: *Đẩy mạnh sản xuất sạch hơn trong công nghiệp*, từ <https://baochinhphu.vn>, 2020.
- (10) Tạp chí Tài chính điện tử: *Huy động nguồn lực tài chính để ứng phó với biến đổi khí hậu*, <https://tapchitaichinh.vn>, 2025.
- (11) Năm 2016, thiên tai làm 264 người chết và mất tích, thiệt hại về kinh tế khoảng 39.726 tỷ đồng. Năm 2017, 386 người chết và mất tích, thiệt hại khoảng 60.000 tỷ đồng. Năm 2018, 224 người chết và mất tích, thiệt hại gần 20.000 tỷ đồng. Năm 2019, 133 người chết và mất tích, thiệt hại trên 7.000 tỷ đồng. Năm 2020, 357 người chết và mất tích, thiệt hại gần 40.000 tỷ đồng. Đặc biệt, chỉ trong vòng 45 ngày từ giữa tháng 9 đến cuối tháng 10-2020, mưa lũ lớn tại Trung Bộ làm 267 người chết và thiệt hại khoảng 35.800 tỷ đồng; trích từ Báo Quân đội nhân dân điện tử (24-6-2022): *Bài 1: Thiên tai ngày càng diễn biến bất thường, gây thiệt hại lớn*, <https://www.qdnd.vn>.
- (12) VTV Online: *IMF: Sự phân mảnh nền kinh tế có thể làm giảm 7% GDP toàn cầu*, từ <https://vtv.vn>, 2023.
- (13) Xem: Nguyễn Thị Hà: *Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, <https://tapchicongsan.org.vn>, 2022.
- (14) Ngân hàng Thế giới: *Những điểm chính: Báo cáo Quốc gia về khí hậu và phát triển cho Việt Nam*, <https://www.worldbank.org>, 2022.

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị.-2026.- Số 577.- Tr.73-81.

**BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC,
CÁC HỆ SINH THÁI BIỂN,
THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH,
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN**

TS. TẠ ĐÌNH THI

**Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học,
Công nghệ và Môi trường của Quốc hội**

Tiến ra biển, làm chủ biển, bảo vệ, khai thác, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên biển để làm giàu từ biển là xu hướng tất yếu của nhân loại trong thế kỷ XXI - Thế kỷ của đại dương. Vấn đề lớn được đặt ra là: Làm thế nào để phát triển bền vững kinh tế biển mà không gây ảnh hưởng tiêu cực tới hệ sinh thái, đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường biển; huy động sự chung tay, vào cuộc tích cực của Nhà nước, doanh nghiệp và các bên liên quan, đặc biệt là của cộng đồng dân cư ven biển tham gia công tác bảo tồn biển, phát triển bền vững kinh tế biển.

TƯ DUY VÀ MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

Tại Hội nghị Trung ương 4 khóa X, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 9/2/2007 về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, thể hiện tầm nhìn chiến lược, quyết tâm đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên

biển, đảo... Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, trên cơ sở thành tựu đã đạt được, nhận diện và đánh giá đúng hạn chế, nguyên nhân của hạn chế; với bước phát triển mới về tầm nhìn phát triển, tư duy lãnh đạo của Đại hội XII (năm 2016), tại Hội nghị Trung ương 8 khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 về "Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" (Nghị quyết số 36).

Nghị quyết số 36 khẳng định tầm phát triển mới về tư duy và mục tiêu chiến lược của Đảng ta, đặc biệt là về yêu cầu phát triển bền vững kinh tế biển. Một trong 5 quan điểm xuyên suốt được đề ra là: Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hòa giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển. Đồng thời, Nghị quyết 36 chỉ rõ các nhóm mục tiêu cụ thể đến năm 2030: 1- Về các chỉ tiêu tổng hợp: Các chỉ tiêu về quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ theo chuẩn mực quốc tế đạt mức thuộc nhóm nước trung bình cao trở lên trên thế giới. Hầu hết hoạt động phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến biển, đảo được thực hiện theo nguyên tắc quản lý tổng hợp phù hợp với hệ sinh thái biển; 2- Về kinh tế biển: các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65 - 70% GDP cả nước. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các chuẩn mực quốc tế; kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển; 3-

Về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng: Đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng. Tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỷ lệ bản đồ 1:500.000 và điều tra tỷ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm. Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số hóa về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật. Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000. Cùng với đó, Nghị quyết số 36 nêu rõ các yêu cầu đối với các nhóm chỉ tiêu về xã hội, về khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực biển. Nghị quyết số 36 cũng chỉ đạo: Mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn biển trên cơ sở quy hoạch không gian biển quốc gia; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái đất liền và biển.

Triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng, đến nay, nước ta đã tham gia nhiều cam kết quốc tế chung liên quan đến bảo tồn biển, kinh tế biển xanh và bền vững, nổi bật là: 1- Mục tiêu phát triển bền vững số 14 (SDG-14): “Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, vùng biển và các nguồn tài nguyên biển để phát triển bền vững”; 2- Cam kết “phát thải ròng bằng 0” vào năm 2050; 3- Tham gia Liên minh Đại dương toàn cầu (GOA) với mục tiêu bảo vệ ít nhất 30% đại dương thế giới vào năm 2030 thông qua một mạng lưới khu bảo tồn

biển (MPAs) và các phương cách bảo tồn hiệu quả khác (OECMs); 4- Tham gia Hiệp định về “Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học ở vùng biển nằm ngoài quyền tài phán quốc gia” (Hiệp định về Biển cả): bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học ở các vùng biển nằm ngoài quyền tài phán quốc gia; 5- Cam kết phát triển nghề cá bền vững, có trách nhiệm; loại bỏ khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU); 6- Các điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên gắn với nhiệm vụ bảo tồn, bảo vệ biển.

Việc thực hiện quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng cùng với triển khai các cam kết quốc tế nêu trên có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy công tác bảo tồn biển, trọng tâm là bảo tồn đa dạng sinh học biển; trong đó có việc thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển nhằm phát triển bền vững kinh tế biển ở Việt Nam.

VAI TRÒ VÀ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO TỒN BIỂN

Cốt lõi của phát triển bền vững kinh tế biển là sự phát triển kinh tế - xã hội mà không làm tổn hại, gây suy thoái hệ sinh thái, môi trường biển. Nền tảng cho kinh tế biển là các nguồn tài nguyên thiên nhiên và hệ thống sinh thái của nó hoạt động như vốn biển tự nhiên. Các hệ sinh thái và quá trình của hệ sinh thái bao gồm sự tương tác giữa môi trường sống và không sống như một đơn vị chức năng (hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái rừng ngập mặn,...) ngày càng được các nhà quản lý, nhà khoa học quan tâm và xem như nguồn vốn biển tự nhiên quan trọng cho phát triển kinh tế biển.

Các hệ sinh thái biển và ven biển không chỉ cô lập và lưu trữ

một lượng lớn CO₂, mà còn bảo vệ các bờ biển và cộng đồng khỏi tác động của biến đổi khí hậu; cung cấp thực phẩm, cơ hội kinh tế, được phẩm và giải trí, môi trường sống và một loạt các chức năng của hệ sinh thái để hỗ trợ cuộc sống của con người. Một cách tiếp cận tổng hợp thông minh với khí hậu và tập trung vào các giải pháp “thuận thiên”, mở rộng và quản lý thật tốt các khu bảo tồn biển, cùng với phát triển hạ tầng ven biển hợp lý sẽ là những yếu tố quan trọng để bảo vệ các cộng đồng ven biển và sinh cảnh biển. Điều này có thể hỗ trợ tăng sản lượng thủy sản, cho phép phát triển công nghệ được phẩm, giảm thiểu và thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu, bảo vệ và phục hồi đa dạng sinh học và các giá trị văn hóa biển tại địa phương. Tại Việt Nam, sinh kế của người dân, ngư dân các vùng biển phụ thuộc trực tiếp vào nguồn vốn biển tự nhiên. Các dịch vụ hệ sinh thái bị suy giảm sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến năng lượng, lương thực, an toàn và sinh kế của đại bộ phận dân cư các vùng ven biển.

Luật Thủy sản năm 2017 quy định: “Khu bảo tồn biển là loại hình khu bảo tồn thiên nhiên, được xác lập ranh giới trên biển, đảo, quần đảo, ven biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển”⁽¹⁾. Việc bảo tồn đa dạng sinh học biển không đơn thuần là duy trì, bảo vệ môi trường sống của các loài sinh vật biển, mà còn có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển.

Khu bảo tồn biển được xem là “công cụ” hữu hiệu trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường khả năng phục hồi hệ sinh thái, bảo vệ các loài sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng. Ngoài ra, chúng còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và mang lại cơ hội sinh

sống, sinh sản cho những loài thủy sản. Do “hiệu ứng tràn” nên nguồn lợi thủy sản nói riêng và các loài thủy sinh vật nói chung được bổ sung cho các vùng biển lân cận khu bảo tồn biển. Nhờ đó, chúng ta có thể duy trì sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Khu bảo tồn biển còn là nơi dành cho giáo dục và nghiên cứu khoa học; tổ chức một số hoạt động du lịch và cung cấp sinh kế cho cộng đồng dân cư địa phương, đặc biệt là cộng đồng dân cư sống trong và xung quanh khu bảo tồn biển. Trong môi trường sống ngày càng nhiều áp lực do những vấn đề về kinh tế, môi trường, việc tìm về với thiên nhiên, với biển đang là một xu hướng tích cực. Do đó, giá trị kinh tế của các khu bảo tồn biển đem lại từ hoạt động tham quan, du lịch là rất lớn. Du lịch biển là ngành quan trọng trong tổng thể nền kinh tế biển của Việt Nam, không chỉ đóng góp lớn vào GDP quốc gia, mà còn tạo việc làm cho một số lượng lớn lao động, bao gồm cả lao động chuyên nghiệp trong ngành du lịch và lao động xã hội gián tiếp⁽²⁾. Phát triển du lịch biển cũng tạo điều kiện, cơ hội cho việc nâng cao trình độ nhân lực trong ngành, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, lao động, việc làm cho người dân ven biển.

Thực hiện quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, trong những năm qua, hệ thống chính sách, pháp luật về bảo tồn biển ngày càng được hoàn thiện, trong đó đáng lưu ý là việc ban hành các đạo luật, như Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Luật Biển Việt Nam năm 2012, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015, Luật Thủy sản (năm 2003 và 2017), Luật Bảo vệ môi trường (năm 1993, 2005, 2014, 2020),... đã tạo hành lang pháp lý quan trọng cho các hoạt

động bảo tồn biển và bảo vệ môi trường biển. Thực hiện Quyết định số 742/QĐ-TTg, ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc "Phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020", tính đến tháng 6/2021, đã có 9/16 khu vực biển được khoanh vùng quản lý trong hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên⁽³⁾.

Theo Báo cáo của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN)⁽⁴⁾, tỷ lệ diện tích tự nhiên vùng biển được khoanh vùng bảo vệ đến năm 2020 tại Việt Nam (bao gồm các khu bảo tồn biển, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản) là 6.840km², chiếm khoảng 0,684% diện tích biển quốc gia. Trong khi đó, trong hơn 2 thập niên qua diện tích các khu bảo tồn biển (MPA) trên toàn thế giới đã tăng hơn 10 lần, lên đến 26.225.678km², chiếm 7,2% diện tích đại dương⁽⁵⁾. Tổng diện tích quy hoạch bảo tồn, bảo vệ thời kỳ 2021-2030 theo dự thảo Quy hoạch Bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 là khoảng 2.791km², chiếm khoảng 2,79% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia, như vậy còn thấp hơn nhiều so với mục tiêu 6% được đề ra tại Nghị quyết số 36 và Nghị quyết số 48/NQ-CP, ngày 3/4/2023 của Chính phủ về việc “Phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” và thấp hơn nhiều so với Sáng kiến mục tiêu “30% diện tích đại dương được bảo vệ vào năm 2030” mà Việt Nam tham gia.

Như vậy, có thể thấy hệ thống khu bảo tồn biển đang dần được hình thành trên phạm vi cả nước, đáp ứng ngày càng hiệu quả mục

tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển. Công tác thực thi pháp luật tại các khu bảo tồn biển ngày càng được quan tâm, đẩy mạnh, đạt hiệu quả tích cực, góp phần từng bước đẩy lùi vi phạm pháp luật liên quan đến quản lý khu bảo tồn biển. Nhận thức của các cấp, ngành và cộng đồng về bảo tồn biển ngày càng được nâng cao, tạo thuận lợi cho việc triển khai chủ trương, chính sách liên quan đến bảo tồn biển. Một số khu bảo tồn biển, vườn quốc gia có hợp phần biển đã bước đầu tự chủ về tài chính, thực hiện các dịch vụ công, phát triển du lịch sinh thái kết hợp với bảo tồn, tạo nguồn tài chính chủ động phục vụ cho công tác quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học biển. Việc điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học biển đã được thực hiện và đạt được kết quả quan trọng bước đầu. Tổ chức bộ máy, nhân lực quản lý và tham gia bảo tồn biển đã được xây dựng và ngày càng củng cố.

Tuy nhiên, một số thách thức lớn mà các khu bảo tồn biển ở Việt Nam và trong khu vực đang phải đối mặt là: 1- Suy giảm đa dạng sinh học; 2- Khai thác và nuôi trồng thủy sản không bền vững; 3- Vấn đề axit hóa đại dương; 4- Bảo tồn và đô thị hóa; 5- Áp lực du lịch lên môi trường và hệ sinh thái; 6- Ô nhiễm rác thải nhựa. Bên cạnh đó, công tác bảo tồn biển vẫn còn một số hạn chế, bất cập: 1- Chính sách đầu tư phát triển mạng lưới khu bảo tồn biển tại Việt Nam còn rất hạn chế, chưa tương xứng với mục tiêu và nhiệm vụ; 2- Mô hình tổ chức bộ máy quản lý khu bảo tồn biển ở địa phương chưa thống nhất; đội ngũ cán bộ vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chất lượng, chưa có điều kiện được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn hoặc tham gia các khóa tập huấn theo vị trí việc làm phù hợp với công tác thực tế; 3-

Một số ban quản lý khu bảo tồn biển đã triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính, tuy nhiên đa phần còn thụ động, chủ yếu vẫn trông chờ vào ngân sách nhà nước, trong khi nguồn ngân sách của địa phương rất hạn hẹp, chưa ưu tiên cho lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học; 4- Cơ sở vật chất thiết yếu, trang thiết bị đầu tư cho các ban quản lý còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế; 5- Xung đột lợi ích bảo tồn và phát triển du lịch, kinh tế. Một số địa phương mới chỉ chú trọng vào các dự án phát triển kinh tế mà chưa quan tâm đến công tác bảo tồn, thậm chí có địa phương còn tiến hành giao đất, giao mặt nước biển thuộc phạm vi quản lý của khu bảo tồn biển cho tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch để xây dựng công trình hạ tầng phát triển du lịch; 6- Công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng thực thi pháp luật trên biển còn hạn chế, nhất là trong công tác tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm do thiếu cơ chế phối hợp và nguồn kinh phí triển khai; 7- Ranh giới khu bảo tồn biển có nơi chưa được xác định rõ ràng, việc điều chỉnh thiếu cơ sở khoa học, chủ yếu nhằm mục tiêu phát triển kinh tế, ít coi trọng vấn đề bảo tồn biển; 8- Tình trạng vi phạm pháp luật tại các khu bảo tồn biển diễn ra khá phức tạp, nhất là trong việc khai thác, vận chuyển, buôn bán san hô, động vật, thực vật biển.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học biển đạt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 36, trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục quán triệt sâu sắc quan điểm, chủ trương,

đường lối của Đảng, nâng cao nhận thức và thay đổi tư duy, cách tiếp cận trong công tác bảo tồn biển theo hướng coi công tác bảo tồn biển chính là tiền đề, điều kiện tiên quyết trong phát triển bền vững kinh tế biển, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan, giữa các thế hệ, tránh xung đột lợi ích giữa các ngành, địa phương trong khai thác, sử dụng không gian biển. Nghiên cứu, áp dụng các cách tiếp cận mới trong bảo tồn biển, nhất là trong thiết lập và quản trị các khu bảo tồn biển, như mở rộng “vùng xanh” của biển, các kiểu loại bảo tồn biển liên kết, chia sẻ, bảo tồn hiệu quả khác (OECMs), mở rộng sự tham gia của các lực lượng, các ngành khác nhau cùng bảo vệ, bảo tồn biển trên nguyên tắc bảo đảm hiệu quả, phù hợp với tính chất, đặc điểm riêng của mỗi vùng biển.

Thứ hai, đẩy nhanh việc trình phê duyệt Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, cần phân bổ không gian ưu tiên cho bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học biển, có các nhiệm vụ, giải pháp phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích bảo tồn biển theo đúng Nghị quyết số 36; xác định, phân vùng không gian biển đối với 4 vùng biển và ven biển phía Bắc, Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ cho hoạt động bảo tồn và khai thác hải sản, bao gồm vùng cấm khai thác, vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo tồn biển, vùng khai thác có điều kiện cho mục đích bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo tồn biển, vùng cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng, vùng khuyến

khích phát triển.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sớm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó cần lưu ý tới việc quy hoạch mở rộng khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản đi đôi với các giải pháp tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả ngay sau khi Quy hoạch được phê duyệt. Theo dự kiến, bên cạnh 16 khu bảo tồn biển đã được phê duyệt theo Quyết định số 742/QĐ-TTg, 11 khu bảo tồn biển mới sẽ được bổ sung.

Thứ ba, tiếp tục đánh giá, rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý bảo tồn biển bảo đảm tính tiến bộ, thống nhất, khả thi, phù hợp với thực tế, trong đó cần sớm nghiên cứu, rà soát và sửa đổi, bổ sung Luật Đa dạng sinh học, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và pháp luật khác liên quan. Tạo hành lang pháp lý thuận lợi để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư hạ tầng, phát triển khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực cho các khu bảo tồn biển phát triển bền vững. Tăng cường phối hợp và phân định chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm rành mạch giữa các cơ quan quản lý ở Trung ương và giữa Trung ương và địa phương trong lĩnh vực bảo tồn biển, tránh sự “trùng lắp”, thiếu hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần nghiên cứu xây dựng, trình Chính phủ ban hành và tổ chức thực hiện chính sách đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu cho các khu bảo tồn biển (có thể nghiên cứu đưa vào nội dung sửa đổi Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, ngày

7/7/2014 của Chính phủ về “Một số chính sách phát triển thủy sản”); hướng dẫn việc quản lý, xây dựng cơ chế tài chính bền vững, tiến tới các khu bảo tồn biển từng bước tự chủ được về tài chính, có nguồn tài chính bền vững thông qua nguồn thu từ hoạt động dịch vụ liên quan đến khu bảo tồn biển.

Thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá, thiết lập cơ sở dữ liệu đồng bộ, số hóa, liên thông, kết nối và hiện đại về tài nguyên, đa dạng sinh học biển Việt Nam để tích hợp chung vào cơ sở dữ liệu biển và hải đảo, trong đó quan tâm việc đánh giá lượng hóa giá trị hệ sinh thái biển, làm cơ sở để các khu bảo tồn biển xây dựng phương án thu phí, tiến hành xã hội hóa công tác bảo tồn biển.

Tập trung thành lập mới các khu bảo tồn biển sau khi Quy hoạch Bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hoàn thành việc phân định và có các biện pháp hiệu quả bảo vệ ranh giới các khu bảo tồn biển; đầu tư phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái, đặc biệt là các hệ sinh thái san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn ven biển.

Thứ năm, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hiểu biết về kiến thức chuyên môn, chính sách, pháp luật về bảo tồn biển cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là đối tượng học sinh, sinh viên trong tất cả bậc học, cấp học, cho cộng đồng người dân sống trong và xung quanh khu bảo tồn biển. Thiết lập mối liên hệ, phối hợp chặt chẽ giữa ban quản lý khu bảo tồn biển với chính quyền và cộng đồng dân cư địa phương để bảo đảm sự đồng thuận, hỗ trợ công tác bảo tồn biển được hiệu quả hơn. Tổ chức đào tạo nâng cao

trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân sự làm bảo tồn biển tại các địa phương.

Thứ sáu, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức, các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học về bảo tồn đa dạng sinh học biển trong và ngoài nước nghiên cứu áp dụng các công nghệ tiên tiến, mô hình quản lý phù hợp với sự tham gia của các bên liên quan vào công tác quản lý khu bảo tồn đa dạng sinh học biển. Thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế liên quan đến biển và đại dương mà Việt Nam đã tham gia nhằm tranh thủ tối đa tri thức, công nghệ và nguồn lực trong công tác bảo tồn và phát triển bền vững kinh tế biển của nước ta.

Bằng cách nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy, cách tiếp cận, với quyết tâm cao và nỗ lực lớn của các cấp, các ngành, cộng đồng, nhất là cộng đồng dân cư ven biển trong việc triển khai Nghị quyết số 36, thực hiện các cam kết quốc tế về biển và đại dương, chắc chắn chúng ta sẽ đạt được mục tiêu gia tăng diện tích biển nước ta được bảo tồn nhằm phát triển bền vững kinh tế biển vào năm 2030; kiến tạo không gian phát triển mới, bảo vệ, bảo tồn biển quốc gia, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta□

(1) Luật số 18/2017/QH14, Luật Thủy sản, được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 4, ngày 21/11/2017.

(2) Theo thống kê của Tổng cục Du lịch, năm 2019, vùng ven biển của Việt Nam có 323 điểm du lịch, chiếm 61,5% số điểm du lịch của cả nước. Doanh thu du lịch lữ hành của 28 tỉnh, thành phố ven biển của Việt Nam

tăng từ 21,9 nghìn tỷ đồng năm 2015 lên 32,9 nghìn tỷ đồng năm 2019.

(3) Bao gồm 5 khu bảo tồn biển: Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng), Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), Hòn Cau (tỉnh Bình Thuận), Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); 4 khu vực biển thuộc vườn quốc gia trong hệ thống rừng đặc dụng: Bái Tử Long (tỉnh Quảng Ninh), Cát Bà (thành phố Hải Phòng), Núi Chúa (tỉnh Ninh Thuận), Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). 5 khu bảo tồn biển đã được quy hoạch chi tiết, nhưng chưa được thành lập: Cô Tô - Đảo Trần (tỉnh Quảng Ninh), Hòn Mê (tỉnh Thanh Hóa), Nam Yết (tỉnh Khánh Hòa), Phú Quý (tỉnh Bình Thuận), Hải Vân - Sơn Trà (thành phố Đà Nẵng - tỉnh Thừa Thiên Huế); 2 vùng biển đã được quản lý, hoạt động, như khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm (tỉnh Quảng Nam), vịnh Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa), nhưng chưa có quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền.

(4) Báo cáo tại Hội nghị Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản vì ngành thủy sản xanh và phát triển bền vững do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức ngày 23/12/2023 tại thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

(5) Tính đến tháng 4/2023, theo *Marine Protection Atlas* (MPAs) <https://mpatlas.org/>. Trên thế giới có các khu bảo tồn biển lớn ở Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương và Đại Tây Dương trong một số vùng đặc quyền kinh tế của Ô-xtrây-li-a và các vùng lãnh thổ hải ngoại của Pháp, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ, với diện tích lớn (990.000km² hoặc lớn hơn) được mở rộng từ năm 2012, như Natural Park of the Coral Sea, Pacific Remote Islands Marine National Monument, Coral Sea Commonwealth Marine Reserve and South Georgia and the South Sandwich Islands Marine Protected Area, chiếm 2,07% diện tích đại dương trên thế giới.

Nguồn: Tạp chí Cộng sản.-2024.- Số 1.032.- Tr.17-23.

ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

PGS, TS. ĐỖ PHÚ HẢI
Trường Đại học Hà Nội

Ngày nhận bài: 16/5/2022 Ngày thẩm định: 20/5/2022 Ngày duyệt đăng: 20/6/2022

Tóm tắt: Tăng trưởng xanh là xu thế tất yếu do nhu cầu phát triển bền vững, tạo việc làm và tăng sức hấp dẫn của đô thị. Đô thị tăng trưởng xanh đáp ứng mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế, cùng với đó là các hoạt động làm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường tài nguyên và áp lực đối với hệ sinh thái, ứng phó biến đổi khí hậu. Bài viết trình bày nội dung đổi mới chính sách đô thị tăng trưởng xanh từ xác định vấn đề chính sách đến mục tiêu và các giải pháp, công cụ chính sách.

Từ khóa: biến đổi khí hậu; chính sách; đô thị tăng trưởng xanh; Việt Nam

1 Đặt vấn đề

Hiện nay, vấn đề phát triển đô thị tăng trưởng xanh được chú trọng trên thế giới và ở Việt Nam, loại bỏ những mô hình phát triển phải đánh đổi bằng tăng trưởng hủy hoại môi trường và tiêu tốn nhiều tài nguyên⁽¹⁾.

Vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu đã thúc đẩy hướng tăng trưởng xanh. “Tăng trưởng xanh có nghĩa là thúc đẩy tăng trưởng và

phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo nội dung tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ hệ sinh thái mà trên đó chúng ta dựa vào để phát triển. Để làm được điều này, nó phải thúc đẩy đầu tư, cạnh tranh và đổi mới, điều này sẽ làm nền tảng cho tăng trưởng bền vững và tạo ra các cơ hội kinh tế mới”⁽²⁾.

Các nghiên cứu về chiến lược phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu để điều chỉnh quy hoạch đô thị. Phát triển đô thị tăng trưởng xanh nhằm nâng cao chất lượng sống, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời giảm bớt tác động đến môi trường theo hướng phát triển bền vững. Theo đó, “Đô thị tăng trưởng xanh có nghĩa là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua đô thị với các hoạt động làm giảm các tác động tiêu cực đến môi trường bên ngoài, tác động đến tài nguyên thiên nhiên và áp lực đối với các dịch vụ hệ sinh thái. Sự xanh hóa của nền kinh tế đô thị truyền thống và mở rộng khu vực đô thị xanh có thể tạo ra tăng trưởng (thông qua việc tăng nguồn cung và cầu), tạo việc làm và tăng sức hấp dẫn của đô thị. Những hiệu ứng này một phần là kết quả tương tác mạnh mẽ hơn ở cấp đô thị giữa hiệu quả kinh tế, công bằng và mục tiêu môi trường”⁽³⁾.

Thực tiễn thành phố là nơi tập trung các vấn đề môi trường từ ô nhiễm không khí, nước, chất thải rắn và phát thải khí nhà kính, đồng thời thường xuyên phải đối mặt với những thách thức do hệ thống thoát nước, vệ sinh và kiểm soát lũ lụt kém. Hơn nữa, cung cấp các dịch vụ và kết cấu hạ tầng đô thị mang lại cơ hội giảm thiểu tác động môi trường của việc cung cấp, đồng thời tăng khả năng phục hồi và

giải quyết các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Trong vài thập kỷ qua, Việt Nam đã trải qua một trong những quá trình đô thị hóa nhanh nhất trên toàn cầu và các ước tính cho thấy dân số đô thị đang tăng hơn 01 triệu người mỗi năm. Việt Nam đã trải qua những thành công về phát triển và các trung tâm đô thị sôi động là minh chứng cho điều đó.

Những năm gần đây, Đảng và Nhà nước đã nhận ra sự cần thiết của việc phát triển kinh tế trên cơ sở bền vững hơn về môi trường. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng và các nghị quyết Trung ương đã hoạch định chính sách định hướng phát triển bền vững đô thị, tăng trưởng xanh trở thành nội dung chính sách quan trọng tại các nghị trình của Đảng và Nhà nước.

Ở nước ta, hiện đã có quy định các tiêu chí về phát triển đô thị tăng trưởng xanh. Nhiều thành phố, thị xã đã chuyển đổi mô hình tăng trưởng đô thị theo hướng tăng trưởng xanh và nỗ lực thúc đẩy phát triển đô thị tăng trưởng xanh. Một số địa phương đã ban hành chiến lược riêng về tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Hơn thế, vấn đề tăng trưởng xanh đô thị vẫn còn là một điều mới mẻ ở Việt Nam, nên nhiều địa phương còn gặp khó khăn. Hiện nay, Việt Nam chưa có một mô hình đô thị tăng trưởng xanh chung để áp dụng cho tất cả các thành phố và thị xã, đồng thời, mỗi địa phương phải có đánh giá toàn diện về sự phát triển đô thị của mình để vạch ra chiến lược và lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Phạm vi bài viết này tập trung vào chính sách tăng trưởng xanh đô thị ứng phó biến đổi khí hậu.

2. Vấn đề chính sách đô thị tăng trưởng xanh

Tăng trưởng xanh là chìa khóa cho phát triển bền vững. Trong xu thế phát triển hiện nay, để thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh, hệ thống các đô thị đóng một vai trò có ý nghĩa then chốt. Khu vực đô thị ngày càng đóng góp tỷ trọng lớn hơn trong tăng trưởng kinh tế trên toàn cầu cũng như ở Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, quá trình phi tập trung hóa chu trình sản xuất càng thúc đẩy sự tham gia của các nước đang phát triển trong chuỗi giá trị toàn cầu. Xây dựng đô thị xanh nhấn mạnh đến sự quan tâm đến tác động của đô thị tới môi trường. Đô thị tăng trưởng xanh là đô thị tạo ra sự tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua các chính sách và hoạt động đô thị làm giảm những tác động bất lợi đối với môi trường cũng như tác động đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên... Khoản 1 Điều 2 Thông tư 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng *Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh* định nghĩa: “Đô thị tăng trưởng xanh là đô thị đạt được tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua các chính sách và hoạt động đô thị nhằm giảm những tác động có ảnh hưởng bất lợi đối với môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên”.

Do sự khác biệt giữa các đô thị về hoạt động kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực, thị trường..., nên trong thực tiễn không có một mô hình chung có thể áp dụng cho mọi đô thị tăng trưởng xanh, mà mỗi địa phương cần đánh giá toàn diện thực trạng phát triển để từ đó xác định định hướng, chiến lược và lộ trình thực hiện mục tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh phù hợp với từng bối cảnh, đặc điểm và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội cụ thể. Nhìn từ góc độ phát triển đô thị tăng trưởng xanh, hệ thống đô thị Việt Nam vẫn tồn tại những vấn đề

cần được chú trọng giải quyết, bao gồm: (1) Mô hình tăng trưởng của các đô thị chưa đa dạng, phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và có nguy cơ rơi vào mô hình tăng trưởng thiếu bền vững, cần phải chi trả nguồn kinh phí lớn, nguồn lực, cơ hội để khắc phục; phụ thuộc vào việc khai thác tài nguyên, khi bị cạn kiệt sẽ xảy ra tranh chấp, bất ổn; năng lực dự trữ và tầm nhìn dài hạn còn hạn chế; (2) Thực trạng sử dụng tài nguyên đất đai chưa hiệu quả, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng nhu cầu, kết nối giao thông giữa các khu vực đô thị còn yếu, làm gia tăng chi phí logistic, tình trạng ô nhiễm môi trường không khí, khói, bụi phổ biến ở các đô thị lớn; (3) Đầu tư cho các vấn đề cấp bách về hạ tầng kỹ thuật chưa được các đô thị ưu tiên giải quyết triệt để, đồng bộ, dẫn đến các hệ quả về lâu dài. Các nỗ lực giải quyết chưa cho thấy có sự liên kết hệ thống, còn riêng biệt theo ngành. Ngoài ra, các đô thị Việt Nam còn đang phải đối mặt với những tác động và ảnh hưởng của tình hình biến đổi khí hậu, đòi hỏi các đô thị với vai trò là hạt nhân kinh tế của các vùng miền cần bảo đảm khả năng chống chịu và tăng trưởng bền vững.

3. Mục tiêu đổi mới chính sách đô thị tăng trưởng xanh

Định hướng chung của chính sách đô thị tăng trưởng xanh là tập trung nỗ lực cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, giảm cường độ phát thải khí nhà kính thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, tài nguyên dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng xanh, bền vững, xây dựng lối sống xanh, đảm bảo quá trình chuyển đổi xanh theo nguyên tắc, bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế.

Chính sách tăng trưởng xanh đô thị hướng đến: 1) tăng việc làm; 2) nâng cao sức hấp dẫn của đô thị; 3) tăng cường sản xuất hàng hóa và dịch vụ xanh ở địa phương; và 4) nâng cao giá trị của đất đô thị. Nhóm chính sách có khả năng đóng góp vào các lĩnh vực đô thị, như sử dụng đất, giao thông, môi trường xây dựng, năng lượng và chất thải. Thúc đẩy các mục tiêu tăng trưởng xanh trong lĩnh vực phát triển đô thị là mục tiêu chính sách tổng quát phát triển đô thị tăng trưởng xanh ở Việt Nam nhằm thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo đảm phát triển kinh tế khu vực đô thị nhanh, hiệu quả, bền vững, góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Đồng thời, nâng cao năng lực chống chịu ứng phó biến đổi khí hậu của hệ thống các đô thị, đóng góp cho cam kết quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính. Cụ thể:

Thứ nhất, giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP. Mục tiêu nhằm giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; phấn đấu đến năm 2030, cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014. Mục tiêu đến năm 2050, cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 30% so với năm 2014⁽⁴⁾.

Thứ hai, xanh hóa các ngành kinh tế. Mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, Mục

tiêu chủ yếu đến năm 2030 tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 giảm từ 1,0% - 1,5%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 15% - 20%; kinh tế số đạt 30% GDP; tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; ít nhất 30% tổng diện tích cây trồng cạn có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước⁽⁵⁾.

Thứ ba, xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Chiến lược đặt mục tiêu xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới. Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom chiếm 10%; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với các loại đô thị còn lại; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 20% và 5%; tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt đạt ít nhất 15% so với tổng số xe buýt đang hoạt động và tại đô thị loại I đạt 10% số lượng xe buýt mới; tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%; ít nhất 10 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững⁽⁶⁾.

Thứ tư, xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu. Chiến lược cũng đặt mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh. Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75; 100% các tỉnh, thành phố xây dựng và triển khai kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt ít nhất 70%⁽⁷⁾.

4. Giải pháp và công cụ đổi mới chính sách đô thị tăng trưởng xanh

Nhóm giải pháp lớn là rà soát, điều chỉnh các định hướng, chiến lược và quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, vùng liên tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch một số lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các đô thị lớn, lồng ghép mục tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng; Hình thành cơ chế đối thoại chính sách định kỳ với các doanh nghiệp, các đối tác phát triển về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các chính sách phát triển đô thị; Phấn đấu thực hiện thí điểm xây dựng đô thị tăng trưởng xanh tại ít nhất bình quân một đô thị trên mỗi vùng kinh tế - xã hội; Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các cơ chế chính sách, quy định quy phạm pháp luật về phát triển đô thị tăng trưởng xanh; nghiên cứu và triển khai thực hiện phát triển đô thị thông minh.

Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu, chính sách đô thị tăng trưởng xanh nâng cao hiệu suất và hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng trong hoạt động sản xuất, vận tải, thương mại và công nghiệp; đẩy mạnh khai thác có hiệu quả và tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng. Thúc đẩy đô thị hóa theo hướng đô thị thông minh, bền vững, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, đảm bảo hiệu quả kinh tế - sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường, tiết kiệm thời gian đi lại...

Xây dựng đô thị tăng trưởng xanh là một sự chuyển dịch căn bản trong tư duy hệ thống về tăng trưởng đô thị. Các đô thị Việt Nam hiện còn nhiều tồn tại, bất cập nhưng cũng đang đứng trước những cơ hội phát triển mới để thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng xanh. Với tỷ lệ đô thị vừa và nhỏ chiếm trên 78% tổng số đô thị toàn quốc, đây là cơ hội để lựa chọn mô hình tăng trưởng hợp lý ngay từ giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Bên cạnh sự quan tâm, nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực tăng trưởng xanh cũng như những hỗ trợ kỹ thuật và tài chính dành cho Việt Nam, sự chuyển biến tích cực của thị trường xây dựng, bất động sản theo hướng thân thiện môi trường, phát triển công trình xanh... là điều triển để triển khai đô thị xanh.

Chính sách đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030 với những hành động cụ thể, thiết thực cùng lộ trình phù hợp chắc chắn sẽ đóng góp một phần quan trọng thực hiện thành công mục tiêu Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia. Phát triển đô thị tăng trưởng xanh ở Việt Nam nhằm thúc đẩy chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế đô

thị theo hướng tăng trưởng xanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo phát triển kinh tế khu vực đô thị nhanh, hiệu quả, bền vững, góp phần tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, nâng cao năng lực chống chịu ứng phó biến đổi khí hậu của hệ thống các đô thị, đóng góp cho cam kết quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính.

Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để định hướng và đáp ứng một cách đầy đủ yêu cầu phát triển đô thị Việt Nam theo hướng tăng trưởng xanh; nghiên cứu ban hành hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá về quy hoạch, kiến trúc đô thị sử dụng vật liệu, giải pháp xây dựng xanh thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, giảm thiểu khí gây hiệu ứng nhà kính, giải pháp công nghệ thích hợp xử lý chất thải đô thị; xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển đô thị quốc gia với các định hướng tăng trưởng xanh theo *các giải pháp chính sách* sau đây:

- *Giải pháp chính sách thứ nhất: Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị.* Quy hoạch sử dụng đất đô thị hợp lý và bảo đảm không gian xanh là tiêu chí đầu tiên của đô thị xanh, đô thị sinh thái: Quy hoạch đô thị xanh phải tạo ra các không gian xanh và mặt nước sao cho người dân đô thị, khách vãng lai, khách du lịch, khi đi trên đường phố không bị các mảng bê tông che chắn, có thể nhìn thấy bầu trời trong xanh, thảm cỏ xanh. Hệ thống cây xanh làm tăng thẩm mỹ cảnh quan đô thị, tạo ra cảm giác êm dịu về màu sắc và khí hậu, tôn cao giá trị thẩm mỹ của công trình kiến trúc...

Các quy hoạch đô thị phải đảm bảo chất lượng, tầm nhìn và có

cách tiếp cận theo hướng đô thị bền vững như đô thị xanh, đô thị sinh thái... Các quy hoạch không gian đô thị phải đảm bảo hài hòa hiệu quả kinh tế - sinh thái, thân thiện môi trường thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng.

Phát triển đô thị trước hết phải từ các quy hoạch, kế hoạch. Các quy hoạch đô thị phải đảm bảo chất lượng, tầm nhìn và có cách tiếp cận theo hướng đô thị bền vững như đô thị xanh, đô thị sinh thái... Các quy hoạch không gian đô thị phải đảm bảo hài hòa hiệu quả kinh tế - sinh thái, thân thiện môi trường, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng. Các quy hoạch đô thị cần đi trước một bước theo nguyên tắc bảo đảm sự phát triển bền vững của hệ sinh thái trong đô thị, tạo thêm nhiều không gian cây xanh mặt nước và đảm bảo các khu vực chức năng phải thỏa mãn các tiêu chí về chất lượng môi trường.

Đặc biệt, các quy hoạch đô thị cần đi trước một bước theo nguyên tắc đảm bảo sự phát triển bền vững của hệ sinh thái trong đô thị, tạo thêm nhiều không gian cây xanh mặt nước và bảo đảm các khu vực chức năng phải thỏa mãn các tiêu chí về chất lượng môi trường.

Trong những năm gần đây, vấn đề quy hoạch đô thị xanh đã có những chuyển biến tích cực, chính quyền các đô thị đã dần nhận ra vai trò của không gian xanh đô thị trong gắn kết hài hòa các yếu tố tự nhiên - con người - xã hội, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường sống và cảnh quan đô thị, dần trở thành mục tiêu trọng tâm hàng đầu trong quy hoạch phát triển đô thị theo hướng bền vững.

Cần đưa quan điểm phát triển xanh và tiêu chí xanh vào công tác quy hoạch, thiết kế, xây dựng hạ tầng cơ sở đô thị, như cấp nước,

thoát nước, xử lý nước thải, cung cấp năng lượng, viễn thông, phát triển mạng lưới giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và không gian xanh đô thị.

- *Giải pháp chính sách thứ hai: Kết cấu hạ tầng xanh.* Giao thông đô thị xanh là một tiêu chí rất quan trọng. Quy hoạch, thiết kế, xây dựng hệ thống giao thông đô thị giảm thiểu tiêu thụ năng lượng cả về phương tiện, trồng nhiều cây xanh... ưu tiên phát triển hạ tầng đô thị xanh với hệ thống giao thông xanh, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải; sử dụng năng lượng tái tạo, đổi mới và sử dụng công nghệ, kỹ thuật, vật liệu sạch.

Quy hoạch đô thị và xây dựng hệ thống giao thông bền vững về mặt môi trường; phát triển hệ thống giao thông công cộng, đi xe đạp và đi bộ; thắt chặt dần tiêu chuẩn môi trường; cải tiến công nghệ sản xuất xe; xây dựng hệ thống các trạm kiểm tra nguồn thải của xe và trạm bảo dưỡng sửa chữa xe.

Ban hành những quy định bắt buộc chủ đầu tư ứng dụng những công nghệ xanh phổ biến khi xây dựng các công trình thương mại mới và cải tạo các công trình hiện có ở các khu đô thị,

Xây dựng các công cụ kinh tế, kỹ thuật khuyến khích và hỗ trợ các chủ đầu tư, các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm phục vụ cho xây dựng và sử dụng các công trình xây dựng xanh; khuyến khích đầu tư các khoảng không gian xanh; có chính sách khuyến khích thu hút, huy động nguồn lực từ cộng đồng, doanh nghiệp và hộ gia đình xanh hóa cảnh quan đô thị; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chuyên môn và quản lý đáp ứng công tác phát triển đô thị theo hướng tăng

trường xanh, bền vững.

Khuyến khích công trình kiến trúc xanh (Green Building), cần thiết được thiết kế và xây dựng theo các tiêu chí: xanh hóa công trình; tiết kiệm và sử dụng hợp lý năng lượng; tiết kiệm nguồn nước; thải chất thải ra môi trường xung quanh ít nhất; môi trường trong nhà xanh. Tăng cường chất lượng môi trường đô thị xanh, chất lượng môi trường không khí, nguồn nước sạch; quản lý chất thải rắn tốt; vệ sinh đường phố luôn sạch.

- *Giải pháp chính sách thứ ba: Phát triển công nghiệp xanh.* Công nghiệp xanh sử dụng năng lượng, nguyên vật liệu có hiệu quả cao, tức là tiêu thụ năng lượng, nguyên vật liệu, phát sinh chất thải ít nhất, sản xuất ra các sản phẩm nhiều nhất; phát triển công nghiệp phát thải carbon thấp; cải tiến quá trình công nghệ sản xuất theo hướng sản xuất sạch hơn. Ngoài ra, chúng ta cần thực hiện chu trình tái sử dụng, tái chế chất thải trong ngành sản xuất công nghiệp để giảm thiểu chất thải thải ra môi trường; sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo thay thế cho năng lượng từ đốt nhiên liệu hóa thạch. Tăng cường tiếp cận, ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học - công nghệ trong phát triển công trình xanh, đô thị xanh.

- *Giải pháp chính sách thứ tư: Bảo tồn cảnh quan thiên nhiên xanh, danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa, lịch sử.* Cảnh quan thiên nhiên xanh, các công trình văn hóa, lịch sử có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đất nước, là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại. Bảo tồn chúng có ý nghĩa to lớn đối với chính sách đô thị tăng trưởng xanh.

Giải pháp chính sách thứ năm: Phát triển nguồn nhân lực xanh. Đào tạo bồi dưỡng nhân lực đô thị bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu. Nguồn lực con người được xem là năng lực nội sinh chi phối các nguồn lực khác và quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Đại hội lần thứ XIII của Đảng khẳng định phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba đột phá chiến lược (cùng với hoàn thiện đồng bộ thể chế, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng). Do đó, đây là giải pháp trọng tâm lâu dài khuyến khích và tăng cường đầu tư phát triển nguồn nhân lực xanh để cải thiện năng suất và phát triển vốn con người bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

- *Giải pháp chính sách thứ sáu:* Xây dựng cộng đồng dân cư đô thị sống thân thiện với môi trường. Việc tuyên truyền, vận động khuyến khích cộng đồng xã hội tham gia phát triển đô thị xanh, xây dựng nếp sống văn minh đô thị, bảo vệ môi trường sống cũng là một trong những yếu tố quan trọng để phát triển đô thị xanh. Tuyên truyền, vận động khuyến khích cộng đồng xã hội tham gia phát triển đô thị xanh, tiêu dùng tiêu thụ xanh và lối sống xanh, xây dựng nếp sống văn minh đô thị, bảo vệ môi trường; có chính sách thu hút các nhà tài trợ, các tổ chức phát triển, các nhà đầu tư tham gia xây dựng và phát triển công trình xanh, đô thị xanh; có chính sách để phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh là một hướng ưu tiên trong phát triển đô thị Việt Nam.

- *Giải pháp chính sách thứ bảy:* Tài chính xanh (Green finance). Tài chính xanh đóng vai trò là kênh dẫn vốn và điều tiết nguồn lực cho phát triển nền kinh tế - xã hội và phát triển đô thị tăng trưởng xanh

hướng đến sự phát triển bền vững. Tài chính xanh là thu hút các thị trường vốn truyền thống trong việc tạo ra, phân phối các sản phẩm dịch vụ tài chính mang lại lợi nhuận có thể đầu tư mang lại kết quả tích cực cho môi trường sinh thái đô thị. Tài chính xanh là hướng đi tất yếu của ngành tài chính toàn cầu và ngành tài chính Việt Nam nói riêng, đem lại những lợi ích rất lớn trong việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững quốc gia

- *Giải pháp chính sách thứ tám: Hợp tác quốc tế.* Cần tranh thủ các nguồn lực trong và ngoài nước; đẩy mạnh công tác hợp tác quốc tế trong phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh; ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật theo hướng khuyến khích phát triển, ứng dụng các công trình xanh, carbon thấp, năng lượng tái tạo trong xây dựng và phát triển đô thị; làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức để các cấp, các ngành và cả xã hội tích cực tham gia vào công tác phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh□

1. Đỗ Phú Hải, *Những vấn đề lý luận về phát triển bền vững và kinh tế xanh ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Nghiên cứu Chính sách và Quản lý, tập 34, Số 2 (2018) 29-39

2. OECD (2013), *“Green Growth in Cities, OECD Green Growth Studies”*, OECD Publishing; <http://dx.doi.org/10.1787/9789264195325-en>.

3. OECD (2016), *“Green Growth in Hai Phong, Viet Nam. OECD Green Growth Studies”*, OECD Publishing, Paris; <http://dx.doi.org/10.1787/9789264260207-en>

(4), (5), (6) và (7) Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về *Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050*

Nguồn: Khoa học chính trị.- 2022. - Số 05.- Tr. 51-57.

TĂNG TRƯỞNG XANH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

GS, TS PHAN VĂN TÂN

GS, TS MAI TRỌNG NHUẬN

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

So với các nước trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam nằm trong nhóm các nước đang phát triển, có thu nhập trung bình thấp. Tăng trưởng xanh để phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu (BĐKH) là xu thế chung trên toàn cầu mà Việt Nam không là ngoại lệ. Tuy nhiên, Việt Nam cần có lộ trình thực hiện thích hợp.

CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Thách thức BĐKH đối với phát triển bền vững và tăng trưởng xanh

BĐKH có thể được nhìn nhận từ hai góc độ: Biến đổi từ từ (hay biến đổi chậm) và biến đổi của các hiện tượng cực đoan. Những quá trình biến đổi từ từ bao gồm sự dâng mực nước biển, sự tăng nhiệt độ, sự biến đổi của lượng mưa và một số quá trình khác. Biến đổi của các hiện tượng cực đoan bao gồm các hiện tượng liên quan đến thiên tai như nắng nóng, mưa lớn, bão/áp thấp nhiệt đới, rét đậm rét hại...

Việc đáp ứng được mục tiêu chung của chiến lược tăng trưởng xanh (góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế nhằm đạt được thịnh

vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội, hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu) đang phải đối mặt với những thách thức sau:

Đối với định hướng phát triển nông nghiệp xanh, bền vững: Nước biển dâng, sự gia tăng nhiệt độ, thay đổi lượng mưa, tính chất mưa có thể làm mất đất, giảm diện tích sản xuất nông nghiệp dựa vào hệ sinh thái nước ngọt, gia tăng diện tích nhiễm mặn, ngập mặn, thay đổi môi trường sống của các loài, mất mát đa dạng sinh học dẫn đến phải thay đổi cơ cấu sản xuất, điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản. Sự gia tăng tần suất, cường độ và tính bất thường của các hiện tượng cực đoan và thiên tai luôn đe dọa nghiêm trọng quá trình hoạt động sản xuất, gây thiệt hại hoặc giảm năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm nông nghiệp, nhất là các vùng miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng Sông Cửu Long. Những thách thức này sẽ cản trở việc phát triển nông nghiệp bền vững, cản trở nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp.

Đối với định hướng nền kinh tế xanh, các-bon thấp: BĐKH và nước biển dâng đi kèm với sự gia tăng tính khốc liệt của thiên tai do các hiện tượng cực đoan đòi hỏi nguồn lực tài chính, khoa học và công nghệ (KH-CN) để ứng phó, khắc phục hậu quả thiệt hại cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, con người. Điều đó sẽ tạo ra thách thức lớn cho việc đầu tư để giảm thiểu phát thải khí nhà kính cho các ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường cũng như cản trở

việc tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh mới.

Phát triển nền kinh tế xanh, các-bon thấp đòi hỏi phải đầu tư lớn về nguồn lực tài chính và KHCN cho việc phát triển nguồn năng lượng tái tạo để dần dần thay thế các nguồn năng lượng sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Việc cân đối giữa nguồn lực đầu tư này với việc đầu tư cho ứng phó với BĐKH là vấn đề không dễ, nhất là đối với một nước đang phát triển với tiềm lực kinh tế còn hạn chế như Việt Nam.

Đối với định hướng cơ sở hạ tầng xanh, thông minh: tăng trưởng xanh cũng đòi hỏi một kết cấu hạ tầng xanh, thông minh, bao gồm mạng lưới giao thông, thủy lợi, mạng lưới truyền tải điện... đảm bảo tiết kiệm nhiên liệu, giảm tổn thất, an ninh nguồn nước, an sinh xã hội. Tuy nhiên, BĐKH và nước biển dâng có thể dẫn đến những thách thức lớn cho vấn đề này. Chẳng hạn, sự gia tăng các sự kiện mưa lớn, mưa dài ngày có thể làm giảm tuổi thọ đường, gây sạt lở, đứt gãy các hệ thống giao thông. Tính bất thường trong chế độ mưa gây khó khăn trong việc bảo đảm an toàn hồ đập, an ninh nguồn nước. Bão, gió mạnh, dông lốc có thể dẫn đến sự đổ vỡ, đứt gãy hệ thống đường dây tải điện.v.v.. Điều này đặt ra yêu cầu, đòi hỏi nguồn lực đầu tư về tài chính và KHCN cho việc phòng tránh, giảm nhẹ và khắc phục hậu quả thiên tai, ứng phó với BĐKH.

Đối với những vấn đề khác trong chiến lược tăng trưởng xanh: Tăng trưởng xanh còn gắn liền với việc thúc đẩy đô thị hóa theo hướng thông minh, bền vững, có năng lực chống chịu với BĐKH, với việc xây dựng nông thôn mới có lối sống hòa hợp với môi trường và thiên nhiên theo các tiêu chuẩn sống tốt, bảo vệ và phát triển cảnh

quan và môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh cũng như quản lý, xử lý chất thải và bảo đảm tốt chất lượng môi trường đất, nước, không khí. Tất cả những vấn đề này đều đối diện với rủi ro do BĐKH. Các sự kiện mưa lớn gây ngập lụt thành phố dường như xuất hiện với tần suất lớn hơn. Nhiệt độ tăng cao làm gia tăng hiệu ứng đảo nhiệt đô thị, gây sốc nhiệt. Lũ lụt với thời gian kéo dài hơn, diện ngập lớn hơn, sâu hơn ở các vùng nông thôn kéo theo thiệt hại về tài sản và con người cũng như hệ quả ô nhiễm môi trường, bệnh tật. Sau các đợt thiên tai môi trường bị huỷ hoại, khó phục hồi, thậm chí huỷ hoại nơi sinh sống của người dân.

Tính không chắc của các kịch bản BĐKH khi xây dựng chiến lược tăng trưởng xanh: Các kịch bản BĐKH được xây dựng dựa trên kết quả dự tính khí hậu tương lai từ các mô hình khác nhau trên cơ sở các kịch bản phát thải khí nhà kính. Do bản chất của các mô hình luôn hàm chứa sai số cũng như tính không chắc chắn của các kịch bản phát thải khí nhà kính nên các kịch bản BĐKH cũng luôn tiềm ẩn tính bất định.

Cơ hội cho phát triển bền vững và tăng trưởng xanh trong bối cảnh BĐKH

Trước hết, những khó khăn, thách thức do BĐKH chính là động lực thúc đẩy sự đổi mới chính sách, cơ chế, phương thức quản trị xã hội. Một chính sách, cơ chế đúng với phương thức quản trị hợp lý sẽ giúp sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên đất, nước, khí hậu, khoáng sản, đầu tư hiệu quả, tiết kiệm, tạo điều kiện cho phát triển bền vững và tăng trưởng xanh. Định hướng phát triển xã hội các-

bon thấp, phát thải ròng bằng không là cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện phát triển KHCN, gia tăng năng lực khai thác, sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, giảm tiêu thụ nguyên, nhiên liệu hoá thạch.

Đối với sản xuất nông nghiệp, BĐKH có thể là cơ hội để thay đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ, định hướng lại phương thức sử dụng đất theo hướng hiệu quả hơn, bền vững hơn, là cơ hội để thúc đẩy phát triển KHCN trong lĩnh vực nông nghiệp như hệ thống tưới tiêu thông minh, phục hồi đất nhanh, lai tạo được các giống vật nuôi, cây trồng cho năng suất cao...

BĐKH cũng tạo cơ hội để xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng có sức chống chịu cao trong các điều kiện thời tiết khắc nghiệt, xây dựng phát triển các công trình xanh, tiết kiệm năng lượng.

Ứng phó với BĐKH buộc phải phát triển lĩnh vực giao thông theo hướng tăng trưởng xanh, tạo cơ hội phát triển thị trường xe điện, xe không sử dụng hoặc sử dụng ít nhiên liệu hoá thạch, phát triển phương tiện giao thông công cộng, giảm phương tiện giao thông cá nhân, góp phần giảm thiểu ô nhiễm không khí...

Tóm lại, những thách thức của BĐKH là động lực để thúc đẩy phát triển một nền kinh tế xanh, tuần hoàn, bền vững.

Một số giải pháp thích ứng với BĐKH phục vụ phát triển bền vững và tăng trưởng xanh

Trong thích ứng với BĐKH có hai quá trình: Thích ứng với tác động từ từ và thích ứng với các hiện tượng cực đoan.

Thích ứng với tác động từ từ của BĐKH: Trong trường hợp này, điều quan trọng nhất là phải có thông tin đáng tin cậy về BĐKH trong tương lai xa, hàng chục thậm chí hàng trăm năm. Tuy nhiên, những sự kiện có xác suất (khả năng) xảy ra thấp không có nghĩa là nó không xảy ra, vì vậy cần phải có *giải pháp quản lý rủi ro* thích hợp. Để có thông tin về BĐKH trong tương lai cần phải có các kịch bản BĐKH. Kịch bản BĐKH chỉ là các phương án *dự kiến*, có thể đúng cũng có thể sai. Do đó, việc sử dụng thông tin từ các kịch bản này cũng cần phải được cân nhắc một cách thận trọng.

Trong thích ứng với tác động từ từ của BĐKH, hai nhóm giải pháp thường được sử dụng là giải pháp công trình và giải pháp phi công trình. Giải pháp phi công trình được cho là hữu hiệu, rẻ tiền, dễ làm vì nó đơn giản, nhưng khó triển khai vì liên quan đến nhận thức của cộng đồng, kể cả các nhà quản lý. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp cần có giải pháp công trình. Đối với giải pháp công trình, đòi hỏi phải đầu tư tốn kém. Vì vậy, tầm nhìn của các nhà quản lý là cực kỳ quan trọng đối với nhóm giải pháp này.

Thích ứng với tác động của các hiện tượng cực đoan và thiên tai trong bối cảnh BĐKH: Vấn đề này gắn chặt với bài toán dự báo, cảnh báo. Một cách tương đối có thể chia thành 3 nhóm bài toán: a) Dự báo ở quy mô thời tiết; b) Dự báo hạn mùa và nội mùa; c) Dự báo khí hậu hạn ngắn.

Tóm lại, trong bối cảnh BĐKH hiện nay, các hiện tượng cực đoan có xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp hơn, thiên tai vì thế có thể khốc liệt hơn. Để ứng phó với tình hình đó cần thiết và cấp thiết

phải tăng cường công tác dự báo, cảnh báo, nâng cao chất lượng các bản tin dự báo cả về độ chính xác cũng như độ chi tiết theo không gian và thời gian.

TIỀM NĂNG BIỂN, ĐẢO TRONG CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA VIỆT NAM

Tiềm năng tài nguyên biển Việt Nam rất lớn và đa dạng, bao gồm thủy hải sản, dầu mỏ, khí đốt, băng cháy và các loại khoáng sản khác. Ngoài ra, với một không gian biển rộng, có đường bờ biển dài, tài nguyên khí hậu biển Việt Nam chứa đựng một tiềm năng vô cùng lớn nhưng dường như chưa được nhìn nhận và khai thác đúng mức, hiệu quả. Phát triển kinh tế biển ngoài việc phát triển các ngành hiện tại như khai thác khoáng sản (dầu mỏ, khí đốt, cát...), đánh bắt hải sản... cần thiết phải nghiên cứu khai thác các nguồn tài nguyên khí hậu biển, như các nguồn năng lượng tái tạo (gió, mặt trời, sóng, dòng chảy, thủy triều...), tiềm năng du lịch biển, giao thông đường thủy, cảng biển và dịch vụ logistic, năng lực về an ninh quốc phòng.

Đối với vấn đề khai thác nguồn năng lượng tái tạo, mà trước hết là năng lượng gió và năng lượng mặt trời, Việt Nam có thể khai thác ở cả các vùng không gian mặt nước biển và trên các đảo gần bờ. Dĩ nhiên, để có thể khai thác được các nguồn tài nguyên này và sử dụng chúng một cách hiệu quả, ổn định, bền vững cần thiết phải đầu tư nghiên cứu đầy đủ, toàn diện. Với nền KHCN ngày càng phát triển, giá thành của các nguồn năng lượng này ngày càng có tính cạnh tranh với các nguồn năng lượng truyền thống. Ngoài ra, có thể hướng tới

hình thành và phát triển mô hình tổ hợp sản xuất điện tái tạo và nuôi trồng hải sản trên các không gian biển.

Phát triển du lịch biển, đảo thiết nghĩ cũng là một trong những tiềm năng lớn của Việt Nam. Ngoài các bãi biển đẹp, nổi tiếng ven bờ, các đảo xa bờ, nơi có nhiều cảnh đẹp thiên nhiên, và đặc biệt là các rạn san hô, các quần thể sinh vật dưới biển, có thể là những nơi thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Biển Đông là một trong những trung tâm của các tuyến đường biển quốc tế vận chuyển hàng hóa giữa các quốc gia và khu vực. Việt Nam cần có chiến lược đầu tư vào cơ sở hạ tầng và cải thiện cảng biển để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về giao thông thương mại biển, trong đó có dịch vụ logistic. Hiện nay, chúng ta đã có một số cảng biển quốc tế, trong đó có những cảng nước sâu. Các cảng biển này đóng vai trò quan trọng trong việc nối kết Việt Nam với thị trường quốc tế. Mặc dù vậy, dịch vụ logistic, vận chuyển hàng hóa của hệ thống cảng này vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để phát triển ổn định và bền vững cần thiết phải có chiến lược đầu tư hợp lý, khoa học.

Trong bối cảnh tranh chấp, chồng lấn phức tạp về chủ quyền của Biển Đông, ngoài việc đàm phán, đấu tranh để ký kết phân định ranh giới với các quốc gia có liên quan trên cơ sở luật pháp quốc tế, làm cơ sở cho việc quản lý, khai thác không gian mặt nước biển, tài nguyên khoáng sản dưới biển, thì việc khám phá, hiểu biết đầy đủ đặc điểm khí hậu biển sâu để làm chủ nó, phục vụ cho các hoạt động giám sát, bảo vệ chủ quyền biển đảo là một trong những yêu cầu không thể thiếu.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KHU VỰC VÀ ĐÔNG NAM Á

“Khu vực” ở đây được hiểu là Châu Á - Thái Bình dương, còn “Đông Nam Á” là khối ASEAN. Việt Nam có dân số xếp thứ 15 trên thế giới, xếp thứ 8 ở châu Á và xếp thứ 3 ở Đông Nam Á. Cơ cấu dân số vàng của Việt Nam đã trôi qua hơn một nửa giai đoạn, chỉ còn khoảng 15 năm nữa, trong khi nền kinh tế vẫn nằm trong nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Mặc dù tình hình chính trị - xã hội trong khu vực chưa có gì bất thường nhưng vẫn luôn tiềm ẩn xung đột giữa các bên liên quan đến chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải, lợi ích kinh tế. Việc hình thành một số liên minh khu vực với các quan điểm khác nhau gây xung đột về quyền lợi giữa các nền kinh tế lớn. Xung đột vũ trang đang bùng phát ở một số nơi trên thế giới có thể xem là sự đối đầu của các xu thế về phân chia thị trường.

Mặc dù chúng ta đã chấp nhận (tuy chưa đầy đủ) cơ chế kinh tế thị trường, đã hội nhập ASEAN và các liên minh kinh tế khác, giữ được mối quan hệ bình thường với các nước lớn, các nền kinh tế lớn cũng như các nước trong khu vực để phát triển kinh tế xã hội trong nước, nhưng vẫn tiềm ẩn một số bất cập:

1) Nền kinh tế vẫn chưa đủ động lực và cơ sở hạ tầng cho phát triển bền vững do: a) Chưa có hoặc chưa xây dựng và phát triển đầy đủ lý luận, luận cứ khoa học hiện đại về các lộ trình điều hành nền kinh tế thị trường sau sự kiện Liên Xô và Đông Âu sụp đổ; b) Việc điều hành quản lý kinh tế - xã hội dù đã có những cải thiện nhưng vẫn

mang tính áp đặt chủ quan dẫn đến kinh tế phát triển ở mức thấp, thiếu bền vững.

2) Mặc dù chúng ta đã nhận được sự ủng hộ của các nền kinh tế lớn, sự hứa hẹn và đầu tư của các tập đoàn kinh tế lớn, công nghệ hiện đại, tạo cơ hội cho sự phát triển, tăng trưởng ổn định, nhưng việc phát triển nguồn nhân lực tinh hoa để tiếp thu và từng bước làm chủ, cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên - công nghệ, vẫn đang rất manh mún, chưa có chiến lược rõ ràng, dài hạn.

3) Vẫn biết KHCN là động lực cốt yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, như tăng năng suất lao động, góp phần dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo giá trị gia tăng lớn,... nhưng phát triển KHCN của chúng ta vẫn rất hạn chế cả về đầu tư tài chính, đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; về tư duy quản lý và định hướng ưu tiên so với các nước trong ASEAN cũng như trong khu vực.

Tăng trưởng xanh để phát triển bền vững trong bối cảnh BĐKH là xu thế chung trên toàn cầu mà Việt Nam không là ngoại lệ. Tăng trưởng xanh có thể làm thay đổi mô hình phát triển, tạo tiền đề cho tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài. Tăng trưởng xanh có thể là động lực để cải thiện thể chế, chính sách và mô hình quản trị theo hướng hiện đại, nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, bổ sung tăng cường nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển đổi số và kết cấu hạ tầng thông minh bền vững. Tăng trưởng xanh giúp sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó thông minh

với BĐKH.

Việt Nam là một quốc gia biển với diện tích không gian biển rộng, đường bờ biển dài, tiềm năng tài nguyên lớn, trong đó có tài nguyên khí hậu, có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế biển. Một trong những hướng thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh nhìn từ góc độ kinh tế biển là khai thác sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, mà trước hết là năng lượng gió và năng lượng mặt trời. Tuy nhiên, trong bối cảnh phức tạp về tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông, ngoài vấn đề đàm phán, đấu tranh, phân định ranh giới, chúng ta cũng cần chủ động nghiên cứu, khảo sát để hiểu và làm chủ được môi trường biển, phục vụ khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản, thủy hải sản cũng như bảo đảm an ninh quốc phòng, an sinh xã hội.

Việt Nam vẫn đang nằm trong nhóm các nước đang phát triển, có thu nhập trung bình thấp, chiến lược tăng trưởng xanh mặc dù là xu thế tất yếu, là định hướng đúng đắn cho phát triển bền vững, tuy nhiên chúng ta cần có lộ trình thực hiện thích hợp, không nóng vội. Bởi một nền kinh tế đang phát triển không thể đầu tư cho giảm phát thải khí nhà kính như một quốc gia phát triển. Năng lượng xanh hay năng lượng tái tạo có lẽ vẫn là “mặt hàng xa xỉ” đối với Việt Nam, vì nó đòi hỏi nguồn lực tài chính lớn ngoài nguồn lực đầu tư cho thích ứng với BĐKH trong khi công nghệ lõi đang thuộc các nước phát triển. Đây có thể xem như là thách thức lớn nhất đối với chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam□

Nguồn: Tạp chí Tuyên giáo.-2024.- Số 6.- Tr.38-42.

TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, FDI, NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

TS. NGÔ NGÂN HÀ

TS. DƯƠNG HOÀNG ANH

Trường Đại học Thương mại

Ngày gửi bài: 20/11/2024 Ngày gửi phản biện: 02/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/12/2024 Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp ước lượng mô hình vector hiệu chỉnh sai số (VECM) và phân tích đồng tích hợp Johansen để phân tích tác động trong ngắn hạn và dài hạn của ô nhiễm môi trường, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1989 - 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong ngắn hạn và dài hạn, ô nhiễm môi trường, FDI, năng lượng tái tạo đều có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Đồng thời, thông qua kết quả phân tích phản ứng đẩy (IRFs) cho thấy, trong ngắn hạn, sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế chủ yếu là do cú sốc của chính tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo được đánh giá chỉ đóng góp một tỷ lệ nhỏ vào sự tăng trưởng này. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nghiên cứu đề xuất khuyến nghị chính sách cho Việt Nam liên quan đến kiểm soát ô nhiễm môi trường, thu hút FDI có chất lượng và phát triển năng lượng tái tạo nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng bền vững trong thời gian tới.

Từ khóa: ô nhiễm môi trường, FDI, năng lượng tái tạo, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam.

This study uses the vector error correction model (VECM) estimation method and Johansen co-integration analysis to analyze the short-term and long-term impacts of environmental pollution and foreign direct investment (FDI), renewable energy on economic growth in Vietnam in the period 1989 - 2022. Research results show that, in the short and long term, environmental pollution, FDI, and renewable energy all have an impact, affect economic growth in Vietnam. At the same time, the results of impulse response analysis (IRFs) show that, in the short term, changes in economic growth are mainly due to shocks to economic growth itself. Meanwhile, environmental pollution, FDI and renewable energy are estimated to contribute only a small proportion to this growth. Based on the research results, the study proposes policy recommendations for Vietnam related to environmental pollution control, attracting quality FDI and developing renewable energy to achieve sustainable growth goals, in the near future.

Key words: environmental pollution, FDI, renewable energy economic growth, Vietnam.

1. Giới thiệu

Tác động của ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo đối với tăng trưởng kinh tế nói chung được đề cập trong nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu chủ yếu tập trung làm rõ mối liên hệ giữa FDI, tiêu thụ năng lượng hóa thạch hoặc

tiêu thụ tổng năng lượng đến tăng trưởng kinh tế. Một số nghiên cứu đã bước đầu nghiên cứu tác động của ô nhiễm môi trường đến tăng trưởng kinh tế nhưng không nhiều. Các nghiên cứu đã công bố đều cho thấy những kết luận khá khác nhau về tác động của ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế. Kế thừa và phát triển kết quả của các nghiên cứu trước đây, bài nghiên cứu này áp dụng dữ liệu chuỗi thời gian (time series) để phân tích tác động của ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1989-2022.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Mối quan hệ giữa ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế

Nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế đã cho thấy tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường đến tăng trưởng kinh tế. Borhan (2012) chỉ ra rằng phát thải CO₂ có mối quan hệ tiêu cực với GDP bình quân đầu người ở các nước ASEAN-8 trong giai đoạn 1965-2010. Ejuvbekpokpo (2014) xem xét tác động phát thải CO₂ với tăng trưởng kinh tế của Nigeria trong giai đoạn 1980-2010 cho thấy phát thải CO₂ có tác động tiêu cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Fan (2018) thông qua mô hình ARDL để nghiên cứu mối quan hệ giữa ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế cho thấy, tại Ấn Độ, trong ngắn hạn, tăng trưởng kinh tế giảm do ô nhiễm môi trường.

Ở một khía cạnh khác, có nghiên cứu cho rằng ô nhiễm môi trường tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Zoundi (2017) cho

thấy phát thải CO₂ ở 25 quốc gia ở châu Phi trong giai đoạn 1980-2012 đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Bozkurt C. (2014) cho thấy trong dài hạn và ngắn hạn ở Trung Quốc trong giai đoạn 1990-2011, lượng phát thải CO₂ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Có nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ giữa ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế như nghiên cứu của Waheed (2019), Jo-Hee (2014).

2.2 Mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Issa (2017) áp dụng FMOLS cũng cho thấy FDI tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước này. Bouchoucha (2019), với mô hình ARDL, đã cho thấy, trong ngắn hạn và dài hạn, FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế Tunisia. Bashir Muhammad (2019) thông qua phương pháp GMM, cho thấy tác động tích cực này tại các quốc gia châu Á trong giai đoạn 2001 - 2012. Tuy nhiên, có nghiên cứu đã cho thấy FDI tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Ang (2009) đánh giá tác động của FDI đến kinh tế Thái Lan trong giai đoạn 1970 - 2004 bằng cách sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số (VECM). Kết quả cho thấy FDI tác động ngược chiều đến kinh tế Thái Lan.

2.3. Mối quan hệ giữa năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế

Tác động tích cực của năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế đã được làm rõ trong một số nghiên cứu. Nghiên cứu của Kocak

(2017) cho thấy tiêu thụ năng lượng tái tạo là một yếu tố dự báo quan trọng của GDP. Nghiên cứu của Lianbiao (2022) cho thấy tiêu thụ năng lượng tái tạo đóng góp tích cực vào tăng trưởng toàn diện. Qiang (2022) cũng đồng quan điểm với kết luận trên khi nghiên cứu vấn đề này ở 104 quốc gia.

Ngược lại, cũng có nghiên cứu cho thấy việc tiêu dùng năng lượng tái tạo có thể tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Namahoro (2021) cho thấy rằng, ở các quốc gia có thu nhập trung bình, việc tiêu thụ năng lượng tái tạo có thể có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Ocal (2013) đã tìm thấy tác động bất lợi của tiêu dùng năng lượng tái tạo đối với tăng trưởng kinh tế ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 1990-2010. Trong khi đó, một số nghiên cứu lập luận rằng không có mối quan hệ nhân quả nào tồn tại giữa năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế như Ozcan (2019), Ozturk (2010), Maji (2015).

3. Phương pháp, mô hình và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phân tích đồng liên kết Johansen và phương pháp ước lượng mô hình vec tơ hiệu chỉnh sai số (VECM) và để phân tích tác động trong ngắn hạn và dài hạn của ô nhiễm môi trường, FDI, năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Các bước nghiên cứu được thực hiện như sau:

Bước 1: Kiểm định nghiệm đơn vị của chuỗi dữ liệu

Các chuỗi số liệu sử dụng trong nghiên cứu sẽ được lấy logarit để chuỗi ổn định hơn. Sau đó, các chuỗi số liệu đã logarit sẽ được kiểm định nghiệm đơn vị (kiểm định tính dừng) bằng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey- Fuller mở rộng (ADF).

Bước 2: Kiểm định đồng tích hợp

Phương pháp Johansen - Juselius được sử dụng để kiểm định mối quan hệ đồng tích hợp nhằm tìm mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình. Sự tồn tại quan hệ đồng tích hợp và số phương trình đồng tích hợp được xác định thông qua 2 giá trị thống kê kiểm định đó là kiểm định giá trị riêng lớn nhất (Maximum Eigenvalue Test $\lambda_{\max}$) và kiểm định vết của ma trận (Trace test λ_{trace}). Nếu tồn tại mối quan hệ đồng tích hợp giữa các chuỗi số liệu thì cách tiếp cận VECM là phù hợp.

Bước 3: Lựa chọn độ trễ tối ưu

Chỉ tiêu AIC (Akaike Information Criterion) sẽ được lựa chọn để xác định độ trễ tối ưu (Ozcicek & McMillin, 1996).

Bước 4: Ước lượng mô hình VECM

Đặc điểm cơ bản của mô hình này là xem xét tác động của các cú shock của các biến lên nhau, đặc biệt là biến kinh tế. Mô hình vector hiệu chỉnh sai số có dạng:

$$\Delta X_{t-1} = \Pi X_{t-1} + \Gamma_1 \Delta X_{t-1} + \dots + \Gamma_{p-1} \Delta X_{t-p+1} + U_t$$

Trong đó: ΔX_t là một vector của n biến khác nhau.

Bước 5: Kiểm định các chẩn đoán

Từ kết quả ước lượng mô hình VECM, để đánh giá mô hình nhận được, nghiên cứu sử dụng các kiểm định sau: Kiểm định sự ổn định của mô hình, kiểm định tự tương quan Portmanteau, kiểm định White về phương sai sai số thay đổi.

Bước 6: Hàm phản ứng, phân tích phân rã phương sai và tiến hành dự báo

Mô hình nghiên cứu thực nghiệm tác động của ô nhiễm môi trường, FDI, năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam có thể được mô tả như sau:

$$LGDP_t = \alpha + \sum_{i=1}^k \beta LCO2_{t-i} + \sum_{i=1}^k \beta LFDI_{t-i} + \sum_{i=1}^k \beta LRE_{t-i} + \varepsilon_t$$

Trong đó: ε_t là sai số ngẫu nhiên, t là biến thời gian theo năm, từ 1989 đến 2022

Về dữ liệu, dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu như Bảng 1.

Bảng 1: Các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu và thống kê mô tả các biến

Tên biến	Mô tả	Nguồn	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số bất đối xứng (Skewness)	Kiểm định phân phối chuẩn (Jarque-Bera)
LGDP	Logarit của GDP bình quân đầu người (USD)	The World Bank Development Indicators Database	34	14.42404	0.394354	-1.124250	9.393455
LCO2	Logarit của lượng phát thải CO ₂ (tấn)	Our World in Data	34	7.940411	0.404200	-0.141078	1.885054
LFDI	Logarit của FDI (USD)	The World Bank Development Indicators Database	34	9.464577	0.732599	-1.797686	51.19985
LRE	Logarit của năng lượng tái tạo (% năng lượng sơ cấp)	Our World in Data	34	1.301503	0.080767	-0.436590	1.623625

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Kiểm định nghiệm đơn vị của chuỗi dữ liệu

Bảng 2: Kết quả kiểm định ADF

Các chuỗi	Chuỗi ban đầu		Chuỗi sai phân bậc 1		Kết quả
	Thống kê t	Giá trị p	Thống kê t	Giá trị p	
LGDP	-3.623051	0.0106	-5.819020	0.0000	I(1)
LCO2	-1.811042	0.6750	-4.466698	0.0067	I(1)
LFDI	-1.368518	0.5851	-12.17797	0.0000	I(1)
LRE	-2.778369	0.0726	-5.088851	0.0002	I(1)

Nguồn: Kết quả được trích xuất từ phần mềm Eviews

Trong kết quả của kiểm định ADF ở Bảng 2, giá trị p-value của các biến sau khi lấy sai phân lần lượt là 0,0000; 0,0067; 0,0000; 0,0002. Vậy nên tất cả các biến sau khi lấy sai phân là chuỗi dừng. Như vậy, dữ liệu phù hợp để đưa vào phân tích ở các bước tiếp theo.

4.2 Kiểm định tính đồng tích hợp và mối quan hệ dài hạn Johansen

Bảng 3: Kết quả kiểm định đồng tích hợp

Kiểm định vết của ma trận (Trace)				
Giả thuyết		Trace	0,05	
Số phương trình đồng tích hợp	Giá trị riêng	Thống kê	Giá trị tới hạn	Xác suất**
Không có *	0.573233	60.17098	55.24578	0.0173
Nhiều nhất 1	0.443180	32.92244	35.01090	0.0823
Nhiều nhất 2	0.302911	14.18603	18.39771	0.1759
Nhiều nhất 3	0.079162	2.639069	3.841466	0.1043
Kiểm định giá trị riêng lớn nhất Maximum Eigenvalue				
Giả thuyết		Max-Eigen	0,05	
Số phương trình đồng tích hợp	Giá trị riêng	Thống kê	Giá trị tới hạn	Xác suất**
Không có *	0.573233	27.24854	30.81507	0.1284
Nhiều nhất 1	0.443180	18.73641	24.25202	0.2268
Nhiều nhất 2	0.302911	11.54696	17.14769	0.2708
Nhiều nhất 3	0.079162	2.639069	3.841466	0.1043

*Ghi chú: * là bác bỏ giả thuyết ở mức ý nghĩa 0,01,*

*** Giá trị p của MacKinnon-Haug-Michelis (1999)*

Nguồn: Kết quả được trích xuất từ phần mềm Eviews

Kết quả Bảng 3 cho thấy, tồn tại ít nhất 1 phương trình đồng tích hợp trong mỗi quan hệ dài hạn. Bảng 4 thể hiện các hệ số chuẩn hóa của phương trình đồng tích hợp đơn theo đề xuất của phương pháp Johansen.

Bảng 4: Kết quả hệ số đồng tích hợp chuẩn hóa

LGDP	LCO2***	LFDI***	LRE***
1	-56.0174	-2.95798	-18.3199
	(-9.41663)	(-1.0315)	(-4.73788)
	[5.94877]	[2.867653]	[3.866681]

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%,

** biểu thị mức ý nghĩa 5% và Sai số chuẩn trong () & t-statistic trong [].

Nguồn: Kết quả được trích xuất từ phần mềm Eviews

Mối quan hệ dài hạn giữa các biến được mô tả bởi phương trình sau:

$$LGDP = -56.0174 * LCO2 - 2.95798 * LFDI - 18.3199 * LRE +$$

Với hệ số điều chỉnh về cân bằng dài hạn: $D(LGDP) = 0.052847$

Kết quả cho thấy trong dài hạn, cả ba biến đều có ý nghĩa thống kê. Ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo có quan hệ tỷ lệ nghịch với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong dài hạn.

4.3. Xác định độ trễ tối ưu

Nghiên cứu tiếp tục thực hiện tìm kiếm độ trễ tối ưu cho mô hình bằng phương pháp VAR lag Order Selection Criteria, thông qua kiểm định độ trễ của 4 biến: $D(LGDP)$, $D(LCO2)$, $D(LFDI)$, $D(LRE)$. Kết quả cho thấy, độ trễ tối ưu của các biến trong mô hình VECM được lựa chọn dựa vào tiêu chuẩn AIC và các tiêu chuẩn khác là bậc 1.

4.4. Ước lượng mô hình VECM

Từ kết quả của ước lượng VECM cho thấy, sự tồn tại vector đồng tích hợp thể hiện mối quan hệ cân bằng ngắn hạn giữa các biến trong mô hình và được mô tả bởi phương trình sau:

$$LGDP = -2.242743 + 50.72712 * LCO2 + 3.625182 * LFDI + 18.65768 * LRE +$$

Kết quả ước lượng mô hình trong ngắn hạn cho thấy tại độ trễ 1 thời kỳ, cả ba biến LCO2, LFDI và LRE đều có ý nghĩa thống kê. Trong ngắn hạn ô nhiễm môi trường, FDI và tiêu dùng năng lượng tái tạo có tác động cùng chiều đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Kết luận ô nhiễm môi trường không làm kìm hãm tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam là tương tự với kết quả nghiên cứu của Zoundi (2017), Bozkurt (2014). Phát hiện vai trò tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế là tương tự với kết quả nghiên cứu của Bouchoucha (2019), Bashir Muhammad (2019). Kết luận năng lượng tái tạo có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế là phù hợp với nghiên cứu của Kocak (2017), Lianbiao (2022), Qiang (2022).

4.5. Đánh giá mô hình

- Kiểm định sự ổn định của mô hình: Kiểm định nghiệm nghịch đảo của đa thức đặc trưng AR cho thấy các giá trị riêng đều nằm trong vòng tròn đơn. Điều này hàm ý mô hình VECM là ổn định và kết quả ước lượng là có thể tin cậy được.

Kiểm định tính nhiễu trắng của phần dư: Kết quả kiểm định tự tương quan phần dư của mô hình hồi quy theo phương pháp Portmanteau Tests cho thấy không có tự tương quan trong mô hình với mức ý nghĩa thống kê 1%. Như vậy, mô hình ước lượng được là

đủ tốt để giải thích mối quan hệ giữa các biến.

Kiểm định tính thuần nhất của phương sai: Kết quả kiểm định phương sai thay đổi theo phương pháp kiểm định White cho thấy không có hiện tượng phương sai thay đổi trong mô hình hồi quy với mức ý nghĩa thống kê 1%.

4.6. Tác động phản ứng đẩy và phân rã phương sai

Kết quả phân tích hàm phản ứng đẩy của LGDP trong ước lượng VECM cho thấy sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế chủ yếu là do cú sốc của chính tăng trưởng kinh tế nhưng có xu hướng giảm dần. Ảnh hưởng cú sốc của ô nhiễm môi trường, FDI từ năm thứ 2 mới bộc lộ và từ năm thứ 5 trở đi có xu hướng tăng dần. Ảnh hưởng cú sốc của năng lượng tái tạo bộc lộ từ năm thứ 3, từ năm thứ 4 trở đi thì ảnh hưởng của cú sốc có xu hướng giảm dần. Như vậy có thể thấy, trong ngắn hạn, FDI, ô nhiễm môi trường và tiêu thụ năng lượng tái tạo được đánh giá chỉ đóng góp một tỷ lệ nhỏ vào sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Bảng 5: Kết quả phân tích phân rã phương sai

Period	S.E.	D(LGDP)	D(LCO2)	D(LFDI)	D(LRE)
1	0.436291	100.0000	0.000000	0.000000	0.000000
2	0.542223	74.87924	9.223913	15.67717	0.219679
3	0.645868	65.36937	10.76763	13.75258	10.11041
4	0.707979	67.96888	9.461958	14.15343	8.415733
5	0.773073	65.58879	11.60432	14.54219	8.264705
6	0.829146	65.02805	11.76956	14.91921	8.283173
7	0.881274	65.00422	11.83170	15.11234	8.051745
8	0.930539	64.74591	12.07928	15.32601	7.848801
9	0.977674	64.48676	12.26902	15.47997	7.764261
10	1.022389	64.35365	12.37251	15.61047	7.663367

Nguồn: Kết quả được trích xuất từ phần mềm Eviews

Kết quả phân tích phân rã phương sai của tăng trưởng kinh tế cuối năm thứ 10 ở Bảng 5 cho thấy, sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế được giải thích bởi tốc độ tăng ô nhiễm môi trường chỉ là 12.37251%, của FDI là 15.61047% và của năng lượng tái tạo là 7.663367%.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả ước lượng mô hình VECM và kiểm định đồng tích hợp Johansen cho thấy rằng trong ngắn hạn và dài hạn, cả ba yếu tố ô nhiễm môi trường, FDI, năng lượng tái tạo đều có ý nghĩa thống kê. Trong ngắn hạn, tồn tại tác động thuận chiều của ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế. Trong dài hạn, ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo có tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, thông qua kết quả phân tích phản ứng đẩy, trong ngắn hạn, sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế chủ yếu là do cú sốc của chính tăng trưởng kinh tế và FDI, ô nhiễm môi trường và năng lượng tái tạo được đánh giá chỉ đóng góp một tỷ lệ nhỏ vào sự tăng trưởng này.

Từ kết quả nói trên, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường. Chính quyền các cấp cần tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên, yêu cầu các cơ sở sản xuất thực hiện các biện pháp kiểm soát, xử lý khí thải theo quy định. Trong thời gian tới, Việt Nam nghiên cứu áp dụng thuế carbon song cần xác định lộ trình phù hợp để có thể phát huy những lợi ích mà không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của

doanh nghiệp. Đồng thời, Chính phủ cần từng bước xây dựng hệ thống tín chỉ carbon trong đó bước đầu áp dụng thí điểm ở một số ngành sản xuất có lượng phát thải lớn, có thể đo lường, giám sát được như năng lượng, nông nghiệp, lâm nghiệp, sử dụng đất.

Thứ hai, tăng cường thu hút FDI xanh. Theo đó, Chính phủ cần hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý FDI xanh; xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư FDI xanh; nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước và sự tham gia của xã hội. Cụ thể, cần ưu tiên chọn những đối tác doanh nghiệp FDI từ những nước phát triển có chuẩn môi trường cao, có quy định chặt chẽ về bảo vệ môi trường. Trong cấp phép đầu tư, cần chú ý chỉ cấp phép cho các dự án khai thác tài nguyên thiên nhiên có áp dụng công nghệ cao, trình độ quản lý tốt và có uy tín, hạn chế tối đa việc cấp phép cho những dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khi đầu tư vào Việt Nam như sản xuất giấy, thép... những dự án không phù hợp với quy hoạch phát triển của Việt Nam, dẫn đến dư thừa công suất quá lớn song khó có triển vọng khai thác sử dụng.

Thứ ba, phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam. Để thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia vào phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam, Chính phủ cần xây dựng và áp dụng chính sách hỗ trợ phù hợp như chính sách về cơ sở hạ tầng; chính sách ưu đãi về thuế; chính sách trợ giá; chính sách nghiên cứu khoa học công nghệ; chính sách đào tạo lao động... Trong bối cảnh nguồn nội lực còn hạn chế, việc thu hút FDI và tận dụng các nguồn tài trợ quốc tế là cần thiết nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước trong phát triển năng lượng tái tạo

ở Việt Nam□

Tài liệu tham khảo:

Ang, J., (2009), 'Foreign direct investment and its impact on the Thai economy: the role of financial development'. *Journal of Economics and Finance*, 33(3): 316-323, DOI: 10.1007/s12197-008-9042-6

Bashir Muhammad, S. K. (2019), 'Effect of bilateral FDI, energy consumption, CO2 emission and capital on economic growth of Asia countries', *Energy Reports*, Volume 5, 1305-1315, DOI:10.1016/j.egyr.2019.09.004

Bouchoucha N., Ali W. (2019), 'The impact of FDI on economic growth in Tunisia: An estimate by the ARDL approach'. *MPRA*, 1, 1-23, DOI:10.1016/j.egyr.2019.09.004

Borhan, H., Ahmed, E.M., Hitam.M. (2012), 'The impact of CO2 on economic growth in ASEAN 8', *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 35, 389-397, DOI: 10.1016/j.sbspro.2012.02.103

Bozkurt, C., Akan, Y. (2014), 'Economic growth, CO2 emissions and energy consumption: the Turkish case', *Int' J Energy Econ Policy*, 4(3), 484-494.

Curwin, K., Mahutga, M. (2014), 'Foreign Direct Investment and Economic Growth: New Evidence from Post-Socialist Transition Countries', *Social Forces*, 92(3), 1159-1187.

Ejুবekpokpo, A. S. (2014), 'Impact of Carbon Emissions on Economic Growth in Nigeria'. *Asian Journal of Basic and Applied Sciences*, 1(1): 15-25.

Fan, H., Hossain M.I. (2018), 'Technological innovation, trade openness, CO2 emission and economic growth: Comparative analysis between China

and India', *International Journal of Energy Economics and Policy*, 8 (6) (2018), 240-257.

Issa, M. H., Salim H.S. (2017), 'Foreign Direct Investment (FDI) and Economic Growth in East African Countries', *European Journal of Business and Management*., 33(9), 29-35

Jo-Hee Hwang (2014), 'Energy consumption, CO₂ emissions, and economic growth: evidence from Indonesia', *Qual Quant*, 48(1), 63- 73, DOI: 10.1007/s11135-012-9749-5.

Koçak, E. Ş. (2017), 'The renewable energy and economic growth nexus in Black Sea and Balkan countries', *Energy Policy*, 100(C), 51-59, DOI: 10.1016/j.enpol.2016.10.007.

Lianbiao, C. et al. (2022), 'Exploring the role of renewable energy, urbanization and structural change for environmental sustainability: Comparative analysis for practical implications', *Renewable Energy*, 184, 215-224, DOI:10.1016/j.renene.2021.11.075.

Maji, I. K. (2015), 'Does clean energy contribute to economic growth? Evidence from Nigeria', *Energy Reports*, 1, 145-150, DOI: 10.1016/j.egyr.2015.06.001.

Namahoro, J. P., Wu, Q., Zhou, N., (2021), 'Impact of energy intensity, renewable energy, and economic growth on CO₂ emissions: Evidence from Africa across regions and income levels', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 147, 111233, DOI: 10.1016/j.rser.2021.111233.

Ocal, O. (2013), 'Renewable energy consumption-economic growth nexus in Turkey', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 28, 494-499, DOI: 10.1016/j.rser.2013.08.036

Ozcan, B., Ozturk, I. (2019), 'Renewable Energy Consumption-Economic Growth Nexus in Emerging Countries: A Bootstrap Panel Causality Test', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 104, 30-37, DOI: 10.1016/

j.rser.2019.01.020.

Ozcicek, O., McMillin, W.D. (1996), 'Lag Length Selection in Vector Autoregressive Models: Symmetric and Asymmetric Lags', Louisiana State University, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2023, từ <https://www.lsu.edu/business/economics/files/workingpapers/pap97_27.pdf>

Ozturk, I. (2010), 'A Literature Survey on Energy-Growth Nexus'. *Energy Policy*, 38, 340-349, DOI: 10.1016/j.enpol.2009.09.024

Payne, J. (2010), 'On the dynamics of energy consumption and output in the US', *Applied Energy*, 4(86), 575-577, DOI: 10.1016/j.apenergy.2008.07.003.

Qiang, W. (2022), 'The impact of renewable energy on decoupling economic growth from ecological footprint - An empirical analysis of 166 countries', *Journal of Cleaner Production*, 354, 131706, DOI: 10.1016/j.jclepro.2022.131706.

Temiz, D., Gökmen. A. (2014), 'FDI inflow as an international business operation by MNCs and economic growth: An empirical study on Turkey'. *International Business Review*, 23(1): 145-154.

Waheed, R., Sarwar, S., Wei, C. (2019), 'The survey of economic growth, energy consumption and carbon emission', *Energy Reports*, 5, 1103-1115, DOI: 10.1016/j.egyr.2019.07.006.

Zoundi, Z. (2017), 'CO2 Emissions, Renewable Energy and the Environmental Kuznets Curve, a Panel Cointegration Approach', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 72, 1067-1075, DOI: 10.1016/j.rser.2016.10.018.

Nguồn: Tổ chức Nghiên cứu Tài chính kế toán.- 2025.- Số 280 (Kỳ 2 tháng 01).- Tr.13-16.

THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY: TỪ THỰC TIỄN VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

TS. VŨ MẠNH HÙNG Đại tá, PGS, TS. LÊ TRỌNG HANH
Ban Kinh tế Trung ương Học viện Chính trị Công an nhân dân

Những năm gần đây, Việt Nam nói chung, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên⁽¹⁾ nói riêng chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu⁽²⁾. Việc chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu để bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trong thời gian tới là vấn đề cấp thiết đang đặt ra. Đây cũng là cơ sở cho việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 3-6-2013, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, “Về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”.

**Thực trạng hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng
duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**

Là khu vực có thế mạnh đặc biệt về phát triển kinh tế rừng và phát triển kinh tế biển, duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước.

Thời gian qua, vùng duyên hải Nam Trung Bộ thường xuyên chịu ảnh hưởng của 21/22 loại thiên tai, với tần suất cao hơn và mức

độ ác liệt hơn so với các vùng, miền khác, trong đó bão mạnh, siêu bão, lũ, ngập lụt, hạn hán, sạt lở bờ sông, bờ biển là các loại hình thiên tai gây thiệt hại lớn cho khu vực⁽³⁾. Hằng năm, Tây Nguyên thường xuyên chịu ảnh hưởng của 11/21 loại hình thiên tai; trong đó, hạn hán, lũ, lũ quét, sạt lở đất và ngập lụt là các loại hình thường xuyên xảy ra và gây thiệt hại lớn về người và tài sản, để lại hậu quả nặng nề⁽⁴⁾. Chính vì vậy, việc chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH), là nhiệm vụ xuyên suốt, trọng tâm, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển của các địa phương trong khu vực.

Trên tinh thần đó, trong những năm qua, việc tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách về thích ứng với BĐKH vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đạt được một số kết quả nhất định. Việc tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về ứng phó với BĐKH được thực hiện tích cực, các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cho cán bộ, nhân dân được các bộ, ngành, địa phương triển khai sâu rộng, với nhiều nội dung phong phú, đề cập từng lĩnh vực cụ thể. Công tác xây dựng thể chế, chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH tiếp tục được chú trọng xây dựng và hoàn thiện. Nguồn lực đầu tư cho ứng phó với BĐKH được quan tâm đúng mức. Trong giai đoạn 2012 - 2020, đầu tư từ ngân sách nhà nước cho sự nghiệp bảo vệ môi trường (BVMT), trong đó có ứng phó với BĐKH, vẫn bảo đảm không dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước và tăng đều qua các năm.

Ở cấp độ quốc gia, các chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ trong ứng phó với BĐKH được triển khai tích cực⁽⁵⁾. Về hợp tác và hội nhập quốc tế trong ứng phó với BĐKH, Việt Nam

đã và đang tích cực thực hiện nghĩa vụ của nước thành viên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), Nghị định thư Ky-ô-tô, Thỏa thuận Pa-ri; đóng vai trò ngày càng tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn, hội nghị quốc tế về BĐKH.

Bên cạnh đó, Việt Nam tích cực tham gia các chương trình quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính⁽⁶⁾. Chính phủ chú trọng các hoạt động hợp tác trong giám sát, chia sẻ thông tin về các vấn đề xuyên biên giới; tham gia tích cực 13 chương trình hợp tác trong Ủy hội sông Mê Công; tham gia tích cực trong chương trình hợp tác Mê Công - Lan Thương. Công tác phòng, chống thiên tai được đẩy mạnh; thiệt hại do thiên tai gây ra đã giảm hơn so với giai đoạn trước cả về người và tài sản. Việc bảo đảm an ninh tài nguyên nước được chú trọng, điều tra cơ bản và hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước tiếp tục được triển khai, xây dựng, hệ thống thủy lợi đã được đầu tư nâng cấp. Công tác giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đạt nhiều kết quả tốt, góp phần bảo vệ hệ thống khí hậu Trái đất. Việc xây dựng cộng đồng ứng phó hiệu quả với BĐKH đã mang lại nhiều tác động tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả công tác an sinh xã hội⁽⁷⁾.

Đối với vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đây là khu vực có nhiều tiềm năng và lợi thế cho phát triển kinh tế biển, du lịch, năng lượng tái tạo, như điện gió, điện mặt trời, là nơi có vị trí địa lý chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây; có tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú và nhiều di sản văn hóa đặc sắc, kết cấu hạ tầng kinh tế quan trọng. Tuy nhiên, BĐKH và nước biển dâng đã và đang tác động tiêu cực đến sự phát triển của khu vực,

để tiếp tục thực hiện tiến trình phát triển nhanh và bền vững, cần có những chủ trương, chính sách mạnh hơn, hiệu quả hơn trong ứng phó với BĐKH của khu vực này⁽⁸⁾.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, nhưng việc chủ động ứng phó với thiên tai và giám sát khí hậu, năng lực cảnh báo sớm ở khu vực này chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác tổ chức thực hiện còn nhiều bất cập, hoạt động giảm thiểu thiệt hại do rủi ro thiên tai chưa được đầu tư thỏa đáng, khó khăn trong việc huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện. Việc bảo đảm an ninh lương thực và tài nguyên nước chưa có các giải pháp căn cơ thích ứng với BĐKH trong công tác bảo đảm an ninh lương thực. Công tác bảo đảm an ninh tài nguyên nước chưa được hoàn thiện về cơ chế, nguồn lực, trang, thiết bị, cơ sở dữ liệu quản lý; các công trình thủy lợi, thủy điện, hệ thống đê sông, đê biển vẫn chưa đáp ứng yêu cầu; nguy cơ mất an ninh nguồn nước còn hiện hữu. Việc ứng phó tích cực với nước biển dâng phù hợp với các vùng dễ bị tổn thương, triển khai hoạt động bảo vệ và phát triển các vùng hải đảo ứng phó với BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng chưa được thực hiện một cách đầy đủ do thực tế các đảo đều có mật độ dân cư thấp. Các chương trình, dự án chống ngập ở các đô thị, thành phố lớn còn chậm, việc úng ngập vẫn xảy ra thường xuyên. Việc điều chỉnh và phát triển sinh kế và quá trình sản xuất phù hợp với điều kiện BĐKH và nước biển dâng chưa diễn ra mạnh mẽ, phổ biến.

Bên cạnh đó, việc bảo vệ, phát triển bền vững rừng, tăng cường hấp thụ khí nhà kính và bảo tồn đa dạng sinh học còn nhiều hạn chế, chất lượng rừng tiếp tục suy giảm, ở khu vực các tỉnh này, vẫn còn

những điểm nóng về phá rừng, vận chuyển, tàng trữ lâm sản trái phép và chống người thi hành công vụ. Đa dạng sinh học tiếp tục có xu hướng suy giảm. Sự tham gia của doanh nghiệp lâm nghiệp vào bảo vệ và phát triển rừng để ứng phó BĐKH chưa tương xứng với tiềm năng. Việc phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới chưa được kiểm soát chặt chẽ, còn nhiều bất cập. Các chương trình sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng chưa mang lại kết quả rõ rệt, các hoạt động giảm phát thải trong lĩnh vực nông nghiệp chưa được thực hiện với quy mô lớn, khó đạt được các mục tiêu đề ra, công tác quản lý chất thải rắn trên quy mô liên vùng, liên tỉnh chưa được thực hiện. Năng lực xử lý chất thải rắn, nước thải chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác xây dựng cộng đồng ứng phó hiệu quả với BĐKH còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc bố trí nguồn lực và các quy định của pháp luật chưa được triển khai rộng rãi trong thực tế. Việc nâng cấp hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng phù hợp với điều kiện BĐKH chưa hiệu quả và đồng đều.

Ngoài ra, một số mục tiêu cụ thể đến năm 2020 về chủ động ứng phó với BĐKH không đạt được, như việc phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh chưa phổ biến. Tiêu hao năng lượng trên 1 đơn vị GDP còn cao; các nguồn năng lượng tái tạo mới được phát huy ở mức thấp so với tiềm năng. Việc bảo vệ, phục hồi, trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển diện tích mới đạt được 30% kế hoạch đề ra đến năm 2020⁽⁹⁾.

Thêm vào đó, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thân thiện với môi trường, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, khai

thác được các tiềm năng du lịch, nông nghiệp để ứng phó với BĐKH diễn ra chưa đồng bộ ở các địa phương, chưa tận dụng được lợi thế liên kết vùng, đóng góp của các ngành kinh tế có sử dụng năng lượng sạch chưa cao, dù tỷ trọng các ngành đã có sự thay đổi đáng kể so với trước đây.

Xây dựng thị trường các-bon là vấn đề khá mới mẻ đối với Việt Nam; các cơ quan quản lý còn lúng túng trong việc xác định, xây dựng và thực hiện. Trong bối cảnh xu hướng chuyển đổi số, BVMT, phát triển kinh tế tuần hoàn là ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia, Việt Nam nói chung và khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên nói riêng, không thể nằm ngoài tiến trình đó. Các yêu cầu về BVMT trên bình diện quốc tế ngày càng cao, đòi hỏi Việt Nam có những hành động mạnh mẽ hơn để bảo đảm đạt được các yêu cầu trong các cam kết quốc tế; trong đó, có cam kết theo các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, công tác quản lý đối với hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon trong tương lai (để các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có thể đầu tư, kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới),...⁽¹⁰⁾.

Những hạn chế, yếu kém trên đây có nguyên nhân khách quan, nhưng nguyên nhân chủ quan là chính, tập trung chủ yếu vào 5 nhóm nguyên nhân: *Một là*, ý thức trách nhiệm về chủ động ứng phó với BĐKH và phòng, chống thiên tai chưa đáp ứng yêu cầu; các hành động cụ thể của các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trong ứng phó với BĐKH chưa thực sự phổ biến; việc bảo đảm công bằng giới và các nhóm yếu thế trong xã hội trong ứng phó với BĐKH vẫn còn khó

khăn. *Hai là*, hệ thống chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH còn nhiều bất cập; vẫn còn thiếu nhiều cơ chế, chính sách; có sự trùng lặp, chồng chéo trong các kế hoạch dẫn đến nguồn lực bị phân tán, không hiệu quả. *Ba là*, tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực còn bất cập; việc tổ chức thực thi pháp luật còn yếu; hiệu lực, hiệu quả của các quy định pháp luật còn chưa cao. *Bốn là*, nguồn lực tài chính cho ứng phó với BĐKH còn thiếu so với yêu cầu; sự hỗ trợ của quốc tế có xu hướng giảm; việc huy động các nguồn lực từ các doanh nghiệp khu vực tư nhân còn hạn chế. *Năm là*, việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong ứng phó với BĐKH và hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn, cơ sở dữ liệu về BĐKH nhìn chung còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra.

Quan điểm và một số giải pháp chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong thời gian tới

Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 6-10-2022, của Bộ Chính trị, “Về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” và Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 3-11-2022, của Bộ Chính trị, “Về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” khẳng định để tiếp tục thực hiện tiến trình phát triển nhanh và bền vững, cần có những chủ trương, chính sách mạnh hơn, hiệu quả hơn trong ứng phó với BĐKH của khu vực này.

Quan điểm phát triển vùng Tây Nguyên được khẳng định trong

Nghị quyết số 23-NQ/TW là: “Phát triển vùng Tây Nguyên phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, bảo đảm thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia, phù hợp với chiến lược quốc gia về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm; chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, dựa trên ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số. Chú trọng bảo vệ, khôi phục, phát triển rừng, nâng cao đời sống, sinh kế của người dân gắn với rừng, ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông sản; phát triển công nghiệp khai thác, chế biến bauxit, alumin, nhôm; phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch, sản phẩm du lịch gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên”.

Nghị quyết số 26-NQ/TW đưa ra nhóm giải pháp nhằm tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên biển, đảo và rừng; bảo vệ môi trường, nhất là môi trường biển; nâng cao khả năng ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó khẳng định: “Quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai; phát triển mạng lưới quan trắc môi trường tự động. Tăng cường dự báo, đánh giá tác động để triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng, chống thiên tai và đầu tư phát triển hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng”.

Trên tinh thần đó, để thực hiện chủ trương, chính sách chủ động thích ứng với BĐKH vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

giai đoạn 2021 - 2030, cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tuyên truyền, phổ biến chủ trương và chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về thích ứng với BĐKH. Trước xu hướng biến động của thế giới và trong nước về phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH, cần quán triệt, bổ sung một số nhận thức mới: 1- Đặt yêu cầu về phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển, ngang với yêu cầu về kinh tế - xã hội; 2- Đánh giá đầy đủ và phân chia hài hòa lợi ích và trách nhiệm, tạo động lực khuyến khích các bên liên quan tham gia ứng phó với BĐKH; 3- Vận dụng tối đa cơ chế thị trường để huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế trong ứng phó với BĐKH. Phổ biến kiến thức, thay đổi nhận thức, tư duy của các cấp lãnh đạo, doanh nghiệp và cộng đồng về những vấn đề diễn biến, tác động, thách thức và cơ hội mà ứng phó với BĐKH mang lại để thay đổi mô hình phát triển theo hướng bền vững hơn; chuyển đổi công nghệ sản xuất để giảm phát thải khí nhà kính, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường và cải thiện năng suất lao động. Thay đổi tư duy về trách nhiệm giảm phát thải khí nhà kính. Giảm phát thải khí nhà kính trở thành nghĩa vụ bắt buộc đối với các cấp, các ngành và các doanh nghiệp để thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ. Tập trung và làm rõ trách nhiệm của các ngành, địa phương và các doanh nghiệp trong giảm phát thải khí nhà kính và thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, đặc biệt là đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về ứng phó

với BDKH trên cơ sở sửa đổi, xây dựng cơ chế, chính sách; tích hợp BDKH vào các chiến lược, quy hoạch phát triển; thống nhất các kế hoạch về ứng phó với BDKH. Nghiên cứu, sửa đổi một số luật⁽¹¹⁾; xây dựng luật về BDKH, hướng tới một hệ thống pháp luật về ứng phó với BDKH tổng thể và toàn diện. Tiếp tục nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách về ứng phó với BDKH.

Thứ ba, tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức về ứng phó với BDKH ở cả Trung ương và địa phương; nâng cao vai trò của chính quyền địa phương trong việc chủ động ứng phó với BDKH. Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, tri thức về ứng phó với BDKH cho các cán bộ quản lý về BDKH ở các bộ, ngành và các địa phương, từ cấp xã trở lên, các doanh nghiệp và các tổ chức đoàn thể. Nâng cao vị thế, vai trò của Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan điều phối các hoạt động ứng phó với BDKH trên cả nước. Đẩy mạnh cải cách, cắt giảm các thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí tuân thủ cho các doanh nghiệp trong các lĩnh vực ứng phó với BDKH, như năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp... Nâng cao trách nhiệm giải trình, tính công khai, minh bạch trong ứng phó với BDKH; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp, các tổ chức chính trị, xã hội và cộng đồng trong quá trình xây dựng, giám sát thực hiện chính sách, pháp luật về ứng phó với BDKH.

Thứ tư, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện chủ trương, chính sách về thích ứng với BDKH vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2021 - 2030 theo hướng đổi mới về phương thức thực hiện, tập trung nguồn lực cho công tác hướng

dẫn tổ chức thực hiện các giải pháp lồng ghép ứng phó với BĐKH, các giải pháp giảm nhẹ. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật; đấu tranh phòng, chống tội phạm về tài nguyên, môi trường; áp dụng các chế tài hành chính, hình sự kết hợp áp dụng công cụ kinh tế bảo đảm các chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH và quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường được thực thi hiệu quả trên thực tế. Nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và trách nhiệm của chính quyền địa phương, cơ sở. Khắc phục tình trạng buông lỏng quản lý, chậm trễ trong việc xử lý các vi phạm về quản lý đất đai, khoáng sản, tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường. Tăng cường chia sẻ thông tin, minh bạch trong ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, đặc biệt là thông tin về quy hoạch sử dụng đất, giao đánh giá, điều chỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về ứng phó với BĐKH của khu vực bảo đảm tránh trùng lặp, nguồn lực được phân bổ tập trung, tránh dàn trải và mang lại hiệu quả cao hơn.

Xây dựng và thống nhất nội dung hoạt động liên kết trung hạn, dài hạn và hoạt động liên kết, phối hợp thường xuyên giữa Trung ương với các địa phương với vai trò điều phối, có tính then chốt và hiệu quả của Trung ương theo hướng: 1- Điều tiết, cân bằng lợi ích giữa các địa phương như xử lý các xung đột về lợi ích, đặc biệt là trong phát triển kết cấu hạ tầng, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH...; 2- Điều hòa lợi ích của quốc gia và lợi ích cục bộ địa phương; 3- Khuyến khích liên kết tự nguyện giữa các địa phương thông qua các chương trình hỗ trợ tài chính, hỗ trợ kỹ thuật và chính sách tạo thuận lợi cho việc khuyến khích các địa

phương chủ động liên kết.

Các địa phương trong khu vực chủ động phối hợp cùng nhau tổ chức xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp, liên kết liên tỉnh trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng kết nối kết cấu hạ tầng trên địa bàn vùng và phối hợp với các địa phương khu vực lân cận trong ứng phó với BĐKH theo hướng hài hòa, cân bằng lợi ích giữa các địa phương; điều hòa lợi ích của quốc gia và lợi ích địa phương. Quan tâm xây dựng cơ chế phối hợp liên tỉnh đối với khai thác điều kiện lợi thế đặc thù tại địa phương trong khu vực. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật cho phép các địa phương trong khu vực chia sẻ nguồn lực để thực hiện các mục tiêu chung của khu vực trong ứng phó với BĐKH.

Thứ chín, thúc đẩy sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp và của cộng đồng trong ứng phó với BĐKH. Tăng cường sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể trong việc vận động nhân dân, cộng đồng thực hành lối sống xanh, tiết kiệm năng lượng, các-bon thấp, tiêu dùng bền vững, tích cực ứng phó với BĐKH. Nhà nước cần tiếp tục tạo điều kiện, hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước xây dựng, triển khai thực hiện các dự án, mô hình ứng phó với BĐKH dựa vào cộng đồng, phát huy tri thức địa phương truyền thống, phát triển các sinh kế các-bon thấp, thích ứng dựa trên hệ sinh thái,... Thực hiện các dự án điều chỉnh quá trình sản xuất phù hợp với điều kiện BĐKH và nước biển dâng đồng bộ về kết nối thị trường, đặc biệt đối với các mô hình lớn.

Ngoài ra, cần tăng cường hợp tác chặt chẽ giữa các bộ, ngành, các địa phương trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, lồng ghép BĐKH vào các chiến lược, chính sách phát triển để nâng cao tính hội tụ và hiệu quả của nguồn lực ứng phó với BĐKH, như tổ chức các diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm giữa các bộ, ngành và địa phương trong ứng phó với BĐKH theo từng nhóm vấn đề, như ứng phó với thời tiết cực đoan, nước biển dâng, hạn hán, lũ lụt,... Các địa phương chủ động triển khai thực hiện chương trình, đề án ứng phó với BĐKH theo nguyên tắc huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau, đồng thời lồng ghép vào các chương trình khác, như chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững... để bảo đảm có thêm nguồn lực thực hiện và tránh đầu tư dàn trải□

(1) Gồm các tỉnh, thành phố: Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng

(2) Xem: Bộ Tài nguyên và Môi trường: *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*, năm 2020

(3) Bộ Tài nguyên và Môi trường: *Báo cáo tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu, đề xuất các giải pháp đẩy mạnh thực hiện chiến lược trong giai đoạn 2021 - 2030*, năm 2020

(4) Bộ Tài nguyên và Môi trường: *Báo cáo tổng hợp đánh giá Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu*, năm 2020

(5) Chương trình khoa học - công nghệ phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2011 - 2015; Chương trình khoa học - công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường giai đoạn 2016 - 2020; Chương trình khoa học - công nghệ nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai; Chương trình khoa học - công nghệ nghiên cứu ứng

dụng và phát triển công nghệ năng lượng

(6) Chẳng hạn, Chương trình Cơ chế phát triển sạch (CDM), cơ chế tín chỉ chung (JCM) với Nhật Bản, tiêu chuẩn các-bon được thẩm định (VCS) và tiêu chuẩn vàng (GS), tiêu chuẩn chứng chỉ năng lượng tái tạo (REC)

(7) Bộ Tài nguyên và Môi trường: *Báo cáo tổng hợp đánh giá Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Tlđđ*. Vai trò của cộng đồng, chính quyền các cấp, các tổ chức quần chúng đã được luật hóa trong Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. Hoạt động nâng cao nhận thức về quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đã đạt nhiều kết quả, được triển khai tại 1.900 xã/6.000 xã thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai; đã có 44/63 tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch phòng, chống thiên tai; đã thành lập Ban Chỉ huy phòng, chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn từ cấp tỉnh đến cấp xã, phương châm “bốn tại chỗ” đã được triển khai và phát huy hiệu quả từ cấp cơ sở

(8) Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 6-10-2022, của Bộ Chính trị, “về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”; Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 3-11 -2022, của Bộ Chính trị, “Về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”

(9) Ban Kinh tế Trung ương: *Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 3-6-2013, của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, “Về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”*

(10) Bộ Tài nguyên và Môi trường: *Báo cáo tổng hợp đánh giá Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Tlđđ*

(11) Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật Khí tượng thủy văn năm 2015, Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Luật Thuế môi trường năm 2010, Luật Đất đai năm 2013, Luật Khoáng sản năm 2010, Luật Tài nguyên nước 2012, Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo 2015, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010

Nguồn: Tạp chí Cộng sản.- 2023.- Số 1.014.- Tr.89-97.

CUỘC CHIẾN TƯ TƯỞNG VỀ VẤN ĐỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TOÀN CẦU Ở MỘT SỐ NƯỚC PHƯƠNG TÂY

TS. NGUYỄN KIM TÔN

**Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học,
Học viện Chính trị quốc gia
Hồ Chí Minh**

ThS. NGUYỄN THỊ KIM QUẾ

Trường Đại học Cần Thơ

Ngày nhận bài: 8-3-2022, Ngày bình duyệt: 11-3-2022; Ngày duyệt đăng: 26-5-2022

Tóm tắt: Đấu tranh nhằm giải quyết các vấn đề toàn cầu cấp bách, trong đó có vấn đề biến đổi khí hậu, là mặt trận mới trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, các phong trào cánh tả trên thế giới hiện nay. Đây là nhiệm vụ quan trọng của những người XHCN trên con đường đi tới CNXH trong bối cảnh mới. Tuy nhiên, phong trào đấu tranh chống biến đổi khí hậu của những người cánh tả nói chung và những người XHCN nói riêng ở các nước phương Tây luôn vấp phải sự chống đối của các thế lực đối lập, nhất là các thế lực có xu hướng cực hữu trong giai cấp tư sản.

Từ khóa: *biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường toàn cầu; phong trào cánh tả ở các nước phương Tây.*

Trước những vấn đề toàn cầu cấp bách đe dọa tới sự sống còn của toàn nhân loại, giai cấp công nhân, nhân dân lao động và nhân loại tiến bộ đã, đang và sẽ không ngừng đấu tranh,

tìm kiếm những con đường, giải pháp đúng đắn nhất để giải quyết các vấn đề toàn cầu. Trong đó, nổi bật nhất hiện nay là các phong trào đấu tranh chống biến đổi khí hậu. Các phong trào này nổ ra khắp nơi trên thế giới thông qua nhiều hình thức khác nhau, từ mít tinh, biểu tình, đấu tranh nghị trường đến việc tổ chức các diễn đàn nhằm tuyên truyền nâng cao nhận thức và thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia chống biến đổi khí hậu toàn cầu.

1. Phong trào cánh tả đấu tranh chống biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay

Phong trào bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu của những người XHCN dân chủ Mỹ

Tại Mỹ, lực lượng cánh tả đang lên và thu hút sự chú ý của đông đảo công chúng Mỹ hiện nay là tổ chức “Những người xã hội chủ nghĩa dân chủ Mỹ” (Democratic Socialists of America), “với trên 92.000 thành viên và có chi nhánh hoạt động ở 50 bang”⁽¹⁾. Một trong những ưu tiên chiến lược của tổ chức này là đấu tranh cho dự luật mới về môi trường ở Mỹ có tên là “Green New Deal” (Chính sách tăng trưởng xanh mới), do Nghị sĩ Đảng Dân chủ tại Niu Oóc Alexandria Ocasio-Cortez đề xuất vào tháng 02 năm 2019. Nội dung của dự luật nhằm bảo vệ sự công bằng cho các lực lượng yếu thế và bảo vệ môi trường sống chung của nhân loại.

Một trong những lý do của tổ chức này đưa ra khi đấu tranh cho dự luật trên là: “Chúng tôi cần chính sách tăng trưởng xanh mới. Chúng tôi yêu cầu chính sách tăng trưởng xanh mới và chúng tôi yêu

cầu nó phục vụ con người và hành tinh - không phải lợi nhuận”⁽²⁾.

Mặc dù dự luật trên chưa được thông qua và còn gây tranh cãi trong cả hai Đảng Dân chủ và Cộng hòa, nhưng tinh thần đấu tranh này đã ghi dấu ấn trong phong trào cảnh tả Mỹ cũng như của thế giới trong việc giải quyết các vấn đề khí hậu toàn cầu hiện nay.

Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân quốc tế (IMCWP) với vấn đề biến đổi khí hậu

Đây là hội nghị thường niên của các đảng cộng sản và công nhân quốc tế đến từ nhiều quốc gia khác nhau, được Đảng Cộng sản Hy Lạp (KKE) khởi xướng từ năm 1998. Đến nay, hội nghị đã diễn ra được 21 lần, tổ chức ở nhiều quốc gia khác nhau. Tại hội nghị, vấn đề bảo vệ môi trường toàn cầu, chống biến đổi khí hậu luôn được quan tâm thảo luận và là nội dung quan trọng trong những lời kêu gọi hành động chung của hội nghị. Đặc biệt, tại Hội nghị lần thứ 21 năm 2019 ở Thổ Nhĩ Kỳ, 28 chính đảng đã nhất trí đưa ra tuyên bố chung nhằm “lật mặt chủ nghĩa đế quốc xanh” (unmask green imperialism) và thống nhất rằng: “Chủ nghĩa xã hội là chìa khóa để giải quyết khủng hoảng môi trường... Chủ nghĩa đế quốc xanh có nghĩa là cường quốc tư bản chủ nghĩa sử dụng cuộc khủng hoảng môi trường mà họ đã tự gây ra để biện minh và công cụ cho chính sách đế quốc của chính họ... chúng ta cần một “phong trào môi trường vô sản” thực sự chống tư bản chủ nghĩa và dựa trên chủ nghĩa xã hội”⁽³⁾.

Mặc dù những tuyên bố trên chỉ mang tính khuyến nghị, không phải là những cam kết về mặt nhà nước, nhưng nó là hồi chuông cảnh

bảo bản chất thực của chủ nghĩa tư bản trong vấn đề bảo vệ môi trường.

CNXH sinh thái (Eco-socialism), CNXH xanh (green socialism) trong phong trào đấu tranh bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu

CNXH sinh thái, CNXH xanh ra đời là kết quả của sự phát triển trong mối liên hệ giữa các phong trào cánh tả và phong trào đấu tranh bảo vệ môi trường. Nó thể hiện sự phát triển của các phong trào cánh tả trước yêu cầu phải giải quyết các vấn đề toàn cầu cấp bách hiện nay. Nó đã cho thấy sự gặp gỡ giữa tư tưởng tiến bộ mácxít với việc giải quyết các vấn đề thực tiễn cấp thiết hiện nay.

Tại Mỹ, tạp chí *Monthly Review* có xu hướng thiên tả lớn nhất ở Mỹ hiện nay vẫn kiên trì theo đuổi mục đích truyền bá những tư tưởng tiến bộ của chủ nghĩa Mác, đồng thời phê phán những mặt trái của chủ nghĩa tư bản, trong đó có những mặt trái gắn liền với tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu. Tạp chí đã thiết lập một website riêng chuyên đề cập đến chủ đề khí hậu và chủ nghĩa tư bản (<https://climateand-capitalism.com>). Theo ban biên tập, tôn chỉ, mục đích của website này là “phản ánh quan điểm của chủ nghĩa Mác sinh thái với mục đích thúc đẩy, phát triển và mở rộng chủ nghĩa Mác sinh thái; giáo dục và phát triển các phong trào xã hội chủ nghĩa sinh thái; giúp xây dựng các phong trào và chiến dịch chống lại sự phá hoại môi trường của bọn tư bản; khuyến khích và tạo điều kiện cho sự hợp tác và trao đổi quan điểm giữa các nhà xã hội học và các nhà hoạt động sinh thái”⁽⁴⁾.

Tại nhiều nơi trên thế giới, sự ra đời và phát triển của các đảng xanh có xu hướng cánh tả đã phần nào phản ánh sự phát triển mạnh

mẽ của phong trào cánh tả trong đấu tranh bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu. Điển hình như Đảng Cánh tả Xanh Hà Lan (GroenLinks) thành lập năm 1989, với lý tưởng hành động là chính trị xanh, dân chủ xã hội và châu Âu thống nhất. Trong cuộc bầu cử giành 150 ghế hạ viện của Hà Lan năm 2017, Đảng Cánh tả Xanh đã giành được 14 ghế, đứng thứ năm trong số các chính đảng tham gia tranh cử. Bên cạnh đó, hàng loạt các liên minh chính trị giữa các chính đảng cánh tả và các chính đảng cấp tiến có xu hướng bảo vệ môi trường được thành lập, tạo thành các Liên minh Đỏ - Xanh. Điển hình như Đảng liên minh Đỏ - Xanh ở Đan Mạch thành lập năm 1989, với lý tưởng hoạt động là CNXH dân chủ, CNXH sinh thái, theo đuổi chính sách một châu Âu mềm mại và chống chủ nghĩa tư bản. Trong Nghị viện châu Âu, một số đảng cực tả Bắc Âu đã tự tổ chức thành Liên minh Cánh tả Xanh Bắc Âu để thực hiện chung lý tưởng CNXH dân chủ, CNXH sinh thái.

Tại Bolivia, Đảng Phong trào XHCN của lãnh tụ Evo Morales có tầm ảnh hưởng lớn và tác động mạnh mẽ đến đời sống chính trị của quốc gia Nam Mỹ này. Năm 2009, dưới sự lãnh đạo của Đảng này, đứng đầu là Tổng thống Evo Morales, Bolivia đã thông qua bản Hiến pháp thúc đẩy đất nước phát triển theo cả hai hướng XHCN và an ninh sinh thái, đưa đất nước Bolivia phát triển theo CNXH sinh thái.

2. Luận điệu chống phá chủ nghĩa xã hội của các thế lực đối lập trên vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu

Từ trước tới nay, các phong trào tiến bộ của giai cấp công nhân

và nhân dân lao động thế giới đều gặp phải sự chống đối bằng nhiều hình thức khác nhau của các lực lượng đối lập. Ngày nay, các phong trào đấu tranh chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái của các lực lượng tiến bộ cánh tả cũng không nằm ngoài sự chống phá đó. Các thế lực của giai cấp tư sản, nhất là các lực lượng cực hữu luôn tìm mọi cách để biện minh cho các chính sách sai lầm của họ, đồng thời xuyên tạc, phủ nhận và phê phán tính chất tiến bộ của các phong trào cánh tả trong bảo vệ môi trường sinh thái, chống biến đổi khí hậu.

Tại Mỹ, phản ứng trước việc đề xuất dự luật “Chính sách tăng trưởng xanh” trước Quốc hội, “Ủy ban Quốc gia của Đảng Cộng hòa đã kịch liệt chỉ trích dự luật của Nghị sĩ Cortez, khi gọi nó là “một danh sách điều ước xã hội chủ nghĩa”⁽⁵⁾. Việc phê phán CNXH là điều thường thấy của các thành viên Đảng Cộng hòa Mỹ, nhất là các thành viên có xu hướng bảo thủ. Khi muốn phê phán các chính sách của các lực lượng đối lập, các thành viên Đảng Cộng hòa thường gán ghép họ với cụm từ “xã hội chủ nghĩa”. Với dự luật “Chính sách tăng trưởng xanh”, họ đã coi đây như những “điều ước xã hội chủ nghĩa” có tính không tưởng.

Hiện nay, lực lượng bảo thủ Mỹ hoạt động trên nhiều phương diện, trong đó có một lực lượng khá đông đảo hoạt động dưới danh nghĩa là phong trào xã hội bảo vệ các giá trị truyền thống, gia đình và tài sản của nước Mỹ. Trên website của tổ chức này đã đăng tải nhiều nội dung chống phá CNXH và các phong trào đấu tranh bảo vệ môi trường. Trong bài viết với chủ đề: Xanh có nghĩa là đỏ mới (Green is the New Red), tác giả đã trích dẫn câu nói của ông Vaclav Klaus, Thủ

tướng đầu tiên của Cộng hòa Séc sau khi chế độ XHCN ở Liên Xô sụp đổ: “mối đe dọa lớn nhất đối với tự do, dân chủ, kinh tế thị trường và thịnh vượng vào đầu thế kỷ XXI không phải là chủ nghĩa cộng sản hay các phiên bản nhẹ nhàng hơn của nó. Nó đã được thay thế bằng chủ nghĩa môi trường đầy tham vọng”⁽⁶⁾. Bài viết cũng phê phán các phong trào bảo vệ môi trường rằng, họ đang tìm cách ngăn chặn sự phát triển của con người để cứu những chú gấu Bắc cực. Họ ưu tiên sự phát triển của trái đất hơn là sự phát triển của con người.

Một phong trào cực hữu khác của Mỹ cũng có xu hướng chống lại các phong trào xanh là phong trào “Alt-Right”. Trong bài viết có nhan đề “What Does the Rising Alt-Right Movement Mean for Climate Change Propaganda?” (tạm dịch là “Sự gia tăng của phong trào Alt-Right có ý nghĩa gì đối với việc tuyên truyền về biến đổi khí hậu?”), tác giả cho rằng: “Sự gia tăng của phong trào cực hữu đã đẩy chủ nghĩa phủ nhận biến đổi khí hậu trở nên quá khích. Việc Donald Trump đặc cử minh họa điều này một cách hoàn hảo”⁽⁷⁾.

Trong cuốn sách *The Case Against Socialism* (Những bằng chứng chống lại CNXH) của Rand Paul (Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ của Đảng Cộng hòa đại diện cho tiểu bang Kentucky) và Kelley Ashby Paul, xuất bản năm 2019, các tác giả đã gán ghép CNXH với chủ nghĩa báo động (Socialism and Alarmism) với hàm ý các nhà XHCN chỉ biết kêu ca mà không làm được gì. Trong đó, tác giả đã dành cả chương 36 để phê phán CNXH và chủ nghĩa báo động về biến đổi khí hậu, coi đây như hai thực thể luôn song hành với nhau (Socialism and Climate Change Alarmism Go Together)⁽⁸⁾. Một số thành phần bảo thủ

khác trong giới tư sản Mỹ còn coi các phong trào chống biến đổi khí hậu như là một phần “âm mưu xã hội chủ nghĩa nhằm phá hoại lối sống của người Mỹ”⁽⁹⁾.

3. Một số nhận xét

Ngày nay, chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái đã trở thành một mặt trận đấu tranh không chỉ bảo vệ lợi ích cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, mà còn bảo vệ sự tồn tại của cả nhân loại, của sự sống trên trái đất. Những hậu quả do việc khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên, tiêu thụ quá mức các nguồn nhiên liệu hóa thạch, các chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không được xử lý đúng mức đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu trên trái đất, đe dọa sự tồn vong của nhân loại. Nguy cơ này là có thật và luôn hiện hữu. Tuy nhiên, việc gánh chịu hậu quả của những nguy cơ này cũng như việc tận hưởng những tài sản mà nhân loại đã làm được là không giống nhau giữa các giai cấp, các quốc gia.

Trong khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động tạo ra của cải chính cho nhân loại lại không được hưởng tương xứng những thành quả do mình tạo ra. Ngược lại, họ là đối tượng chịu hậu quả nặng nề nhất do tình trạng biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, những giai cấp, tầng lớp được hưởng nhiều nhất những thành quả lao động của nhân loại thì họ lại ít bị ảnh hưởng nhất, thậm chí là kiếm lợi từ chính tình trạng biến đổi khí hậu, kiếm lợi trên sự đau khổ của người lao động.

Theo báo cáo của tổ chức Oxfam: “1.000 người giàu nhất hành

ting đã khôi phục những thiệt hại do Covid-19 gây ra đối với khối tài sản của họ chỉ trong vòng 9 tháng trong khi những người nghèo nhất thế giới có thể sẽ mất hơn một thập kỷ”⁽¹⁰⁾. Điều này lý giải vì sao vẫn luôn tồn tại những thế lực chống lại các phong trào tiến bộ của nhân loại trong bảo vệ môi trường sinh thái. Họ luôn tìm cách để biện hộ cho chính sách của họ, thoái thác trách nhiệm của họ trong việc bảo vệ môi trường, đồng thời đổ lỗi cho các phong trào tiến bộ, cho CNXH, cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, hòng làm suy giảm phong trào đấu tranh, bảo vệ cho những lợi ích cục bộ, ích kỷ, hẹp hòi của họ.

Không chỉ giành giật những lợi ích kinh tế, qua việc xuyên tạc và chống phá các phong trào cánh tả, phong trào tiến bộ trong bảo vệ môi trường, các lực lượng bảo thủ, cực hữu trong giai cấp tư sản còn nhằm giành giật những lợi ích chính trị. Đặc biệt, trong những năm gần đây, khi giới trẻ một số nước đã có thiện cảm hơn với CNXH, trước khả năng gia tăng vai trò và ảnh hưởng của lực lượng cánh tả, các lực lượng đối lập đã thể hiện sự lo lắng và gia tăng các hoạt động chống đối nhằm làm giảm uy tín và ảnh hưởng của các lực lượng cánh tả trong quần chúng nhân dân.

Việc các thành viên của Đảng Cộng hòa Mỹ liên tục phê phán những ứng viên cấp tiến có xu hướng cánh tả của Đảng Dân chủ, phê phán những dự luật, những chính sách có xu hướng tiến bộ, nhân văn như chính sách bảo hiểm y tế, trợ cấp thất nghiệp, miễn giảm học phí... đặc biệt là phê phán những chính sách bảo vệ môi trường do các thành viên Đảng Dân chủ đề xướng là một trong những chiêu bài

nhằm giành giật những lá phiếu của cử tri Mỹ trong các cuộc bầu cử. Nhưng, dù chống đối bằng hình thức nào, biện hộ bằng lý do gì thì những lực lượng phản động cũng không thể ngăn chặn được các phong trào tiến bộ vì lợi ích chung của nhân loại vì một thế giới xanh, sạch, đẹp và an toàn hơn. Những thế lực đang làm cho tình trạng biến đổi khí hậu ngày càng trầm trọng hơn sẽ phải chịu trách nhiệm với những hành động của mình. Những lực lượng cánh tả tiến bộ sẽ tiếp tục phát triển và không ngừng đấu tranh để thực hiện thành công cuộc cách mạng XHCN trên mọi phương diện, ngăn chặn những thảm họa môi trường mà nhân loại sẽ phải đối mặt trong tương lai□

-
- (1) <https://www.dsausa.org>.
 - (2) <https://ecosocialists.dsausa.org/2019/02/28/gnd-principles>.
 - (3) <http://www.solidnet.org/article/21-IMCWP-Unmask-Green-Imperialism>.
 - (4) <https://climateandcapitalism.com/contact-climate-and-capitalism>.
 - (5) <https://www.tienphong.vn/the-gioi/chinh-truong-my-chia-re-xung-quanh-du-luat-moi-ve-moi-truong-1376095.tpo>.
 - (6) <https://tfpstudentaction.org/blog/socialism-and-climate-change>.
 - (7) <https://blueandgreentomorrow.com/environment/rising-alt-right-movement-mean-climate-change-propaganda>.
 - (8) <https://www.booksataglance.com/book-summaries/the-case-against-socialism-by-rand-paul-with-kelley-ashby-paul>.
 - (9) <https://www.csmonitor.com/Environment/2019/0805/What-does-climate-change-have-to-do-with-socialism>.
 - (10) <https://dangcongsan.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/cong-bo-bao-cao-virus-bat-binh-dang-tai-dien-dan-kinh-te-the-gioi-phien-hoi-nghi-truc-tuyen-doi-thoai-davos-573545.html>.

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị.-2022.- Số 531.- Tr.73-77.

PHẦN II
KINH TẾ XANH, KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ
CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG
HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH,
KINH TẾ TUẦN HOÀN HIỆN NAY VÀ NỖ LỰC CỦA VIỆT NAM**

TS. NGUYỄN ĐỨC HẠNH
Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Email: hanhnguyenajc@gmail.com

Nhận ngày 11 tháng 2 năm 2024; chấp nhận đăng tháng 4 năm 2025.

Tóm tắt: Những vấn đề ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu có thể chưa đe dọa trực tiếp đến sự tồn vong của loài người. Nhưng nó đã và đang đe dọa trực tiếp đến sự tồn vong của vô số loài sinh vật khác. Trong thời gian vài chục năm gần đây, mỗi ngày, ước tính có tới cả trăm loài bị tuyệt diệt. Điều đáng lo ngại là, trong khi rủi ro ngày càng gia tăng thì các phản ứng của con người tỏ ra chưa tương xứng. Nếu không có sự điều chỉnh quyết liệt trong chính sách và hành động - cả ở tầm quốc gia lẫn toàn cầu - thì những cảnh báo bi quan không còn là viễn tưởng. Trong nỗ lực ứng phó với những thách thức toàn cầu về môi trường, khí hậu và phát triển bền vững, nhiều quốc gia đang chủ động chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn - đây là

cách tiếp cận có tính hỗ trợ và đang trở thành lựa chọn chiến lược trong hoạch định chính sách phát triển quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Từ khóa: kinh tế xanh; kinh tế tuần hoàn; biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường.

Abstract: Pollution and climate change may not yet pose a direct threat to human survival, but they are already threatening the existence of countless other species. In recent decades, it is estimated that hundreds of species become extinct every day. Alarming while environmental risks continue to rise, human responses have remained inadequate. Without drastic adjustments in policies and actions, both at the national and global levels, pessimistic warnings will no longer be mere speculation. In an effort to respond to global challenges related to the environment, climate, and sustainable development, many countries are proactively shifting their growth models toward green and circular economies, an approach that is complementary and increasingly becoming a strategic choice in national development policymaking, including in Vietnam.

Keywords: green economy; circular economy; climate change; environmental protection.

1. Những cảnh báo từ trái đất

Ngay từ cuối thế kỷ XX, ở đâu đó từng có một cách nói cực đoan: cách tốt nhất để cứu lấy sự sống trên trái đất là loài người hãy

tuyệt chủng đi. Các cuộc đại tuyệt chủng trước do thay đổi đột biến của môi trường sống, khí hậu, siêu núi lửa, va chạm với thiên thạch... Nhưng rất có thể đại tuyệt chủng mới sẽ do con người gây ra, vì con người đã và đang hủy hoại môi trường sinh thái của trái đất. Loài người bắt đầu tác động tiêu cực lên hệ sinh thái từ khi biết làm nông nghiệp (săn bắn quá mức, phá rừng lấy củi, làm rẫy,...). Các tác động tiêu cực này tăng vọt từ cuộc cách mạng công nghiệp ở Phương Tây mấy trăm năm trước, và ngày càng nặng nề hơn trong thời đại bùng nổ dân số, tiêu dùng, và công nghệ ngày nay.

Trong khoảng 50 năm trở lại đây, tần suất các hiện tượng thời tiết cực đoan và thảm họa liên quan đến khí hậu đã tăng gấp 5 lần - một thực tế đáng lo ngại được các tổ chức quốc tế liên tục cảnh báo. Tình trạng biến đổi khí hậu không còn là dự báo xa vời, mà đang hiện diện rõ rệt qua hàng loạt thảm họa thiên nhiên xảy ra liên tiếp ở nhiều khu vực trên thế giới.

Những năm gần đây, chúng ta liên tiếp chứng kiến những thảm họa tự nhiên gây tổn thất nặng nề khắp mọi châu lục. Một loạt hiện tượng thời tiết bất thường đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho nhiều quốc gia: đợt sương giá muộn vào tháng 4 đã tàn phá nghiêm trọng ngành trồng nho tại Pháp; tháng 7/2021, các trận mưa lớn bất thường khiến nhiều vùng tại Đức và Bỉ ngập chìm trong lũ lụt. Cùng thời điểm đó, các đám cháy rừng lan rộng khắp miền Tây nước Mỹ, vùng Siberia của Nga và khu vực Địa Trung Hải, gây thiệt hại trên diện rộng về tài nguyên và môi trường. Siêu bão Ida, với cường độ mạnh, đã cán quét từ bang Louisiana đến Mississippi và tiếp tục tàn phá nhiều khu vực ở bờ Đông Hoa Kỳ.

Dữ liệu từ WMO (Tổ chức Khí tượng Thế giới - World Meteorological Organization) cho thấy, chỉ trong giai đoạn 1970 - 2019, đã có hơn 11.000 thảm họa khí hậu được ghi nhận trên toàn cầu - tương đương mỗi ngày thế giới phải đối mặt với ít nhất một sự kiện thiên tai có quy mô và ảnh hưởng nhất định. Đặc biệt, ngày 6/2/2023, thế giới chấn động bởi hai trận động đất có cường độ lên đến 7,8 độ Richter xảy ra liên tiếp trong vòng chưa đầy 12 giờ, ảnh hưởng đến khu vực miền Trung và Nam Thổ Nhĩ Kỳ cùng miền Bắc Syria. Thảm họa đã khiến hơn 50.000 người thiệt mạng và tàn phá hàng loạt công trình hạ tầng, đặt ra những thách thức to lớn về cứu trợ, tái thiết và ổn định đời sống. Tiếp đó, vào tháng 9/2023, tại Libya, cơn bão Địa Trung Hải Daniel đã gây ra đợt lũ lụt nghiêm trọng, buộc hơn 38.000 người phải di dời, phá hủy khoảng 5.000 ngôi nhà và làm gián đoạn hệ thống cấp nước, khiến nhiều khu vực rơi vào tình trạng thiếu nước uống trầm trọng. Suốt năm 2023, thiên tai tiếp tục diễn ra với cường độ và tần suất đáng báo động tại nhiều nơi: hơn 250.000 người phải sơ tán do lũ lụt ở Somalia (tháng 5); hơn 200 trường học tại Myanmar phải đóng cửa vì ngập lụt (tháng 10); Pháp ban bố tình trạng thiên tai cho hơn 250 cộng đồng ở khu vực miền Bắc (tháng 11).

Những số liệu và sự kiện nêu trên cho thấy quy mô và mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu không còn giới hạn theo khu vực địa lý hay mức độ phát triển của từng quốc gia. Từ các nước phát triển đến các quốc gia đang phát triển, từ châu Á, châu Âu đến châu Phi và châu Mỹ - không một khu vực nào nằm ngoài tác động của khủng hoảng khí hậu. Tuy nhiên, dễ nhận thấy rằng, chính các quốc gia đang phát triển là những đối tượng dễ bị tổn thương và chịu hậu quả nặng

nè nhất do hạn chế về nguồn lực, hạ tầng và năng lực ứng phó.

Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc tăng cường năng lực quản lý rủi ro thiên tai, tái cấu trúc chính sách ứng phó khí hậu, đồng thời thúc đẩy hợp tác quốc tế trong chuyển giao công nghệ, tài chính và hỗ trợ thích ứng - đặc biệt đối với các nước kém phát triển và dễ bị tổn thương nhất.

Trong hệ sinh thái, các loài sinh vật có liên hệ chặt chẽ với nhau. Việc nhiều loài bị tuyệt chủng cũng tạo ra áp lực về nguồn thức ăn, nước uống, đất đai, khí quyển vv, làm trầm trọng hơn sự mất cân bằng, đẩy các điều kiện trên trái đất đến chỗ ngày càng tệ hại và lại trở thành chất xúc tác cho việc tuyệt chủng diễn ra nhanh hơn. Khi đạt đến ngưỡng, phản ứng dây chuyền sẽ dẫn đến sự tuyệt chủng hàng loạt, và thật đáng tiếc, loài người không phải là ngoại lệ.

Báo cáo mới nhất năm 2023 của ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC) một lần nữa nhấn mạnh thực trạng đáng báo động: trong giai đoạn 2011 - 2020, nhiệt độ trung bình bề mặt toàn cầu đã cao hơn khoảng 11°C so với thời kỳ tiền công nghiệp (1850 - 1900)⁽¹⁾. Mức tăng này không chỉ là con số mang tính thống kê, mà là dấu chỉ rõ ràng cho thấy con người đã và đang tác động sâu sắc đến hệ thống khí hậu toàn cầu.

Phát thải khí nhà kính tiếp tục xu hướng gia tăng trên quy mô toàn cầu, bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân có tính hệ thống: mô hình sử dụng năng lượng thiếu bền vững, chuyển đổi mục đích sử dụng đất không hợp lý, cùng với lối sống tiêu dùng và sản xuất chưa được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững. Những yếu tố này

không chỉ hiện hữu ở cấp độ quốc gia hay khu vực, mà còn biểu hiện rõ nét ở từng cộng đồng và cá nhân - cho thấy tính liên kết đa tầng trong nguyên nhân và hậu quả của biến đổi khí hậu.

Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu do con người gây ra đã không còn giới hạn ở một vài vùng nhạy cảm, mà đã hiện diện ở mọi khu vực trên Trái đất thông qua sự gia tăng về tần suất, cường độ và quy mô của các hiện tượng thời tiết cực đoan. Theo IPCC, có khoảng từ 3,3 đến 3,6 tỷ người - gần một nửa dân số thế giới - đang sống trong các điều kiện dễ bị tổn thương bởi tác động của biến đổi khí hậu.

Mối quan hệ giữa sự tổn thương của hệ sinh thái và của con người mang tính tương hỗ phức tạp. Khi hệ sinh thái suy giảm, khả năng chống chịu và thích ứng của cộng đồng cũng bị suy yếu. Thực tế đã cho thấy, tại nhiều khu vực ở châu Phi, châu Á, Trung và Nam Mỹ - những nơi có mức phát triển còn hạn chế - hàng triệu người đang phải đối mặt với nguy cơ mất an ninh lương thực, khan hiếm nguồn nước, gia tăng bệnh tật và tử vong do nhiệt độ cực đoan và các bệnh truyền nhiễm liên quan đến thực phẩm, nước sinh hoạt.

Dữ liệu lịch sử cho thấy, trong hơn nửa thế kỷ qua, nhiệt độ Trái đất không ngừng tăng lên. Nếu xu thế này tiếp diễn và nhân loại không thể kiểm soát được đà tăng nhiệt, thì hệ quả là rõ ràng: các dòng sông băng ở hai cực sẽ tan chảy toàn phần, dẫn đến mực nước biển toàn cầu có thể tăng thêm ít nhất 20 mét chỉ trong vòng khoảng hai thế kỷ tới. Điều này không chỉ đe dọa sự sống ven biển, mà còn đặt ra nguy cơ xóa sổ một số quốc gia có chủ quyền - bao gồm cả những quốc gia phát triển cao như Nhật Bản. Các chuyên gia đã cảnh

báo, nếu không có hành động mang tính đột phá, thì ngay trong thế kỷ tới, bản đồ thế giới có thể sẽ thay đổi theo hướng tiêu cực chưa từng có trong lịch sử nhân loại.

Nếu không hành động ngay, loài người sẽ tuyệt chủng trong vòng 100 năm nữa! Khi các dấu hiệu của thảm họa ngày càng rõ ràng. Con người bắt đầu đoàn kết với nhau, các quốc gia hợp tác và chia sẻ trách nhiệm cùng bảo vệ sự tồn tại của mình. Các cam kết được nhiều quốc gia ký kết và tôn trọng. Nguồn lực lớn đổ vào nghiên cứu các nguồn năng lượng thân thiện môi trường và các công nghệ đảo ngược sự xuống cấp của môi trường sinh thái, vv... Song song với những nỗ lực cải thiện môi trường, con người bắt đầu xây dựng các “an toàn khu” khép kín trên trái đất để ẩn náu, đồng thời nỗ lực tìm một hành tinh mới để sống. Người nghèo ở các khu vực kém phát triển không được tiếp cận với các điều kiện an toàn nên tuổi thọ giảm. Dân số giảm nhanh.

2. Xu hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn hiện nay

Khái niệm “kinh tế xanh” được đề xuất từ cuối thập niên 1980 bởi các nhà kinh tế môi trường Anh, nhưng chỉ thực sự trở thành một ưu tiên toàn cầu kể từ Hội nghị Thượng đỉnh Liên Hợp Quốc về Phát triển bền vững năm (Rio+20) vào tháng 6/2012 tại Rio de Janeiro (Brasil). Tại đây, tuyên bố chính thức đã khẳng định: “Phát triển bền vững không phải là một lựa chọn - đó là con đường duy nhất để nhân loại cùng tồn tại trên hành tinh chung này”⁽²⁾. Từ thông điệp đó, kinh tế xanh được nhìn nhận không chỉ là một khái niệm học thuật, mà là

định hướng chiến lược tích hợp giữa ba trụ cột: tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc (UNEP) định nghĩa kinh tế xanh là “nền kinh tế cải thiện phúc lợi con người và công bằng xã hội, đồng thời giảm đáng kể các rủi ro môi trường và sự suy thoái sinh thái” (UNEP, Green Economy Report, 2011). Phát triển kinh tế không thể tách rời các mục tiêu môi trường - bao gồm giảm phát thải carbon, sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao năng lực phục hồi của các hệ sinh thái. Báo cáo này cũng nhấn mạnh rằng, đầu tư từ 1% GDP toàn cầu vào các ngành kinh tế xanh (như năng lượng tái tạo, giao thông sạch, quản lý nước và nông nghiệp bền vững) có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ngang bằng, thậm chí cao hơn so với mô hình truyền thống, trong khi vẫn giảm thiểu áp lực môi trường. Nói cách khác, kinh tế xanh hướng tới một cấu trúc phát triển hài hòa giữa con người và tự nhiên, đặt yếu tố bền vững làm trọng tâm trong mọi quyết định chính sách và đầu tư.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) cũng đã đưa ra khung chính sách cho tăng trưởng xanh trong Green Growth Strategy (2011), trong đó khuyến nghị các quốc gia cần tích hợp các yếu tố môi trường vào quy trình lập ngân sách, thiết kế thuế khóa và hỗ trợ đổi mới công nghệ xanh. OECD nhấn mạnh vai trò của cơ chế định giá car-bon, quản trị tài nguyên và khuyến khích tiêu dùng bền vững như những trụ cột căn bản để định hướng lại nền kinh tế.

Song hành với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn cũng đang nổi lên

như một phương án tiếp cận mới, thay thế cho mô hình tăng trưởng tuyến tính truyền thống. Nếu như kinh tế truyền thống chủ yếu dựa trên chuỗi khai thác - sản xuất - tiêu dùng - thải bỏ, thì kinh tế tuần hoàn hướng tới một vòng tuần hoàn khép kín, trong đó chất thải của quá trình này trở thành nguyên liệu đầu vào cho quá trình khác. Báo cáo “The Circularity Gap Report 2023” của Tổ chức Circle Economy chỉ ra rằng chỉ 7,2% nền kinh tế toàn cầu hiện nay thực sự tuần hoàn - tức phần lớn vật liệu vẫn đang bị khai thác, sử dụng rồi thải bỏ. Trong khi đó, nếu tỷ lệ tuần hoàn toàn cầu tăng lên 17%, có thể giúp giảm phát thải toàn cầu đến 39% và cắt giảm việc khai thác nguyên liệu thô đến 28%. Triết lý nền tảng của mô hình này là: “không có gì thực sự bị vứt bỏ - mọi thứ đều có thể trở thành đầu vào đối với thứ khác”⁽³⁾. Điều này đòi hỏi tư duy thiết kế lại sản phẩm, quy trình sản xuất và chuỗi cung ứng ngay từ đầu để kéo dài vòng đời vật liệu, giảm thiểu tối đa việc sử dụng tài nguyên sơ cấp và hạn chế chất thải gây hại.

Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) trong Báo cáo tương lai việc làm 2023 cũng dự báo rằng việc chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và tuần hoàn sẽ tạo ra khoảng 30 triệu việc làm mới toàn cầu đến năm 2030, đồng thời mở ra các lĩnh vực kinh tế mới như tái chế vật liệu, năng lượng tái tạo, nông nghiệp thông minh và dịch vụ môi trường.

Kinh tế tuần hoàn - với nguyên lý “mọi thứ đều là đầu vào cho thứ khác” - yêu cầu tái thiết kế từ gốc quy trình sản xuất và chuỗi cung ứng. Không chỉ dừng lại ở khâu tái chế cuối dòng, nó hướng đến việc duy trì giá trị của sản phẩm, vật liệu và tài nguyên càng lâu càng tốt, đồng thời loại bỏ tối đa chất thải. Báo cáo “Circular Economy

Action Plan” (2020) của ủy ban châu Âu cũng chỉ ra rằng việc áp dụng kinh tế tuần hoàn không chỉ là cơ hội môi trường, mà còn là chiến lược cạnh tranh trong kỷ nguyên kinh tế số và bền vững.

Trong bối cảnh toàn cầu đang chịu áp lực ngày càng lớn từ biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên và bất bình đẳng, phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn không còn là lựa chọn tùy nghi, mà là xu thế tất yếu trong cấu trúc phát triển dài hạn của mỗi quốc gia. Việc sớm xác lập các cơ chế chính sách đồng bộ, đầu tư vào đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị và thay đổi hành vi tiêu dùng là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa những mô hình này một cách hiệu quả và bền vững.

Kinh tế tuần hoàn không chỉ là giải pháp kỹ thuật - nó là một chiến lược phát triển đòi hỏi sự phối hợp giữa công nghệ, chính sách và thay đổi hành vi. Khi được áp dụng hiệu quả, mô hình này mang lại lợi ích kép: vừa giúp doanh nghiệp tiết giảm chi phí, gia tăng giá trị từ chuỗi sản xuất, vừa góp phần bảo vệ môi trường và củng cố an ninh tài nguyên trong dài hạn.

Trong bối cảnh hiện nay, khi sức ép của biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên và bất bình đẳng xã hội ngày càng rõ rệt, phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn không còn là những khái niệm mang tính lý tưởng, mà đã trở thành một xu thế tất yếu trong chiến lược phát triển của mỗi quốc gia. Đây là thời điểm mà các nhà quản lý và hoạch định chính sách cần nhìn nhận lại mô hình tăng trưởng hiện hành, từ đó thiết lập một nền tảng phát triển mới - hướng đến sự hài hòa giữa lợi ích kinh tế, nhu cầu xã hội và trách nhiệm sinh thái.

3. Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia chịu tác động trực tiếp và nghiêm trọng nhất từ biến đổi khí hậu, đặc biệt là hiện tượng nước biển dâng. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB, 2022), nếu không có các biện pháp ứng phó kịp thời, biến đổi khí hậu có thể làm suy giảm tới 3,5% GDP của Việt Nam vào năm 2050 - một con số đủ để cảnh báo về những hệ lụy đa chiều không chỉ trong kinh tế mà còn trên các khía cạnh xã hội và môi trường. Trong bối cảnh đó, việc lựa chọn phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn không còn là một chiến lược lựa chọn, mà là một yêu cầu cấp thiết để bảo đảm năng lực thích ứng, giảm thiểu thiệt hại và tiến tới tăng trưởng bền vững.

Nhận thức rõ điều đó, Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam đã từng bước xác lập và triển khai các định hướng chính sách có tính nền tảng cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Ngay từ năm 1998, Chỉ thị số 36/1998/CT - TW của Bộ Chính trị “Về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” đã đề cập đến yêu cầu phát triển theo hướng giảm thiểu ô nhiễm môi trường, khuyến khích áp dụng công nghệ sạch. Tới năm 2012, Quyết định số 1393/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã chính thức phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến 2050, nhấn mạnh: “Tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu”⁽⁴⁾.

Từ đó đến nay, nhiều chính sách được thiết kế theo hướng ngày càng cụ thể và thực chất hơn, như: Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững (2016); Đề án “Phát triển ngành công nghiệp môi trường đến năm 2025” (2017); “Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030” (2020). Đồng thời, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành các luật và chính sách liên quan như: Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên và Môi trường biển, hải đảo,... Đây là nền tảng pháp lý, định hướng chiến lược nhằm từng bước đưa kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn vào thực tiễn.

Theo báo cáo tổng hợp của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), các chính sách này bước đầu đã tạo ra những kết quả đáng ghi nhận. Việt Nam đã giảm được 12,9% lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản thông thường. Mức tiêu hao năng lượng trên mỗi đơn vị GDP giảm trung bình 1,8%/năm. Nhận thức về sản xuất sạch hơn trong doanh nghiệp công nghiệp tăng từ 28% (năm 2010) lên gần 47% (năm 2020). Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42% - một trong những tỷ lệ cao trong khu vực Đông Nam Á⁽⁵⁾.

Từ góc nhìn của khu vực doanh nghiệp, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn đang mở ra một hướng tiếp cận hoàn toàn mới trong mô hình sản xuất - kinh doanh. Thay vì khai thác cạn kiệt tài nguyên, xả thải ra môi trường rồi đối mặt với chi phí xử lý, doanh nghiệp theo mô hình tuần hoàn tận dụng chính chất thải làm đầu vào cho quy trình mới. Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF, 2023) nhấn mạnh rằng mô hình tuần hoàn có thể giúp doanh nghiệp giảm tới 40% chi phí nguyên vật liệu, đồng thời góp phần nâng cao khả năng chống

chịu trước khủng hoảng chuỗi cung ứng toàn cầu. Việc tái thiết kế sản phẩm, điều chỉnh mối quan hệ với khách hàng và đầu tư vào công nghệ sinh thái không chỉ giúp doanh nghiệp tăng trưởng bền vững, mà còn đóng góp thiết thực vào chiến lược phát triển không phát thải.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam mới đang ở giai đoạn khởi đầu. Nhưng đây cũng chính là lợi thế: Việt Nam có cơ hội “đi tắt đón đầu”, học hỏi và thích ứng linh hoạt với các mô hình đã thành công trên thế giới. Theo Báo cáo Môi trường Kinh doanh của WB (2018), Việt Nam xếp hạng 69/190, còn theo WEF, năng lực cạnh tranh đứng ở vị trí 77/140. Dù vậy, Việt Nam lại lọt vào nhóm 30% quốc gia có thành tựu nổi bật về phát triển bền vững (hạng 54/162 theo Chỉ số phát triển bền vững 2018), vượt qua nhiều quốc gia có trình độ phát triển tương đương khu vực⁽⁶⁾.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư diễn ra mạnh mẽ, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn đang có điều kiện thuận lợi để phát triển. Với hệ sinh thái số, chuỗi cung ứng thông minh và công nghệ xử lý dữ liệu lớn, các doanh nghiệp có thể kiểm soát tài nguyên, phát thải và hiệu suất môi trường một cách tối ưu hơn. Theo UNEP (2022), công nghệ số sẽ là yếu tố then chốt giúp các quốc gia đang phát triển thu hẹp khoảng cách trong triển khai kinh tế tuần hoàn.

Việt Nam cũng đang tận dụng những lợi thế về điều kiện tự nhiên - khí hậu nhiệt đới gió mùa, tiềm năng dồi dào về năng lượng mặt trời, gió và sinh khối để hướng đến một nền kinh tế trung hòa carbon. Các mô hình thực tiễn đã và đang được triển khai, mang lại hiệu

quả thiết thực: khu công nghiệp sinh thái tại Ninh Bình, Đà Nẵng, cần Thơ giúp tiết kiệm hàng triệu USD mỗi năm; mô hình tái chế phụ phẩm thủy sản; liên minh tái chế bao bì Việt Nam (PRO Việt Nam)... Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), các mô hình này không chỉ cải thiện hiệu quả sản xuất, mà còn góp phần thúc đẩy chuyển đổi công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường⁽⁷⁾.

Rõ ràng, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn không chỉ là sự thay đổi trong mô hình phát triển, mà còn là một cuộc đổi mới tư duy trong quản trị quốc gia, quản lý doanh nghiệp và điều phối xã hội. Đó là cách Việt Nam khẳng định vị thế trong “cuộc đua xanh” toàn cầu, đồng thời đảm bảo một tương lai phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường.

4. Những khó khăn, thách thức đặt ra và khuyến nghị

Mặc dù Việt Nam đang từng bước chuyển mình theo định hướng phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn, song con đường này vẫn còn không ít chông gai và thách thức hiện hữu, đòi hỏi một cách tiếp cận đồng bộ, kiên định và có tầm nhìn dài hạn.

Trước hết, nhận thức xã hội về kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn vẫn còn tương đối mới mẻ, phân tán và thiếu tính thống nhất. Nhiều cấp, ngành, địa phương và doanh nghiệp vẫn chưa có sự hiểu biết đầy đủ về giá trị thực tiễn và lâu dài của mô hình phát triển này. Khái niệm “rác là tài nguyên” - một nguyên lý cốt lõi trong kinh tế tuần hoàn - vẫn chưa ăn sâu vào tư duy phát triển sản xuất - tiêu dùng trong nước. Mặt khác, phần lớn công nghệ sản xuất hiện nay vẫn đang ở trình độ

trung bình hoặc lạc hậu, tiêu hao năng lượng lớn và phát thải cao, trong khi các mô hình sản xuất, kinh doanh chuyển đổi theo hướng xanh còn diễn ra chậm và manh mún.

Về mặt năng lực nội tại, Việt Nam tuy đã vượt qua ngưỡng nghèo, nhưng tích lũy quốc gia vẫn còn hạn chế. Việc tiếp cận với công nghệ tiên tiến, kiến thức quản lý xanh, cũng như nguồn tài chính để triển khai các dự án chuyển đổi còn gặp nhiều trở ngại, đặc biệt là với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong các lĩnh vực then chốt như nông nghiệp và công nghiệp, tỷ lệ ứng dụng công nghệ cao còn khiêm tốn. Báo cáo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2022) cũng chỉ ra rằng, một trong những rào cản lớn của các quốc gia đang phát triển trong tiến trình xanh hóa là thiếu năng lực thể chế và hệ sinh thái hỗ trợ đổi mới sáng tạo.

Trên thực tế, lộ trình phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam đang thiếu sự đồng bộ và tổng thể. Những rào cản chủ yếu vẫn nằm ở ba nguồn lực cốt lõi: vốn đầu tư, nhân lực có trình độ chuyên môn và nền tảng khoa học - công nghệ. Theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp cùng Ngân hàng Thế giới, Việt Nam sẽ cần khoảng 30 tỷ USD để thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh đến năm 2030, trong đó ngân sách nhà nước chỉ có thể đảm đương tối đa 30%, còn lại phụ thuộc vào khu vực tư nhân và các nguồn lực tài chính quốc tế⁽⁸⁾.

Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc hoàn thiện khung khổ chính sách pháp lý nhằm tạo hành lang thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia sâu vào mô hình kinh tế xanh, cũng như thiết kế các

công cụ tài chính xanh hấp dẫn để khơi thông dòng vốn từ thị trường. Đặc biệt, cần sớm xây dựng một chiến lược phát triển tổng thể theo từng giai đoạn, phân tách rõ vai trò của ba trụ cột: nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ, tích hợp các mô hình tuần hoàn trong sản xuất, đồng thời giảm sử dụng nguyên liệu hóa thạch, tăng cường khai thác năng lượng tái tạo, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Song song với đó, cần ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong dự báo, giám sát môi trường và phản ứng nhanh với các sự cố; đồng thời thiết lập các chế tài hiệu quả đối với các hành vi sản xuất - kinh doanh gây tổn hại đến môi trường. Việc thiết lập hệ thống tiêu chuẩn chất lượng cho sản phẩm xanh phù hợp với thông lệ quốc tế cũng là bước đi không thể thiếu, đặc biệt trong bối cảnh các thị trường xuất khẩu lớn như EU đang siết chặt các quy định liên quan đến phát thải carbon và dấu vết sinh thái trong chuỗi cung ứng.

Các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực xuất khẩu, sẽ phải đối mặt với áp lực tái cấu trúc quy trình sản xuất theo hướng sạch hơn, hiệu quả hơn. Việc đầu tư vào công nghệ mới, máy móc tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu sinh học hay thiết kế tuần hoàn có thể làm gia tăng chi phí ngắn hạn, nhưng là điều kiện bắt buộc để nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn. Như WEF (2023) đã cảnh báo, nếu doanh nghiệp không theo kịp “cuộc đua xanh toàn cầu”, họ có nguy cơ bị loại khỏi chuỗi giá trị quốc tế.

Trong bối cảnh nguồn lực trong nước còn hạn chế, Việt Nam cần chủ động hơn trong huy động vốn quốc tế, đặc biệt thông qua các quỹ

khí hậu toàn cầu, hợp tác song phương và khu vực. Mới đây, Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam, ông Marc Knapper, trong một cuộc phỏng vấn với Media 21 Vietnam đã khẳng định: “Trong mối quan hệ Mỹ - Việt, Việt Nam sở hữu những giá trị nội tại của riêng mình. Mỹ đảm nhận vai trò hỗ trợ cho Việt Nam những điều cần thiết để thực hiện quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế sạch và xanh hơn”⁽⁹⁾, điều này cho thấy tiềm năng rất lớn từ các mối quan hệ hợp tác chiến lược nhằm thúc đẩy chuyển đổi xanh.

Một trong những nhiệm vụ trọng tâm hiện nay là tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư quy mô lớn, hiện đại, gắn với tiêu chuẩn môi trường - xã hội - quản trị (ESG). Đồng thời, cần học tập kinh nghiệm từ các quốc gia đã thành công trong phát triển xanh như Hà Lan, Đức, Hàn Quốc để linh hoạt vận dụng vào thực tiễn Việt Nam.

Tuy còn nhiều thách thức, nhưng bối cảnh mới, với yêu cầu toàn cầu về phát triển bền vững, cùng với lợi thế tự nhiên của Việt Nam như tiềm năng năng lượng tái tạo, đa dạng sinh học, lao động trẻ đang mở ra không gian mới cho chuyển đổi. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã xác định rõ phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là một trong những trụ cột chiến lược để bảo đảm tăng trưởng nhanh và bền vững. “Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi

trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”⁽¹⁰⁾□

(1) <https://baochinhphu.vn/lhq-keu-goi-hanh-dong-khan-cap-ung-pho-bien-doi-khi-hau-102230321145448894.htm>.

(2) <https://www.sggp.org.vn/thang-6-2012-hoi-nghi-quoc-te-ve-phat-trien-ben-vung-se-to-chuc-tai-brazil-post129892.html>

(3) Pearce, D.W. and R.K. Tumer (1990), *Economics of Natural Resources and the Environment*, Hemel Hempstead: Harvester Wheatsheaf.

(4) Chính phủ (2012), Quyết định số 1393/QĐ-TTg “*Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050*”

(5) ThS Nguyễn Hữu Bình - ThS Lưu Thị Duyên: “*Việt Nam hướng tới nền kinh tế tuần hoàn trong bối cảnh mới*”, ngày 07/07/2021, <https://conso.sukien.vn/viet-nam-huong-toi-nen-kinh-te-tuan-hoan-trong-boi-can-moi.htm>

(6) Minh Phương - Tiên Dũng: “*Việt Nam đang vượt lên trong “Cuộc đua xanh*” <https://dangcongsan.vn/kinh-te/viet-nam-dang-vuot-len-trong-cuoc-dua-xanh-534867.html>, ngày 12/9/2019

(7) <https://vncpc.org/trung-tam-san-xuat-sach-hon-viet-nam-tham-gia-hoi-thao-gioi-thieu-du-an-trien-khai-sang-kien-khu-cong-nghiep-kcn-sinh-thai-huong-toi-mo-hinh-khu-cong-nghiep-ben-vung-tai-viet-nam/>

(8) <https://congthuong.vn/viet-nam-can-30-ty-usd-de-thuc-hien-chien-luoc-tang-truong-xanh-174808.html>

(9) <https://vietnamnet.vn/dai-su-my-chung-ta-da-muon-77-nam-khong-co-thoi-gian-de-hoi-tiec-2285085.html> (ngày 25 năm 2024)

(10) Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, T.1, tr.116-117.

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông.- 2024.- Số 4.- Tr.37-43.

KINH TẾ TUẦN HOÀN

THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG, HÀI HÒA VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

PGS, TS. NGUYỄN HỒNG QUÂN

**Viện Nghiên cứu Phát triển
kinh tế tuần hoàn (ICED),
Đại học Quốc gia
Thành phố Hồ Chí Minh**

TS. LÊ QUANG DŨNG –

TS. NGUYỄN KIỀU LAN PHƯƠNG

**Viện Nghiên cứu Phát triển
kinh tế tuần hoàn (ICED), Đại
học Quốc gia Thành phố Hồ
Chí Minh và nhóm cộng sự**

Ở Việt Nam, mô hình phát triển kinh tế tuyến tính đã không còn phù hợp trong bối cảnh mới - khi nguồn tài nguyên ngày càng cạn kiệt, chất lượng môi trường xuống thấp. Phát triển kinh tế tuần hoàn thúc đẩy phát triển bền vững, hài hòa với bảo vệ môi trường trở thành nhu cầu cấp bách, xu thế tất yếu của tiến trình phát triển xã hội. Đại hội XIII của Đảng định hướng phát triển kinh tế bền vững, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Trong bối cảnh mới, việc cụ thể hóa và triển khai vận dụng kinh tế tuần hoàn thành công là hết sức quan trọng và là trọng tâm cần ưu tiên trong chính sách phát triển quốc gia.

Kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Với tình trạng bùng nổ dân số như hiện nay - khi mà 66% số người dân toàn cầu sẽ sống tại các đô thị vào năm 2050⁽¹⁾, các thành phố sẽ ngày càng đối mặt với nhiều thách thức hơn về kinh tế - xã hội

và môi trường. Hơn nữa, trong những năm gần đây, việc khai thác quá mức tài nguyên, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa gia tăng, cùng với lối sống hiện đại, sử dụng nhiều năng lượng dẫn đến gia tăng phát thải khí nhà kính, đã và đang gây ra những hậu quả tiêu cực cho môi trường và con người. Do đó, sự chuyển dịch hướng về một nền kinh tế tuần hoàn (KTTH) là yêu cầu tất yếu để đạt được sự phát triển bền vững và toàn diện hơn. Phát triển KTTH vừa giúp thúc đẩy sự phát triển kinh tế thông qua kéo dài vòng đời của sản phẩm, giảm thiểu sự lãng phí, hạn chế ô nhiễm môi trường, phục hồi, tái sinh tài nguyên thiên nhiên, vừa giúp giảm lượng khí nhà kính và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn. Điều này đã giúp cho mô hình KTTH đang giành được sự quan tâm và áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực khác nhau ở khắp nơi trên thế giới⁽²⁾.

Theo Quỹ Ellen MacArthur, KTTH là một hệ thống có tính tái tạo và khôi phục thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. Về cơ bản, KTTH là một hệ thống kinh tế phát triển trên nền tảng các mô hình kinh doanh (business models) theo vòng tròn khép kín. Trong đó, khái niệm kết thúc vòng đời (end-of-life) được thay thế bằng việc giảm sử dụng (reduce), sử dụng lại (reuse), tái chế (recycle) và phục hồi vật liệu (recover materials) trong quá trình sản xuất, phân bố và tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, nền KTTH sẽ áp dụng ở các cấp độ nhỏ (sản xuất, công ty, người tiêu dùng); vừa (khu công nghiệp sinh thái); lớn (thành phố, vùng, quốc gia và xuyên quốc gia). Nền KTTH hướng đến sự phát triển bền vững, trong đó tạo chất lượng môi trường, kinh tế sung túc, công bằng xã hội. Tất cả cùng mang lại lợi ích cho thế hệ hiện tại và tương lai⁽³⁾.

Ở Việt Nam, một số mô hình kinh tế theo hướng KTTH đã được hình thành từ những năm 1980, như mô hình vườn - ao - chuồng (VAC). Đây là mô hình kinh tế sinh thái nông nghiệp bền vững mà các thành phần trong hệ thống có mối liên hệ mật thiết với nhau. Mặc dù chưa hoàn thiện và áp dụng chủ yếu ở quy mô nhỏ hộ gia đình hoặc hợp tác xã, mô hình này cho thấy hiệu quả kinh tế ban đầu về việc tận dụng tài nguyên và giảm tác động môi trường do tác hại của các chất thải từ chăn nuôi gây ra.

Những năm gần đây, nhiều sáng kiến quản trị doanh nghiệp bền vững và thúc đẩy KTTH ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường mô hình hợp tác công - tư đang được đề xuất và từng bước triển khai. Một số chương trình nổi bật, như chương trình thu gom và tái chế rác thải của nhóm doanh nghiệp (DN) chuyên nghiệp (pro) và nhóm DN lớn; sáng kiến không xả thải vào môi trường, các khu công nghiệp sinh thái ở một số thành phố lớn. Một số kết quả cụ thể từ mô hình KTTH đang được áp dụng thành công trong các doanh nghiệp lớn, như Heineken Việt Nam, Unilever Việt Nam, DN vừa và nhỏ, như chuỗi cung ứng nuôi và sản xuất cá tra, hoặc dự án của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) về Khu công nghiệp sinh thái, đã và đang triển khai tại sáu khu công nghiệp ở các tỉnh Ninh Bình, thành phố Đà Nẵng và thành phố Cần Thơ. Tất cả những sáng kiến và mô hình kinh tế này đang đặt nền tảng đầu tiên cho quá trình chuyển từ nền kinh tế tuyến tính sang phát triển KTTH ở nước ta. Tuy nhiên, để đạt được thành công cho cả nền kinh tế Việt Nam hướng theo mô hình KTTH, cần thiết phải có sự liên kết và chung tay của Nhà nước, các DN, các khu công nghiệp và cộng đồng. Khi đó, chuyển đổi sang nền

KTTH mới đem lại những lợi ích lớn cho toàn xã hội, giải quyết những thách thức toàn cầu do ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế trong nước và quốc tế, vừa giảm thiểu khai thác tài nguyên thiên nhiên, tận dụng tối đa giá trị tài nguyên, đồng thời tạo ra cơ hội việc làm và đầu tư mới, giảm chi phí sản xuất, tăng chuỗi cung ứng.

Nhằm đạt được các chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng là phát triển kinh tế bền vững, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, việc cụ thể hóa và triển khai vận dụng KTTH thành công là hết sức quan trọng và là trọng tâm cần ưu tiên trong chính sách phát triển quốc gia. Hiện, có nhiều quốc gia đã thành công trong việc phát triển mô hình KTTH và thu được nhiều lợi ích, Việt Nam có cơ hội để học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia đi trước và rút ra bài học để áp dụng sao cho phù hợp với bối cảnh trong nước. Để phát triển KTTH, rất nhiều cơ hội và thách thức đặt ra cho Việt Nam.

Về cơ hội, sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề quốc gia và sự cam kết của Việt Nam đối với cộng đồng thế giới trong việc tham gia các mục tiêu thiên niên kỷ, đạt được các mục tiêu phát triển bền vững chính là cơ hội cho việc thúc đẩy phát triển KTTH ở Việt Nam. Việt Nam đã và đang hướng đến cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc nghiên cứu đẩy mạnh đổi mới công nghệ, chuyển từ thế giới thực sang thế giới số sẽ là cơ hội lớn để thực hiện phát triển KTTH, mang lại hiệu quả tăng trưởng cao hơn so với cách thức tăng trưởng trước đây. Chuyển đổi

sang KTTH giúp đáp ứng các mục tiêu của Quyết định số 622/QĐ-TTg, ngày 10-5-2017, của Thủ tướng Chính phủ, “*Về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*” và Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Kế hoạch hành động thể hiện nỗ lực và cam kết của Chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện Các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) của Việt Nam. Phát triển KTTH có thể giải quyết được tình trạng khan hiếm tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và mang lại hiệu quả kinh tế, giúp đạt được nhiều mục tiêu, chỉ tiêu, yêu cầu thuộc các mục tiêu phát triển bền vững. Đây là một nguồn động lực rất lớn nhằm đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế này. Thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, áp dụng công nghệ tiên tiến trong tái chế và tái sử dụng rác và tạo thêm cơ hội việc làm trong lĩnh vực mới.

Về *thách thức*, hiện nay, khung chính sách về phát triển mô hình KTTH chưa được xây dựng cụ thể, rõ ràng. Nước ta đã có một số mô hình KTTH và khu công nghiệp sinh thái đang hoạt động nhưng chưa có hành lang pháp lý cho phát triển KTTH. Trong thời gian tới, cần có những đúc kết, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển phù hợp với mô hình kinh tế này. Bên cạnh đó, hoạt động kinh tế từ trước đến nay vẫn chủ yếu dựa trên cách tiếp cận kinh tế tuyến tính, chuyển đổi sang KTTH cần có lộ trình rõ ràng, hơn nữa, cần nhấn mạnh đến những đổi mới về tư duy và nhận thức, khuyến khích các sáng kiến trong chuỗi sản xuất và cung ứng nhằm hỗ trợ cho chuyển đổi sang KTTH của DN. Những nhận thức đúng về KTTH cần được thực hiện từ khâu nguyên liệu đầu vào, thiết kế, tiêu dùng, triển khai, tái sử dụng, tái chế

và khâu thải loại đối với từng ngành, từng lĩnh vực và cần được sự đồng thuận, thống nhất từ lãnh đạo, các cấp quản lý tới từng DN và người dân. Thêm vào đó, kết cấu hạ tầng, quy hoạch khu công nghiệp theo hướng KTTH và khả năng liên kết còn nhiều hạn chế. Nhiều quy hoạch riêng rẽ do tư duy phát triển kinh tế tuyến tính, thiếu liên kết; quy hoạch không gắn với khả năng cân đối nguồn lực và sử dụng nguồn lực không hiệu quả. Ngoài ra, công nghệ tái chế, các ngành công nghiệp hỗ trợ và nguồn lực cho việc thực hiện chuyển đổi sang phát triển KTTH còn yếu. Kinh tế tuần hoàn cần gắn với đổi mới khoa học, tiếp cận công nghệ tiên tiến và an toàn với sức khỏe con người và môi trường. Về nguồn lực, để phát triển KTTH đòi hỏi phải có đội ngũ chuyên gia giỏi về khoa học - công nghệ và kiến thức thực tiễn nhằm giải quyết được các vấn đề từ khâu đầu đến khâu cuối của cả quá trình sản xuất của DN và khả năng liên kết các DN.

Định hướng phát triển kinh tế bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

Với mục tiêu phát triển bền vững gắn chặt với bảo vệ môi trường, Việt Nam cần tiếp tục đầu tư mạnh vào cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện thể chế chính sách, nâng cao nhận thức toàn xã hội về áp dụng KTTH trong cuộc sống, công nghệ số, công nghệ xử lý, tái chế chất thải và kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, nông nghiệp sinh thái. Trong đó, tập trung vào:

Một là, đổi mới mạnh mẽ tư duy và nhận thức.

Đổi mới tư duy và nhận thức về tầm quan trọng của KTTH có vai trò đặc biệt quan trọng, mở đường và tạo không gian cho sự phát triển

bền vững trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh tiếp tục đổi mới tư duy phù hợp với yêu cầu và đòi hỏi của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội. Trước những vấn đề thực tiễn cấp bách về sức ép dân số, xâm lấn và phá vỡ môi trường sinh thái, khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên và đặc biệt vấn đề rác thải, đổi mới tư duy và nhận thức về KTTH không chỉ dành cho Nhà nước hay doanh nghiệp, mà còn cần có sự chung tay của cả cộng đồng. Ví dụ như *sự thay đổi tư duy tiêu dùng của người dân*, hướng đến tiêu dùng “xanh”, áp dụng phương pháp 3R (tiết giảm - tái sử dụng - tái chế) thân thiện với môi trường sẽ thúc đẩy thị trường và kinh tế “xanh” phát triển, tạo tiền đề cho các doanh nghiệp chuyển hướng sang sản xuất “xanh” và tạo ảnh hưởng lan tỏa cho phát triển bền vững trên toàn quốc. Nâng cao ý thức không chỉ của người dân mà cả đối với các doanh nghiệp (từ siêu nhỏ đến lớn) *về trách nhiệm với rác thải, về giá trị của rác thải* khi áp dụng công nghệ phù hợp biến rác thải thành nguồn năng lượng hay vật liệu mới trong mô hình KTTH. Ví dụ: phân loại rác sinh hoạt trong cộng đồng (gồm rác hữu cơ, rác nhựa và rác khác), trong số đó, rác hữu cơ là nguồn nguyên liệu quan trọng sản xuất năng lượng điện từ khí bi-ô-ga và phân bón hữu cơ; rác nhựa phân loại tốt có thể được tái chế ra các vật dụng khác nhau tránh đổ thải ra môi trường gây hậu quả lâu dài... Hay các vấn đề về rác thải điện tử, các doanh nghiệp cần có chính sách hợp tác với người tiêu dùng nhằm thu gom và tái chế các sản phẩm điện tử đúng quy trình, đem lại giá trị thương mại lớn từ nguồn rác này (các kim loại quý, hiếm có trong các linh kiện điện tử) và vì một môi trường xanh, sạch, đẹp. *Đổi mới tư duy xây dựng hành lang pháp lý* trong thực hiện KTTH, định hướng phát triển bắt buộc nhưng kèm theo các hỗ trợ cho các doanh nghiệp

thay đổi tư duy về phát triển KTTH. Ví dụ, đánh thuế cao khi sử dụng năng lượng hóa thạch, chuyển sang sử dụng năng lượng sinh học và năng lượng có khả năng tái tạo, như là điện năng lượng mặt trời đã và đang phát triển trên quy mô lớn trong một thời gian ngắn khi có chính sách hỗ trợ. Hỗ trợ của Nhà nước về chính sách sẽ thúc đẩy DN phát triển sản xuất năng lượng sinh học, góp phần giảm dần phụ thuộc vào khai thác và sử dụng năng lượng từ dầu mỏ.

Hai là, phát triển bền vững dựa trên cơ sở khoa học - công nghệ.

Chiến lược phát triển KTTH hỗ trợ việc đạt được những mục tiêu phát triển bền vững ở cả 3 tiêu chí (kinh tế, môi trường và xã hội). Ví dụ như, giảm thiểu sử dụng nguồn nguyên liệu thô, lượng chất thải phát sinh và khí thải, giảm chi phí quản lý rác thải, nhiều thị trường mới, cơ hội việc làm mới được tạo ra trong mô hình KTTH. Không giống nền kinh tế tuyến tính - nơi mà sự phát triển đòi hỏi sự gia tăng khai thác tài nguyên và tiêu thụ tài nguyên, năng lượng, nước, nguyên liệu thô - nền KTTH hướng đến ít chất thải được tạo ra, sản phẩm và các nguồn tài nguyên duy trì giá trị của nó trong nền kinh tế càng lâu càng tốt. Vì vậy, khoa học - công nghệ đóng vai trò cung cấp phương tiện, kiến thức để đưa ra các quyết định về chính sách phát triển ở các cấp độ khác nhau trong cả khối nhà nước và doanh nghiệp.

Tại Liên minh châu Âu (EU), nhiều nghiên cứu xây dựng công nghệ khử các-bon nhằm chuyển CO₂ và các chất thải khác thành vật liệu xây dựng. Tại châu Âu, Trung Quốc, một số khu công nghiệp sinh thái được hình thành nhằm tận dụng chất thải, khí thải, khí ga của nhà máy này, trở thành nguyên liệu đầu vào của nhà máy khác. Tại các doanh nghiệp, chiến lược sử dụng các nguyên, vật liệu dễ phân hủy,

không độc hại với môi trường ở tất cả các khâu của quy trình sản xuất nhằm giảm lượng chất thải phát sinh, duy trì giá trị sản phẩm cao sau khi sử dụng cũng là những cách tiếp cận theo mô hình KTTH.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, khoa học - công nghệ đã tạo ra những tác động lớn trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cải thiện chất lượng tăng trưởng và năng suất nền kinh tế. Nhiều mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như phân bón thông minh, hệ thống tưới tự động, máy bay không người lái trong canh tác nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, áp dụng công nghệ thông tin trong việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm và dự báo thời tiết đã góp phần cải thiện năng suất và chất lượng sản phẩm, góp phần giảm thiểu rủi ro cho người dân. Các thành tựu của chuyển đổi số cũng giúp kết nối người dân với thị trường và doanh nghiệp thông qua việc liên kết sản xuất - tiêu thụ, sản xuất theo chuỗi giá trị, thương mại điện tử và kết nối thông tin thị trường,...

Kinh tế tuần hoàn có thể đóng góp và mang lại nhiều lợi ích trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp, như việc tối ưu hóa và tận dụng các nguồn phụ phế phẩm từ các hoạt động sản xuất, làm các nguồn nguyên liệu đầu vào (chẳng hạn như, tuần hoàn nước trong nuôi trồng thủy sản, ủ rơm rạ và vỏ tôm làm phân bón sinh học,...). Hay, việc đa dạng hóa hoặc kết nối các loại hình canh tác nhằm tận dụng các dòng tài nguyên của các loại hình nông nghiệp khác nhau, chẳng hạn như các mô hình trồng trọt - thủy sản kết hợp (tôm - lúa, vườn - ao - chuồng, tôm - rừng,...). Ngoài ra, cải thiện công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch, kết nối các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ và tận dụng các nguồn phụ phế phẩm, như rơm

ra, chất thải chăn nuôi,... sẽ góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất và cải thiện chất lượng môi trường.

Ba là, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Để chuyển dịch từ một nền kinh tế tuyến tính sang một nền KTTH, các doanh nghiệp cần tiên phong trong việc “đổi mới sáng tạo” mô hình kinh doanh nhằm hình thành một chuỗi giá trị tuần hoàn hơn. Nghiên cứu của Gligoric và cộng sự⁽⁴⁾ về KTTH cho thấy, sự phát triển của các công nghệ kỹ thuật số đang góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch này. Cùng với đó, quá trình chuyển đổi số trong các doanh nghiệp công nghiệp đang diễn ra đồng thời với sự xuất hiện của khái niệm về mô hình kinh doanh theo hướng KTTH. Trong các doanh nghiệp công nghiệp, công nghệ số được coi là một phần của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hay còn gọi là nền Công nghiệp 4.0 liên quan đến quá trình chuyển đổi công nghiệp, trong đó việc thu thập và lưu trữ dữ liệu đã biến sản phẩm thành các hệ thống tạo ra giá trị cao. Công nghệ số được phân thành ba loại dựa trên các chức năng: Thu thập dữ liệu, tích hợp dữ liệu và phân tích dữ liệu. Công nghệ thu thập dữ liệu bao gồm các cảm biến (ví dụ: nhận dạng qua tần số vô tuyến - RFID) và các thiết bị kết nối sản phẩm và người dùng với internet (ví dụ, internet vạn vật - IoT). Công nghệ tích hợp dữ liệu lưu trữ và định dạng dữ liệu cho phép sử dụng các công nghệ phân tích dữ liệu để sản xuất và phát triển thông tin.

Mối quan hệ giữa công nghệ số và đổi mới sáng tạo mô hình kinh doanh theo hướng KTTH nhấn mạnh vào cách công nghệ số có thể làm chậm lại, thu hẹp hoặc đóng các dòng chảy tài nguyên. Cụ thể, IoT thông qua việc cải tiến giám sát, phân tích và kiểm soát dữ liệu

sản phẩm có thể kéo dài vòng đời của sản phẩm và cho phép thu hồi trong chuỗi cung ứng. Cùng với đó, hệ thống không gian mạng thực - ảo hỗ trợ tối ưu hóa sản xuất và bảo trì bằng cách cung cấp dữ liệu để đưa ra quyết định trong thời gian thực.

Bên cạnh việc hỗ trợ các chiến lược về dòng chảy tài nguyên, công nghệ kỹ thuật số cũng tăng cường việc tạo ra giá trị. Cụ thể, công nghệ số giúp cải thiện khả năng cạnh tranh dựa trên các dịch vụ sáng tạo; cải thiện tài chính thông qua tăng cường tạo ra giá trị và giảm chi phí; nâng cao hiệu quả của thiết bị thông qua việc tối ưu hóa máy móc và các mô hình kinh doanh mới (ví dụ: các giải pháp sản phẩm - dịch vụ kết hợp và mô hình trả tiền cho mỗi lần sử dụng); và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thông qua việc tối ưu hóa. Do vậy, việc ứng dụng các nguyên tắc KTTH trong “đổi mới” mô hình kinh doanh của một công ty là động lực chính tạo ra giá trị từ các công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư□

(1) Xem: Department of Economic and Social Affairs Population Division, United Nations: *World Urbanization Prospects: the 2014 Revision (ST/ESA/SER.A/366)*, New York (USA), 2015, tr. 517

(2) Xem: Ellen MacArthur Foundation: *Towards the circular economy - Economic and business rationale for an accelerated transition*, Isle of Wight (UK), 2013, tr. 99

(3) Xem: Ellen MacArthur Foundation: *Towards the circular economy - Economic and business rationale for an accelerated transition*, *Tlđđ*, tr. 99

(4) Xem: N. Gligoric, S. Krco, L. Hakola, K. Vehmas, S. De, K. Moessner, K. Jansson, I. Polenz, R. Kranenburg: “SmartTags: IoT Product Passport for Circular Economy Based on Printed Sensors and Unique Item-Level Identifiers”, *Sensors*, Basel, Switzerland, 2019

Nguồn: Tạp chí Cộng sản.-2022.- Số 985.- Tr.66-70.

KINH TẾ TUẦN HOÀN: ĐỘNG LỰC CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TS. LÊ NGUYỄN DIỆU ANH
Trường Đại học Thương mại,
email: dieuanh.ln@tmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 05/6/2025 Ngày gửi phản biện: 11/6/2025 Ngày duyệt đăng: 28/10/2025
DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i299.08>

Kinh tế tuần hoàn đang trở thành một xu hướng phát triển tất yếu trong bối cảnh Việt Nam đối mặt với thách thức về tài nguyên, môi trường và yêu cầu chuyển đổi xanh. Bài báo phân tích thực trạng và chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam. Từ đó, bài báo đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong thời gian tới, bao gồm hoàn thiện thể chế, hỗ trợ tài chính - công nghệ, nâng cao năng lực nhân lực và tăng cường hợp tác quốc tế.

Từ khóa: kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững, Việt Nam.

The circular economy is becoming an inevitable development trend as Vietnam faces challenges related to resources, the environment, and the demand for green transformation. This article analyzes the current situation and policies for developing a circular economy aimed at sustainable development in Vietnam. Based on this analysis, the article proposes several policy implications to promote the

circular economy toward sustainable development in the coming period, including institutional improvement, financial and technological support, human resource capacity building, and enhanced international cooperation.

Key words: circular economy; sustainable development; Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên và áp lực thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ngày càng gia tăng, Việt Nam đang đứng trước yêu cầu cấp thiết phải tái cấu trúc mô hình tăng trưởng theo hướng xanh và hiệu quả hơn. KTTH không chỉ góp phần giảm thiểu ô nhiễm và khai thác tài nguyên sơ cấp, mà còn thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo ra các ngành kinh tế mới như tái chế, sửa chữa, thiết kế sinh thái. Đồng thời, KTTH đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính, chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp và hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thực tiễn triển khai KTTH tại Việt Nam đã có những bước tiến đáng ghi nhận. Một số ngành như nông nghiệp, thủy sản, dệt may và sản xuất bao bì đã bắt đầu áp dụng các mô hình tuần hoàn như tái chế phụ phẩm, sử dụng năng lượng tái tạo và thiết kế sản phẩm thân thiện môi trường. Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ như Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Quyết định số 687/QĐ-TTg năm 2022 về phát triển KTTH, và Luật Bảo vệ môi trường 2020 với các quy định cụ thể về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn còn gặp nhiều thách thức như thiếu

hành lang pháp lý đồng bộ, công nghệ xử lý chất thải còn hạn chế, nhận thức cộng đồng chưa cao và thiếu liên kết giữa các bên liên quan.

Do đó, việc nghiên cứu và đánh giá thực tiễn triển khai KTTH tại Việt Nam không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn mang tính thực tiễn cao, góp phần đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

2. Cơ sở lý luận

a. Kinh tế tuần hoàn

Khái niệm “kinh tế tuần hoàn” lần đầu tiên được giới thiệu bởi Pearce và Turner vào năm 1990, như một phản biện đối với mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống vốn dựa trên chuỗi giá trị “khai thác - sản xuất - tiêu dùng - thải bỏ” (Pearce & Turner, 1990). Thay vào đó, KTTH đề xuất một hệ thống sản xuất và tiêu dùng khép kín, trong đó đầu ra của một quá trình trở thành đầu vào cho quá trình khác, nhằm tối ưu hóa hiệu suất sử dụng tài nguyên và giảm thiểu chất thải. KTTH được định nghĩa rộng rãi là một mô hình kinh tế có khả năng tái tạo và phục hồi, được thiết kế có chủ đích để duy trì giá trị của vật liệu, sản phẩm và năng lượng trong chuỗi cung ứng càng lâu càng tốt (Ellen MacArthur Foundation, 2012).

Theo Ghisellini et al. (2016), KTTH không chỉ là một mô hình kinh doanh mới mà còn là một chiến lược phát triển bền vững, tích hợp các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường trong quá trình sản xuất và tiêu dùng. Tại Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã chính thức công nhận KTTH là mô hình kinh tế trong đó các hoạt

động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ được tổ chức nhằm giảm khai thác nguyên liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Về mặt nguyên tắc, KTTH dựa trên ba trụ cột chính: (1) bảo tồn và nâng cao giá trị tài nguyên thông qua quản lý hiệu quả nguồn lực hữu hạn và cân bằng các dòng tài nguyên tái tạo; (2) tối ưu hóa chu trình sử dụng vật liệu bằng cách tái chế, tái sử dụng và phục hồi các thành phần sản phẩm trong cả vòng đời kỹ thuật lẫn sinh học; và (3) nâng cao hiệu quả hệ thống bằng cách nhận diện và loại bỏ các yếu tố gây thất thoát giá trị hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và xã hội.

b. Các mô hình kinh tế tuần hoàn

Các mô hình kinh tế tuần hoàn như 3R, 6R, 10R và 11R là những khung lý thuyết phát triển nhằm thúc đẩy việc sử dụng tài nguyên hiệu quả, giảm thiểu chất thải và bảo vệ môi trường.



Nguồn: Vũ Huy Hùng (2021)

Mô hình 3R (Reduce - Reuse - Recycle) là nền tảng cơ bản, nhấn mạnh việc giảm thiểu tiêu dùng, tái sử dụng và tái chế. Từ đó, các mô hình mở rộng như 6R bổ sung thêm Refuse (từ chối), Repair (sửa chữa) và Rethink (suy nghĩ lại), nhằm thay đổi hành vi tiêu dùng và kéo dài vòng đời sản phẩm. Mô hình 10R và 11R tiếp tục mở rộng với các nguyên tắc như Refurbish (tân trang), Remanufacture (tái sản xuất), Repurpose (chuyển đổi mục đích sử dụng), Recover (thu hồi năng lượng), và Re-mine (tái khai thác tài nguyên từ chất thải), tạo nên một hệ sinh thái kinh tế khép kín, hướng đến phát triển bền vững và giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường.

c. Mối quan hệ kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững

KTTH thường được gắn với phát triển bền vững, có ý nghĩa quan trọng đối với quản lý môi trường, giúp các doanh nghiệp tiết kiệm năng lượng, tiền bạc và bảo vệ môi trường. Phát triển bền vững và KTTH mang lại những lợi ích ở cấp độ toàn cầu gồm: Tối ưu hóa nguyên vật liệu; nguồn thu nhập mới và sáng tạo; nâng cao mối quan hệ giữa các bên liên quan và uy tín thương hiệu; giảm thiểu rủi ro. Khác với mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống vốn dựa trên nguyên lý “khai thác - sản xuất - tiêu dùng - thải bỏ”, KTTH hướng đến việc tối ưu hóa vòng đời sản phẩm, giảm thiểu chất thải và tái sử dụng tài nguyên. Theo Nhĩ Anh (2023), việc triển khai KTTH không chỉ giúp nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh mà còn góp phần thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường, trung hòa carbon và bảo tồn đa dạng sinh học.

Đồng thời, nghiên cứu của Phạm Tuyên (2025) cũng khẳng định rằng KTTH có mối liên hệ mật thiết với quá trình chuyển đổi xanh, đóng vai trò là nền tảng thúc đẩy sản xuất bền vững và nâng cao nhận thức cộng đồng về tiêu dùng có trách nhiệm. Như vậy, KTTH không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là giải pháp chiến lược để đạt được phát triển bền vững toàn diện.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, phương pháp nghiên cứu định tính đã được sử dụng nhằm khảo sát thực trạng KTTH tại Việt Nam. Nghiên cứu dựa trên các nguồn dữ liệu thứ cấp nhằm đảm bảo chất lượng và độ tin cậy của kết quả. Các bộ dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau. Sau khi thu thập đầy đủ dữ liệu và thông tin, tác giả đã tiến hành phân tích kỹ lưỡng để đánh giá thực trạng triển khai KTTH tại Việt Nam, đặc biệt là trong mối liên hệ với các mục tiêu phát triển bền vững, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp.

4. Thực trạng phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam

4.1 Chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam

Việt Nam đang từng bước xây dựng và triển khai các chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Một số các chính sách về phát triển kinh tế tuần hoàn nổi bật như:

**Bảng 1: Một số các chính sách về phát triển
kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam**

Văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
Quyết định 1419/QĐ-TTg	07/09/2009	Phê duyệt Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020. Định hướng thúc đẩy sản xuất tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải và nâng cao hiệu quả môi trường
Quyết định 76/QĐ-TTg	11/01/2016	Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030. Lồng ghép KTTH vào tiêu dùng và sản xuất
Quyết định 889/QĐ-TTg	24/06/2020	Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030. KTTH được xác định là xu hướng tất yếu trong phát triển bền vững
Quyết định 687/QĐ-TTg	07/06/2022	Phê duyệt Đề án Phát triển Kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. KTTH là một trong các công cụ thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh
Quyết định 1362/QĐ-TTg	11/10/2019	Phê duyệt Kế hoạch phát triển bền vững khu vực doanh nghiệp tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030. Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng mô hình KTTH
Quyết định 222/QĐ-TTg	23/01/2025	Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035. Định hướng tổng thể về KTTH, gồm mục tiêu, giải pháp, cơ chế thử nghiệm chính sách

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài ra, sáu chính sách thí điểm không chỉ tạo hành lang pháp lý linh hoạt cho doanh nghiệp thử nghiệm mô hình KTTH, mà còn giúp Việt Nam từng bước xây dựng nền kinh tế xanh, giảm phát thải và tối ưu hóa tài nguyên.

Thứ nhất, chính sách áp dụng mô hình KTTH tại các khu công nghiệp và khu kinh tế nhằm xây dựng hệ sinh thái sản xuất khép kín, nơi các doanh nghiệp có thể chia sẻ tài nguyên, tái sử dụng phụ phẩm và giảm thiểu chất thải. *Ví dụ*: Khu công nghiệp Hòa Khánh (Đà Nẵng) và Trà Nóc (Cần Thơ) đã thử nghiệm mô hình chia sẻ nước thải, nhiệt thừa và nguyên liệu phụ phẩm giữa các nhà máy.

Thứ hai, chính sách phân loại xanh (green taxonomy) được triển khai nhằm phân loại các hoạt động kinh tế theo mức độ thân thiện với môi trường, làm cơ sở cho việc cấp vốn, ưu đãi thuế và giám sát hiệu quả. *Ví dụ*: Ngân hàng Nhà nước đang phối hợp với Bộ TN&MT xây dựng khung phân loại xanh để hướng dẫn cấp tín dụng xanh cho các dự án tuần hoàn.

Thứ ba, chính sách giới thiệu và chuyển giao công nghệ tuần hoàn đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các giải pháp công nghệ mới như tái chế, xử lý chất thải và thiết kế sản phẩm bền vững. *Ví dụ*: Đại học Nha Trang chuyển giao công nghệ xử lý vỏ tôm thành sản phẩm sinh học và y tế; Vinamilk ứng dụng công nghệ biogas để xử lý chất thải chăn nuôi.

Thứ tư, chính sách tín dụng xanh và trái phiếu xanh tạo điều kiện thuận lợi về tài chính cho các dự án KTTH thông qua các khoản vay ưu đãi và công cụ tài chính bền vững. *Ví dụ*: Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam hỗ trợ vay lãi suất 2.6-3.6%/năm, tối đa 70% vốn đầu tư cho dự án tái chế nhựa tại miền Nam.

Thứ năm, chính sách phát triển nguồn nhân lực KTTH tập trung vào đào tạo chuyên môn, xây dựng chương trình giảng dạy và nâng

cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ và doanh nghiệp. Ví dụ: Bộ TN&MT phối hợp với các trường đại học xây dựng chương trình đào tạo về quản lý chất thải, thiết kế sản phẩm tuần hoàn, và kinh tế xanh.

Thứ sáu, chính sách đất đai hỗ trợ doanh nghiệp KTTH hướng đến việc ưu tiên cấp đất, miễn giảm tiền thuê đất cho các dự án tuần hoàn, đặc biệt trong lĩnh vực tái chế và xử lý chất thải. Ví dụ: Một số địa phương như Ninh Bình, Quảng Nam đang đề xuất quy hoạch khu đất riêng cho doanh nghiệp tái chế và xử lý chất thải tuần hoàn

4.2 Một số mô hình kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

4.2.1. Mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

Một trong những mô hình KTTH tiêu biểu trong nông nghiệp là hệ thống “Vườn - Ao - Chuồng” (VAC) được triển khai rộng rãi tại khu vực miền Bắc từ những năm 1980. Mô hình này tích hợp các hoạt động trồng trọt, nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi trong một chu trình khép kín, tận dụng tối đa tài nguyên nội sinh như đất, nước, ánh sáng và chất thải hữu cơ. Gần đây, các nghiên cứu đã đề xuất nâng cấp mô hình VAC theo hướng nông nghiệp tuần hoàn hiện đại, kết hợp công nghệ sinh học và quản lý thông minh.

Mô hình kinh tế tuần hoàn trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Trong lĩnh vực công nghiệp, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14001 (hệ thống quản lý môi trường), ISO 50001 (quản lý năng lượng) và LEED (thiết kế xanh) nhằm cải thiện hiệu suất sản xuất và giảm phát thải. Đặc biệt, các khu

công nghiệp sinh thái tại Hải Phòng, Ninh Bình, Đà Nẵng và Cần Thơ đã triển khai mô hình KTTH với sự tham gia của 72 doanh nghiệp, giúp tiết kiệm khoảng 6,5 triệu USD mỗi năm thông qua chia sẻ nguyên liệu, năng lượng và nước.

Một ví dụ điển hình là Vinamilk, doanh nghiệp sở hữu hệ thống xử lý biogas tại các trang trại chăn nuôi, tái sử dụng chất thải để phục vụ các hoạt động như tiệt trùng sữa, sấy cỏ và sản xuất phân bón hữu cơ. Mô hình này không chỉ giảm chi phí vận hành mà còn tạo ra chuỗi giá trị liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân, thúc đẩy thực hành sản xuất có trách nhiệm với môi trường (Vinamilk, 2022).

4.2.3. Mô hình kinh tế tuần hoàn trong quản lý chất thải

Trong lĩnh vực xử lý chất thải, nhiều doanh nghiệp đã tích cực tích hợp nguyên lý KTTH vào quy trình sản xuất. Nhiều công ty đã áp dụng các chiến lược đa dạng để tích hợp nguyên lý KTTH vào quy trình sản xuất, bao gồm việc tái sử dụng chất thải phát sinh trong sản xuất làm nguyên liệu đầu vào, góp phần thúc đẩy mô hình KTTH. Heineken Việt Nam là một ví dụ tiêu biểu, với hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn vượt mức quy định, đảm bảo an toàn sinh thái. Ngoài ra, công ty còn triển khai chương trình hỗ trợ cộng đồng tại Lai Châu, cung cấp thiết bị thu gom chất thải và đào tạo người dân về quản lý chất thải nông nghiệp, góp phần nâng cao nhận thức và năng lực cộng đồng trong bảo vệ môi trường (Heineken Việt Nam, 2020).

4.2.4. Mô hình kinh tế tuần hoàn trong tiêu dùng và tái chế

Xu hướng tiêu dùng xanh đang ngày càng phổ biến tại Việt

Nam, với sự gia tăng sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường như ống hút cỏ, túi sinh học, thiết kế nhà tiết kiệm năng lượng. Theo khảo sát của Nielsen, có đến 86% người tiêu dùng Việt Nam sẵn sàng chi trả cao hơn cho sản phẩm đến từ thương hiệu có cam kết xã hội và môi trường rõ ràng.

Bên cạnh đó, các làng nghề tái chế như Trung Văn (Hà Nội) và Bình Yên (Nam Định) đã phát triển mạnh mẽ, với hơn 90 làng nghề trên cả nước tham gia vào hoạt động tái chế nhựa, nhôm và chất thải sinh hoạt. Sự gia tăng số lượng làng nghề tái chế là tín hiệu tích cực cho thấy Việt Nam đang đi đúng hướng trong việc giảm phát sinh chất thải. Tuy nhiên, quy trình công nghệ tại các làng nghề này còn lạc hậu, cần được nâng cấp để giảm thiểu thất thoát năng lượng và nguyên liệu.

4.2.5 Mô hình KTTH trong ngành tái chế nhựa

Ngành tái chế nhựa tại Việt Nam đã ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể, đặc biệt tại khu vực miền Nam - nơi có tỷ lệ thu gom rác thải nhựa cao nhất cả nước. Theo Expert Market Research (2022), sản lượng nhựa tái chế đạt khoảng 236.472,3 tấn. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành các chính sách hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp tái chế, bao gồm các khoản vay ưu đãi từ 2,6% đến 3,6%/năm, với tỷ lệ cho vay tối đa lên tới 70% tổng vốn đầu tư Quỹ Bảo vệ Môi trường.

Ngoài ra, nhiều mô hình tái chế đã xuất hiện, trong đó có hình thức trao đổi phế liệu giữa các nhóm doanh nghiệp để phục vụ sản xuất. Những mô hình KTTH được triển khai và mang lại kết quả đáng kể có thể kể đến như: mô hình khu công nghiệp sinh thái tại Ninh Bình, Đà Nẵng và Cần Thơ; sáng kiến của Đại học Nha Trang trong

xử lý phụ phẩm thủy sản (như vỏ và đầu tôm) để tạo ra sản phẩm sinh học, y tế và nông nghiệp có giá trị; chương trình của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam nhằm ngăn chặn chất thải xả ra môi trường; và sáng kiến tái chế nắp chai bia Tiger thành sắt để xây cầu tại Tiền Giang.

5. Thách thức đối với phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam

Mặc dù KTTH được xác định là hướng đi chiến lược nhằm hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững, quá trình triển khai tại Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức đáng kể.

Một là, hệ thống thể chế và chính sách còn thiếu đồng bộ, chưa có khung pháp lý cụ thể và nhất quán để điều phối các hoạt động tuần hoàn giữa các ngành và địa phương.

Hai là, nguồn lực tài chính cho các dự án KTTH còn hạn chế, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa - đối tượng chiếm phần lớn trong cơ cấu kinh tế quốc gia.

Ba là, về mặt công nghệ, phần lớn các doanh nghiệp vẫn sử dụng dây chuyền sản xuất truyền thống, thiếu công nghệ tái chế hiện đại và giải pháp kỹ thuật số để theo dõi vòng đời sản phẩm.

Bốn là, nhận thức của cộng đồng và doanh nghiệp về KTTH còn thấp, dẫn đến tâm lý e ngại thay đổi mô hình kinh doanh hoặc đầu tư vào các giải pháp xanh.

Năm là, sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực môi trường và kinh tế xanh cũng là một rào cản lớn, ảnh hưởng đến

khả năng triển khai các mô hình KTTH một cách hiệu quả và bền vững.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

KTTH đang từng bước khẳng định vai trò chiến lược trong tiến trình phát triển bền vững của Việt Nam. Tuy nhiên, để KTTH thực sự phát huy hiệu quả, cần có những định hướng chính sách rõ ràng và đồng bộ.

Thứ nhất, Nhà nước cần hoàn thiện khung pháp lý và thể chế, ban hành các quy định cụ thể về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, tích hợp KTTH vào các chiến lược phát triển ngành và địa phương.

Thứ hai, cần tăng cường đầu tư tài chính và hỗ trợ công nghệ cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thông qua các ưu đãi thuế, tín dụng xanh và quỹ đổi mới sáng tạo.

Thứ ba, việc phát triển công nghệ xử lý chất thải, tái chế và thiết kế sinh thái cần được đẩy mạnh, song song với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dòng nguyên liệu thứ cấp.

Thứ tư, nâng cao nhận thức cộng đồng và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt để KTTH được triển khai hiệu quả và bền vững.

Thứ năm, Việt Nam cần tăng cường hợp tác quốc tế, học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia tiên tiến và tham gia các sáng kiến toàn cầu về KTTH để nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật□

Ellen MacArthur Foundation (2012), Towards the circular economy: Economic and business rationale for an accelerated transition: <http://>

circularfoundation.org/sites/default/files/tce_report1_2012.pdf.

Expert Market Research. (n.d.), “Vietnam Recycled Plastics Market Report and Forecast 2023-2028”, www.expertmarketresearch.com

Ghisellini, P., Cialani, C. & Ulgiati, S. (2016), “A Review on Circular Economy: the Expected Transition to a Balanced Interplay of Environmental and Economic Systems”, *Journal of Cleaner Production*, Vol. 114, p.11-32.

Heineken Viet Nam. (2020), “HEINEKEN Việt Nam kiến tạo giá trị bền vững vì một Việt Nam tốt đẹp hơn”, [heineken-vietnam.com.vn](https://heineken-vietnam.com.vn/tin-tuc-su-kien/thong-cao-bao-chi/heineken-viet-nam-kien-tao-gia-tri-ben-vung-vi-mot-viet-nam-tot-dephon), Available at: <https://heineken-vietnam.com.vn/tin-tuc-su-kien/thong-cao-bao-chi/heineken-viet-nam-kien-tao-gia-tri-ben-vung-vi-mot-viet-nam-tot-dephon>. Html

Nhĩ Anh (2023), “Kinh tế tuần hoàn: Lối giải cho phát triển bền vững”, *VnEconomy*<Kink tế tuần hoàn: Lối giải cho phát triển bền vững - VnEconomy>

Pearce, D., & Turner, R. K. (1990). *Economics of natural resources and the environment*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.

Phạm Tuyên (2025), “Phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới chuyển đổi xanh ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước* <Phát triển kinh tế tuần hoàn hướng tới chuyển đổi xanh ở Việt Nam hiện nay | Tạp chí Quản lý nhà nước>

Quốc hội: Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17-11-2020.

Vinamilk. (2022), “Vinamilk - Doanh nghiệp thực hiện tốt mô hình kinh tế tuần hoàn, quản lý tốt phát thải khí nhà kính”, www.vinamilk.com.vn.

Vũ Huy Hùng (2021), “Kinh tế tuần hoàn-Mô hình kinh tế chủ đạo của kinh tế thế giới trong thế kỷ 21”, *Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương* <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/kinh-te-tuan-hoan---mo-thuc-kink-te-chu-dao-cua-kinh-te-the-gioi-trong-the-ky-21-4479.4050.html>

Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán.-2025.- Số 299 (Kỳ 1 tháng 11).- Tr.26-29.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN: KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU ÂU VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM

PGS, TS. NGUYỄN TẤN VINH

**Phó Giám đốc Học viện
Chính trị khu vực II, Học viện
Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

TS. VÕ HỮU PHƯỚC

**Học viện Chính trị khu vực II,
Học viện Chính trị quốc gia
Hồ Chí Minh**

Vấn đề ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên đang ngày càng ảnh hưởng xấu đến cuộc sống con người, đòi hỏi nhiều quốc gia phải chủ động xây dựng và phát triển nền kinh tế tuần hoàn (mang tính bền vững, có lợi cho môi trường), trong đó có Việt Nam. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về phát triển kinh tế tuần hoàn sẽ giúp có thêm những gợi mở chính sách phù hợp với điều kiện thực tế đất nước để xây dựng nền kinh tế vững mạnh, góp phần nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Một số vấn đề về nền kinh tế tuần hoàn

Kinh tế tuần hoàn được hiểu là mô hình kinh tế bao gồm các hoạt động từ khâu thiết kế, sản xuất đến cung cấp dịch vụ điều hướng tới tái sử dụng vật chất và loại bỏ những ảnh hưởng xấu đến môi trường. Phát triển kinh tế tuần hoàn đang dần trở thành xu hướng của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm giải quyết những thách thức ngày càng lớn giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi

trường, tiến tới xây dựng một nền kinh tế phát triển bền vững. Khác với nền kinh tế tuyến tính (mô hình kinh tế truyền thống với đặc trưng là khai thác tài nguyên, sản xuất sản phẩm và phần còn lại của sản phẩm bị vứt bỏ sau tiêu thụ; phát triển theo chiều rộng, phù hợp trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, nhưng để lại nhiều hệ lụy do sự cạn kiệt tài nguyên và lượng phế thải khổng lồ thải ra môi trường), mô hình kinh tế tuần hoàn đặt mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường.

Mô hình kinh tế tuần hoàn chú trọng đến hoạt động quản lý và tái tạo tài nguyên theo một chu trình khép kín nhằm hạn chế tối đa lượng phế thải, các chất thải được tái chế, trở thành nguyên liệu mới cho sản xuất, từ đó làm giảm các tác động tiêu cực đến môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và sức khỏe con người; tận dụng triệt để tài nguyên thông qua các hoạt động, như sửa chữa (repair), tái sử dụng (reuse), tái chế (recycle). Cụ thể, một phần hoặc toàn bộ chất thải sẽ được đưa về vòng sản xuất cũ, cấu trúc lại và tiếp tục được sử dụng, góp phần giảm tiêu thụ nguyên liệu, thu hồi chất thải cho đầu vào sản xuất, đồng thời giảm chi phí chế tạo, sản xuất. Bản chất của mô hình kinh tế tuần hoàn được hình thành bởi 3 nguyên tắc: Bảo tồn và tăng cường vốn tự nhiên; tối ưu hóa lợi nhuận tài nguyên; quản lý hiệu quả hệ thống xử lý chất thải⁽¹⁾.

Theo tổng kết của một số chuyên gia, có 4 lợi ích cơ bản mà nền kinh tế tuần hoàn đem lại thông qua tận dụng tối đa các nguồn lực, cụ thể: tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế và bảo đảm lợi ích xã hội⁽²⁾. Bên cạnh những yếu tố tích cực, mô

hình kinh tế tuần hoàn cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức đối với các quốc gia đã và đang có ý định xây dựng.

Kinh nghiệm của một số nước châu Âu trong phát triển nền kinh tế tuần hoàn

Kinh nghiệm của Thụy Điển

Thụy Điển là quốc gia thuộc khu vực Bắc Âu và là nền kinh tế phát triển cao, duy trì một hệ thống phúc lợi xã hội rộng rãi; tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người đạt khoảng 52 nghìn USD/người (năm 2017), xếp thứ 11 trên thế giới⁽³⁾. Từ những năm 1990, Thụy Điển là một trong số ít các nước công nghiệp hóa thực hiện quản lý duy trì sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế với việc giảm thải tối đa khí các-bon nhằm bảo vệ môi trường. Song song với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, Thụy Điển đã áp dụng nhiều giải pháp thiết thực để giảm thiểu các loại rác thải gây ô nhiễm, như đánh thuế cao các loại chất thải, ưu đãi xanh, sử dụng năng lượng tái tạo từ thủy điện và nhiên liệu sinh học,... Việc xây dựng nền kinh tế tuần hoàn với phát thải các-bon thấp của Thụy Điển được bắt đầu từ thay đổi trong tư duy sản xuất tiêu dùng và trong các kế hoạch áp dụng khoa học - công nghệ vào các ngành sản xuất và xử lý rác thải với sự tham gia của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân, cụ thể:

Thứ nhất, thống nhất về tư duy phát triển và xây dựng một nền kinh tế tuần hoàn trên phạm vi cả nước, từ người dân, doanh nghiệp (DN) đến Chính phủ, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Theo đó, Thụy Điển thành lập một nhóm chuyên gia về kinh tế tuần hoàn

giúp Chính phủ điều phối và hỗ trợ DN, người dân, đồng thời đầu tư nghiên cứu đổi mới trong lĩnh vực tài nguyên và chất thải.

Thứ hai, xây dựng nền kinh tế dựa trên các ngành công nghệ cao. Nền kinh tế tuần hoàn “vì một tương lai không rác thải” ở Thụy Điển được khởi xướng từ những thập niên trước, bắt đầu bằng việc đổi mới sáng tạo ở một số DN, thúc đẩy ứng dụng công nghệ sạch trong các DN, tạo ra các phương pháp tiếp cận theo hướng đổi mới, sáng tạo⁽⁴⁾.

Thứ ba, xây dựng các ngành kinh tế tuần hoàn: Đối với ngành thực phẩm, Thụy Điển đã thiết lập một chiến lược quốc gia để thay đổi chuỗi cung ứng với nỗ lực tăng cường hợp tác toàn ngành (thông qua thu gom ống hút nhựa, bìa các-ton đã qua sử dụng); đối với ngành nhựa, Thụy Điển nỗ lực thắt chặt các chính sách quốc gia về sản xuất và sử dụng đồ nhựa với 53% vật liệu nhựa tiêu dùng trong đời sống xã hội được sử dụng lại.

Thứ tư, tái chế rác thải thành điện năng để phục vụ các ngành công nghiệp khác. Tại Thụy Điển, hơn 99% rác thải đều được tái chế thành các sản phẩm mới, nguyên liệu thô, khí đốt và năng lượng nhiệt. Để làm được điều này, Thụy Điển đã áp dụng các giải pháp, như quy định chặt chẽ về địa điểm tái chế rác thải; xe chở rác chạy bằng năng lượng tái chế hoặc khí sinh học; phân loại rác theo màu túi đựng rác để tiết kiệm thời gian với sự tham gia của các DN, nhất là các DN trong ngành may mặc, thực phẩm; đánh thuế cao khi sử dụng năng lượng hóa thạch, chuyển sang sử dụng năng lượng sinh học và năng lượng có khả năng tái tạo; nhập khẩu rác thải.

Kinh nghiệm của Pháp

Ngày 23-4-2018, Chính phủ Pháp đã công bố lộ trình phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, biến rác thải thành nguyên liệu phục vụ cho guồng máy sản xuất trong các ngành công nghiệp. Cụ thể: Pháp đã đề ra mục tiêu giảm 50% số lượng rác thải trước năm 2025, tận dụng tối đa phế phẩm, phế liệu để làm ra những sản phẩm mới và dự kiến trong 7 năm tới sẽ có thêm 300.000 việc làm được tạo ra nhờ mô hình sản xuất mới.

Lộ trình phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn của Pháp bao gồm 50 biện pháp, xoay quanh hai nội dung chính: Khuyến khích các nhà sản xuất cung cấp những mặt hàng có độ bền cao, khi hỏng dễ được sửa chữa và khuyến khích các hoạt động tái chế, sử dụng lại nguyên liệu từ những món đồ trước khi chúng được thải ra bãi rác.

Theo nghiên cứu của Cơ quan Quản lý môi trường và năng lượng (ADEME), ở Pháp 70% rác trên toàn quốc do ngành xây dựng thải ra, tương đương 247 triệu tấn. Mỗi năm, các hộ gia đình thải khoảng 30 triệu tấn rác, các DN không kể ngành xây dựng thải 64 triệu tấn⁽⁵⁾. Để khuyến khích các DN chuyển hướng xây dựng mô hình sản xuất ít làm tổn hại cho môi trường hơn, về mặt tài chính, Chính phủ Pháp dự trù giảm đánh thuế giá trị gia tăng (VAT) xuống còn 5,5% thay vì 20% vào các nguyên liệu tái chế, đồng thời phạt tiền các ngành, nghề không tuân thủ các chuẩn mực mới, tiếp tục thải nhiều rác làm hủy hoại môi trường.

Tuy nhiên, tiền bạc không phải là chìa khóa duy nhất để chuyển từ mô hình kinh tế tuyến tính sang nền kinh tế tuần hoàn. Pháp đang tìm những phương án để khuyến khích các DN sản xuất ra những mặt

hàng càng bền vững càng tốt. Bên cạnh đó, quốc gia này cũng sử dụng lại nguyên liệu từ những mặt hàng bỏ đi (nhưng đòi hỏi nhiều phương tiện về công nghệ lọc lại rác cho tới quá trình sản xuất) và nâng cao thói quen sinh hoạt, sử dụng rác thải của người dân.

Kinh nghiệm của Đức và Hà Lan

Ở Đức, nền kinh tế tuần hoàn được xây dựng theo mô hình “từ trên xuống”. Chính phủ Đức đã ban hành Luật về Quản lý chất thải và chu trình khép kín từ năm 1996 với ý tưởng cốt lõi là “tuần hoàn vật liệu”, khi mà nền kinh tế công nghiệp nặng của Đức luôn cần rất nhiều vật liệu đầu vào thì việc “tuần hoàn vật liệu” sẽ góp phần giảm phụ thuộc vào tài nguyên trong sản xuất, đồng thời bảo đảm sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Đạo luật trên hướng tới quản lý chất thải theo chu trình khép kín và bảo đảm việc xử lý chất thải tương thích với nhiệm vụ bảo vệ môi trường cũng như khả năng đồng hóa chất thải. Trên cơ sở đó, nước Đức tiếp cận thực hiện nền kinh tế tuần hoàn ở cấp toàn quốc gia, thúc đẩy nhiều mô hình giảm thiểu chất thải, tái sử dụng, tái chế và đốt rác thải để sản xuất điện năng và nhiệt năng, cung cấp nhiên liệu phục vụ cho các ngành công nghiệp khác.

Trong khi đó, từ những năm 70 của thế kỷ XX, Hà Lan thực hiện một số quy định về thứ tự ưu tiên trong quản lý chất thải nhằm ngăn ngừa và hạn chế phát sinh chất thải, thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và cuối cùng là xử lý rác bằng phương pháp đốt cháy trước khi áp dụng biện pháp cuối cùng là chôn lấp. Đến năm 2013, Hà Lan triển khai một loạt chương trình và dự án nhằm trở thành “trung tâm tuần hoàn” của châu Âu, đặc biệt là chương trình “Kinh tế tuần hoàn tại Hà Lan

vào năm 2050”. Tuy nhiên, khác với Đức, cách thực hiện nền kinh tế tuần hoàn của Hà Lan được xác định là đi “từ dưới lên”, khi mà các chính sách tập trung nhằm đề cao sự đổi mới trong sử dụng vật liệu, thay đổi các mô hình kinh doanh, xuất phát từ chính lợi ích và những sáng kiến của doanh nghiệp⁽⁶⁾.

Thực trạng xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam và một số hàm ý chính sách

Việt Nam là quốc gia đang phát triển, mặc dù quy mô nền kinh tế không lớn, nhưng lại là quốc gia có khối lượng rác thải nhựa xả ra biển rất lớn, dao động trong khoảng 0,28 - 0,73 triệu tấn/năm, tương đương 6% tổng lượng rác thải nhựa xả ra biển và đứng thứ 4/20 quốc gia có lượng rác thải nhựa cao nhất⁽⁷⁾. Bên cạnh đó, theo báo cáo thường niên The Environmental Performance Index (EPI) của Mỹ thực hiện, Việt Nam đứng trong top 10 các nước bị ô nhiễm không khí ở châu Á. Đáng lưu ý, tổng lượng bụi ở thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đang liên tục tăng cao khiến chỉ số chất lượng không khí (AQI) luôn ở mức báo động⁽⁸⁾. Vì vậy, việc lựa chọn nền kinh tế tuần hoàn đối với các quốc gia nói chung, với Việt Nam nói riêng là yêu cầu tất yếu nhằm khắc phục hạn chế của mô hình tăng trưởng truyền thống, gắn với mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Để hướng tới xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong công tác bảo vệ môi trường thông qua nhiều văn bản pháp quy, chiến lược, định hướng quan trọng, điển hình như Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Chiến lược quốc gia về tăng

trường xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050; Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050,... Đồng thời, để đạt được các mục tiêu đề ra, Việt Nam đã và đang triển khai một loạt chương trình liên quan đến phát triển kinh tế tuần hoàn.

Bên cạnh đó, để từng bước hình thành và phát triển kinh tế tuần hoàn, thời gian qua, Chính phủ đã có những ưu đãi về thuế, hỗ trợ vốn, đất đai để xây dựng cơ sở tái chế chất thải; ưu tiên hướng tới nền kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực công nghiệp, gồm: tái chế, tái sử dụng chất thải công nghiệp làm nguyên liệu cho sản xuất xi-măng, vật liệu xây dựng, sản xuất giấy,... Trong lĩnh vực nông nghiệp, Việt Nam đã tăng cường sử dụng năng lượng sinh khối và khí sinh học; xây dựng mô hình sản xuất kết hợp xử lý chất thải, tái tạo năng lượng. Khuyến khích ưu tiên tái chế, sử dụng phụ phẩm và phế phẩm từ các ngành thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, da giày,... trong chuỗi sản xuất cũng như thúc đẩy sản xuất năng lượng từ chất thải đô thị.

Hiện nay, ở Việt Nam đã có một số mô hình kinh tế tuần hoàn được thực hiện, đem lại hiệu quả nhất định. Tuy nhiên, Việt Nam đang phải đối mặt với lượng chất thải phát sinh ngày càng lớn trong khi nguồn nguyên liệu thô, nguyên liệu hóa thạch ngày càng cạn kiệt và những khó khăn về công nghệ.

Dựa vào thực tế tại Việt Nam và kinh nghiệm của một số quốc gia nói trên, để hiện thực hóa và phát triển nền kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam, cần thực hiện hiệu quả một số giải pháp sau:

Một là, đẩy mạnh việc phổ biến, nghiên cứu lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế tuần hoàn trên thế giới nhằm trang bị kiến thức đầy đủ, toàn diện, đúng đắn của mô hình kinh tế này trong cơ quan quản lý, DN và nhân dân. Xây dựng hệ thống pháp luật quản lý phù hợp trong phát triển kinh tế tuần hoàn; xây dựng và phát triển khung chính sách và pháp luật quản lý mô hình kinh tế tuần hoàn theo nhu cầu của thị trường, chuyển dịch sang hướng ngăn ngừa ô nhiễm và sử dụng hiệu quả các nguồn nguyên liệu có thể tái chế; xây dựng và áp dụng chặt chẽ các bộ tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm, chất lượng nguyên liệu đầu vào.

Hai là, Nhà nước và các bộ, ban, ngành cần có chủ trương, hành động thực tế thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn trong tất cả các ngành; các chính sách hỗ trợ nguồn vốn, địa điểm sản xuất, mở rộng cơ hội tiếp cận với công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, Nhà nước cần thành lập trung tâm hỗ trợ các DN triển khai nền kinh tế tuần hoàn trong các hoạt động sản xuất, nghiên cứu; đồng thời, đẩy mạnh phát triển khoa học, kỹ thuật, công nghệ, sản phẩm tiên tiến trong lĩnh vực tái chế vật liệu và năng lượng mới từ chất thải, thỏa mãn các điều kiện về môi trường, tiết kiệm chi phí.

Ba là, nghiên cứu tạo cơ chế khuyến khích thực hiện mô hình kinh tế này bằng cách đãi ngộ, ưu tiên về thuế và các chính sách hỗ trợ khác. Về lâu dài, cần hình thành các DN cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các DN sản xuất trong thực hiện kinh tế tuần hoàn. Triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn với các cấp độ phù hợp.

Bốn là, kiểm soát chặt chẽ rác thải. Trọng tâm của mô hình kinh

tế tuần hoàn là kiểm soát, xử lý và tái chế rác thải, biến đổi chúng thành các tài nguyên tái tạo. Việt Nam cần tham khảo kinh nghiệm thành công của các quốc gia phát triển, như Pháp, Thụy Điển,... về công nghệ quản lý và xử lý rác thải. Theo đó, cần sớm ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn liên quan tới thu gom, vận chuyển và tái sử dụng tro xỉ từ nhiệt điện than. Tăng cường tuyên truyền sâu rộng về chất lượng và hiệu quả sử dụng vật liệu xây dựng không nung, phát triển thị trường vật liệu xây dựng từ tro, xỉ... Mặt khác, Nhà nước cần có ưu đãi các DN xử lý, tiêu thụ tro xỉ.

Năm là, tối ưu hóa nguồn nguyên liệu đầu vào; hoạt động kiểm soát, quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào cần được xem xét, triển khai trên toàn bộ hệ thống, bao gồm tất cả các quá trình và kết cấu hạ tầng có mối liên hệ chặt chẽ với nguồn tài nguyên hay hoạt động sản xuất của con người, cũng như cách phân phối nguồn năng lượng tạo ra. Đồng thời, tăng cường hợp tác quốc tế, phát huy vai trò của cộng đồng DN ngoài nhà nước trong thí điểm thực hiện mô hình được cho là mới ở Việt Nam hiện nay.

Sáu là, huy động sự tham gia của cộng đồng vào phát triển nền kinh tế tuần hoàn. Kinh nghiệm cho thấy, để thực hiện kinh tế tuần hoàn, cần kêu gọi sự tham gia của tất cả các bên liên quan từ các cơ quan chính phủ, các DN khai thác khoáng sản và nguyên liệu thô, các nhà chế biến, sản xuất, phân phối, bán lẻ, người tiêu dùng, người thu gom rác... tham gia, thì mới có thể đạt được thành công trong quá trình triển khai. Theo đó, cần nâng cao ý thức của toàn xã hội về sự tham gia từ Chính phủ, DN và người dân trong phát triển kinh tế tuần hoàn□

- (1) Xem: Kline, M: “What a circular economy is, and why you should care” (Tạm dịch: Kinh tế tuần hoàn là gì và tại sao bạn nên quan tâm), *Inc referenced*, ngày 28-5-2015, <http://www.inc.com/maureen-kline/what-a-circular-economy-is-and-why-you-should-care.html>
- (2) Xem: Henning Wilts: “Key challenges for transformations towards a circular economy - The status quo in Germany” (Tạm dịch: Những thách thức chính trong quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế tuần hoàn - Thực trạng của nước Đức), *International Journal of Waste Resources*, tháng 1-2017
- (3) Xem: Trương Thị Mỹ Nhân: “Kinh nghiệm xây dựng nền kinh tế tuần hoàn và các điều kiện để chuyển đổi ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính điện tử*, ngày 30-1-2019, <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/kinh-nghiem-xay-dung-nen-kinh-te-tuan-hoan-va-cac-dieu-kien-de-chuyen-doi-o-viet-nam-317345.html>
- (4) Xem: Trương Thị Mỹ Nhân: “Kinh nghiệm xây dựng nền kinh tế tuần hoàn và các điều kiện để chuyển đổi ở Việt Nam”, *Tlđđ*
- (5) Xem: Tuệ Minh: “Pháp phát triển mô hình “kinh tế tuần hoàn””, *Báo Sài Gòn giải phóng điện tử*, ngày 10-9-2018, <http://saigondautu.com.vn/the-gioi/phap-phat-trien-mo-hinh-kinh-te-tuan-hoan-61214.html>
- (6) Xem: Lê Hải Đường và Đỗ Tiến Dũng: “Kinh nghiệm xây dựng, hoàn thiện pháp luật về kinh tế tuần hoàn ở một số nước trên thế giới và đề xuất cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp điện tử*, ngày 29-7-2022, <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=211226>
- (7) Xem: Nguyễn Thu Trang, Bùi Thị Thu Hiền và Chu Thế Cường: “Bước đầu đánh giá hiện trạng ô nhiễm rác thải nhựa tại một số bãi biển Việt Nam”, *Trang Thông tin điện tử Bộ Công Thương*, ngày 30-7-2020, <https://moit.gov.vn/bao-ve-moi-truong/buoc-dau-danh-gia-hien-trang-o-nhiem-rac-thai-nhua-tai-mot-s.html>
- (8) Xem: Trang Lê: “Việt Nam hiện đang đứng trong top 10 các nước ô nhiễm không khí ở châu Á”, *Tạp chí Nhịp cầu đầu tư điện tử*, ngày 2-10-2019, <https://nhipcaudautu.vn/phong-cach-song/viet-nam-hien-dang-dung-trong-top-10-cac-nuoc-o-nhiem-khong-khi-o-chau-a-3330585/>

Nguồn: Tạp chí Cộng sản.-2022.- Số 999.- Tr.72-76.

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TS CAO THỊ HỒNG VINH

LÊ ĐỨC DUY

Trường Đại học Ngoại thương

Ngày nhận bài: 10/9/2023; Ngày phản biện: 25/9/2023; Ngày duyệt đăng: 06/10/2023

Tóm tắt: Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực năng lượng tái tạo (NLTT) đang trở thành giải pháp quan trọng của các quốc gia trong nỗ lực chống lại biến đổi khí hậu và thúc đẩy tự chủ năng lượng. Bài viết phân tích thực trạng thu hút FDI vào lĩnh vực NLTT ở Việt Nam giai đoạn 2015-2022, chỉ ra các đặc trưng của nó, như: vốn lớn, vòng quay vốn chậm và ưu đãi gắn liền với trách nhiệm, đề từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút FDI vào lĩnh vực NLTT của Việt Nam.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, năng lượng tái tạo, Việt Nam

Summary

Attracting Foreign Direct Investment (FDI) into the renewable energy sector is becoming an important solution for countries in their efforts to combat climate change and promote energy independence. The article analyzes the current situation of attracting FDI into renewable energy sector in Vietnam in the period 2015-2022, pointing out its

characteristics, such as: large Capital, slow Capital turnover, and responsibility-associated incentives, thereby proposing some Solutions to promote FDI attraction in Vietnam's renewable energy sector.

Keywords: foreign direct investment, renewable energy, Vietnam

GIỚI THIỆU

Vấn đề biến đổi khí hậu trên thế giới hiện nay đang ngày càng trở nên nghiêm trọng. Điều này đòi hỏi các nước trên thế giới phải đẩy mạnh tìm kiếm các phương án để một mặt ứng phó với biến đổi khí hậu, mặt khác vẫn đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và các mục tiêu bền vững. Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) tầm nhìn đến năm 2030, việc phát triển các dự án NLTT trở thành một xu thế tất yếu giúp các nước, để đáp ứng được bài toán về môi trường và năng lượng trong tiến trình phát triển.

FDI là một dòng vốn có vai trò quan trọng đối với nhiều nước (đang phát triển, nhất là phần lớn các nước này vẫn đang đối diện với tình trạng thiếu hụt năng lượng và vấn đề ô nhiễm môi trường, thì việc đẩy mạnh thu hút FDI vào sản xuất NLTT đóng vai trò ngày càng cần thiết. Theo Báo cáo Đầu tư Thế giới của UNCTAD (2023), kể từ khi Thỏa thuận chung Paris về biến đổi khí hậu được thông qua năm 2015, vốn đầu tư vào NLTT đã tăng gần 3 lần, tuy nhiên chủ yếu đổ vào các quốc gia phát triển. Trong khi đó, mặc dù cần đến 1,7 nghìn tỷ USD đầu tư về NLTT mỗi năm, các nước đang phát triển chỉ thu hút được 544 tỷ USD (bao gồm lưới điện - power grids, đường dây truyền tải - transmission lines và lưu trữ - storage).

Việt Nam mặc dù nằm trong nhóm các nước đang phát triển có thu hút được lượng vốn FDI vào NLTT lớn thứ 2 thế giới (sau Brazil về lượng vốn FDI thu hút vào NLTT trong giai đoạn 2015-2022) (UNCTAD, 2023), nhưng mức thiếu hụt nguồn vốn cho phát triển NLTT vẫn rất cao. Theo các ước tính cho thấy, mỗi năm Việt Nam cần đến 10 tỷ USD đầu tư cho các dự án NLTT, thì đến năm 2030 mới có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu năng lượng của xã hội. Đồng thời, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2030. Cụ thể tỷ lệ đóng góp của nguồn điện NLTT là: “Khoảng 5% vào năm 2020; khoảng 25% vào năm 2030 và khoảng 45% vào năm 2050”. Điều này, đặt ra bài toán cần có các nghiên cứu tham mưu chính sách để có những phương án thu hút nguồn vốn FDI đáp ứng được yêu cầu, chất lượng cho phát triển NLTT.

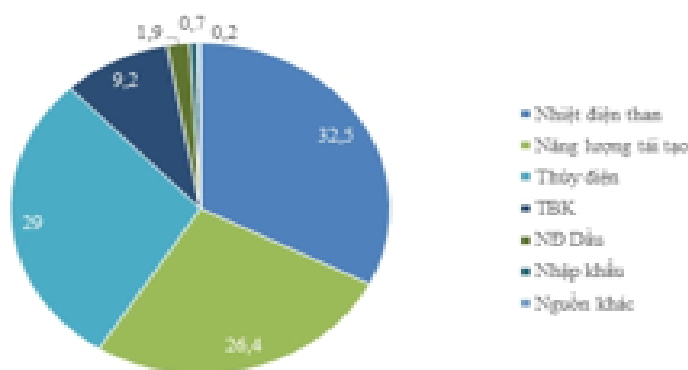
THỰC TRẠNG SẢN XUẤT ĐIỆN VÀ ĐẦU TƯ FDI VÀO NLTT CỦA VIỆT NAM

Thực trạng sản xuất điện tại Việt Nam

Trong quá trình công nghiệp hóa đất nước, cũng như nhiều nước đang phát triển khác trên thế giới, nhu cầu sử dụng điện của Việt Nam phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng ngày càng gia tăng. Để đáp ứng nhu cầu trên, trong suốt giai đoạn 2010-2020, công suất sản lượng điện thương phẩm theo nguồn lắp đặt đã tăng đáng kể từ 84,600 GWh vào năm 2010 đến 214,300 GWh vào năm 2020 (tăng 2,53 lần) (Viện Năng lượng, 2021). Tuy nhiên, để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và thúc đẩy bảo vệ môi trường, bên cạnh những dạng năng

lượng truyền thống để sản xuất điện, Chính phủ Việt Nam cũng đưa ra những đề án và chiến lược để chuyển đổi dần sang các dạng năng lượng bền vững hơn. Đến năm 2022, NLTT đã chiếm 26,4% trong cơ cấu sản lượng điện của Việt Nam (Tạp chí Năng lượng Việt Nam, 2022). Điều này cho thấy, đã có bước chuyển về chất trong việc sản xuất điện tại Việt Nam đang hướng dần đến sự bền vững về môi trường và đa dạng hóa các nguồn đầu vào để sản xuất điện (Hình 1).

HÌNH 1: CƠ CẤU SẢN LƯỢNG ĐIỆN
THEO CÁC DẠNG NĂNG LƯỢNG NĂM 2022



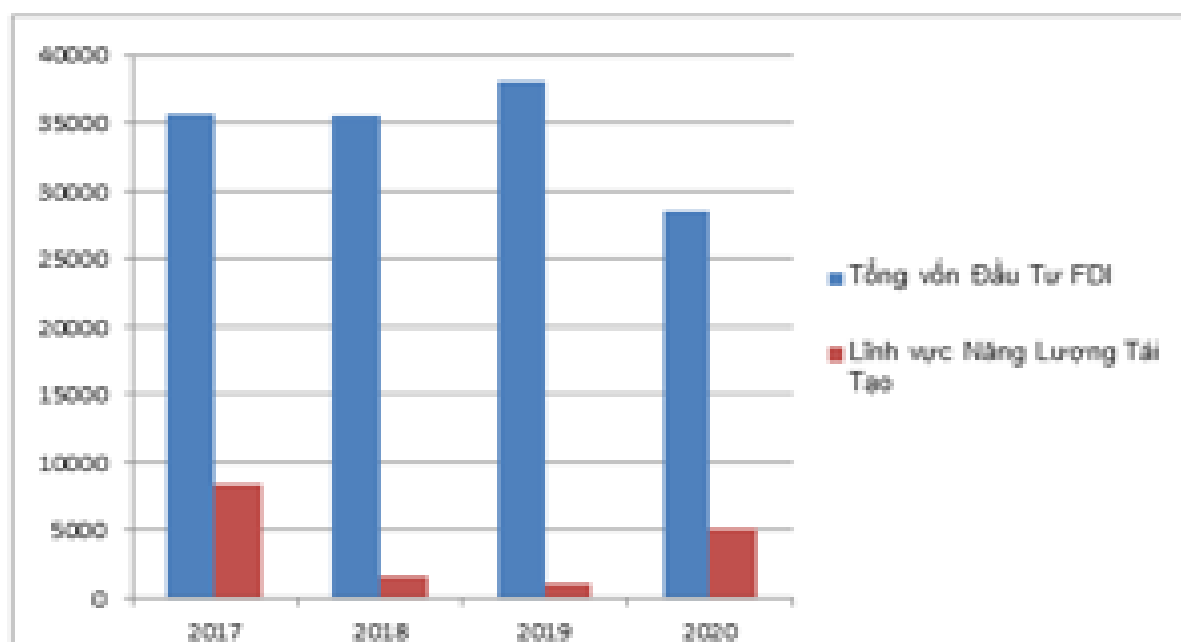
Nguồn: Tạp chí Năng lượng Việt Nam (2022)

Kết quả thu hút FDI vào NLTT của Việt Nam

Hầu hết các dự án NLTT quy mô lớn ở Việt Nam đều do các công ty trong nước phát triển. Theo số liệu của Mekong Infrastructure Tracker trong năm 2022, khoảng 60% dự án NLTT trong nước được phát triển hoàn toàn bởi các công ty Việt Nam, 27% còn lại được phát triển bởi một công ty Việt Nam hợp tác với đối tác quốc tế và chỉ 12% (tương đương khoảng 10 dự án) được phát triển mà không có đối tác Việt Nam. Điều này cho thấy, Việt Nam vẫn còn có rất nhiều cơ hội tiềm năng trong việc thu hút các khoản FDI vào lĩnh vực NLTT này.

Về giá trị vốn FDI vào NLTT, trong giai đoạn 2017-2019, mặc dù giá trị FDI chảy vào Việt Nam có xu hướng tăng lên, nhưng FDI vào lĩnh vực NLTT bị sụt giảm (Hình 2). Tuy nhiên, khi đại dịch Covid-19 bùng nổ, mặc dù chứng kiến sự sụt giảm lớn về tổng giá trị FDI trong năm 2020, nhưng giá trị FDI đầu tư vào NLTT lại có sự gia tăng đáng kể.

HÌNH 2: ĐẦU TƯ FDI VÀO LĨNH VỰC NLTT



Nguồn: Bộ Kế hoạch Đầu tư (2020)

Đối với số lượng dự án đầu tư vào NLTT, quá trình chuyển hướng cũng cho thấy sự gia tăng đáng kể số lượng dự án (Hình 3). Trong năm 2016, Việt Nam chỉ ghi nhận khoảng 1500 dự án vào lĩnh vực NLTT nhưng đến năm 2020 đã tăng thêm 1.000 dự án. Lượng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam ở lĩnh vực NLTT trong giai đoạn 2015 - 2022, đạt 106,8 tỷ USD, điều này cho thấy, Việt Nam đang nhận được sự quan tâm nhiều hơn của các nhà đầu tư vào NLTT.

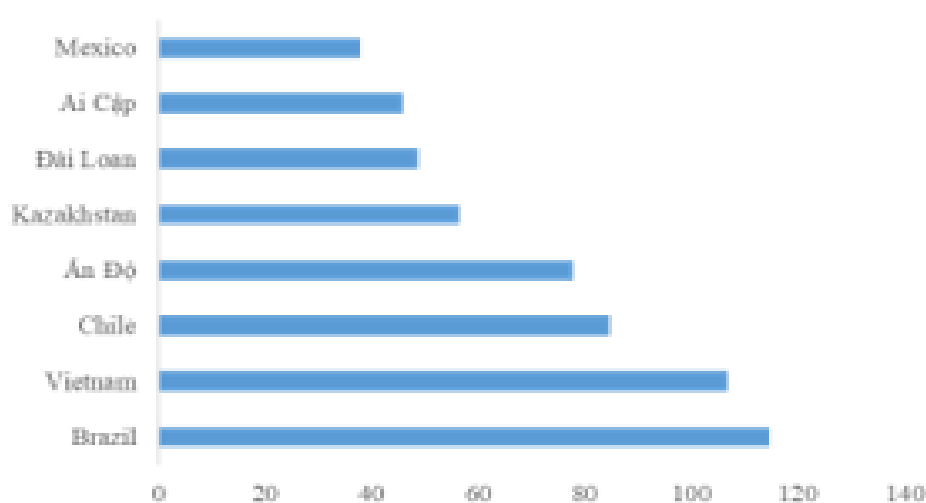
HÌNH 3: SỐ LƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO NLTT GIAI ĐOẠN 2016-2020



Nguồn: nhóm tác giả tổng hợp từ Tổ chức NLTT Quốc tế (IRENA)

Có thể thấy, nhờ đẩy mạnh chuyển đổi sang các dạng năng lượng bền vững hơn, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia thu hút lượng vốn đầu tư lớn NLTT, Theo Báo cáo Đầu tư Thế giới (UNCTAD, 2023), Việt Nam xếp thứ 2 trong 10 nền kinh tế đang phát triển có vốn đầu tư lớn từ nước ngoài trong lĩnh vực NLTT với giá trị khoảng 106,8 tỷ USD (Hình 4).

HÌNH 4: CÁC NỀN KINH TẾ ĐANG PHÁT TRIỂN CÓ LƯỢNG VỐN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VÀO NLTT LỚN NHẤT TRONG GIAI ĐOẠN 2015-2022



Nguồn: Báo cáo Đầu tư Thế giới (UNCTAD, 2023)

Các đặc trưng của đầu tư FDI vào NLTT ở Việt Nam

Số vốn đầu tư lớn và giá bán điện thấp

Để bắt đầu một dự án NLTT, các quốc gia cần phải tính toán và phân tích đến 3 yếu tố chính: Ảnh hưởng về môi trường (environmental effects), Chi phí ngoại ứng (externalities cost) và Yếu tố kinh tế và huy động vốn (economics and financing) (Mohtasham, 2015). Khi tính toán đến yếu tố kinh tế, Việt Nam đã ước tính cần đến khoảng 10 tỷ USD hàng năm cho đến năm 2030 để bắt kịp với nhu cầu đang gia tăng mạnh mẽ (Vietnam Briefing, 2019). Kết quả nghiên cứu của Keeley và cộng sự (2017) cũng nhấn mạnh vai trò của các chính sách hỗ trợ, cụ thể: chính sách hỗ trợ NLTT có ảnh hưởng tương đương hoặc lớn hơn so với các yếu tố quyết định FDI phổ biến, như: mức độ tham nhũng, ổn định giá, truy cập vào tài chính hay tăng trưởng kinh tế. Để thu hút và huy động đủ nguồn vốn lớn cho các dự án năng lượng hàng năm, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách để tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài cắt giảm các chi phí khi tham gia đầu tư. Các dự án NLTT được hưởng lợi từ việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để hình thành tài sản cố định, nguyên vật liệu và bán thành phẩm, ưu đãi về thuế, như: ưu đãi là 10% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 15 năm; Miễn thuế TNDN trong 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Ngoài ra, các ưu đãi khác bao gồm: vay vốn tín dụng ưu đãi, miễn thuế sử dụng đất, miễn tiền thuê đất.

Mặc dù, Việt Nam đã đưa ra nhiều chính sách để thúc đẩy nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường NLTT. Tuy nhiên, với yêu

cầu về vốn đầu tư ban đầu lớn trở thành rào cản lớn đối với dòng chảy FDI vào lĩnh vực này. Nghiên cứu của Mahbub và cộng sự (2022) về các yếu tố quyết định tới FDI vào NLTT cũng đã chỉ ra, khả năng tiếp cận vốn địa phương và sự có sẵn về đất đai là các yếu tố quyết định quan trọng. Các dự án về NLTT đặc thù với các chi phí cố định ban đầu lớn trong việc mua sắm, lắp đặt trang thiết bị, chi phí về vốn, đất đai và nhân công. Với số vốn lớn bỏ ra, nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng mong muốn sớm đạt được điểm hòa vốn hoặc giảm bớt các rủi ro. Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi vẫn chưa đủ thuyết phục với các nhà đầu tư, Việt Nam hiện vẫn đang duy trì biểu giá điện đầu vào thấp (low feed-in tariff) so với các quốc gia khác trên thế giới nên khó đạt được mức giá kỳ vọng của nhà đầu tư.

Ngoài ra, các hợp đồng mua bán điện không được ngân hàng trả (non-bankable PPA) cũng làm giảm khả năng huy động vốn quốc tế.

Vòng quay vốn chậm

Đối với các dự án NLTT, tùy thuộc vào quy mô, loại hình dự án, công nghệ được áp dụng sẽ có những đặc điểm và thời gian xoay vòng vốn khác nhau. Đối với các dự án điện gió, thời gian thu hồi vốn thường từ 7-10 năm, trong khi đối với các dự án điện mặt trời, thời gian thu hồi vốn có thể từ 5-7 năm. Khoảng thời gian kéo dài trên cũng ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư nước ngoài. Nguyên nhân vòng quay vốn chậm xuất phát từ những khó khăn trong việc huy động vốn, các quy định về pháp lý, rủi ro đầu tư và hạn chế của cơ sở hạ tầng.

Trong đó, những vấn đề liên quan tới quy định, thủ tục thường

khiến các dự án bị kéo dài. Nghiên cứu của Mahbub và cộng sự (2022) cũng đã khẳng định rằng, thể chế là yếu tố quan trọng nhất trong việc thu hút FDI vào các dự án năng lượng gió và mặt trời tại Bangladesh. Các vấn đề về quy định, thủ tục thường liên quan tới quy trình cấp phép, quy định hợp đồng mua bán điện, quy định liên quan đến nhập khẩu thiết bị và công nghệ, và các quy định thuế và chính sách khác. Đối với trường hợp của Việt Nam, EVN là bên mua điện duy nhất nên khoảng thời gian đàm phán PPA thường tốn nhiều thời gian và chi phí cho nhà đầu tư. Các cơ quan chính phủ liên quan cũng nên giảm bớt thời gian xây dựng các hướng dẫn và phê duyệt theo quy định, trong một số trường hợp có thể kéo dài hàng năm. Sự thiếu rõ ràng và chậm trễ trong việc phê duyệt thường dẫn đến chậm trễ trong việc thực hiện hoặc bỏ dở hoàn toàn các dự án (Vietnam Briefing, 2019).

Nghiên cứu của Mohtasham (2015) cũng chỉ ra yếu tố hạn chế khiến các dự án NLTT không khả thi ở quốc gia bao gồm yếu tố về tốc độ tăng trưởng và cơ sở hạ tầng của các quốc gia đó. Do đó, yếu tố về cơ sở hạ tầng hạn chế có thể làm cản trở các dòng vốn nước ngoài. Việc kết nối các dự án NLTT vào lưới điện quốc gia có thể gặp khó khăn do hạn chế về hạ tầng điện, đặc biệt là ở các khu vực xa xôi và hẻo lánh có thể ảnh hưởng đến vòng quay vốn. Việc xây dựng và nâng cấp hạ tầng điện để kết nối các dự án có thể tăng thời gian và chi phí đầu tư.

Ưu đãi gắn liền với trách nhiệm

Việc được hưởng nhiều ưu đãi về chính sách đối với NLTT

cũng kèm theo đó những trách nhiệm xã hội đặt lên nhà đầu tư nước ngoài. Theo Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, quan điểm chỉ đạo là “Chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Đối với các dự án về NLTT, việc sử dụng tài nguyên có thể dẫn đến các chi phí về ngoại ứng. Nghiên cứu của Mohtasham (2015) cũng chỉ ra chi phí ngoại ứng và yếu tố môi trường là hai tiêu chí cần đánh giá đối với việc phê duyệt các dự án NLTT. Những trách nhiệm được quy định và quy trình phê duyệt dự án cụ thể về chất lượng có thể dẫn tới những rào cản thâm nhập cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, việc đón các dự án FDI chất lượng trong lĩnh vực NLTT sẽ có đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia nhận đầu tư. Điều này được thể hiện trong chính vai trò của nó đối với quốc gia nhận đầu tư. Việc đẩy mạnh thu hút FDI vào NLTT mở ra cơ hội giúp quốc gia nhận đầu tư gia tăng số lượng việc làm. Đồng thời, các khoản đầu tư vào NLTT có thể giúp cải thiện chất lượng môi trường (Magumi và cộng sự, 2022). Hiện đối với hai ngành điện gió và điện mặt trời, tiềm năng đóng góp vào GDP của Việt Nam lên tới 70-80 tỷ USD, tạo ra khoảng 90.000 - 105.000 việc làm trực tiếp. Đây là một tiềm năng lớn để phát triển xã hội, nhưng cũng là một bài toán đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng và phát triển cho các cơ quan có thẩm quyền cũng như yêu cầu trách nhiệm to lớn đối với các nhà đầu

tư khi tham gia vào thị trường Việt Nam.

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀO LĨNH VỰC NLTT CỦA VIỆT NAM

Để đánh giá thu hút FDI vào lĩnh vực NLTT tại Việt Nam, nhóm tác giả dựa trên các tiêu chí đề xuất bởi Keeley và cộng sự (2018) với bốn nhóm tiêu chí chính bao gồm: Môi trường thể chế; Môi trường vĩ mô; Điều kiện tự nhiên và Chính sách NLTT.

Về môi trường thể chế: Đối với rủi ro về chính trị, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tình hình chính trị ổn định trong các quốc gia Đông Nam Á. Mặc dù, các quy định luật pháp đã dần cởi mở và quy trình quản lý có xu hướng cải thiện, tuy nhiên, một số nội dung trong quá trình triển khai vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Chẳng hạn, hợp đồng mua bán điện (Power Purchase Agreement - PPA) cũng chưa thực sự bảo vệ người bán một cách rõ ràng trước những thay đổi của luật pháp. Do đó, các dự án có thể gặp phải những thay đổi bất lợi về luật pháp, điều này cũng có thể ảnh hưởng khả năng theo dõi dòng tiền tương lai.

Về môi trường vĩ mô: Đối với biến động tỷ giá hối đoái, biến động tỷ giá hối đoái USD/VND của Việt Nam được dự báo sẽ theo đà ổn định kéo dài, tạo điều kiện giảm các rủi ro về tỷ giá hối đoái cho doanh nghiệp FDI. Theo Báo cáo Tổng chỉ số nguồn nhân lực (ManPower Group, 2022), chi phí nhân công Việt Nam tương đối cạnh tranh với mức lương lao động trung bình khoảng 275 USD. Tuy nhiên, Việt Nam chỉ xếp thứ 47/60 thị trường lao động toàn cầu, và

xếp cuối cùng trong số 11 quốc gia thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương cho thấy, lao động Việt Nam vẫn chưa được đánh giá cao mặc dù chi phí nhân công cạnh tranh. Do đó, các giải pháp về vấn đề lao động cần được đưa ra để cải thiện năng suất lao động Việt Nam.

Về điều kiện tự nhiên: Việt Nam có nhiều điều kiện tài nguyên thiên nhiên để phát triển NLTT. Việt Nam có đường bờ biển dài hơn 3.260 km, với tốc độ gió trung bình 7 m/s. Các tỉnh Tây Nguyên, Nam Bộ và Nam Trung Bộ có bức xạ mặt trời cao trung bình 1.387-1.534 Kwh/KWp/năm tạo ra sức hút lớn về đầu tư vào điện gió và điện mặt trời ở các tỉnh này. Bên cạnh lợi thế về gió, bức xạ mặt trời thì với diện tích rừng lớn, chỉ riêng tại Cà Mau, lượng khai thác và các chế phẩm từ gỗ đạt khoảng 225.000-300.000 tấn/năm cũng là tiềm năng lớn để phát triển điện sinh khối (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021). Đối với tiêu chí về khả năng tiếp cận đất đai, các quy định về quyền sở hữu đất đai đối với doanh nghiệp nước ngoài vẫn chưa quá cởi mở, bởi doanh nghiệp FDI chủ yếu chỉ được cấp phép cho thuê đất, nên vẫn còn rào cản trong việc tiếp cận đất đai. Ngoài ra, quy trình quản lý chậm trong việc bàn giao đất đai cũng đẩy chi phí của các doanh nghiệp làm giảm độ khả thi của dự án.

Về chính sách NLTT: Với dự án điện VIII, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ cho lĩnh vực NLTT. Đối với tiêu chí chính sách hỗ trợ về kinh tế, Việt Nam đã đưa ra một số chính sách nổi bật như hỗ trợ đầu tư như miễn thuế nhập khẩu cho các thiết bị NLTT và cung cấp các gói tài chính hỗ trợ cho các nhà đầu tư. Ngoài ra, Chính phủ cũng đưa ra chính sách ưu đãi giá điện cho các dự án

NLTT giúp tăng tính khả thi và hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Với chính sách hỗ trợ về quy định, các rào cản về quy định, như rào cản kỹ thuật, cũng đang dần được cải thiện, về chính sách hỗ trợ chính trị, các mục tiêu và định hướng để đạt mục tiêu phát thải ròng bằng 0 của Việt Nam đã được cụ thể hóa trong các văn bản.

KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

Nghiên cứu này đã chỉ ra thực trạng thu hút FDI vào NLTT của Việt Nam ngày càng gia tăng, giúp Việt Nam đang vị trí thứ 2 trong 10 nước đang phát triển thu hút vốn đầu tư quốc tế vào NLTT (theo Báo cáo Đầu tư Thế giới (UNCTAD, 2023). Tuy nhiên, để tiếp tục thu hút nhiều hơn nữa FDI vào lĩnh vực NLTT, nghiên cứu đã chỉ ra các đặc trưng của dòng vốn này, đó là: vốn đầu tư lớn, vòng quay vốn chậm, ưu đãi gắn liền với trách nhiệm của nhà đầu tư. Từ kết quả thu được, cùng với những đánh giá thực trạng FDI vào lĩnh vực NLTT của Việt Nam dựa trên 4 nhóm tiêu chí chính: Môi trường thể chế, Môi trường vĩ mô, Điều kiện tự nhiên và Chính sách NLTT, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý cho các nhà hoạch định chính sách để cải thiện và tiếp tục đẩy mạnh FDI vào lĩnh vực NLTT, cụ thể như sau:

Về môi trường thể chế: Tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, một số chính sách với các điều kiện, sửa đổi về khả năng vay vốn cần được cải thiện đối với PPA hiện tại nhằm giảm bớt các rủi ro cho nhà đầu tư.

Về môi trường vĩ mô: Các công cụ trên thị trường vốn cũng cần được đa dạng hóa để thu hút các nhà đầu tư. Việc phát hành trái phiếu

xanh, xã hội, bền vững và liên kết bền vững (GSSS) tại thị trường Việt Nam có thể là một điểm cộng nhằm cải thiện điểm số ESG của quốc gia và thu hút các nhà đầu tư quốc tế. Các trường hợp của Uruguay và một quốc gia Mỹ Latinh gần đây đã thực hiện thành công một đợt phát hành trái phiếu liên kết bền vững, giao dịch này được thị trường đón nhận.

Về điều kiện tự nhiên: Các quy trình xử lý và quản lý đất đai cần được cải thiện, hoặc ưu tiên đối với các dự án FDI về NLTT nhằm tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ và tăng tính khả thi cho các dự án.

Về chính sách NLTT: Các chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực NLTT có thể giảm bớt các rào cản kỹ thuật, quy trình thủ tục để các nhà đầu tư có thể thâm nhập vào thị trường Việt Nam□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Thu hút đầu tư phát triển năng lượng tái tạo ở Đồng bằng sông Cửu Long*.
2. Bộ Tài chính (2020), *Chính sách ưu đãi về thuế đối với dự án điện năng lượng mặt trời có công suất lớn hơn 50kWp*.
3. Chính phủ Việt Nam (2023), *Báo cáo tổng kết quy hoạch điện VIII*
4. Keeley, A. R., and Ikeda, Y. (2017), Determinants of foreign direct investment in wind energy in developing countries, *Journal of Cleaner Production*, 161, 1451-1458.
5. Keeley, A. R., and Matsumoto, K. I. (2018), Investors' perspective on determinants of foreign direct investment in wind and solar energy in developing economies - Review and expert opinions, *Journal of cleaner production*, 179, 132-142.

6. Mahbub, T., Ahammad, M. F., Tarba, S. Y., and Mallick, S. Y. (2022), Factors encouraging foreign direct investment (FDI) in the wind and solar energy sector in an emerging country, *Energy Strategy Reviews*, 41.
7. ManPovver Group (2022), *Tổng chỉ số nguồn nhân lực Việt Nam 2022 - Thị trường lao động cần nâng cao kỹ năng để thu hút đầu tư nước ngoài*, truy cập từ manpower.com.vn/vi/blog/2022/12/tong-chi-so-nguon-nhan-luc-viet-nam-2022-thi-truong-lao-dong-can-nang-cao-ky-nang-de-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai?source=google.com.
8. Mngumi, F., Shaorong, S., Shair, F., and Waqas, M. (2022), Does green finance mitigate the effects of climate variability: role of renewable energy investment and infrastructure, *Environmental Science and Pollution Research*, 29(39), 59287-59299.
9. Mohtasham, J. (2015), Renewable energies, *Energy Procedia*, 74, 1289-1297.
10. OECD (Organisation for Economic Cooperation and Development) (1996), *Benchmark Definition of Foreign Direct Investment*, 3rd Edition, Paris.
11. Tạp chí năng lượng Việt Nam (2022), *Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2022 - Thử thách hướng phát triển*.
12. UNCTAD (2023), *World Investment Report 2023: investing in Sustainable Energy for all*.
13. Vietnam Briefing (2020), *Renewables in Vietnam: Current Opportunities and Future Outlook*, retrieved from <https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnams-push-for-renewable-energy.html/>.
14. Viện Năng lượng (2021), *Tăng công suất nguồn lắp đặt và hiệu quả sản xuất điện năng của Việt Nam*, truy cập từ <https://nangluongvietnam.vn/tang-cong-suat-nguon-lap-dat-va-hieu-qua-san-xuat-dien-nang-cua-viet-nam-26175.html>.
15. World Bank (2022), *Báo cáo Quốc gia về khí hậu và phát triển: Việt Nam dung hòa phát triển kinh tế với rủi ro khí hậu*.

Nguồn: Tạp chí Kinh tế và Dự báo.- 2023.- Số 29.- Tr.21-25.

XU THẾ CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TRÊN THẾ GIỚI

GS, TS. ĐẶNG HOÀNG LINH PHẠM THỊ THU THANH
Học viện Ngoại giao

Trước nguy cơ nhiên liệu hóa thạch đang trở nên khan hiếm, cùng với những hệ quả đối với môi trường, nhiều nước trên thế giới đẩy mạnh phát triển các loại năng lượng thay thế, nhất là năng lượng tái tạo. Xu thế chuyển đổi năng lượng tái tạo về căn bản sẽ định hình lại mối quan hệ cung - cầu năng lượng trên thế giới.

Định hình bản đồ năng lượng tái tạo

Năng lượng từ các nguồn hóa thạch, chủ yếu là than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên, là nguồn năng lượng chính trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Nhờ đó, nền sản xuất của nhân loại đã có thể tiến tới quy mô và năng lực như hiện nay. Năng lượng hóa thạch đã thay thế những nguồn năng lượng chủ yếu trước đó như năng lượng sinh học (củi, gỗ, hay sức lao động của con người và vật nuôi...), để đóng góp một phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nguồn nhiên liệu hóa thạch chỉ có giới hạn, trong khi nhu cầu tiêu thụ năng lượng của con người liên tục gia tăng. Bên cạnh đó, việc khai thác, chế biến và sử dụng nhiên liệu hóa thạch đã tác động tiêu cực đến môi trường, không chỉ đối với thế hệ hiện tại, mà còn ảnh hưởng đến thế

hệ mai sau. Thế giới đã và đang nỗ lực khai thác các nguồn năng lượng thay thế khác, trong đó năng lượng tái tạo là giải pháp tối ưu nhằm khắc phục những hạn chế này. Cụ thể là:

Tốc độ sản xuất năng lượng tái tạo hằng năm có xu hướng tăng

Biến đổi khí hậu cùng với những hiện tượng thời tiết cực đoan đang diễn ra với tần suất ngày một cao hơn khiến nhu cầu chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

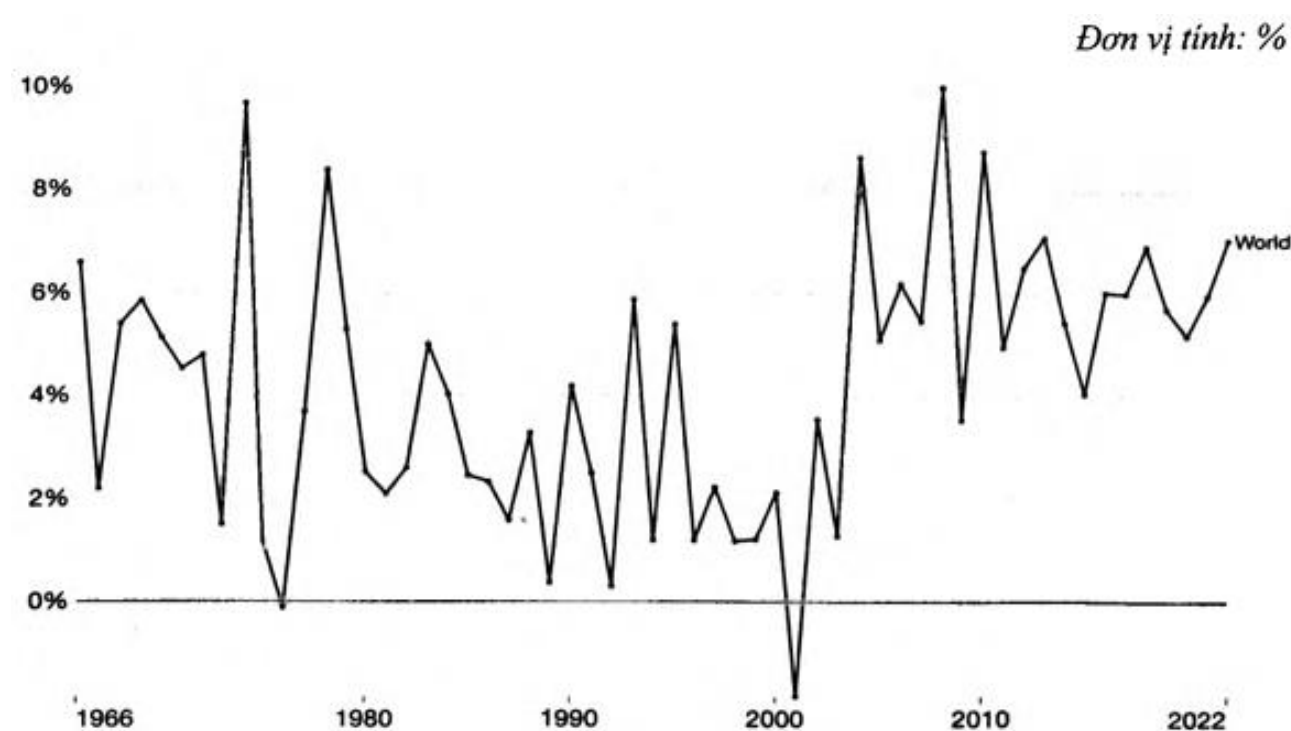
Từ năm 1966 đến năm 2022, tốc độ tăng trưởng hằng năm của sản lượng năng lượng tái tạo dao động với biên độ khá mạnh, nhưng chủ yếu vẫn duy trì xu hướng tăng trưởng dương. Đỉnh tăng trưởng của tốc độ sản xuất năng lượng tái tạo được ghi nhận vào năm 1974, dưới tác động của cuộc khủng hoảng dầu mỏ thế giới, với mức tăng trưởng 9,67%. Một mức đỉnh khác là 10,03% vào năm 2008, trong bối cảnh bức tranh kinh tế toàn cầu phủ màu ảm đạm do cuộc khủng hoảng tài chính tại Mỹ và châu Âu. Cuộc khủng hoảng này đã bộc lộ rõ tính thiếu bền vững của nền kinh tế thế giới cũng như các mô hình tăng trưởng tại nhiều quốc gia, đặt ra yêu cầu cấp thiết về phát triển kinh tế xanh. Kể từ năm 2010 đến nay, sản lượng năng lượng tái tạo toàn cầu bước vào giai đoạn tăng trưởng cao và ổn định, trên 4%. Cơ quan Năng lượng quốc tế (IEA) ước tính, sản lượng năng lượng tái tạo đạt mức kỷ lục, hơn 440 gigawatt trong năm 2023, tăng 107 gigawatt so với năm trước đó⁽²⁾.

Gia tăng sức cạnh tranh của năng lượng tái tạo

Với tiềm năng sản lượng khai thác và thời gian duy trì nguồn

phát gần như không giới hạn, có thể thấy năng lượng mặt trời và năng lượng gió là những nguồn năng lượng tái tạo ngày càng phổ biến trên Trái đất. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ vào những năm 70 của thế kỷ XX khiến nhiều quốc gia thay đổi suy nghĩ về việc tiêu thụ năng lượng, dẫn tới việc các nước này triển khai một loạt chương trình nghiên cứu về năng lượng mặt trời và năng lượng gió nằm trong chiến lược phát triển năng lượng tái tạo. Nhờ những tiến bộ về kỹ thuật và công nghệ, giá thành của năng lượng tái tạo ngày càng trở nên cạnh tranh so với nguồn năng lượng hóa thạch.

Tốc độ sản xuất năng lượng tái tạo hàng năm từ năm 1966 đến năm 2022



Nguồn: OurWorldInData.org⁽¹⁾

Tuy có sự khác biệt về chi phí và công suất, nhưng sự vận động các chỉ số của những loại năng lượng tái tạo này tương tự nhau: chi phí lắp đặt trung bình và chi phí năng lượng bình đẳng có xu hướng

giảm, trong khi hệ số công suất có xu hướng tăng theo thời gian. Những tiến bộ về công nghệ kỹ thuật đã giúp giá thành năng lượng mặt trời và năng lượng gió thấp hơn, mang lại lợi ích kinh tế lâu dài, thúc đẩy gia tăng tỷ trọng của hai nguồn này trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng. Từ đó, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, phát triển kinh tế bền vững, giảm ô nhiễm môi trường, chống biến đổi khí hậu. Nghiên cứu của IEA chỉ ra rằng, đến năm 2025, năng lượng tái tạo sẽ trở thành nguồn điện chính, đóng góp một phần ba tổng sản lượng điện trên thế giới.

Xu hướng điện khí hóa

Theo quá trình phát triển của kinh tế, xã hội, các loại máy móc và thiết bị điện ra đời đã và đang góp phần rất lớn trong việc nâng cao năng suất, tiết kiệm sức lao động của con người. Để những máy móc này hoạt động hiệu quả thì điện năng là yếu tố không thể thiếu. Tầm quan trọng của điện năng vẫn ngày càng tăng lên. Để thực hiện mục tiêu trung hòa carbon vào giữa thế kỷ này, nhiều quốc gia đang thúc đẩy chuyển đổi từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang cung cấp năng lượng điện cho các thiết bị, tòa nhà và giao thông. Chẳng hạn như, việc điện khí hóa hệ thống sưởi là một trong những kế hoạch của Liên minh châu Âu (EU) nhằm giảm lượng khí thải từ các tòa nhà.

Hiện nay, các thiết bị và lưới truyền tải điện ngày càng được cải thiện, thu hút thêm nhiều người dùng mới và thúc đẩy quá trình điện khí hóa diễn ra mạnh mẽ hơn trên nhiều lĩnh vực, kể cả trong lĩnh vực vốn sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch như giao thông vận tải. Ô tô điện đang trở nên phổ biến. Theo Công ty phân tích thị trường EV-

volumes.com, doanh số bán xe điện toàn cầu sẽ tăng gấp ba lần, từ 10,5 triệu chiếc vào năm 2022 lên hơn 31 triệu chiếc vào năm 2027. Với đà phát triển nhanh chóng như hiện tại, con số này sẽ còn tăng hơn gấp đôi, lên 74,5 triệu chiếc vào năm 2035⁽³⁾. Nhu cầu xe điện đang tăng nhanh nhờ những ưu điểm, thuận lợi, như tiết kiệm chi phí về dài hạn, chính sách ưu đãi thuế và bảo vệ môi trường. Mặc dù giá thành ban đầu cao hơn, nhưng về dài hạn, việc sử dụng ô tô điện có thể rẻ hơn ô tô chạy xăng do chi phí nhiên liệu và bảo dưỡng thấp hơn. Hơn nữa, những tiến bộ công nghệ kỹ thuật đang giúp hạ giá thành sản xuất và tăng hiệu suất pin, qua đó làm tăng sức cạnh tranh của xe điện.

Có thể thấy, thúc đẩy năng lượng tái tạo đang trở thành xu hướng, chiếm vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững của các nước trên thế giới. Hằng năm, nhiều quốc gia trên thế giới đã đầu tư hàng trăm tỷ USD để chuyển đổi năng lượng, tái khởi động các nền kinh tế và giải quyết căn nguyên của cuộc khủng hoảng khí hậu và tự nhiên⁽⁴⁾. Châu Âu đã nhanh chóng thúc đẩy tăng trưởng năng lượng sạch trong bối cảnh căng thẳng do cuộc xung đột Nga - U-crai-na đặt ra bài toán tự chủ năng lượng. Mỹ cũng đang tăng cường triển khai kế hoạch phát triển năng lượng sạch đến năm 2050, bằng cách rót vốn đầu tư lớn cho xây dựng kết cấu hạ tầng nhà máy năng lượng tái tạo, cũng như thay thế dần công nghiệp tiêu hao nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường sang năng lượng sạch. Trung Quốc được dự báo sẽ tiếp tục củng cố vị trí dẫn đầu trong lĩnh vực này, đóng góp tới 55% sản lượng năng lượng tái tạo toàn cầu tăng thêm trong năm 2023 và năm 2024⁽⁵⁾.

Tác động của chuyển dịch năng lượng đối với thế giới

Về chính trị

Quá trình chuyển đổi năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch sang các nguồn năng lượng tái tạo nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu đòi hỏi mức độ hợp tác toàn cầu sâu rộng, tuy nhiên cũng không tránh khỏi tạo ra bất đồng giữa các nước lớn. Mối quan hệ Mỹ - Trung Quốc những năm gần đây vẫn đang căng thẳng. Cho đến nay, sự hợp tác giữa hai quốc gia trong nỗ lực chống biến đổi khí hậu vẫn mờ nhạt, bất chấp một số cam kết chung được đưa ra tại Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26) ở thành phố Glát-xgâu (Anh) năm 2021. Việc Trung Quốc gần đây nói lỏng chính sách phát triển công nghiệp than trong bối cảnh nền kinh tế trì trệ, thiếu hụt khí đốt cho thấy khả năng quan hệ Mỹ - Trung Quốc có thể diễn ra căng thẳng thường xuyên hơn. Điều đó sẽ ảnh hưởng tới quyết tâm thực hiện cam kết chống biến đổi khí hậu của các quốc gia khác.

Bên cạnh đó, với đặc tính phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, việc chuyển đổi sang năng lượng tái tạo có thể tạo ra tác động địa - chính trị, thay đổi vị thế các nước trên bản đồ quyền lực toàn cầu. Xu hướng chuyển đổi sang năng lượng sạch khiến một số quốc gia vốn dựa nhiều vào xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt sẽ bị giảm sức ảnh hưởng, do nhu cầu tiêu thụ năng lượng truyền thống của thế giới sụt giảm. Nga là quốc gia xuất khẩu khí đốt tự nhiên và dầu khí lớn hàng đầu thế giới, và về lâu dài, việc chuyển đổi sang năng lượng tái tạo sẽ khiến nền kinh tế của Nga phải đối mặt với những rủi ro, thách thức đáng kể,

kéo theo hệ thống tài chính và những mối quan hệ chính trị với đối tác cũng bị ảnh hưởng. Hơn nữa, trong bối cảnh những nước tiêu dùng năng lượng truyền thống ở châu Âu giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch, Nga có thể thúc đẩy đầu tư sang thị trường Trung Quốc, một đối tác thương mại lớn nhất của Nga hiện nay.

Việc chuyển đổi năng lượng tái tạo cũng dẫn tới gia tăng căng thẳng giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Gần một phần tư lượng phát thải toàn cầu là từ Trung Quốc, 19% từ Mỹ, 13% từ châu Âu. Dù tỷ trọng này chỉ chưa tới 4% từ châu Phi, nhưng lục địa này đặc biệt dễ bị tổn thương trước tình trạng biến đổi khí hậu. Việc giảm phát thải carbon ngày càng trở nên cấp thiết, kéo theo chi phí đắt đỏ để thực hiện, trong khi các quốc gia phát triển không hỗ trợ những quốc gia nghèo sẽ làm gia tăng căng thẳng chính trị, đặc biệt là với các nước đang phát triển phải gánh chịu những thiệt hại không mong muốn. Những quốc gia thu nhập thấp đang kêu gọi các quốc gia công nghiệp bồi thường thiệt hại do phát thải khí nhà kính gây ra cho hành tinh. Năm 2009, các quốc gia phát triển cam kết huy động 100 tỷ USD/năm cho tới năm 2020 để hỗ trợ các nước đang phát triển ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, cho tới nay, cam kết này vẫn chưa được thực hiện. Theo IEA, cho dù cam kết đó được thực hiện, thì vẫn còn khoảng cách xa so với nhu cầu hơn 1.000 tỷ USD/năm cho những nền kinh tế mới nổi và đang phát triển để thế giới có thể tiến tới mức phát thải ròng bằng 0 vào giữa thế kỷ này⁽⁶⁾. Nếu những quốc gia phát triển tiếp tục thúc đẩy loại bỏ nhiên liệu hóa thạch, trong khi những nước đang phát triển không tìm thấy lựa chọn thay thế hợp lý cho

những nhiên liệu này, thì khoảng cách bất đồng sẽ ngày càng nổi rộng.

Về kinh tế

Cũng như sự chuyển đổi năng lượng trong những cuộc cách mạng công nghiệp trước đó, sự chuyển đổi năng lượng tái tạo trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ dẫn tới sự biến đổi sâu sắc của nền kinh tế toàn cầu. Những nước phụ thuộc nhiều vào nhiên liệu hóa thạch nhập khẩu có thể chuyển sang phát triển năng lượng tái tạo để theo đuổi lợi ích kinh tế. Với việc dẫn đầu thế giới về sản xuất, xuất khẩu công nghệ năng lượng tái tạo như pin mặt trời và tua-bin gió, Trung Quốc ngày càng có vị trí quan trọng trong thương mại quốc tế. Phát triển năng lượng tái tạo cũng góp phần giúp nước này giảm phụ thuộc vào nhập khẩu nhiên liệu và rủi ro gián đoạn nguồn cung năng lượng - những yếu tố có thể kìm hãm đà phát triển kinh tế. Trong khi đó, xu hướng chuyển đổi sang năng lượng tái tạo toàn cầu cũng ảnh hưởng lớn tới các quốc gia vốn dựa nhiều vào hoạt động xuất khẩu nhiên liệu hóa thạch. Theo IEA, các nhà sản xuất dầu và khí đốt có thể mất khoảng 7.000 tỷ USD vào năm 2040 trong bối cảnh các nền kinh tế tiến tới khử carbon⁽⁷⁾.

Quá trình chuyển đổi sang năng lượng sạch dẫn tới sự cạnh tranh mới giữa các quốc gia, như cạnh tranh về công nghệ nhằm đáp ứng xu hướng này. Trung Quốc hiện nay sản xuất tới 2/3 lượng silicon đa tinh thể, gần 90% tấm bán dẫn cho pin mặt trời, 80% lượng pin lithium trên thế giới và 60% nguyên liệu đất hiếm cần thiết cho pin xe điện. Vị thế cạnh tranh lớn trong sản xuất năng lượng sạch và kiểm soát các nguồn khoáng sản quan trọng được cho là sẽ giúp Trung Quốc tiếp tục

củng cố sức mạnh kinh tế. Một lệnh ban hành hạn chế xuất khẩu công nghệ sản xuất năng lượng sạch sẽ dẫn đến sự gián đoạn, biến động trên thị trường quốc tế trong khoảng thời gian nhất định. Tuy nhiên, sức ảnh hưởng của Trung Quốc cũng có thể suy giảm theo thời gian, trong bối cảnh xu hướng chuyển đổi năng lượng diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu sẽ thúc đẩy những quốc gia khác phát triển công nghệ mới.

Chuyển đổi năng lượng tái tạo cũng ảnh hưởng đến việc cơ cấu lại dòng chảy thương mại quốc tế. Những quốc gia phát triển đang nỗ lực cắt giảm khí thải carbon, trong khi những quốc gia đang phát triển vẫn tập trung bảo đảm nhu cầu cơ bản cho cuộc sống người dân, do đó không thể tránh khỏi bất đồng, mâu thuẫn. Việc những quốc gia phát triển quyết tâm theo đuổi quá trình khử carbon có thể tạo ra rào cản thương mại, gây sức ép buộc các nước khác thay đổi theo những tiêu chuẩn mới. Chẳng hạn như, Mỹ gia tăng áp dụng các loại thuế quan đối với tấm pin mặt trời từ Trung Quốc, khi lo ngại về sự phụ thuộc vào quốc gia này và thúc đẩy ngành công nghiệp năng lượng mặt trời nội địa. EU cũng tuyên bố áp dụng cơ chế điều chỉnh biên giới carbon trong năm 2023, nhằm đánh thuế carbon đối với hàng hóa nhập khẩu dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quy trình sản xuất tại quốc gia xuất khẩu. Dù nhằm mục đích thúc đẩy chuyển đổi xanh, chống biến đổi khí hậu, nhưng những loại thuế này có thể làm tăng chi phí hàng hóa, gây sức ép đối với hoạt động sản xuất tại những quốc gia xuất khẩu nơi quá trình khử carbon vẫn đang khó khăn và diễn ra chậm.

Về an ninh năng lượng

Nguồn gốc của năng lượng tái tạo là từ tự nhiên, được bổ sung liên tục và gần như không cạn kiệt, tuy nhiên năng lượng tái tạo cũng có những hạn chế nhất định. Do nguồn gốc từ tự nhiên, năng lượng tái tạo chịu ảnh hưởng lớn bởi điều kiện thời tiết, có tính ổn định không cao và kém tin cậy. Chẳng hạn, bức xạ mặt trời phụ thuộc vào các thời điểm trong ngày, dồi dào vào ban ngày, nhưng gần như bằng không vào ban đêm. Trang trại điện gió cần ưu tiên phát triển ở vị trí có gió mạnh liên tục. Bên cạnh đó, mật độ công suất thấp⁽⁸⁾ đòi hỏi diện tích đất xây dựng nhà máy rất lớn so với các nhà máy năng lượng hóa thạch, chi phí đầu tư hệ thống trang thiết bị tốn kém. Quá trình sản xuất và tiêu thụ các loại năng lượng tái tạo cũng không hoàn toàn thân thiện với môi trường. Đơn cử như, việc xây dựng công trình thủy điện sẽ thay đổi căn bản dòng chảy tự nhiên, ảnh hưởng tới hệ sinh thái ven sông, gây tình trạng xâm nhập mặn và xói mòn. Đối với những tấm pin mặt trời hết tuổi thọ, nếu vứt bỏ chúng không đúng cách sẽ gây ô nhiễm môi trường do phát sinh kim loại nặng, hoặc khí thải độc nếu phát sinh cháy. Những đặc điểm trên đặt ra vấn đề về khả năng của năng lượng tái tạo trong việc bảo đảm an ninh năng lượng. Dù vậy, quá trình chuyển đổi sang năng lượng tái tạo vẫn cần được thúc đẩy, bởi nguồn cung không bị khan hiếm như năng lượng hóa thạch. Việc phát triển năng lượng tái tạo có thể giúp các quốc gia củng cố tự chủ về năng lượng, qua đó theo đuổi các mục tiêu chiến lược một cách độc lập hơn. Quốc gia ít phụ thuộc bởi các nhà cung cấp bên ngoài cũng tự quyết hơn khi đưa ra các chính sách năng lượng.

Những thách thức về biến đổi khí hậu, khan hiếm tài nguyên,

căng thẳng giữa các nước lớn, đại dịch toàn cầu,... khiến nhân loại nhận thức sâu sắc hơn về tính cấp thiết của phát triển bền vững tại mỗi quốc gia cũng như phạm vi toàn cầu. Theo đó, phát triển bền vững không chỉ là sự hài hòa giữa chính trị, kinh tế, an ninh, xã hội và môi trường, mà điều quan trọng còn là lợi ích chung của nhân loại, đòi hỏi thế giới chung tay giải quyết, hài hòa lợi ích và chia sẻ rủi ro.

Chuyển dịch năng lượng tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Là nền kinh tế có độ mở lớn, chịu sự ràng buộc trên nhiều phương diện bởi thị trường quốc tế, Việt Nam chịu ảnh hưởng không nhỏ từ xu hướng chuyển dịch năng lượng toàn cầu. Sự cấp thiết của chuyển dịch sang năng lượng tái tạo không chỉ do những tác động bên ngoài, mà ngay trong nước cũng có những điều kiện thuận lợi để phát triển. Việt Nam có đặc điểm địa lý, khí hậu lý tưởng để sản xuất năng lượng tái tạo, với đường bờ biển dài, thời tiết nhiệt đới gió mùa nên nhận được lượng bức xạ nhiệt mặt trời và lượng gió tương đối lớn... Những điều kiện này có ý nghĩa quan trọng trong định hướng an ninh năng lượng để phát triển nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

Sự phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam đã ghi nhận những bước tiến đáng kể, nhờ cơ chế, chính sách khuyến khích của Nhà nước. Nghị quyết số 55-NQ/TW, ngày 11-2-2020, của Bộ Chính trị, “Về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, đã xác định các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về chuyển dịch năng lượng thời

gian tới. Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 1-10-2021, của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn năm 2050, cũng đặt ra các mục tiêu phát triển nền kinh tế xanh đến năm 2030 và năm 2050. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng có những chính sách hỗ trợ như cơ chế giá FIT, nhằm khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo, bảo đảm hợp đồng mua bán điện dài hạn ở mức giá hợp lý cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, trong bối cảnh năng lượng toàn cầu có nhiều biến động, thị trường năng lượng tái tạo Việt Nam thời gian qua phát triển “nóng” trong khi chính sách quản lý của Nhà nước không theo kịp, dẫn tới những rủi ro tiềm ẩn. Trên cơ sở những vấn đề đặt ra khi chuyển dịch sang năng lượng tái tạo và hội nhập quốc tế, Việt Nam cần lưu ý một số nội dung sau:

Thứ nhất, bám sát tình hình và các xu hướng trên thế giới, đặc biệt là nhận diện sự cạnh tranh giữa các nước, hình thành trật tự thế giới mới, kích bản toàn cầu hóa chậm lại trong thời gian tới, những diễn biến tại Bắc Cực vốn nhiều tài nguyên chưa được khai thác, nguy cơ gia tăng căng thẳng tại Biển Đông. Từ đó, phân tích và dự báo những tác động đối với chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh. Trên cơ sở đó, đề xuất những chính sách phù hợp, bao gồm cả chuyển đổi năng lượng tái tạo để phát triển kinh tế bền vững, bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

Thứ hai, tích cực, chủ động tham gia những hoạt động liên quan tới chuyển dịch năng lượng tại các diễn đàn đa phương, tranh thủ cơ hội hợp tác từ các sáng kiến, chương trình nghị sự quốc tế để thực hiện hóa những cam kết tại COP 26. Việt Nam cần tích cực tham gia

các tiến trình chống biến đổi khí hậu, phát triển hệ sinh thái xanh toàn cầu, bao gồm chấm dứt sử dụng nhiên liệu hóa thạch, giảm mức độ dễ bị tổn thương và rủi ro trước tác động của biến đổi khí hậu, khuyến khích người dân có lối sống trách nhiệm với môi trường.

Thứ ba, tận dụng các nguồn lực quốc tế. Chuyển đổi năng lượng không phải là chuyện một sớm, một chiều, chưa kể sẽ đối mặt với nhiều thách thức. Bởi để thực hiện mục tiêu trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), Việt Nam cần khoảng 135 tỷ USD từ nay cho đến năm 2030, và sau đó cần thêm 500 tỷ USD cho giai đoạn 2030 - 2050. Nhu cầu vốn đặt ra thách thức không nhỏ, trong khi doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu ở quy mô vừa và nhỏ, khó huy động nguồn đầu tư dồi dào cho các công trình năng lượng dài hạn, quy mô lớn. Do vậy, thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là yếu tố cần thiết cho các công trình tại Việt Nam, tuy nhiên cũng tiềm ẩn rủi ro biến nước ta có thể trở thành điểm đến của công nghệ lạc hậu, nhất là khi những quy định kiểm soát về môi trường còn hạn chế.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, nghiên cứu và ban hành những quy định pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo, cùng những luật chuyên ngành khác về an ninh năng lượng quốc gia, làm cơ sở sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Từ đó, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững, nâng cao khả năng chống chịu trước những biến động bên ngoài, cải thiện năng lực cạnh tranh và thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045□

- (1) “Annual percentage change in renewable energy generation 1966 to 2022” (Tạm dịch: Tỷ lệ phần trăm thay đổi hàng năm trong sản xuất năng lượng tái tạo từ năm 1966 đến năm 2022), *Our world in data*, 2022, https://ourworldindata.org/grapher/annual-percentage-change-renewables?tab=chart&facet=none&country=~OWID_WRL
- (2) “Renewable Energy Market Update: Outlook for 2023 and 2024” (Tạm dịch: Báo cáo cập nhật thị trường năng lượng tái tạo: triển vọng năm 2023 và năm 2024), *IEA*, tháng 6-2023, https://iea.blob.core.windows.net/assets/63c14514-6833-4cd8-ac53-f9918c2e4cd9/RenewableEnergyMarketUpdate_June2023.pdf
- (3) EV-volumes: “EVs Forecast to Account for Two Thirds of Global Light-Vehicle Sales in 2035” (Tạm dịch: Dự báo xe điện sẽ chiếm 2/3 doanh số bán xe hạng nhẹ toàn cầu vào năm 2035), tháng 11-2023, <https://www.ev-volumes.com/>
- (4) Tổng đầu tư toàn cầu cho chuyển đổi năng lượng đã tăng từ 250 tỷ USD năm 2010 lên 500 tỷ USD năm 2020 và đặc biệt là tới 755 tỷ USD (gấp hơn 3 lần năm 2010) vào năm 2021
- (5) “Renewable power on course to shatter more records as countries around the world speed up deployment” (Tạm dịch: Năng lượng tái tạo sắp phá vỡ nhiều kỷ lục hơn khi các nước trên thế giới tăng tốc triển khai), *IEA*, ngày 1-6-2023, <https://www.iea.org/news/renewable-power-on-course-to-shatter-more-records-as-countries-around-the-world-speed-up-deployment>
- (6) Megan Rowling: “Clean energy investment needed to avert emissions surge in developing world, says IEA” (Tạm dịch: IEA cho biết cần đầu tư vào năng lượng sạch để ngăn chặn sự gia tăng khí thải ở các nước đang phát triển), ngày 9-6-2021, <https://www.reuters.com/article/us-global-energy-investment-renewables-idUSKCN2DL1WW>
- (7) “World Energy Outlook Special Report” (Tạm dịch: Báo cáo đặc biệt về triển vọng năng lượng thế giới), *Outlook for Producer Economies*, tháng 10-2018

Nguồn: Tạp chí Cộng sản.- 2024.- Số 1.030.- Tr.105-111.

PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TẠI MỘT SỐ NƯỚC ASEAN VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

TS. HOÀNG TRIỀU HOA

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài: 15/01/2024; Ngày phản biện: 15/02/2024; Ngày duyệt đăng: 16/3/2024

Tóm tắt

Thế giới đang chuyển dịch từ năng lượng hóa thạch sang các nguồn năng lượng tái tạo (NLTT) nhằm hướng tới sự phát triển bền vững trong tương lai. Thực tế ở Việt Nam cho thấy, nhiệt điện gây ô nhiễm, thủy điện đã đến giới hạn, điện hạt nhân đứng trước những cảnh báo về thảm họa, vì thế phát triển NLTT trở thành xu thế tất yếu. Bài viết khái quát quá trình phát triển NLTT tại một số nước ở ASEAN, từ đó, đề xuất hàm ý cho Việt Nam.

Từ khóa: phát triển năng lượng tái tạo, ASEAN, khí thải carbon

Summary

The world is shifting from fossil energy to renewable energy sources (RE) towards sustainable development in the future. The practical situation in Vietnam shows that while thermal power causes pollution, hydropower has reached its limit, and nuclear power is facing disaster warnings, developing renewable energy has become an inevitable trend. The article summarizes the process of developing renewable

energy in some countries in ASEAN, thereby proposing implications for Vietnam.

Keywords: renewable energy development, ASEAN, carbon emissions

GIỚI THIỆU

ASEAN là một trong những khu vực phát triển nhanh nhất thế giới về NLTT. Theo dự báo của Cơ quan năng lượng Quốc tế, nhu cầu năng lượng ở khu vực này sẽ tăng lên 60% vào năm 2040. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật và nhu cầu về sử dụng năng lượng ngày càng tăng thúc đẩy các quốc gia ASEAN chuyển đổi từ nguồn năng lượng truyền thống sang NLTT. Với mục tiêu giảm lượng khí thải carbon, đảm bảo an ninh năng lượng và khuyến khích phát triển bền vững, các quốc gia trong khu vực đã đề ra các chiến lược phát triển NLTT phù hợp với điều kiện của từng nước.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NLTT TẠI MỘT SỐ NƯỚC ASEAN

Chiến lược NLTT của CHDCND Lào

Lào là một quốc gia có nhiều lợi thế trong phát triển NLTT. Quốc gia này đã đặt mục tiêu phát triển NLTT để đáp ứng nhu cầu năng lượng và đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Với tiềm năng tự nhiên về năng lượng thủy điện và năng lượng mặt trời, Lào đã tận dụng những nguồn tài nguyên này để phát triển các dự án NLTT. Trong số các nguồn NLTT ở đất nước này, năng lượng đến từ thủy điện chiếm 56%, từ khí sinh học là 22%, từ năng lượng mặt

trời là 11% và 11% còn lại từ sinh khối. Dự báo trong tương lai, Lào có thể đóng góp tới 728 MW NLTT vào năm 2025 (Kavita Panda, 2023).

Một trong những nguồn năng lượng chính mà Lào tận dụng là năng lượng thủy điện. Với hệ thống sông dồi dào, Lào đã xây dựng nhiều nhà máy thủy điện trên các con sông lớn như Sông Mekong và Sông Nam Ngum. Những dự án này không chỉ cung cấp điện cho nhu cầu nội địa, mà còn cho phép Lào xuất khẩu năng lượng thủy điện sang các nước láng giềng, như: Thái Lan và Việt Nam. Việc phát triển năng lượng thủy điện không chỉ giúp Lào tăng cường an ninh năng lượng mà còn đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Ngoài năng lượng thủy điện, Lào cũng đã nhìn nhận tiềm năng của năng lượng mặt trời. Với lượng ánh sáng mặt trời quanh năm, Lào đã triển khai các dự án năng lượng mặt trời trên khắp đất nước. Các trang trại năng lượng mặt trời và hệ thống điện mặt trời phân tán đã được thành lập để cung cấp điện cho các khu vực hẻo lánh và nông thôn. Lào cũng đã khuyến khích việc sử dụng năng lượng mặt trời trên các mái nhà và tòa nhà công cộng, đồng thời thiết lập các chính sách khuyến khích và hỗ trợ pháp lý để thu hút đầu tư vào lĩnh vực này. Hơn nữa, Lào đang nghiên cứu và khai thác tiềm năng của năng lượng sinh khối. Bằng việc sử dụng các nguồn tài nguyên, như: rơm, cỏ khô, bã mía và chất thải hữu cơ, quốc gia này đã xây dựng các nhà máy điện sinh khối để tạo ra năng lượng sạch và tái chế các chất thải. Việc sử dụng năng lượng sinh khối không chỉ giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường mà còn đóng góp vào phát triển kinh tế và cải thiện điều kiện sống cho cộng đồng.

Để thúc đẩy phát triển NLTT, Lào đã đưa ra một số chính sách và cơ chế hỗ trợ. Chính phủ đã tạo ra môi trường thuận lợi cho đầu tư trong lĩnh vực này, bằng cách cung cấp các chính sách khuyến khích thuế và hỗ trợ tài chính cho các dự án NLTT. Ưu đãi tài chính đầu tư vào các dự án NLTT ở Lào đều được hưởng theo Luật Đầu tư của Lào. Các ưu đãi tài chính bao gồm: miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu sản xuất; miễn thuế nhập khẩu các nguyên liệu hóa học cần thiết cho sản xuất nhiên liệu sinh học trong thời hạn 7 năm; thuế lợi nhuận được chia làm 3 loại; 20%, 15% và 10% và có thể miễn thuế lợi nhuận trong một thời gian nhất định tùy thuộc vào hoạt động, lĩnh vực đầu tư và quy mô đầu tư. Ngoài ra, các nhà đầu tư cũng có thể nhận được các ưu đãi phi tài chính, như: thời hạn thuê lên tới 75 năm đối với đất xây dựng doanh nghiệp; cho phép chuyển thu nhập ra nước ngoài về quê hương hoặc nước thứ ba; quyền sử dụng lao động nước ngoài (không quá 10% trong số lao động của doanh nghiệp) (Institute of Renewable Energy of Lao PDR, 2011).

Ngoài ra, việc hợp tác với các quốc gia trong khu vực thông qua các dự án NLTT đã mang lại nhiều lợi ích cho Lào. NLTT giúp đảm bảo an ninh năng lượng của quốc gia, giảm sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng hóa thạch nhập khẩu. Phát triển NLTT cũng góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và biến đổi khí hậu. Bằng cách sử dụng năng lượng sạch và tái tạo, Lào giảm lượng khí thải carbon, ô nhiễm không khí và sự tác động đến các nguồn tài nguyên tự nhiên, đồng thời mang lại lợi ích đáng kể cho sức khỏe và môi trường sống của cộng đồng.

Đầu tư phát triển NLTT ở Singapore

Singapore là một trong những quốc gia dân số ít nhất trong khu vực ASEAN song lượng điện tiêu thụ bình quân đầu người lại cao nhất, ở mức 8,3 MW mỗi năm. Tính trên phạm vi cả nước, mỗi năm quốc gia này tiêu thụ khoảng 47,5 TW điện (Kavita Panda, 2023). Singapore không có nhiều tài nguyên thiên nhiên, nên rất cần phải đầu tư vào NLTT để đảm bảo an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường. Chính phủ và các công ty tại Singapore đã tạo ra một môi trường thuận lợi để thu hút và thúc đẩy đầu tư vào phát triển NLTT.

Một trong những lĩnh vực chính mà Singapore đã đầu tư là năng lượng mặt trời. Đây là một trong bốn nguồn năng lượng mà Singapore đang triển khai để đạt được mục tiêu không phát thải vào năm 2050 bao gồm, năng lượng mặt trời, khí đốt tự nhiên, điện gió và các nguồn thay thế giảm thiểu carbon. Năng lượng mặt trời sẽ dự kiến đáp ứng khoảng 10% nhu cầu điện của đất nước này vào năm 2050 (Koh Wan Ting, 2024). Dù có diện tích hạn chế song Singapore đã tận dụng không gian trên các mái nhà, công trình công cộng và các khu vực không gian mở khác để lắp đặt hệ thống điện mặt trời. Quốc gia này đã đưa ra các chính sách khuyến khích và cung cấp các khoản tài trợ để thúc đẩy việc lắp đặt hệ thống điện mặt trời, đồng thời cung cấp các khoản hỗ trợ đối với việc mua điện mặt trời. Các công ty và hộ gia đình được khuyến khích sử dụng năng lượng mặt trời thông qua các chương trình khuyến mãi và giảm thuế. Khu vực tư nhân là khu vực đóng góp nhiều nhất vào việc triển khai năng lượng mặt trời, chiếm 63,5% tổng công suất lắp đặt.

Về điện gió, từ năm 2033, Singapore sẽ nhập khẩu 1,2GW điện có hàm lượng carbon thấp, chủ yếu được tạo ra từ năng lượng gió đến

từ Việt Nam. Điện nhập khẩu sẽ tận dụng năng lượng gió ngoài khơi và các hình thức phát điện tiềm năng khác, được truyền từ Việt Nam đến Singapore thông qua các tuyến cáp ngầm. (Cheryl Tan, 2023). Bên cạnh đó, Singapore sẽ nhập khẩu 2GW điện carbon thấp từ Indonesia, 1GW từ Campuchia để đạt được mục tiêu nhập khẩu 4GW vào năm 2035 (Energy Market Authority of Singapore, 2023)

Để khuyến khích đầu tư vào NLTT, Singapore đã tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi và ổn định. Chính phủ đã đưa ra các chính sách và quy định để xác định mục tiêu phát triển NLTT và tăng cường việc sử dụng năng lượng xanh. Các quy định về tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp, hộ gia đình và cơ quan chính phủ được áp dụng, cùng với các tiêu chuẩn xanh cho các công trình xây dựng mới. Việc xác định rõ ràng các mục tiêu và quy định đã tạo niềm tin và sự ổn định cho các nhà đầu tư. Nhiều công ty năng lượng quốc tế đã đặt trụ sở tại Singapore và thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) và khai thác NLTT tại đây. Quốc gia này đã xây dựng một mạng lưới hỗ trợ mạnh mẽ cho các công ty NLTT, cung cấp tài trợ, cơ sở hạ tầng và hỗ trợ trong việc tiếp cận thị trường và khách hàng. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển NLTT ở Singapore.

Tiềm năng phát triển NLTT của Thái lan

Quốc gia này đang đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang sử dụng năng lượng gió và năng lượng mặt trời, để giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu nhiên liệu. Với tiềm năng tự nhiên sẵn có và cam kết của chính phủ, Thái Lan đang trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư và công ty trong lĩnh vực NLTT.

Một trong những nguồn NLTT chính mà Thái Lan phát triển là năng lượng mặt trời. Quốc gia này nằm trong vùng nhiệt đới và có lượng ánh sáng mặt trời dồi dào quanh năm. Thái Lan đã triển khai các dự án điện mặt trời trên diện rộng, từ các trang trại năng lượng mặt trời phục vụ nhu cầu sản xuất điện đến việc cung cấp năng lượng cho các khu dân cư và doanh nghiệp. Chính phủ Thái Lan đã đưa ra các chính sách khuyến khích và cung cấp các khoản tài trợ để thúc đẩy việc lắp đặt các hệ thống điện mặt trời, đồng thời tạo ra các chương trình khuyến mãi và giảm giá thuế cho việc sử dụng năng lượng mặt trời. Chính phủ đã cam kết hỗ trợ để tăng tỷ lệ sử dụng NLTT từ 12,94% vào năm 2015 lên 30% vào năm 2036 và giảm khí thải nhà kính xuống 25% cũng vào năm này. Dự kiến đến năm 2036, tổng lượng điện mặt trời được sản xuất tại Thái Lan sẽ đạt khoảng 6.000 MW (Lorenz & Partners, 2021). Sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp năng lượng mặt trời đã giúp Thái Lan trở thành một trong những quốc gia hàng đầu về lắp đặt điện mặt trời trên thế giới. Thị phần năng lượng mặt trời của Thái Lan vượt quá 60% tổng công suất lắp đặt ở khu vực Đông Nam Á, tiếp theo là Philippines, Malaysia và Singapore (The Asean Post, 2018).

Ngoài ra, Thái Lan cũng có tiềm năng phát triển đáng kể trong lĩnh vực năng lượng gió. Các vùng ven biển và đồng bằng của quốc gia này có gió mạnh và ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lắp đặt các cấu trúc tuabin gió. Các dự án điện gió đã được triển khai trên các vùng ven biển và đồng bằng, cung cấp năng lượng cho các khu vực dân cư và các công trình công cộng. Thái Lan đã thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư và công ty năng lượng quốc tế trong việc phát

triển nguồn điện gió, tạo điều kiện cho việc đầu tư và mở rộng quy mô các dự án năng lượng gió trong tương lai. Lượng điện gió được sản xuất ra vào năm 2015 đạt 234MW và dự kiến đạt 3.000 MW vào năm 2036 (Lorenz và Partners, 2021).

Ngoài năng lượng mặt trời và năng lượng gió, Thái Lan cũng đang nghiên cứu và phát triển các nguồn NLTT khác, như: năng lượng điện sinh khối, dự kiến đạt 5.570 MW và năng lượng từ biogas đạt 1.280 MW vào năm 2036 (Lorenz và Partners, 2021). Thái Lan có nguồn tài nguyên sinh học phong phú, bao gồm các nguồn thải nông nghiệp, rừng và chất thải hữu cơ khác. Chính phủ đã khuyến khích việc sử dụng công nghệ sinh khối để sản xuất điện và nhiệt.

Để thúc đẩy phát triển NLTT, Chính phủ Thái Lan đã đưa ra các chính sách hỗ trợ và khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực này. Các chương trình khuyến mãi, hỗ trợ tài chính và giảm thuế đã được áp dụng để hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Ngoài ra, Chính phủ cũng đã thiết lập các quy định và tiêu chuẩn về NLTT, đảm bảo rằng các dự án phát triển đáp ứng các yêu cầu về an toàn, môi trường và bền vững.

Chính sách phát triển NLTT ở Indonesia

Cũng như các nước trong khu vực và đặc biệt với vị trí địa lý nằm gần xích đạo, ánh sáng mặt trời chiếu quanh năm, năng lượng mặt trời là nguồn NLTT mà Indonesia đặt trọng tâm phát triển. Chính phủ đã đưa ra các chính sách khuyến khích và hỗ trợ tài chính để thúc đẩy việc lắp đặt các hệ thống năng lượng mặt trời. Các chương trình khuyến mãi và hỗ trợ tài chính đã hấp dẫn các nhà đầu tư và doanh

nghiệp trong lĩnh vực năng lượng mặt trời. Đồng thời, Chính phủ cũng đang nghiên cứu và triển khai các dự án điện mặt trời quy mô lớn như các trang trại năng lượng mặt trời và các hệ thống điện mặt trời phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng năng lượng. Tuy nhiên, điện mặt trời ở Indonesia tăng trưởng chậm hơn so với một số quốc gia trong khu vực. Vào năm 2022, công suất lắp đặt điện mặt trời của quốc gia này là 0,3 GW, thấp hơn mức 3,1 GW và 18,5 GW của Thái Lan và Việt Nam (Vishal Agarwal và cộng sự, 2023).

Ngoài năng lượng mặt trời, Indonesia cũng có tiềm năng phát triển trong lĩnh vực năng lượng gió. Đây là nguồn NLTT lớn thứ hai xét về tiềm năng ở đất nước này. Tiềm năng về năng lượng gió ở Indonesia hiện vào khoảng 154.878 MW. Tuy nhiên, việc sản xuất điện gió trong nước đang tụt hậu so với tiềm năng, chỉ đạt công suất lắp đặt khoảng 147 MW (Energy Transition Partnership, 2022). Chính phủ đã thiết lập các chính sách khuyến khích và quy định để thúc đẩy phát triển điện gió. Các dự án điện gió đã được triển khai trên các vùng ven biển và dãy núi, tạo ra nguồn cung cấp năng lượng sạch cho các khu vực dân cư và các cơ sở công nghiệp.

Ngoài hai nguồn NLTT chính là mặt trời và gió, Indonesia cũng đang phát triển các nguồn NLTT khác, như: năng lượng điện sinh khối và thủy điện. Với nguồn tài nguyên sinh học phong phú và hệ thống sông lớn, quốc gia này có tiềm năng lớn để tận dụng công nghệ sản xuất điện sinh khối và thủy điện. Một số dự án thủy điện lớn sắp hoạt động ở Indonesia như Nhà máy thủy điện Kayan với công suất 9.000 MW sẽ đi vào hoạt động từ năm 2026 hay dự án thủy điện Adaro với công suất 1.500 MW sẽ đi vào hoạt động vào năm 2033 (Povver

Technology, 2023).

Chính phủ Indonesia đã đưa ra các chính sách khuyến khích và quy định để thúc đẩy việc sử dụng các nguồn NLTT này, như: cung cấp các hỗ trợ về thuế, hỗ trợ tài chính nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án NLTT và phát triển nguồn cung cấp năng lượng sạch. Các hỗ trợ tài chính bao gồm các chương trình vay vốn với lãi suất ưu đãi, kích thích việc huy động vốn từ các nguồn tài chính trong và ngoài nước. Ngoài ra, Chính phủ cũng đã đưa ra các chính sách mua lại điện tái tạo, đảm bảo rằng doanh nghiệp và người dân có đủ nguồn lực để đầu tư và sản xuất NLTT. Thông qua việc khuyến khích đầu tư, nghiên cứu và phát triển công nghệ, hỗ trợ tài chính và cam kết đạt được mục tiêu NLTT, Indonesia đang xây dựng một nguồn cung cấp năng lượng sạch và bền vững cho tương lai.

MỘT SỐ HÀM Ý CHO PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO Ở VIỆT NAM

Những nghiên cứu về phát triển NLTT ở một số nước ASEAN cho thấy, mỗi nước đều tận dụng lợi thế của quốc gia về vị trí địa lý, về tài nguyên để phát triển các nguồn NLTT. Những kinh nghiệm phát triển NLTT của các nước trong khu vực ASEAN là những gợi ý hữu ích để Việt Nam đẩy mạnh phát triển NLTT, thay thế năng lượng hóa thạch để đạt mục tiêu trung hòa carbon.

Thứ nhất, về thủy điện. Từ kinh nghiệm phát triển thủy điện dựa vào hệ thống sông của Lào, Việt Nam cần tận dụng nguồn lực tự nhiên sẵn có là mạng lưới các sông, suối để phát triển thủy điện lớn và thủy điện nhỏ. Mặc dù Việt Nam đã phát triển hệ thống thủy điện từ nhiều năm qua với công suất nguồn điện đạt 22.544 MW (chiếm tỷ

trọng 29,0%) vào cuối năm 2022 (Nguyễn Huy Hoạch, 2023), song hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập khẩu một lượng điện lớn từ thủy điện của Lào. Nếu Việt Nam phát huy tối đa lợi thế trong phát triển thủy điện và có các hình thức đầu tư phù hợp, thì trong tương lai sẽ chủ động được lượng điện cung ứng cho tiêu dùng trong nước.

Thứ hai, về điện gió. Từ kinh nghiệm phát triển điện gió của một số nước trong khối ASEAN, Việt Nam cần lựa chọn một số khu vực có tiềm năng gió để phát triển nguồn năng lượng này như các tỉnh ven biển ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam và các địa phương này sẽ trở thành những điểm đến quan trọng cho các nhà đầu tư trong ngành NLTT. Hiện nay, Việt Nam đang triển khai nhiều dự án điện gió trên khắp cả nước và một số nước trong khu vực đã ký kết các thỏa thuận nhập khẩu điện gió từ Việt Nam. Tuy nhiên hiện nay, việc khai thác các dự án điện gió ngoài khơi còn nhiều vướng mắc về mặt pháp lý, nên nhiều dự án chưa được thực hiện.

Thứ ba, về điện mặt trời. Là một nước trong khu vực ASEAN, với vị trí địa lý thuận lợi, nhiều tỉnh thành có nắng nhiều giờ hàng ngày, Việt Nam cần phải tận dụng lợi thế này để phát triển mạnh mẽ năng lượng mặt trời. Kinh nghiệm phát triển điện mặt trời của Thái Lan cho thấy, Việt Nam cần đẩy mạnh việc lắp đặt các trang trại năng lượng mặt trời và hệ thống pin mặt trời trên khắp đất nước để triển khai các dự án năng lượng mặt trời quy mô lớn.

Thứ tư, về điện sinh khối. Việt Nam cũng cần tăng cường phát triển nguồn năng lượng sinh khối từ việc sử dụng nông sản, chất thải hữu cơ làm nguyên liệu để sản xuất điện, mang lại hiệu quả kinh tế và môi trường. Việc áp dụng công nghệ mới và quy trình sản xuất tiên

tiến cũng cần được đẩy mạnh để tạo ra điện từ sinh khối một cách hiệu quả và bền vững□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cheryl Tan (2023), *Singapore to import low-carbon electricity from Vietnam to help meet renewable imports target*.
2. Energy Market Authority of Singapore (2023), *3 Highlights for Singapore International Energy Week 2023*.
3. Energy Transition Partnership (2022), *Wind energy development in Indonesia*.
4. Nguyễn Huy Hoạch (2023), *2023 - Một năm đầy sóng gió trong công tác vận hành thủy điện ở Việt Nam*, truy cập từ <https://nangluongvietnam.vn/2023-mot-nam-day-song-gio-trong-cong-tac-van-hanh-thuy-dien-o-viet-nam-31951.html>.
5. International Renewable Energy Agency (2023), *Renewable capacity statistics 2023*.
6. Kaho Yu (2023), *Renewable Energy Investment in ASEAN: Unfolding Trajectories and Challenges*.
7. Kavita Panda (2023), *Asean goes green: Renewable energy strategies in Southeast Asia*.
8. Kon Wan Ting (2024), *Singapore more than halfway to its 2030 solar power deployment target*.
9. Lorenz, Partners (2021), *Renewable Energy Projects in Thailand: Legal and Tax Considerations*.
10. Power Technology (2023), *Top five hydro power plants in development in Indonesia*.
11. The Asean Post (2018), *Solar rooftop potential in Thailand*.
12. Institute of Renewable Energy of Lao PDR (2011), *Renewable Energy Development Strategy in Lao PDR*.
13. Vishal Agarwal, Karambir Anand, Enrico Eurnari, and Bayu Purba (2023), *How to power Indonesia's solar PV growth opportunities*.

Nguồn: Tạp chí Kinh tế và Dự báo.- 2024.- Số 05.- Tr.181-184.

**KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM
TỪ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO
CỦA TRUNG QUỐC, HÀN QUỐC, NHẬT BẢN**

TS. HOÀNG THỊ XUÂN
Trường Đại học Công nghệ Đông A

Ngày nhận bài: 8/4/2023; Ngày phản biện: 27/4/2023; Ngày duyệt đăng: 04/5/2023

Tóm tắt

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng lớn để phát triển năng lượng tái tạo (NLTT) đặc biệt là năng lượng mặt trời, năng lượng gió và năng lượng sinh khối. Tuy nhiên, thực tế phát triển vẫn gặp những thách thức rất lớn. Do đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia có những thành tựu đáng kể trong việc chuyển đổi sang NLTT như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản sẽ góp phần thúc đẩy phát triển NLTT hiệu quả ở Việt Nam.

Từ khóa: năng lượng tái tạo, năng lượng gió, năng lượng mặt trời

Summary

Vietnam is considered as a country with great potential to develop renewable energy, especially solar energy, wind energy and biomass energy. However, the current development of renewable energy still faces huge challenges. Therefore, studying the experiences of countries such as China, Korea,

and Japan will contribute to effectively promoting renewable energy in Vietnam.

Keywords: renewable energy, wind energy, solar energy

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NLTT Ở TRUNG QUỐC, HÀN QUỐC, NHẬT BẢN

Trên cơ sở nghiên cứu về những chính sách NLTT ở Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, tác giả đã tổng hợp tại Bảng.

Nhìn chung, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản đều áp dụng chính sách trợ giá FIT⁽¹⁾ cho NLTT. Việc trợ giá điện có thể khuyến khích phát triển NLTT thông qua giảm thiểu rủi ro đầu tư, tạo điều kiện cho các nhà sản xuất.

Bên cạnh đó là các chính sách về thuế. Hàn Quốc, Nhật Bản áp dụng thuế môi trường đối với việc sản xuất và sử dụng các sản phẩm, hàng hóa có phát thải cao. Chính phủ Nhật Bản cũng đã loại bỏ trợ cấp cho ngành điện truyền thống, đồng thời xem xét đánh giá môi trường và tính thêm các khoản thuế carbon cho các hoạt động có sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Chính điều này làm tăng tính cạnh tranh, góp phần mở rộng thị phần cho các dự án NLTT. Trong khi đó, Trung Quốc tiến hành giảm thuế cho năng lượng mặt trời, năng lượng gió. Tuy nhiên, việc Trung Quốc áp dụng các mức hỗ trợ thuế cho năng lượng mặt trời, gió quá nhiều, trong khi các chi phí điện mặt trời, gió giảm mạnh làm đẩy nhanh quá trình đầu tư, tạo một lượng lớn điện mặt trời, điện gió dư thừa gây lãng phí.

Cả ba quốc gia cũng đều chú trọng đầu tư nghiên cứu và triển khai các công nghệ NLTT, thành lập các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về lĩnh vực NLTT tại một số công ty lớn của nhà nước, khuyến khích chuyển giao công nghệ thông qua việc mua thiết bị sản xuất từ các nước công nghiệp phát triển nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ NLTT, tạo tính cạnh tranh trên thị trường, thúc đẩy phát triển NLTT hiệu quả hơn.

Hơn nữa, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản đều ban hành nhiều chính sách thu hút đầu tư tư nhân để giảm trợ cấp của Chính phủ cho NLTT thông qua việc minh bạch về quỹ đất, thủ tục hành chính, loại bỏ độc quyền của các doanh nghiệp điện truyền thống, tạo điều kiện để người dân có nhiều lựa chọn phù hợp với mục đích và điều kiện của mình. Hành động này giúp giảm thâm hụt ngân sách quốc gia, đồng thời tạo điều kiện cho mọi tổ chức, cá nhân tiếp cận công bằng với việc phát triển NLTT.

Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản đều chú trọng đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, tận dụng các nguồn tài trợ quốc tế. Trong đó, Trung Quốc tận dụng các nguồn tài trợ của châu Âu trong việc cải tiến công nghệ quang điện (PV) nhằm đảm bảo hoạt động ổn định cho các trạm PV phát điện trong các điều kiện khí hậu khắc nghiệt. Hơn nữa, với sự ủng hộ của các hộ gia đình tư nhân và các công ty trong nước đã lắp đặt hàng triệu tấm pin mặt trời, với lợi thế là một trong những quốc gia đông dân nhất thế giới, nhu cầu đối với PV liên tục tăng, đây là bước đệm để các nhà sản xuất Trung Quốc tận dụng để phát triển, mở rộng thị trường cả nội địa và xuất khẩu.

BẢNG: CHÍNH SÁCH NLTT Ở TRUNG QUỐC, HÀN QUỐC, NHẬT BẢN

Chi tiết	Trung Quốc [2], [3], [4]	Hàn Quốc [1], [3], [7]	Nhật Bản [3], [6], [7]
Mục tiêu NLTT	NLTT sẽ chiếm 25% tổng năng lượng quốc gia vào năm 2030	NLTT sẽ chiếm 20% tổng năng lượng quốc gia vào năm 2030	NLTT sẽ chiếm 36-38% nguồn cung cấp điện vào năm 2030
Khuôn khổ pháp lý và công cụ chính sách	Áp dụng cơ chế FIT	Áp dụng cơ chế FIT trong giai đoạn 2002–2011	Ban hành Luật Trợ giá FIT vào tháng 8/2011
Chương trình hành động	Giảm thuế nhập khẩu cho năng lượng mặt trời, năng lượng gió. • Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển NLTT. • Thu hút đầu tư tư nhân. • Đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, tận dụng các nguồn tài trợ quốc tế. • Tổ chức nhiều chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về NLTT. • Ban hành Luật NLTT năm 2006. • Tận dụng bề mặt hồ nước để phát triển điện mặt trời nổi. • Đấu giá công khai năng lượng mặt trời. • Đặt các dự án sinh khối gần khu vực có sẵn nguyên liệu.	Áp thuế môi trường. • Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển NLTT. • Thu hút đầu tư tư nhân. • Đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, tận dụng các nguồn tài trợ quốc tế. • Tổ chức nhiều chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về NLTT. • Ban hành chính sách Tiêu chuẩn tỷ lệ NLTT (RPS) từ cuối năm 2012. • Ban hành chính sách Tiêu chuẩn NLTT (RFS) năm 2015. • Trợ cấp hộ nghèo sử dụng NLTT, hệ thống lưu trữ năng lượng ESS.	Loại bỏ trợ cấp năng lượng truyền thống, áp thuế môi trường. • Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển NLTT. • Thu hút đầu tư tư nhân. • Đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài, tận dụng các nguồn tài trợ quốc tế. • Tổ chức nhiều chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về NLTT. • Hỗ trợ cho vay mua nhà sử dụng NLTT. • Điều chỉnh một số luật liên quan đến phát triển NLTT như Luật Đất đai. • Mục tiêu đạt net-zero vào năm 2050. • Chính sách về nhiệt và làm nóng.
Kết quả đạt được	Năm 2022, đóng góp 141 GW công suất NLTT mới (công suất mới toàn cầu là 295 GW).	Năm 2021, tỷ trọng NLTT đạt 20,3% trong tổng cung năng lượng sơ cấp .	Năm 2021, tỷ trọng NLTT đạt 18% trong tổng cung năng lượng sơ cấp .

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Ngoài ra, Chính phủ của ba quốc gia kể trên sớm nhận định được

những mối nguy hại về môi trường sống và muốn thực hiện những mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, chống biến đổi khí hậu bằng cách tổ chức nhiều chương trình, hội thảo, tích cực hướng dẫn, truyền thông về những lợi ích của việc sử dụng NLTT để nâng cao nhận thức của người dân trong việc ủng hộ những mục tiêu phát triển NLTT.

Bên cạnh những chính sách tương đồng nhau, thì ba quốc gia cũng ban hành những chính sách riêng cho phát triển NLTT. Trong đó, Chính phủ Trung Quốc đã ban hành Luật NLTT vào năm 2006. Theo Luật này, các nhà máy phát điện đã đăng ký được cấp quyền truy cập vào mạng lưới điện và được yêu cầu mua toàn bộ số điện năng do NLTT sinh ra. Việc hỗ trợ thuế và cam kết đảm bảo mua lại NLTT đã giúp nhân rộng việc sử dụng NLTT ở quốc gia này.

Trung Quốc còn tận dụng bề mặt của hồ nước, vốn trước đây là sử dụng cho các dự án điện than để phát triển dự án PV nổi. Điều này giúp giảm những thách thức liên quan đến đất đai để triển khai NLTT, đặc biệt phù hợp với những quốc gia có quỹ đất hạn chế như Việt Nam.

Cơ quan Năng lượng Quốc gia Trung Quốc đã công khai đấu thầu các dự án năng lượng mặt trời trên một số trang web của Chính phủ. Điều này tạo ra một thị trường cạnh tranh khốc liệt, giúp giảm giá bán điện xuống mức giá gần với mức giá đối với điện được bán từ các nhà máy nhiệt điện than. Việc ưu tiên đầu tư vào năng lượng mặt trời được xem là một chính sách phù hợp, kịp thời nhằm giải quyết các vấn đề đang được xem là vấn nạn như ô nhiễm không khí, biến đổi khí hậu và an ninh năng lượng, đảm bảo phát triển kinh tế bền vững tại Trung Quốc.

Ngoài ra, Trung Quốc cũng thành công trong việc sản xuất năng

lượng sinh khối khi đặt các dự án sinh khối tại hoặc gần các khu vực nông nghiệp, hay tại các khu vực có nhiều chất thải công nghiệp và đô thị. Các dự án khí sinh học sử dụng chất thải động vật để sản xuất điện cũng có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Dự án khí sinh học sử dụng nước thải công nghiệp đang trở nên ngày càng thông dụng. Điều này vừa bảo vệ môi trường, vừa giúp tạo nên nguồn điện sinh khối dồi dào và ổn định.

Đối với Hàn Quốc, Chính phủ nước này đã sớm nhận thấy việc phát triển NLTT phải do khu vực tư nhân dẫn dắt dựa trên nguyên tắc thị trường, từ đó loại bỏ hoàn toàn cơ chế FIT của Chính phủ và áp dụng Tiêu chuẩn tỷ lệ NLTT (RPS) vào năm 2012. Theo Tiêu chuẩn này, phải sản xuất ít nhất 7% NLTT vào năm 2020 và tăng lên 10% đến năm 2023. Tuy nhiên, việc áp dụng hệ thống hạn ngạch quá mức của Chính phủ đã khiến các nhà cung cấp điện chuyển sang sử dụng điện sinh khối do tính hiệu quả về chi phí của nó, nhưng việc tạo ra một phần đáng kể NLTT từ sinh khối rừng có thể gây nên những lo ngại về tính bền vững của ngành công nghiệp này.

Hàn Quốc còn ban hành Tiêu chuẩn NLTT (RFS) có hiệu lực vào năm 2015, quy định nhiên liệu cho giao thông vận tải phải chứa một lượng tối thiểu nhiên liệu sinh học. Điều này gián tiếp thúc đẩy việc sản xuất nguồn năng lượng sạch hơn, vừa đảm bảo phát triển kinh tế bền vững, vừa bảo vệ môi trường.

Tại Nhật Bản, Chính phủ đã có những chính sách hấp dẫn để thu hút đầu tư như hỗ trợ cho vay mua nhà sử dụng NLTT với thời gian trả nợ tối đa là 10 năm. Cùng với đó, Nhật Bản cũng xem xét và thay đổi một số luật liên quan đến phát triển NLTT như; Luật Đất nông

nghiệp, Luật Rác thải đô thị nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho NLTT phát triển.

Nhật Bản còn xây dựng các chính sách về nhiệt và làm nóng với NLTT, bao gồm cả bình đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời, trong đó quy định các nhà xây mới có nghĩa vụ phải đặt bình đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời, nhằm thúc đẩy ngành điện mặt trời phát triển.

GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Việt Nam có đường bờ biển dài, đặc thù khí hậu nhiệt đới gió mùa với nguồn NLTT dồi dào và đa dạng, có thể khai thác cho sản xuất NLTT, như: thủy điện, điện gió, điện mặt trời, sinh khối, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học... Vì vậy, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có rất nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển các nguồn NLTT, cụ thể như: Biểu giá chi phí tránh được và hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các nhà máy điện nhỏ sử dụng NLTT (Quyết định số 18/2008/QĐ-BCT, ngày 18/07/2008 của Bộ Công Thương); Cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam (Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg, ngày 29/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ); Chiến lược phát triển NLTT của Việt Nam đến năm 2050 (Quyết định số 2068/QĐ-TTg, ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ); Cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối nổi lưới tại Việt Nam (Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg, ngày 24/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ); Cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện đốt rác thải rắn (Quyết định số 31/2014/QĐ-TTg, ngày 05/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ); Cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời (Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg, ngày 11/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ); Cơ

chế khuyến khích phát triển điện gió (Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg, ngày 10/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ); Quy hoạch điện 7 điều chỉnh (Quyết định số 428/QĐ-TTg, ngày 18/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ); Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021 về Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050... Nhờ đó, nguồn điện từ NLTT đã có bước phát triển nhanh chóng, ước tính đến hết tháng 12/2022, sản lượng điện phát của NLTT đạt 130 tỷ kWh, chiếm tỷ trọng gần 48% sản lượng điện phát của hệ thống điện Việt Nam, trong đó, 35% là thủy điện và 13% là của điện gió, mặt trời và sinh khối⁽⁵⁾.

Mặc dù vậy, việc phát triển NLTT vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh sẵn có. Việt Nam cũng chưa có cơ chế, chính sách thích hợp để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển NLTT; công tác tuyên truyền sử dụng NLTT chưa thật hiệu quả...

Từ kinh nghiệm của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản trong việc thay thế dần nguồn năng lượng hóa thạch bằng nguồn NLTT và thực tế tại Việt Nam, tác giả gợi ý một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển NLTT ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, xây dựng chính sách giá NLTT phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và chính sách năng lượng quốc gia, đảm bảo minh bạch, mang lại hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội, khả thi về tài chính, hài hòa giữa thị trường trong nước và thế giới. Đặc biệt, mức giá cần được cụ thể theo từng nhóm đối tượng áp dụng và phải được đồng ý của người bán ủng hộ, cần cân nhắc việc áp dụng chính sách trợ giá FIT phù hợp với từng loại NLTT để tạo tính cạnh tranh lành mạnh, công bằng trên thị trường năng lượng và chỉ nên áp

dụng trong giai đoạn đầu của dự án. Việc áp dụng FIT có nhược điểm là tạo gánh nặng bội chi ngân sách cho Chính phủ và chuyển gánh nặng chi phí lên người tiêu dùng cuối cùng, do đó cần phải được tính toán để cân bằng giữa lợi ích quốc gia và người tiêu dùng, nhằm thu hút sự ủng hộ của người dân trong việc tiêu thụ NLTT.

Cùng với đó, cần nghiên cứu đẩy mạnh cơ chế thị trường (đấu thầu, đấu giá) phù hợp có liên kết với thị trường khu vực và thế giới thông qua việc xây dựng hợp đồng mua bán điện trực tiếp giữa nhà sản xuất và khách hàng tiêu thụ để tăng tính cạnh tranh, xóa bỏ độc quyền ngành điện, thúc đẩy phát triển NLTT, đáp ứng phát triển bền vững.

Thứ hai, tiếp tục nghiên cứu giảm thuế cho NLTT, như: thuế nhập khẩu thiết bị, linh kiện NLTT, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm tiền thuế đất cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh NLTT, đặc biệt là đối với các loại NLTT có nhiều tiềm năng phát triển tại Việt Nam, như: năng lượng mặt trời, gió, sinh khối để đảm bảo tiếp cận công bằng cho các bên liên quan nhằm khuyến khích sản xuất, sử dụng và tăng quy mô NLTT. Đồng thời, áp thuế môi trường phù hợp cho các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có mức phát thải khí nhà kính cao đáp ứng các cam kết về khí hậu quốc tế và phát triển bền vững. Việc áp thuế môi trường cần thực hiện linh hoạt tùy vào thực tế phát triển để không làm đứt đoạn chuỗi cung ứng năng lượng mà vẫn đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ ba, cung cấp các gói tín dụng ưu đãi để tạo cơ chế tài chính cho đầu tư nghiên cứu và phát triển các công nghệ NLTT, thành lập các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về lĩnh vực NLTT tại một số công ty lớn của Nhà nước. Khuyến khích chuyển giao công nghệ thông

qua việc mua thiết bị sản xuất từ các nước công nghiệp phát triển nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ NLTT: nội địa hóa sản xuất thiết bị NLTT để hạn chế phụ thuộc vào nhập khẩu thiết bị, giảm chi phí dẫn đến giảm giá thành để tạo tính cạnh tranh trên thị trường.

Cùng với đó, cần mở rộng hỗ trợ tài chính như cho vay lãi suất thấp đối với các doanh nghiệp đầu tư NLTT và người tiêu dùng NLTT (vay để triển khai năng lượng mặt trời áp mái).

Thứ tư, tăng cường nguồn vốn của Chính phủ cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển hệ thống truyền tải có khả năng tích hợp quy mô lớn nguồn NLTT phù hợp với mục tiêu và tốc độ phát triển NLTT. Có cơ chế khuyến khích để thu hút vốn từ mọi nguồn lực của xã hội, nhất là doanh nghiệp tư nhân, tận dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài và nguồn tài trợ quốc tế, đặc biệt ưu tiên nguồn vốn tín dụng ưu đãi từ quỹ phát triển ODA, các nguồn vốn vay song phương khác của nước ngoài cho việc xây dựng, thăm dò, khai thác các nguồn năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh khối để tăng quy mô đầu tư, thúc đẩy phát triển NLTT.

Thứ năm, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng và đường truyền nổi lưới để phù hợp với mục tiêu và tốc độ phát triển NLTT; xây dựng hạ tầng thuận lợi cho việc sử dụng NLTT như hệ thống các trạm nạp điện ắc quy cho xe chạy điện, tăng cường các trạm bán xăng sinh học; nghiên cứu để phát triển các dự án năng lượng mặt trời, gió nổi bằng việc tận dụng bề mặt của các hồ nước nơi có tiềm năng để phát triển NLTT; đặt các dự án sinh học gần các khu vực nông nghiệp và các khu vực có nhiều chất thải công nghiệp và đô thị.

Thứ sáu, cần đẩy mạnh tuyên truyền và phổ biến kiến thức đến

mọi người dân về tầm quan trọng, hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của việc phát triển và sử dụng NLTT trong quá trình phát triển bền vững, từ đó, có những hành động thiết thực đóng góp cho việc phát triển và sử dụng nguồn năng lượng này□.

(1): FIT là cụm từ viết tắt của Feed-in Tariff, được hiểu là biểu giá điện hỗ trợ. Đây là một cơ chế chính sách được đưa ra nhằm khuyến khích phát triển các nguồn NLTT, tăng sức cạnh tranh của các nguồn năng lượng này với các nguồn năng lượng truyền thống

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chen.W. et al (2014), Renewable energy in eastern Asia: Renewable energy policy review and comparative SWOT analysis for promoting renewable energy in Japan, South Korea, and Taiwan, *Energy Policy*, 74, 319-329.
2. Hoàng Minh (2018), *Trung Quốc: Cường quốc số 1 về NLTT*, truy cập từ <https://baoquocte.vn/trung-quoc-cuong-quoc-so-1-ve-nang-luong-tai-cao-79902.html>.
3. IRENA (2022), *Renewable Energy and Jobs: Annual Review 2022*.
4. Ji, Q., Zhang, D. (2019), How much does financial development contribute to renewable energy growth and upgrading of energy structure in China?, *Energy Policy*, 128, 114-124.
5. Nguyễn Anh Tuấn (2023), *Năng lượng tái tạo Việt Nam năm 2022: Các sự kiện, thành tựu và nhận diện thách thức*, truy cập từ <https://nangluongvietnam.vn/nang-luong-tai-cao-viet-nam-nam-2022-cac-su-kien-thanh-tuu-va-nhan-dien-thach-thuc-30046.html>.
6. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (2019). *Kinh nghiệm của Nhật Bản về phát triển điện mặt trời áp mái*, truy cập từ <https://evn.com.vn/d6/news/Kinh-nghiem-cua-Nhat-Ban-ve-phat-trien-dien-mat-troi-ap-mai-141-17-23640.aspx>.
7. Yu, J., (2015), *China's west tries to harness more of its wind power*, retrieved from <https://chinadialogue.net/en/energy/8506-china-s-west-tries-to-harness-more-of-its-wind-power/>.

Nguồn: Tạp chí Kinh tế và Dự báo.- 2024.- Số 13.- Tr.77-80.

BẢO TỒN, PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA GÓP PHẦN THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC

PGS, TS NGUYỄN THỊ SONG HÀ
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Ngày nhận bài: 1-4-2024; Ngày bình duyệt: 16-5-2024; Ngày duyệt đăng: 22-5-2024.

Tóm tắt: Di sản văn hóa của Việt Nam hình thành, phát triển và được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhận thức rõ vị trí, vai trò của di sản đối với quá trình phát triển, Việt Nam đã có những hành động cụ thể nhằm bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa, để di sản trở thành sức mạnh mềm, là nguồn lực nội sinh cho quá trình phát triển. Bài viết phân tích vai trò của bảo tồn, phát triển di sản văn hóa trong phát triển bền vững đất nước, làm rõ thực trạng công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa và đề xuất một số giải pháp trong công tác này nhằm thúc đẩy phát triển bền vững đất nước trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay.

Từ khóa: di sản văn hóa; bảo tồn, phát huy; phát triển bền vững.

1. Mở đầu

Văn hóa nói chung, di sản văn hóa (DSVH) nói riêng có một vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) khẳng định: “Văn hóa đóng vai trò then chốt trong tất cả các xã hội trên thế giới, ảnh hưởng đến các khía cạnh khác nhau của

đời sống con người; vai trò của văn hóa trong phát triển đã nổi lên như một vấn đề chính sách quan trọng, tuy nhiên việc bảo tồn và tôn vinh đặc trưng của mỗi nền văn hóa riêng biệt là một thách thức mà tất cả các nước trên thế giới phải vượt qua”⁽¹⁾.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc với một nền văn hóa phong phú, đa dạng, các “di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta. Di sản văn hóa Việt Nam bao gồm di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”⁽²⁾.

Khẳng định vai trò của văn hóa, trong đó có DSVH đối với phát triển kinh tế - xã hội và phát triển bền vững đất nước, tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc (năm 2021), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh “văn hóa là hồn cốt của dân tộc, văn hóa còn thì dân tộc còn”⁽³⁾ và “Quan tâm hơn nữa đến việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các vùng, miền, của đồng bào các dân tộc, kết hợp với tiếp thu tinh hoa văn hóa của thời đại”⁽⁴⁾... Bởi đây chính là “nguồn lực nội sinh, là sức mạnh mềm” để Việt Nam phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

2. Vai trò của di sản văn hóa với phát triển bền vững đất nước

Hội nghị thế giới về các chính sách văn hóa diễn ra ở Mêxicô, năm 1982, đã đưa ra khái niệm về DSVH: “Di sản văn hóa của một

dân tộc bao gồm các tác phẩm của các nghệ sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ, nhà văn, nhà khoa học và cả các tác phẩm của các nghệ sĩ vô danh, những biểu hiện của tâm linh dân tộc và tập hợp những giá trị mang lại ý nghĩa cho cuộc sống, nó bao gồm cả các tác phẩm hữu hình, vô hình mà qua đó sức sáng tạo của con người được thể hiện qua ngôn ngữ, nghi lễ, tín ngưỡng, các địa điểm lịch sử và công trình kỷ niệm, tác phẩm văn học, nghệ thuật, bảo tàng và thư viện”⁽⁵⁾.

Nghị định 98/2010/NĐ-CP ngày 21-9-2010 của Chính phủ về “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa” đã xác định, cụ thể hóa các hình thức biểu hiện của DSVH phi vật thể, gồm: (1) Tiếng nói, chữ viết; (2) Ngữ văn dân gian; (3) Nghệ thuật trình diễn dân gian; (4) Tập quán xã hội và tín ngưỡng; (5) Lễ hội truyền thống; (6) Nghề thủ công truyền thống; (7) Tri thức dân gian. Đối với văn hóa vật thể, gồm (1) Di tích lịch sử - văn hóa - danh lam - thắng cảnh; (2) di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Tại kỳ họp lần thứ 17 (năm 1972), UNESCO đã thông qua Công ước về bảo vệ DSVH và thiên nhiên thế giới (di sản vật thể); hơn 30 năm sau, thông qua Công ước năm 2003 về “Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể”, UNESCO thừa nhận “Tầm quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể như là động lực chính của đa dạng văn hóa và là một bảo đảm cho sự phát triển bền vững”. Tháng 9-2015, Liên hợp quốc công bố 17 mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, trong đó DSVH được xác định là một trong những trụ cột của phát triển bền vững với việc kêu gọi các nước trên thế giới kiến tạo các thành phố và khu vực sinh sống của con người trở nên toàn diện, an toàn, thịnh vượng và

bền vững thông qua việc bảo vệ DSVH và di sản thiên nhiên. Vì thế DSVH có vai trò không chỉ góp phần đem lại sự phát triển kinh tế mà còn là nền tảng của sự gắn kết xã hội, tạo ra năng lực sáng tạo, khả năng thích ứng linh hoạt của mỗi quốc gia và là cơ sở, nền tảng để tăng cường kết nối, giao lưu, hội nhập với các quốc gia, dân tộc khác trên thế giới.

Việc phát triển bền vững đất nước từ lâu đã trở thành quan điểm tiếp cận trong xây dựng, thực hiện chiến lược, chính sách phát triển của nhiều quốc gia dân tộc trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Phát triển bền vững là sự kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển văn hóa. Vì vậy, với ý nghĩa và tầm quan trọng trong sự phát triển của đất nước, bảo tồn DSVH cũng phải đặt ra mục tiêu gắn kết giữa ba nhiệm vụ phát triển kinh tế song song với phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường, làm cho văn hóa tham gia tích cực vào đời sống xã hội. Do đó, cần đổi mới tư duy để có thể “bảo tồn” DSVH.

Văn hóa với tư cách là nhân tố trực tiếp tham gia vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trong đó con người văn hóa có ý nghĩa quyết định làm nên sức mạnh của văn hóa. Khi đề cập đến vai trò của văn hóa đối với phát triển bền vững, UNESCO cho rằng: “hễ nước nào tự đặt cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách khỏi môi trường và văn hóa thì nhất định sẽ mất cân đối nghiêm trọng cả về kinh tế lẫn văn hóa và tiềm lực sáng tạo của dân tộc ấy sẽ bị suy yếu rất nhiều”⁽⁶⁾. Chính vì vậy, tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa và giải quyết những vấn đề xã hội, nếu chỉ coi tăng trưởng kinh tế là mục tiêu duy nhất thì chẳng những môi trường văn

hóa, xã hội sẽ bị hủy hoại mà mục tiêu kinh tế cũng không đạt được⁽⁷⁾.

Trong xu thế hội nhập hiện nay, văn hóa là một trong những trụ cột của phát triển bền vững và như một chính sách quan trọng mà các quốc gia đều phải hướng tới. Khẳng định vai trò của văn hóa nói chung, DSVH nói riêng đối với sự phát triển, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách cụ thể để bảo tồn, phát huy DSVH. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (năm 1998) đã khẳng định một nhiệm vụ hết sức quan trọng để xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, là “Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa”.

Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định văn hóa là một trong bốn yếu tố quan trọng bảo đảm sự phát triển nhanh, bền vững đất nước, đồng thời đề ra mục tiêu đến năm 2045, nước ta trở thành nước phát triển, có thu nhập cao; xác định một trong những định hướng lớn là phát triển con người toàn diện, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, để văn hóa trở thành sức mạnh nội sinh, là nền tảng tinh thần, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc; tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn... “giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”⁽⁸⁾.

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: “Quan tâm hơn nữa đến việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các vùng, miền, của đồng bào các dân tộc, kết hợp với tiếp thu tinh hoa văn hóa của thời đại”⁽⁹⁾, “cần có kế hoạch, cơ chế và giải pháp xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa bảo

tồn và phát huy các di sản văn hóa, lịch sử truyền thống dân tộc trong xây dựng con người, phát triển kinh tế - xã hội”⁽¹⁰⁾.

3. Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phát triển bền vững đất nước

Luật Di sản văn hóa, có hiệu lực vào tháng 1 - 2002, là cơ sở pháp lý để bảo vệ, phát huy DSVH Việt Nam. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 36/2005/QĐ-TTg ngày 24-2-2005 về ngày Di sản văn hóa Việt Nam đã lấy ngày 23-11 hàng năm là “Ngày Di sản văn hóa Việt Nam” nhằm phát huy truyền thống và ý thức trách nhiệm của những người làm công tác bảo vệ, phát huy giá trị DSVH, động viên các tầng lớp xã hội tham gia tích cực vào sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị DSVH dân tộc”⁽¹¹⁾. Tiếp đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21-9-2017 “Quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam” có ý nghĩa lớn đối với cộng đồng xã hội và quốc tế. Các chủ trương, chính sách về bảo tồn, phát huy DSVH trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước được đề cập qua các kỳ Đại hội Đảng và từng bước có sự thay đổi trong nhận thức, cách làm để phù hợp với thực tiễn phát triển của xã hội.

Cùng với đó, việc Việt Nam là thành viên tích cực, có trách nhiệm tại Công ước 1972, tham gia Công ước Di sản thế giới từ năm 1987, tham gia Ủy ban Di sản thế giới nhiệm kỳ 2013 - 2017, trúng cử thành viên Ủy ban Di sản thế giới nhiệm kỳ 2023 - 2027, có nhiều đóng góp hiệu quả, có tính chuyên môn cao cho hoạt động của Ủy ban Di sản thế giới cũng phần nào khẳng định trách nhiệm trong việc bảo

vệ DSVH vì sự nghiệp phát triển chung của nhân loại, góp phần đưa DSVH Việt Nam được kết nối, hội nhập với di sản thế giới.

Luật Di sản (văn bản hợp nhất năm 2013), ghi rõ “Nhà nước ưu tiên đầu tư ngân sách cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, bảo tàng quốc gia, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử cách mạng và di sản văn hóa phi vật thể có giá trị tiêu biểu”⁽¹²⁾. Theo thống kê, hiện Việt Nam có hơn “40.000 nghìn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được kiểm kê, trong đó 123 di tích xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt, 3.591 di tích quốc gia, hơn 10 nghìn di tích cấp tỉnh, thành phố, 265 bảo vật quốc gia, có trên 8.000 lễ hội, trong có trên 3.000 lễ hội dân gian”⁽¹³⁾.

Tính đến tháng 5-2023, Việt Nam được UNESCO ghi danh 8 DSVH và thiên nhiên thế giới, 15 DSVH phi vật thể đại diện cho nhân loại; 9 Di sản tư liệu thế giới, 11 Khu Dự trữ Sinh quyển thế giới, 3 Công viên Địa chất Toàn cầu, 9 Khu Ramma”⁽¹⁴⁾.

Những năm qua, ngân sách chi cho sự nghiệp văn hóa đều tăng cả ngân sách trung ương và địa phương. Nguồn kinh phí cho phục dựng, bảo tồn DSVH cũng được phân bổ thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa như: Chương trình tổng thể phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, giai đoạn 2023 - 2025; Chương trình bảo tồn, phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa giai đoạn 2021- 2025; Chương trình số hóa di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021- 2030; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021- 2030;

Đề án bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020; Đề án kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình các dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020;... Cụ thể, việc ưu tiên chi ngân sách thường xuyên cho sự nghiệp văn hóa thông tin giai đoạn 2016-2019 tăng bình quân khoảng 10%, cao hơn mức tăng chi ngân sách nhà nước (khoảng 9%), cao hơn tốc độ tăng chi thường xuyên ngân sách nhà nước (khoảng 7%); năm 2018 - 2022, trung bình ngân sách nhà nước dành cho lĩnh vực này khoảng 10.500 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 1,57% tổng chi thường xuyên; “Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa hai giai đoạn 2012- 2015, 2016-2020 với tổng kinh phí thực hiện là 18.019 tỷ đồng, trong đó kinh phí dành cho bảo tồn, phát huy di sản văn hóa 12.419 tỷ đồng”⁽¹⁵⁾.

Bên cạnh đó, nhiều chủ trương, chính sách liên quan đến bảo tồn, phát huy DSVH gắn với phát triển du lịch được đẩy mạnh. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16-1-2017 của Bộ Chính trị “về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn” đã nhấn mạnh “Phát triển du lịch bền vững; bảo tồn, phát huy di sản văn hóa và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bảo vệ môi trường và thiên nhiên...”⁽¹⁶⁾.

Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19-6-2017 quy định nguyên tắc phát triển du lịch “phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc, tài nguyên thiên nhiên, khai thác lợi thế của từng địa phương và tăng cường liên kết vùng”⁽¹⁷⁾. Nhờ đó, nhiều DSVH được đưa vào hoạt động du lịch, hình thành các sản phẩm du lịch hấp

dẫn, có chiều sâu, phát huy được hiệu quả, để Việt Nam trở thành một điểm đến hấp dẫn đối với du khách quốc tế thông qua các tour kết nối di sản thế giới các nước ASEAN, như: hành trình di sản miền Trung; tuyến du lịch trên khu di sản thế giới hỗn hợp Tràng An; các lễ hội của Việt Nam như Festival công chiêng Tây Nguyên, Festival nghệ thuật Huế, Festival biển Nha Trang, Festival hoa Đà Lạt, lễ hội Carnaval biển Hạ Long;...

Trước những nỗ lực đó, năm 2022, Tổ chức Giải thưởng du lịch thế giới (WTA) bình chọn Việt Nam là “điểm đến di sản hàng đầu thế giới”, Tại lễ kỷ niệm 50 năm Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, Tổng Giám đốc UNESCO đã ghi nhận “Quần thể danh thắng Tràng An là một trong những mô hình mẫu mực, tiêu biểu nhất trên thế giới về sự kết hợp thành công giữa phát triển kinh tế và du lịch bền vững”⁽¹⁸⁾.

Từ việc đẩy mạnh bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa gắn với phát triển du lịch và ngược lại phát triển du lịch để phát triển kinh tế - xã hội để bảo tồn, phát huy DSVH đã tạo ra những nguồn thu lớn, đóng góp vào ngân sách quốc gia, địa phương, tạo sinh kế cho cộng đồng dân cư và có kinh phí cho công tác bảo tồn di sản tại địa phương.

Thực tiễn cho thấy, việc khai thác di sản để phát triển du lịch, chỉ riêng 8 DSVH thế giới, năm 2017 đã thu hút 16 triệu lượt khách trong nước và quốc tế thu về 2.500 tỷ đồng”⁽¹⁹⁾; năm 2018, Vịnh Hạ Long đạt doanh thu 1.184 tỷ đồng; Văn Miếu - Quốc Tử Giám doanh thu 46 tỷ đồng⁽²⁰⁾; giai đoạn 2014 - 2018, tổng doanh thu từ vé tham quan phố cổ Hội An đạt trên 891 tỷ đồng, năm 2019 đạt trên 303 tỷ đồng; Vườn

Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng trong 20 năm (từ năm 2003 - 2023) đạt 9,5 triệu lượt khách, doanh thu từ phí và lệ phí đạt trên 1.742 tỷ đồng, chỉ trong 10 tháng đầu năm 2023, tổng doanh thu 260 tỷ đồng⁽²¹⁾;... Tại nhiều địa phương, một phần doanh thu từ du lịch di sản được tái đầu tư cho việc bảo tồn, tôn tạo, phục dựng và quản lý di sản.

Bên cạnh đó, với chủ trương phân cấp, phân quyền trong quản lý, phục dựng, bảo tồn DSVH được giao cho địa phương chủ động, cùng với việc thu hút tài trợ quốc tế cho hoạt động phục dựng, bảo tồn DSVH đã giúp cho nhiều DSVH được phục dựng, phát huy và khai thác trong quá trình phát triển. Hơn nữa, hoạt động phục dựng, bảo tồn DSVH ở Việt Nam đã nhận được tài trợ của các tổ chức quốc tế, thông qua nhiều dự án, chương trình hợp tác với các tổ chức, quốc gia trên thế giới. Ví dụ; những năm 1980 của thế kỷ XX, UNESCO đã tài trợ và kết nối hơn 10 chính phủ, 30 tổ chức phi chính phủ, 10 tổ chức quốc tế... triển khai các hoạt động hợp tác nghiên cứu, hỗ trợ kỹ thuật, tài chính, chuyên gia cho trùng tu, tôn tạo, bảo vệ và phát huy DSVH với tổng kinh phí gần 10 triệu USD. UNESCO và các tổ chức đã hỗ trợ để quần thể di tích cố đô Huế thoát khỏi sự xuống cấp trầm trọng. Giai đoạn 2022 - 2024, Chính phủ Pháp và một số tổ chức, địa phương của Pháp triển khai thực hiện dự án “Chia sẻ và gìn giữ di sản Việt Nam” đã hỗ trợ 18 tỷ đồng cho việc bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa Việt Nam⁽²²⁾.

Các tài trợ quốc tế không chỉ dành cho trùng tu, bảo tồn DSVH mà còn chú trọng đến công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho việc bảo tồn, phát huy di sản, mở rộng sự tham gia của cộng đồng

dân cư, để người dân trở thành trung tâm trong việc bảo tồn và phát huy di sản, để họ có thể “sống trong di sản, bảo vệ di sản và hưởng lợi từ di sản”⁽²³⁾ đồng thời thực hiện giải pháp, nâng cao tinh thần trách nhiệm, cam kết thực hiện tốt quy định trong công tác quản lý, phát huy giá trị di sản, nhất là quần thể di sản được UNESCO công nhận.

4. Một số giải pháp nhằm bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa gắn với phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ, việc cần có những chủ trương, chính sách, cơ chế đặc thù, phù hợp để giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy DSVH và ngược lại, để văn hóa trở thành động lực, sức mạnh là hết sức quan trọng.

Với quan điểm, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, nguồn lực nội sinh và động lực to lớn để phát triển nhanh, bền vững đất nước, “văn hóa và phát triển có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để khơi dậy nguồn sức mạnh mềm lớn lao, hoán chuyển các tài nguyên văn hóa, các giá trị quốc gia, các giá trị văn hóa... làm cho văn hóa không chỉ đặt ngang hàng mà còn thâm thấu sâu hơn, lan tỏa mạnh hơn, thực sự trở thành hồn cốt của các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội trong suốt quá trình phát triển, đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho phát triển bền vững, dài hạn, tạo ra sức sống mới cho kinh tế - xã hội, sự trường tồn và phồn vinh của đất nước, trong đó cần xử lý hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển”⁽²⁴⁾. Chú trọng phát triển nhanh và bền vững, phát triển kinh tế đi đôi với công bằng và tiến bộ

xã hội trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng nổi trội, giá trị độc đáo và lợi thế riêng có của địa phương, cốt lõi là lấy bảo tồn, phát huy giá trị DSVH - lịch sử, truyền thống tốt đẹp của con người, vùng đất làm nền tảng, nguồn lực và động lực phát triển, từng bước phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Song, trong bối cảnh hiện nay, đề DSVH được phát huy tối đa, trở thành động lực cho phát triển bền vững đất nước, cần có những giải pháp, cơ chế, chính sách phù hợp. Trong thời gian tới cần chú trọng vào một số vấn đề cụ thể sau:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới nhận thức trong công tác hoạch định, xây dựng và thực hiện chính sách bảo tồn, phát huy các DSVH, cần có một cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp nhằm đáp ứng cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa trong bối cảnh và xu hướng phát triển hiện nay, phù hợp với đặc trưng văn hóa của vùng, địa phương, dân tộc, và thể chế chính trị phải bảo đảm theo Công ước của UNESCO.

Thứ hai, nhận diện và xử lý hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy, giữa bảo tồn và phát triển, giữa bảo tồn DSVH với phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, giá trị của di sản thông qua các hoạt động phát triển du lịch đòi hỏi phải có mục tiêu rõ ràng để đạt được sự tương tác giữa hai phía, chú ý nguyên tắc phát triển bền vững, lấy phát triển bền vững làm cốt lõi, cân bằng giữa bảo vệ DSVH với phát triển du lịch, giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường, không làm ảnh hưởng đến tính nguyên bản, tính toàn vẹn và giá trị của DSVH.

Do đó, kiên trì nguyên tắc bảo vệ DSVH gắn với du lịch bền vững, du lịch có trách nhiệm, phải đặt lợi ích của di sản, văn hóa di sản, bảo vệ di sản trước lợi ích kinh tế. Phát triển kinh tế, phát triển du lịch thông qua DSVH nhưng không được quá tải so với sức chứa của di sản, làm tổn hại di sản, xung đột với DSVH, văn hóa tinh thần của cộng đồng...

Việc thay đổi tư duy về cách làm du lịch là hết sức quan trọng, trong đó xác định rõ thương hiệu, bản sắc, các loại hình và sản phẩm du lịch, cách thức tổ chức, quản lý, chiến lược kết nối và hỗ trợ, áp dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số, bảo đảm các nguyên tắc trong phát triển du lịch bền vững.

Thứ ba, việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa nhất thiết phải đặt trong môi trường sinh hoạt văn hóa của cộng đồng. Cần xây dựng đồng bộ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cộng đồng, phát huy vai trò của cộng đồng trong bảo tồn và phát triển bền vững văn hóa tại cộng đồng.

Thứ tư, rà soát, chỉnh sửa và nâng cao hiệu lực của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo tồn, phát huy các DSVH, chú ý đến tính đặc thù, tính khác biệt của hoạt động bảo tồn, phát huy DSVH. Trong quá trình bảo tồn, khai thác, phát huy các giá trị văn hóa, đề văn hóa phục vụ cho phát triển, cần đặt chúng trong tổng thể các dự án quy hoạch, phải đặt lợi ích quốc gia, lợi ích chung, lâu dài, vì cộng đồng lên trước lợi ích cá nhân, lợi ích ngắn hạn.

Thứ năm, khai thác hiệu quả, đúng, có trọng tâm các nguồn lực

DSVH để tạo ra các sản phẩm du lịch, xây dựng các điểm, tuyến du lịch mang đặc trưng, bản sắc của từng vùng, địa phương... trong đó, chú ý đến liên kết vùng, liên kết các điểm đến, liên kết trong bảo tồn, phát huy các di sản.

Thứ sáu, kết nối vai trò của các chủ thể, sự tham gia của nhiều bên liên quan trong hoạt động bảo tồn, khai thác và phát huy các giá trị văn hóa, trong đó có vai trò của Nhà nước, của chính quyền địa phương, cộng đồng và các tổ chức, doanh nghiệp, đồng thời tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với việc bảo tồn, khai thác, phát huy các DSVH trong phát triển.

Thứ bảy, tăng cường sử dụng khoa học - công nghệ trong hoạt động bảo tồn, phát huy các DSVH trong bối cảnh hiện nay, trong đó cần đẩy mạnh chuyển đổi số, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tăng cường chất lượng nguồn nhân lực phát triển du lịch DSVH.

Thứ tám, hình thành quỹ di sản văn hóa ở địa phương theo quy định của pháp luật hiện hành, để từ đó huy động các nguồn lực xã hội hóa giúp địa phương chủ động hơn, linh hoạt hơn trong việc phục dựng, trùng tu, bảo tồn di sản.

5. Kết luận

DSVH là tài sản vô giá của Việt Nam, đã và đang đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, giao lưu và hội nhập, góp phần làm đa dạng và phong phú bản đồ DSVH và thiên nhiên thế giới. Trên cơ sở các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, Việt Nam đã có nhiều hoạt động cụ thể nhằm bảo tồn, phục dựng và phát huy

DSVH, có sự chuyển hướng tiếp cận di sản vật chất sang hướng tiếp cận toàn diện, phát triển bền vững để DSVH “sống động” hơn, tác động tích cực hơn vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó lấy cộng đồng làm trung tâm, trên cơ sở các tiêu chuẩn, công cụ của UNESCO.

Thời gian qua, Việt Nam đã cố gắng làm tốt công tác bảo tồn và phát triển, tăng cường kết nối di sản. Song, để giải quyết tốt, hài hòa giữa phát triển đô thị gắn với yêu cầu bảo tồn, phát huy các DSVH, trong đó có di sản UNESCO ghi danh, đáp ứng các tiêu chí mà UNESCO đưa ra, hướng tới phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa, khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ... cũng là một thách thức đang đặt ra đối với các cấp, các ngành, cần phải chung tay thực hiện, chia sẻ kinh nghiệm□

(1) <https://uis.unesco.org/sites/default/files/documents/unesco-framework-for-cultural-statistics-2009-vi.pdf>

(2) Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10.

(3) <https://ninhthuan.dcs.vn/bantuyengiao/1293/31154/55175/288957/Tai-lieu-tham-khao/Bai-phat-bieu-chi-dao-cua-Tong-Bi-thu-tai-Hoi-nghi-Van-hoa-toan-quoc.aspx>.

(4), (9) Nguyễn Phú Trọng: *Ra sức xây dựng, giữ gìn và phát huy những giá trị đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Tạp chí Cộng sản, số 979 (tháng 12-2021).

(5) UNESCO: World conference on cultural policies Mexico City, 26 July - 6 August 1982. Final report (Raris, November 1982 Published in 1982 by the United nation Educational, Scientific and Cultural

Organization 7, place de Fontenoy, 75700 Paris, France Composed in the Workshops of Unesco Printed by Soregraph, Paris Printed in France), page 43, <https://unesdoc.unesco.org/ark/48223/pf0000052505>.

(6) <https://tuyengiao.hungyen.dcs.vn/phat-huy-gia-tri-van-hoa-viet-nam-nham-tung-buoc-hien-thuc-hoa-khat-vong-phat-trien-dat-nuoc-c216865.html>

(7) Xem: Nguyễn Thị Song Hà: *Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa để đẩy mạnh phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh hiện nay*, bài đăng trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Giải quyết mối quan hệ giữa phục dựng, bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế xã hội: Nhìn từ quản trị vùng và địa phương”, Ninh Bình, 2023, tr.723-731.

(8) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.119.

(10) ĐCSVN: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2014, tr. 145.

(11), (21) Đỗ Văn Trụ: *Phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội từ các giá trị di sản văn hóa một cách bền vững*, bài đăng trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Giải quyết mối quan hệ giữa phục dựng, bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội: Nhìn từ quản trị vùng và địa phương”, Ninh Bình, 2023, tr 127-140,127-140.

(12) <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Van-ban-hop-nhat-3202-VBHN-BVHTTDL-nam-2013-hop-nhat-Luat-Di-san-van-hoa-210754.aspx>.

(13) Báo cáo tổng kết 20 năm thi hành Luật Di sản văn hóa, <https://moj.gov.vn/>.

(14) Chi tiết các di sản thiên nhiên văn hóa thế giới ở Việt Nam, <https://thainguyen.gov.vn/>.

(15) Nguyễn Thanh Hiền: *Cơ chế chính sách tài chính đối với công*

tác bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam, <https://mof.gov.vn/>, ngày đăng 28-12-2020.

(16) Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 16-01-2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, <https://thuvienphapluat.vn/>.

(17) Luật Du lịch năm 2017.

(18) Xứng đáng là trái tim của đô thị di sản thiên niên kỷ, <https://baomoi.com/>.

(19) Xem: Hoàng Thùy Linh, Ngô Thị Kim Liên: *Quản lý, bảo tồn di sản văn hóa và sự kết nối, phát triển du lịch Việt Nam - ASEAN bền vững trong thời đại số*, Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 2020, Vol.15 (6), tr.89-100.

(20) Xem: Nguyễn Thanh Dịu: *Khảo cổ học cộng đồng với vấn đề bảo vệ và phát huy các giá trị di tích lịch sử, văn hóa*, Tạp chí Khảo cổ học, số 2, 2021, tr.94-100.

(22) Vũ Văn Phúc, Bùi Thị Kim Chi: *Phát triển kinh tế-xã hội nhằm phục dựng, bảo tồn di sản văn hóa, phát triển kinh tế trong bối cảnh hiện nay: nhìn từ phương diện quản trị địa phương*, bài đăng trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Giải quyết mối quan hệ giữa phục dựng, bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội: Nhìn từ quản trị vùng và địa phương”, Ninh Bình, 2023, tr.140-153.

(23) Ninh bình đánh thức di sản để phát triển du lịch, <https://bvhttdl.gov.vn/>.

(24) Nguyễn Xuân Thắng: *báo cáo đề dẫn tại Hội thảo “Thế chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa”* do Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội khóa XV, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch và tỉnh Bắc Ninh tổ chức, Bắc Ninh, 2022.

Nguồn: Tạp chí Lý luận chính trị.- 2024.- Số 555.- Tr.92-99

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VỚI NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC CHO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC

PGS, TS. ĐINH THANH XUÂN
Đại học Bách khoa Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết phân tích vai trò của giáo dục, đào tạo trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển bền vững đất nước. Điều này thể hiện: giáo dục, đào tạo góp phần nâng cao tri thức của nguồn nhân lực; góp phần nâng cao phẩm chất đạo đức của nguồn nhân lực; góp phần nâng cao kỹ năng sống kỹ năng lao động của nguồn nhân lực; góp phần nâng cao sức khỏe thể chất của nguồn nhân lực.

Từ khóa: *Giáo dục, đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.*

Chúng ta đều rõ nguồn nhân lực bao gồm tổng thể các yếu tố thể lực, trí lực, phẩm chất đạo đức, kỹ năng lao động, kinh nghiệm, kỹ năng sống, v.v.. mà xã hội có thể huy động vào xây dựng, phát triển đất nước vì tiến bộ của xã hội và hạnh phúc của mỗi người. Các phẩm chất như thể lực, trí lực, đạo đức, kỹ năng lao động, kinh nghiệm, kỹ năng sống, v.v.. của nguồn nhân lực không tự nhiên mà có, mà phải trải qua một quá trình hình thành, chịu sự tác động của nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là giáo dục, đào tạo. Điều này thể hiện ở những điểm chủ yếu sau:

Một là, giáo dục, đào tạo góp phần nâng cao tri thức của nguồn nhân lực cho phát triển bền vững đất nước.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định “Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển nhanh, bền vững đất nước”⁽¹⁾. Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” đòi hỏi nguồn nhân lực phải hội tụ đủ các yếu tố như sức khỏe thể chất, trình độ tri thức, học vấn chuyên môn, phẩm chất đạo đức, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sống, v.v.. Những phẩm chất này không phải là yếu tố tự nhiên ở người lao động - nguồn nhân lực, mà phải thông qua nhiều phương thức giáo dục, đào tạo khác nhau mới có được. Bên cạnh giáo dục gia đình, giáo dục trong nhà trường và giáo dục, đào tạo của xã hội, người lao động - nguồn nhân lực được trang bị những tri thức cần thiết cho năng lực lao động sản xuất, có khả năng tham gia vào quá trình sản xuất, tham gia vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng, phát triển đất nước.

Đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, người lao động phải được trang bị kiến thức, kỹ năng, trình độ khoa học, công nghệ, năng lực tổ chức quản lý và luôn cập nhật kiến thức mới thì vai trò của giáo dục đào tạo càng được khẳng định. Có thể nói, chính giáo dục, đào tạo đã góp phần tái sản xuất ra năng lực lao động của người lao động - nguồn nhân lực để thúc đẩy đất nước phát triển bền vững. Trí tuệ, tri thức, sự hiểu biết của người lao động giúp họ nắm bắt công

nghệ mới, phương pháp sản xuất mới, tiếp cận nhanh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chúng ta đều rõ, người lao động là bộ phận quan trọng nhất của lực lượng sản xuất như V.I.Lênin đã khẳng định: *“Lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là người công nhân, là người lao động”*⁽²⁾. Con người là chủ thể tích cực, sáng tạo và quyết định các hoạt động tác động vào tự nhiên. Trong hoạt động sản xuất, con người không chỉ tác động một cách đơn giản bằng sức mạnh cơ bắp của mình đến tự nhiên, mà con người với bộ óc trí tuệ là chủ đạo, biết sáng tạo, vận dụng tri thức khoa học - kỹ thuật, chuyên môn, kỹ xảo, v.v.. còn tạo ra những công cụ hỗ trợ cho các “khí quan” của mình, và sử dụng những công cụ đó làm cho tự nhiên thay đổi theo mục đích, yêu cầu có sẵn trong tư duy từ trước đó. Nhưng để có được những sức mạnh này cần phải thông qua giáo dục, đào tạo. Đồng thời, quá trình lao động sản xuất đòi hỏi người lao động phải có một tri thức, sự hiểu biết nhất định về thế giới xung quanh, nhất là những hiểu biết về những khách thể mà mình sẽ trực tiếp tác động để sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu xã hội. Nếu những hiểu biết về tự nhiên, về khách thể sản xuất càng sâu sắc, càng có tính bản chất thì càng tạo điều kiện cho người lao động tiến hành sản xuất thuận lợi. Bởi vì nhờ đó quá trình khai thác, tác động đến khách thể sẽ đơn giản nhất, đem lại hiệu quả cao nhất và ít lãng phí thời gian và công sức nhất. Trên thực tế, trình độ hiểu biết (tri thức) của người lao động đóng vai trò quyết định chất lượng của người lao động - nguồn nhân lực. Nhưng điều này chỉ có được thông qua giáo dục, đào tạo.

Hai là, giáo dục, đào tạo góp phần nâng cao phẩm chất đạo đức

của nguồn nhân lực trong phát triển bền vững đất nước.

Chúng ta đều rõ, người lao động - nguồn nhân lực không chỉ cần có tri thức để sản xuất, chinh phục tự nhiên mà còn phải có phẩm chất đạo đức để phát triển bền vững đất nước. Trước hết đó là tinh thần kỷ luật lao động; tinh thần đồng đội, chăm chỉ lao động, sự giúp đỡ lẫn nhau giữa những người lao động; thái độ ứng xử với tự nhiên, v.v.. Nguồn nhân lực chất lượng cao cho phát triển bền vững đất nước rõ ràng là cần phải có kỷ luật lao động. Kỷ luật lao động là những quy định về việc tuân thủ thời gian, quy trình công nghệ; quy trình điều hành sản xuất, kinh doanh, v.v.. do yêu cầu lao động sản xuất đặt ra được cụ thể hóa trong nội quy lao động và do pháp luật quy định. Tuân thủ kỷ luật lao động, người lao động có thể tự rèn luyện để trở thành người lao động của xã hội hiện đại, có tác phong công nghiệp, là cơ sở để họ đấu tranh với những tiêu cực trong lao động sản xuất. Nếu người lao động không có kỷ luật lao động nghiêm thì không thể có nguồn nhân lực có chất lượng để phát triển bền vững đất nước. Kỷ luật lao động là kết quả của quá trình rèn luyện, giáo dục, đào tạo và tự giáo dục, đào tạo. Do vậy, giáo dục, đào tạo có vai trò rèn luyện kỷ luật lao động của người lao động. Ngoài ra, giáo dục, đào tạo còn là cơ sở để nâng cao tinh thần đồng đội, rèn luyện tính chăm chỉ lao động, tinh thần giúp đỡ lẫn nhau, cũng như thái độ ứng xử với tự nhiên của người lao động. Những thuộc tính của nguồn nhân lực chất lượng cao này chỉ có thể có được thông qua giáo dục, đào tạo. Không phải ngẫu nhiên mà Đại hội XIII của Đảng lại yêu cầu: “Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt

lỗi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc tốt đẹp của người Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam”⁽³⁾. Giáo dục, đào tạo còn có vai trò quan trọng trong giáo dục đạo đức sinh thái cho người lao động. Trong quá trình lao động sản xuất, người lao động không chỉ có quan hệ với nhau mà còn có quan hệ với tự nhiên. Đúng như C.Mác đã viết “Bản chất *con người* của tự nhiên chỉ tồn tại đối với *xã hội*; vì chỉ có trong xã hội, tự nhiên đối với con người mới là một cái *khâu liên hệ con người với con người*;... chỉ có trong xã hội, tự nhiên mới biểu hiện ra là *cơ sở* của sự tồn tại *có tính chất người* của bản thân con người. Chỉ có trong xã hội, tồn tại *tự nhiên* của con người mới là tồn tại *có tính chất người* của con người đối với con người và tự nhiên mới trở thành con người đối với con người”⁽⁴⁾. Trong mối quan hệ với tự nhiên này, người lao động phải hình thành được những chuẩn mực đạo đức sinh thái: Đó là ứng xử với tự nhiên hài hòa, không khai thác rừng bừa bãi, phải biết bảo tồn, khôi phục đa dạng sinh học, khai thác sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, v.v.. Tất cả những hiểu biết về đạo đức sinh thái không tự nhiên có được, mà phải được giáo dục, đào tạo, tự giáo dục, đào tạo. Do vậy, giáo dục, đào tạo, tự giáo dục, đào tạo có vai trò rất quan trọng trong nhận thức và trau dồi đạo đức sinh thái của người

lao động.

Ba là, giáo dục, đào tạo góp phần nâng cao kỹ năng sống, kỹ năng lao động của nguồn nhân lực trong phát triển bền vững đất nước.

Chúng ta đều rõ, người lao động - nguồn nhân lực có tri thức, phẩm chất đạo đức chưa đủ mà còn phải có kỹ năng sống, kinh nghiệm, kỹ năng lao động. Kỹ năng sống là những kỹ năng được con người - chủ thể vận dụng tạo sự tương tác có hiệu quả giữa các chủ thể với nhau, với tập thể lao động; tương tác giữa các mối quan hệ xã hội và xử lý những vấn đề phát sinh trong cuộc sống hằng ngày. Những kỹ năng này thường mang tính chất tâm lý xã hội hoặc kỹ năng giao tiếp thông dụng. Kỹ năng lao động gồm trình độ chuyên môn và các kỹ năng mềm như tính chuyên nghiệp, khả năng giao tiếp, khả năng làm việc nhóm; năng lực giải quyết vấn đề; khả năng tự tư duy, tự nhận biết vấn đề và tự đưa ra được những giải pháp cải tiến hiệu suất công việc hoặc sự nỗ lực để có thể sản xuất được những sản phẩm chất lượng tốt hơn cho doanh nghiệp⁽⁵⁾. Dù là lao động đơn giản đến đâu chăng nữa, thì người lao động trước hết phải học những thao tác, rèn luyện những thao tác đó thành thực ở một mức độ nhất định - trở thành kỹ năng lao động; sau đó mới có thể tiến hành hoạt động lao động sản xuất đạt hiệu quả được. Lao động càng phức tạp thì quá trình rèn luyện các thao tác đó càng đòi hỏi sự công phu và lâu dài hơn. Nhưng dần dần sẽ hình thành kỹ năng lao động của người lao động - nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Chính kỹ năng lao động là nhân tố quyết định chất lượng, trình độ tay nghề của người lao động. Do vậy, kỹ năng lao động là một trong những

phẩm chất cần có của nguồn nhân lực hiện đại. Ngoài kỹ năng lao động, nguồn nhân lực chất lượng cao còn cần phải có kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa, đa tôn giáo, sắc tộc, v.v.. gọi chung là kỹ năng mềm - kỹ năng tương tác, hợp tác, giao tiếp, cùng chia sẻ, phát huy sức mạnh trong lao động sản xuất. Thời đại ngày nay là thời đại toàn cầu hóa và tiếp biến văn hóa, chuyển dịch của nguồn lao động trên toàn cầu. Do vậy, nguồn nhân lực chất lượng cao phải có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa, đa tôn giáo, v.v.. Các kỹ năng này sẽ được hình thành, trau dồi một cách nhanh nhất thông qua giáo dục, đào tạo. Điều này cũng đã được Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021- 2030 về yêu cầu đào tạo người lao động - nguồn nhân lực theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu)⁽⁶⁾.

Bốn là, giáo dục, đào tạo góp phần nâng cao sức khỏe thể chất của nguồn nhân lực trong phát triển bền vững đất nước.

Giáo dục, đào tạo có vai trò quan trọng trong giáo dục, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao nâng cao sức khỏe cho người lao động, khuyến khích lối sống lành mạnh, dinh dưỡng lành mạnh tại nơi làm việc; phòng, chống bệnh tật và bệnh nghề nghiệp cho người lao động, bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực cho lao động sản xuất, phát triển đất nước. Cùng với các giải pháp khác thì giáo dục, đào tạo có vai trò tuyên truyền, phổ biến thông tin về vệ sinh lao động, phòng, chống

bệnh nghề nghiệp, nâng cao sức khỏe tại nơi làm việc. Giáo dục, đào tạo tuyên truyền giúp người lao động phối hợp kiểm tra việc chấp hành điều lệ vệ sinh, tổ chức phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm cho người lao động. Giáo dục, đào tạo tuyên truyền giúp người lao động cũng như các công ty, nhà máy, xí nghiệp lập và quản lý thông tin về công tác vệ sinh lao động tại nơi làm việc; tổ chức quan trắc môi trường lao động để đánh giá các yếu tố có hại; quản lý hồ sơ sức khỏe người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp. Phối hợp với bộ phận an toàn, vệ sinh lao động thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động... Trên cơ sở đó góp phần nâng cao sức khỏe thể chất cho người lao động. Giáo dục, đào tạo tuyên truyền giúp người lao động tự giác nhận thức được tầm quan trọng của việc tự giáo dục, rèn luyện sức khỏe, sinh hoạt lành mạnh, ăn, nghỉ hợp lý, v.v.. nâng cao sức khỏe thể chất, tâm thần của bản thân. Trên cơ sở đó nâng cao chất lượng người lao động - nguồn nhân lực.

Qua những phân tích trên cho thấy, giáo dục, đào tạo có vai trò hết sức to lớn trong phát triển người lao động - nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển đất nước bền vững. Tuy nhiên, Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ đổi mới tư duy, hoạt động giáo dục, đào tạo còn chậm, chưa quyết liệt, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo chưa cao; hệ thống giáo dục, đào tạo chưa bảo đảm tính đồng bộ và liên thông; nội dung, chương trình giáo dục, đào tạo còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành; đào tạo vẫn thiếu gắn kết với thị trường lao động, chưa chú trọng đúng mức phát triển phẩm chất và

kỹ năng người học; giáo dục “làm người”, giáo dục đạo đức còn bị xem nhẹ⁽⁷⁾. Chính vì vậy, chưa phát huy hết vai trò của giáo dục, đào tạo trong phát triển người lao động - nguồn nhân lực cho phát triển đất nước. Xuất phát từ những hạn chế này của giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực và đồng thời với nhu cầu phát triển toàn diện nguồn nhân lực, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thì cần phải “Đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp”⁽⁸⁾. Để đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo tinh thần Đại hội XIII cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện hiệu quả chủ trương giáo dục, đào tạo là quốc sách hàng đầu, là động lực để phát triển đất nước⁽⁹⁾. Đảng, Nhà nước ta đã có chủ trương từ lâu về giáo dục, đào tạo là quốc sách hàng đầu, tuy nhiên, chúng ta chưa đủ thể chế, cơ chế, chính sách để thực hiện. Do vậy, chưa thực hiện được đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Hai là, đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư⁽¹⁰⁾. Rõ ràng là không đổi mới giáo dục, đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập, phát triển khoa học, công nghệ thì không thể đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng

cao cho phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Ba là, chú trọng giáo dục đạo đức, nhân cách, kỹ năng mềm cho người lao động - nguồn nhân lực; phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc Việt Nam; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc người lao động - nguồn nhân lực⁽¹¹⁾. Nghĩa là, đào tạo nguồn nhân lực toàn diện. Trên cơ sở đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển bền vững đất nước.

Bốn là, hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân từ giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục đại học và sau đại học. củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Đặc biệt, đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, bảo đảm thống nhất với chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo⁽¹²⁾.

Năm là, xây dựng cơ chế, chính sách, giải pháp đào tạo lại do chuyển dịch cơ cấu kinh tế, do chuyển đổi nghề, do Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, v.v.. Đào tạo lại là cơ hội để nâng cao chất lượng đào tạo người lao động - nguồn nhân lực. Đồng thời thực hiện xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Chú trọng đội ngũ nhân lực số, phát triển đội ngũ chuyên gia, đội ngũ nhân lực kỹ thuật, nhân lực quản trị công

nghệ⁽¹³⁾...

Sáu là, hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Có cơ chế, chính sách hợp tác trong giáo dục, đào tạo tại chỗ hoặc ở nước ngoài cũng như tăng cường xuất khẩu lao động sang các thị trường lao động quốc tế. Chẳng hạn như, cử người lao động Việt Nam tham gia các chương trình đào tạo ở nước ngoài hoặc mời các công ty nước ngoài có kinh nghiệm đào tạo nguồn nhân lực sang Việt Nam huấn luyện trực tiếp. Cũng có thể đào tạo theo kiểu học nghề, kèm cặp và chỉ bảo bởi chuyên gia, cố vấn nước ngoài có kinh nghiệm, v.v..

Các giải pháp trên phải được tổ chức, thực hiện đồng bộ trên thực tế thì mới mang lại hiệu quả thiết thực trong giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước□

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.41.

(2) V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tập 38, tr.430.

(3), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021, tập 1, tr.136-137, 232-233, 82, 221, 136, 136-137, 232-233, 231.

(4) C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 2, tr.170.

(5) Xem thêm: kỹ năng lao động - Search (bing.com)

Nguồn: Tạp chí Triết học và Đời sống.- 2024.- Số 3.- Tr.32-37.